

LỊCH SỬ

4

(175)

Sáng 7 và 8
1977

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT-NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Tổng biên tập : VĂN TẠO

Thư ký tòa soạn : CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Điện thoại : 53200

Mục lục

VĂN TẠO	— Căn đây mạnh nghiên cứu, biên soạn lịch sử xã.	1
LÊ NHÂN	— Một số ý kiến rút ra từ việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử địa phương ở Thanh-hóa.	7
XUÂN NAM	— Cách mạng tháng Tám trong quá trình phát triển thế tiến công của các trào lưu cách mạng trên thế giới.	10
TÂM VU	— Khuyên hướng cộng sản trong hai tờ báo « La Cloche fêlée » và « L'Annam ».	19
QUANG HÙNG	— QUỐC ANH — Bước đầu tìm hiểu báo chí vô sản ở Nghệ-an thời kỳ đầu cách mạng.	27
DINH THU CÚC	— Tìm hiểu quá trình từng bước củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong hợp tác xã sản xuất nông nghiệp ở miền Bắc nước ta.	37
TẠ NGỌC LIỄN	— Vài nhận xét về Thiền tông và phái Trúc lâm — Yên tử đời Trần.	51
PHẠM VĂN KÍNH	— Tìm hiểu kinh tế nông nghiệp Đảng trong qua tác phẩm « Phủ biên tạp lục » của Lê Quý Đôn.	63
LÊ THANH THỊNH	— Một vài suy nghĩ về nguồn gốc danh xưng Giao chỉ.	77

Số 4 (175)

Tháng 7 và 8
1977

☆ TÀI LIỆU

NGUYỄN ĐỨC NGHINH	— Mấy tư liệu về ruộng đất công làng xã dưới triều đại Tây-sơn.	83
-------------------	---	----

☆ ĐỌC SÁCH BÁO

NGUYỄN LỘC	— Vài ý kiến về bài « Huyện Mê-linh thời Hai Bà Trưng ».	91
------------	--	----

☆ TIN TỨC

CẦN ĐẦY MẠNH

NGHIÊN CỨU, BIÊN SOẠN LỊCH SỬ XÃ

VĂN TẠO

NHÂN dân lao động Việt-nam làm nên lịch sử anh hùng của dân tộc Việt nam. Nhưng lịch sử Việt nam trong hàng nghìn năm qua, trước khi có Đảng lãnh đạo, lại do những vua quan phong kiến và sau này là một số "sử gia" thực dân và bọn tay sai của chúng ghi chép lại.

Các sử gia phong kiến, ngay cả những người có tinh thần dân tộc đi nữa, thì cũng do điều kiện hạn chế lịch sử, hạn chế giai cấp, không thể quan tâm đầy đủ được đến những sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân. Theo những nguyên tắc chép sử của phong kiến, trước hết họ phải ghi lại những hoạt động của các triều đại phong kiến, những luật lệ mà giai cấp phong kiến áp đặt, những khó khăn mà giai cấp phong kiến gặp phải (như thiên tai, «loạn lạc», ngoại xâm...), những thắng lợi mà giai cấp phong kiến giành được trước kẻ thù dân tộc cũng như trong đấu tranh giai cấp, nhằm củng cố nền thống trị của giai cấp đó.

Còn bọn "sử gia" thực dân và tay sai của chúng thì khỏi cần phải nói, chúng trắng trợn xuyên tạc lịch sử Việt-nam, bôi nhọ con người Việt-nam, coi dân tộc Việt-nam như một dân tộc ngu muội, chỉ đáng để người khác thống trị, coi con người Việt-nam như những con người thấp hèn, khó có thể vươn tới đỉnh cao của văn minh nhân loại v.v...

Nhưng nhân dân ta trong suốt mấy ngàn năm phong kiến đã dựng nên thiên anh hùng ca bất diệt về đấu tranh dựng nước và giữ nước, đồng thời đã dựng nên, bền nền sử học chính thống của nhà nước phong kiến, những công trình sử học độc đáo của mình. Đó là những ph. lịch sử truyền miệng hoặc thành văn, thể hiện qua văn học dân gian, như thơ, ca, hò, vè, hoặc qua các truyền thuyết; thần thoại,

qua các thần tích, thần phả, gia phả, các văn tế, bài khấn, các khoán ước ở làng xã... Thần thoại, truyền thuyết tuy không thể là tư liệu lịch sử chính xác nhưng lại là sự phản ánh có tính chất thi vị hóa, điển hình hóa, thần thánh hóa những nhân vật, sự kiện lịch sử có thực. Từ đó chúng ta có thể chắt lọc lấy tinh túy của nó để kết hợp với những thành tựu khảo cổ học, điều tra dân tộc học, ngôn ngữ học v.v... phát hiện ra chân lí lịch sử.

Tới thời Pháp thuộc, nhân dân ta lại viết nên trang sử chống Pháp anh hùng của mình. Đồng thời, đối lập với các công trình sử học thực dân và tay sai của chúng, nền sử học dân tộc đã từng bước phát triển để trở thành một trong những vũ khí đấu tranh nhằm giải phóng dân tộc. Từ những nhà yêu nước kháng Pháp đầu tiên ở Nam-bộ, đến các nhà yêu nước đầu thế kỷ thứ 20, mà tiêu biểu là Phan Bội Châu... đều ít nhiều dùng sử học để đẩy mạnh đấu tranh cách mạng.

Từ khi Đảng ta ra đời lãnh đạo cách mạng, sử học đã trở thành một vũ khí đấu tranh của giai cấp vô sản trên cả hai mặt trận giữ nước và dựng nước.

Một mặt do bản thân yêu cầu của cách mạng vô sản, giai cấp vô sản muốn hoàn thành sự nghiệp cao cả của mình là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp thì trước hết « *Phải tự xây dựng thành giai cấp thống trị trong dân tộc, tự mình trở thành dân tộc* » (1) như Mác đã nhấn mạnh. Mà muốn tự mình trở thành dân tộc thì không thể không phát huy những tinh hoa truyền thống của dân tộc, không thể không đúc kết những vấn đề thuộc về quy luật lịch

(1) C. Mác và F. Ăng-ghe-n tuyên tập; Sự thật 1962, trang 45.

sử, đặc điểm lịch sử, kinh nghiệm lịch sử của dân tộc để chỉ đạo cách mạng mà có thể hoàn thành được nhiệm vụ.

Mặt khác, quần chúng cách mạng do Đảng lãnh đạo cũng có yêu cầu học tập lịch sử, kế thừa và phát huy truyền thống lịch sử nhằm nâng cao lòng yêu nước, lòng tự tôn tự hào dân tộc, tinh thần quyết tâm cách mạng để góp phần vào sự nghiệp đấu tranh chung của dân tộc.

Do đó Hồ Chủ tịch và các chiến sĩ cộng sản từ rất sớm đã quan tâm đưa lịch sử vào cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội.

Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, công tác sử học đã dần dần trở thành một công tác quần chúng chứ không phải chỉ dành riêng cho một số nhà chuyên môn. Phong trào nghiên cứu sử học, học tập lịch sử cũng trở thành một phong trào quần chúng.

Nhưng, cho đến nay, chưa bao giờ việc tìm hiểu lịch sử, học tập lịch sử lại được quần chúng nhân dân quan tâm đầy mạnh như lúc này. Trước yêu cầu cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, ngành nào, địa phương nào cũng muốn nhìn về quá khứ của mình nhằm đúc kết những kinh nghiệm thành công, tìm ra những truyền thống ưu tú để phát huy, đẩy mạnh việc xây dựng chế độ xã hội mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa. Đồng thời nhìn về quá khứ, các ngành, các địa phương đều muốn tìm ra những cái yếu, kém, lạc hậu, trì trệ... của mình mà xóa bỏ.

Các cơ quan, trường học, xí nghiệp, công, nông trường, đơn vị bộ đội, các ngành kinh tế, văn hóa, xã hội..., các địa phương, xã, huyện, tỉnh... đều đã hoặc đang xây dựng lịch sử của đơn vị mình, ngành mình, địa phương mình.

Nhưng một trong những *khâu quan trọng* nhất trong phong trào quần chúng làm sử học hiện nay là việc *xây dựng lịch sử xã*.

Tại sao việc xây dựng lịch sử xã lại là quan trọng và bức thiết trong phong trào sử học quần chúng hiện nay?

1) Trong sự chuyển mình của cả nước lên chủ nghĩa xã hội, thì to lớn nhất, rộng rãi nhất là sự chuyển mình của đông đảo quần chúng nông dân từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Sự chuyển mình đó đang đặt ra một loạt vấn đề cần giải quyết. Cụ thể là nông dân ta, nông thôn ta có những di sản ưu tú gì cần phải khai thác, phát huy và có những di sản gì là cỗi hủ, lạc hậu đang đè nặng lên vai người nông dân, kìm hãm

bước tiến của nông thôn lên chủ nghĩa xã hội, cần phải xóa bỏ. Nói như Lê-nin là « Chúng ta phải từ bỏ di sản nào? ». Có phải tất cả cái cũ là nên xóa sạch hay không? Hay từ cộng đồng sinh hoạt làng xã trước kia, nơi mà ông cha ta lấy đó làm căn cứ để đấu tranh dựng nước và giữ nước, còn có những cái cần được bảo tồn và phát triển?

Đồng chí Lê Duẩn đã từng nhấn mạnh: « Con người mới xã hội chủ nghĩa Việt-nam... là sự kết tinh và phát triển những gì cao đẹp nhất trong tâm hồn và cốt cách Việt-nam hun đúc qua bốn nghìn năm lịch sử » (1).

Tâm hồn, cốt cách đó được xây dựng trên địa bàn nào trong 4000 năm qua, nếu không phải là nông thôn, làng xã Việt-nam, nhất là trong giai đoạn dài, khi thành thị chưa phát triển, giai cấp công nhân Việt-nam chưa ra đời?

Làng xã đã từng là những pháo đài chống giặc ngoại xâm, đã là nơi cộng đồng sức lực để khai phá đất hoang, chống thiên tai, thú dữ, phát triển sản xuất và xây dựng cuộc sống.

Làng xã đã từng là nơi sinh ra những người tiên khu của giai cấp công nhân - những nông dân nghèo phải ra đi « bán thân đổi lấy đồng xu », và cũng chính vì vậy mà làng xã đã từng có phần đóng góp tích cực vào việc xây dựng cơ sở cách mạng của phong trào vô sản, góp phần vào việc xây dựng và củng cố khối liên minh công nông trong cách mạng dân tộc dân chủ trước kia và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa ngày nay.

2) Nghị quyết Đại hội lần thứ tư của Đảng đã đặt mục tiêu xây dựng chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa, nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa. Ở nông thôn thì cấp huyện phải là *cứ điểm để tiến hành ba cuộc cách mạng* (2). Muốn nắm quá khứ của địa bàn huyện một cách sâu sắc để chỉ đạo công tác cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội thì phải đi sâu vào từng đơn vị cơ sở của nó là làng xã. Sự thay da đổi thịt một cách mau chóng ở nông thôn hiện nay từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải hiểu quá khứ của từng xã để từ đó mà quyết định cái gì nên đề, cái gì nên bỏ, cái gì cần

(1) Lê Duẩn: *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 4*. Sự thật, 1977, trang 64.

(2) Lê Duẩn: đã dẫn trang 139.

kế thừa và phát huy ở từng địa phương: kế cả đến đình, chùa, miếu mạo, lăng mộ, bia ký, đến phong tục, tập quán, lễ nghi... Các kinh nghiệm khai hoang, thau chua, rửa mặn, chống thiên tai, thú dữ đến các kinh nghiệm sử dụng đất đai, giống má, làm thủy lợi... cái gì còn thích hợp, cái gì đã lỗi thời. Các nghề thủ công truyền thống đến các ngành kinh doanh công nghiệp, thương nghiệp, giao thông, hàng hải, khai khoáng v.v... cái gì cần được kế thừa và phát triển...

Nền văn học dân gian và nền giáo dục bình dân vốn là truyền thống quý của cả dân tộc thì ở địa phương có gì là đặc sắc cần được bảo tồn và phát huy.

Từ những kinh nghiệm của quá khứ và với sự giám định một cách khoa học hiện nay, chúng ta sẽ có thể góp phần *quy hoạch lại nông thôn một cách hợp lý*, phù hợp với hoàn cảnh thiên nhiên và xã hội của địa phương để có thể xây dựng nên một nền kinh tế và nền văn hóa xã hội chủ nghĩa mang cả tính giai cấp, tính thời đại, tính dân tộc, lại vẫn có sắc thái địa phương.

3) Lịch sử là do quần chúng nhân dân sáng tạo ra. Chế độ xã hội mới, nền kinh tế mới... ngày nay cũng do quần chúng nhân dân xây dựng nên. Vì vậy *việc phân xét* xem cái gì nên đề, cái gì nên bỏ ở làng xã hiện nay chỉ có *quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng* là có thể làm được một cách đúng đắn nhất.

Muốn vậy, điều kiện để cho quần chúng nhân dân có thể góp phần phân xét là *việc xây dựng lịch sử xã*. Chính trong công tác này, nhân dân sẽ góp phần ghi lại những cái gì của chính nhân dân sáng tạo ra, tự mình sẽ nhìn rõ những di sản gì là nặng nề cần gạt bỏ, những di sản gì là quý báu cần phát huy. Có nơi, sau khi làm lịch sử xã, nhân dân đã phát hiện thấy chính thành hoàng của làng mình là vị thần không đáng kính, không có công trong việc đấu tranh dựng nước hay giữ nước, nên đã tự động xóa bỏ, không tôn thờ một cách vô lý nữa. Nhân dân sẽ góp phần đánh giá những nhân vật lịch sử cổ đại cũng như hiện đại, đánh giá những lăng mộ, đình, chùa, những công trình kiến trúc, cái gì là quý báu cần giữ gìn và cái gì cần hủy bỏ để phục vụ cho việc quy hoạch lại nông thôn. Việc này riêng các cơ quan nghiên cứu khoa học, văn hóa, quản lý... không thể làm tốt được nếu không có sự đóng góp có tính quyết định của quần chúng nhân dân địa phương dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng ở địa phương.

4) Trong việc xây dựng chế độ xã hội mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa thì việc giáo dục *tinh yêu dân tộc, yêu quê hương đất nước, yêu nơi giống tổ tiên* để tăng thêm tinh thần tự tôn tự hào dân tộc vẫn là cần thiết. Chính những sức mạnh tinh thần đó đã đưa lại những hiệu quả vật chất lớn lao trong sản xuất và chiến đấu. Hơn nữa, đã là người Việt-nam thì trừ những kẻ phản bội Tổ quốc, còn ai không yêu quê hương đất nước. Nếu tinh yêu đó được xây dựng một cách có căn cứ khoa học thì lại càng được nâng lên gấp bội. Cụ thể là nếu *gắn được làng với nước làm một*, thì chúng ta sẽ hiểu làng một cách cụ thể hơn, lại càng hiểu được nước một cách cụ thể hơn. Cái làng Việt-nam nơi, chôn nhau cắt rốn của mình trước kia như thế nào và ngày nay đã và đang thay da đổi thịt như thế nào? Từ những nhận thức rõ rệt về thực tế lịch sử, mỗi người sẽ xác định được trách nhiệm của mình cần đóng góp vào sự phát triển tiến bộ chung của làng, của nước.

Lịch sử xã sẽ giúp cho việc giáo dục truyền thống và nâng cao tinh thần yêu nước, yêu làng một cách có căn cứ khoa học — điều mà trước đây chúng ta chưa có dịp tiến hành được đầy đủ.

5) Dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt-nam ta có dân số 50 triệu người, có lịch sử vinh quang dựng nước giữ nước 4000 năm, có một Đảng của giai cấp công nhân anh hùng, giàu truyền thống cách mạng, thì nhất thiết chúng ta phải có một *bộ Lịch sử dân tộc* xứng đáng với tâm vóc dân tộc và trình độ thời đại. Muốn xây dựng được bộ lịch sử như vậy thì những tư liệu thành văn còn truyền lại chưa đủ mà còn cần có những tư liệu do khảo cổ học mang lại, những di vật lịch sử còn bảo lưu trong dân gian, những tư liệu truyền miệng, những sự kiện lịch sử còn được trí nhớ của quần chúng nhân dân ghi lại. Trong việc khai thác những tư liệu quý báu đó, công tác *sưu tầm, nghiên cứu, biên soạn lịch sử xã* sẽ góp phần tích cực.

Với những yêu cầu phục vụ các nhiệm vụ cách mạng kể trên, công trình nghiên cứu biên soạn lịch sử xã phải được coi là *một công trình khoa học* và phải được tiến hành theo những nguyên tắc của phương pháp luận sử học của Mác-Lê-nin.

1) *Phải quán triệt tính đảng và tính khoa học trong công tác sưu tầm, biên soạn.*

Trong công tác sử học mác-xít, tính đảng và tính khoa học gắn liền làm một. Bởi vì bản chất phương pháp luận sử học — Mác — Lê-nin

đã bao gồm cả tinh thần của giai cấp vô sản và tinh thần khách quan khoa học. Thí dụ việc tìm hiểu bản chất, quy luật khách quan của lịch sử, vạch rõ sự phát triển tất yếu của lịch sử xuyên qua những cái ngẫu nhiên, đặc thù... tìm ra phương hướng cho cách mạng, nhằm cải tạo xã hội, xây dựng tương lai hạnh phúc cho con người đều là thể hiện tinh thần của giai cấp vô sản.

Có người cho rằng lịch sử xã hội đơn giản thôi, cứ việc sưu tầm, chấp nối những tư liệu lịch sử lại với nhau cho người ta biết trước kia trong xã có những gì, tổ chức như thế nào, đời sống nhân dân ra sao là đủ; chứ có đâu như lịch sử cả một dân tộc mà phải thể hiện quy luật, đặc điểm lịch sử, v.v... Và như vậy cũng chẳng cần gì phải có lý luận chỉ đạo. Chỉ cần có nhiều tư liệu, sự kiện lịch sử chính xác là tốt rồi.

Nếu chỉ có như vậy thì không thể gọi là lịch sử và cũng không thể có đóng góp tích cực vào ba cuộc cách mạng hiện nay ở nông thôn được.

Chúng ta thừa nhận rằng tập thể nhân dân ở một làng trước kia và một xã (hợp tác xã) hiện nay là những tế bào cơ sở của một nước, một dân tộc. Sự phát sinh, phát triển của một tế bào đó không tách rời sự phát sinh, phát triển của cả cộng đồng dân tộc. Nó không thể không phản ánh cái chung, cái phổ biến trong cái cá biệt, cái đặc thù làng-xã. Chỉ có điều là không nên vận dụng lý luận, quy luật một cách máy móc, cứng nhắc, thí dụ bất cứ thời kỳ nào, sự kiện này của lịch sử xã hội cũng cố vận dụng đủ cái quy luật phổ biến như quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất của lực lượng sản xuất, quy luật đấu tranh giai cấp, quy luật về tác động qua lại giữa cơ sở kinh tế xã hội và thượng tầng kiến trúc xã hội... để xem xét. Nhưng cũng không thể bỏ qua được những mối quan hệ lịch sử đó khi cần phải vận dụng để làm sáng vấn đề. Thí dụ những cuộc đấu tranh nông dân dưới thời phong kiến có khác dưới thời thực dân, nửa phong kiến (trong những yêu cầu về đấu tranh dân tộc và đấu tranh dân chủ). Quy luật về cách mạng dân tộc thuộc địa nhất định có tác động tới phong trào nông dân thời thực dân nửa phong kiến: Ruộng công của làng xã Việt-nam ở mỗi miền bắc, trung, nam có khác nhau và ảnh hưởng của tính chất công xã cổ truyền để lại ở mỗi miền đậm nhạt cũng khác nhau v.v.. và trong mỗi hình thái kinh tế-xã hội như xã hội phong kiến, xã hội thực dân nửa

phong kiến, xã hội dân chủ nhân dân... chế độ ruộng công đều có chịu sự tác động nhất định của quy luật của các hình thái kinh tế-xã hội đó...

Xem xét các vấn đề lịch sử một cách khách quan khoa học chính là thể hiện tinh thần trong khoa học lịch sử.

Về mặt tổ chức, để bảo đảm tinh thần, tính khoa học trong nghiên cứu biên soạn lịch sử xã, công trình nghiên cứu này phải được đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Đảng ủy và Ủy ban xã, có sự hướng dẫn, giúp đỡ của các cơ quan chuyên môn của Đảng và Nhà nước ở cấp trên và phải đi theo đường lối quần chúng và đường lối khoa học của Đảng.

2) Phải xác định rõ đối tượng nghiên cứu, biên soạn.

Đối tượng của sử học nói chung là nghiên cứu các hiện tượng lịch sử tự nhiên cũng như xã hội trong quá trình phát sinh, phát triển của nó, trong mối liên hệ của nó giữa quá khứ với hiện tại và tương lai.

Đối tượng nghiên cứu biên soạn ở đây là lịch sử xã, mà cái gọi là xã hiện nay thì có nơi quy mô là hợp tác xã lớn bao gồm nhiều thôn, làng cũ; có nơi vẫn còn là cái làng cũ chưa hợp tác hóa (như nhiều nơi ở các tỉnh phía nam...). Cho nên đơn vị xã mà ta cần xây dựng lịch sử hiện nay nên lấy đơn vị có quy mô hành chính do một Ủy ban nhân dân xã và một Đảng ủy xã quản lý, lãnh đạo.

Xã nói ở đây là lấy một quy mô tương đối ổn định để nghiên cứu, đáp ứng cho yêu cầu cách mạng hiện nay. Nói ổn định là tương đối để so với sự biến đổi của nó từ trước đến nay và từ nay về sau là phổ biến. Trong quá trình tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, quy mô xã sẽ còn biến đổi rất nhiều. Làm lịch sử xã hiện nay chính là nhằm phục vụ cho việc biến đổi đó. Do đó không nên trì trệ và cầu toàn và chính biên soạn lịch sử xã hiện nay là chúng ta đã cắm một cột mốc quan trọng trong nền sử học nước nhà.

Xét về nội dung, thì đối tượng nghiên cứu của lịch sử xã phải là tập thể quần chúng nhân dân lao động trong xã, chứ không phải lấy một tầng lớp cá biệt nào làm trọng tâm. Trước kia có người viết xã chỉ chú ý tới tầng lớp khoa cử, coi như bộ mặt của làng. Ngày nay có người lại chỉ chú ý đến số cán bộ cách mạng cao cấp, hoặc số lượng cán bộ, bộ đội thoát ly, lấy đó để so sánh nơi nhiều, nơi ít làm mức đo sự tiến bộ. Việc tự hào về phong trào cách mạng, lực lượng tham gia cách mạng là đúng, là cần thiết. Song, nếu không chú ý đầy đủ đến vai trò quần chúng

nhân dân lao động sáng tạo ra lịch sử ở đó. đến tác dụng sản xuất, chiến đấu, cải tạo, xây dựng của chính nhân dân lao động đang trụ lại trên địa bàn đó thì cũng là đi trịch đối tượng. Tác dụng tiêu cực có thể có là gây cho quần chúng lao động coi nhẹ sản xuất nông nghiệp, không thiết tha với quê hương, đồng ruộng, muốn thoát ly nông thôn bằng bất cứ cách nào. Đó là chưa nói đến những tự hào lệch lạc, có tính địa phương chủ nghĩa suy bì tị nạnh, đánh giá không đúng về sự đóng góp cho công cuộc xây dựng chung của cả nước, và giữa địa phương này với địa phương khác v.v...

3) *Sưu tầm giám định tư liệu một cách chính xác, khoa học.*

Đây là một khâu quan trọng và vô cùng khó khăn. Nhưng khi có đường lối, phương hướng chỉ đạo đúng thì quần chúng nhân dân sẽ góp phần tích cực vào việc giải quyết khó khăn này. Tuy nhiên trách nhiệm của những nhà chuyên môn ở đây cũng nặng nề. Như việc xác minh những thần tích, thần phả, gia phả, di tích, di vật lịch sử (văn bia, lăng mộ, các công trình nghệ thuật, kiến trúc v.v...) đều đòi hỏi trình độ chuyên môn nhất định và phải có sự hỗ trợ của các ngành, các cơ quan khoa học.

Ngoài ra việc đánh giá các nhân vật lịch sử, sự kiện lịch sử cũng đòi hỏi phải có một trình độ khoa học, chuyên môn nhất định. Trong quá trình phát triển của tập thể làng xã, có những nhân vật lịch sử có công tích nhất thời, nhưng về sau lại thoái hóa. Có nhân vật lúc đầu không xuất sắc, nhưng trong quá trình phát triển lại nổi lên và có nhiều cống hiến. Việc đánh giá, ghi chép những nhân vật này có khó khăn. Nhưng khoa học lịch sử mác-xít đã cho chúng ta những mẫu mực về vấn đề này, như Mác đánh giá Na-pô-lê-ông là tích cực khi ông giải phóng nước Pháp, nhưng lại là tiêu cực khi ông mở rộng chiến tranh ra xâm lược châu Âu. Lê-nin đã đánh giá Plê-kh-nốp là tích cực khi ông đưa kinh tế học mác-xít vào nước Nga và sau là phản bội khi ông chuyển sang hàng ngũ men-sê-vích...

Trong lịch sử dân tộc ta thì yêu cầu đấu tranh dựng nước và giữ nước, đấu tranh dân tộc và dân chủ là tiêu chuẩn cao nhất, tập trung nhất để đánh giá công trạng của những người được ghi trong các thần tích, thần phả, gia phả... Nắm vững tiêu chuẩn đó và dùng trên lập trường mác-xít mà đánh giá, chúng ta sẽ tránh được lầm lẫn.

4) *Một vài yêu cầu cơ bản trong biên soạn.*
Từ sơ thảo đến biên soạn chính thức,

việc biên soạn lịch sử xã trước hết phải nhằm mục đích *phục vụ công cuộc cách mạng trước mắt*. Muốn vậy phải chú ý cả lịch sử cổ đại lẫn cận, hiện đại, mà hiện đại phải là trọng tâm. Nhìn chung toàn bộ công trình phải nhằm xác định được cái gì là truyền thống ưu tú, nhân vật ưu tú cần phát huy, ca ngợi, cái gì lạc hậu cần xóa bỏ, phải nói lên được vai trò quần chúng nhân dân làm nên lịch sử, nói lên được cái vĩ đại, anh hùng của dân tộc thể hiện ở địa phương mình.

Giai đoạn từ khi có Đảng lãnh đạo cần được đi sâu. Ở đây cái lịch sử cần được thể hiện phong phú hơn để làm rõ *lô-gích* phát triển của lịch sử một cách sinh động hấp dẫn. Cụ thể là những cột mốc lịch sử phải rõ ràng, các phong trào cách mạng từ đấu tranh chống Pháp, chống phong kiến, chống Mỹ, cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội phải được ghi đầy đủ, sinh động bằng những ngày tháng, số liệu, nhân vật điển hình và các phong trào cụ thể. Từ đó toát ra những bài học kinh nghiệm bổ ích cho sự nghiệp cách mạng ở địa phương và trong cả nước. Truyền thống là cái gì trừu tượng nhưng phải được thể hiện qua cái cụ thể, nhân vật, sự kiện cụ thể. Có như vậy việc giáo dục truyền thống mới sinh động kết quả. Do đó việc xác định nhân vật điển hình, sự kiện điển hình là cần thiết. Đồng chí Lê Duẩn, khi về thăm Thanh-hóa đã nêu lên cái điển hình văn hóa của địa phương và của cả nước là văn hóa Đông-sơn, cái điển hình đấu tranh giữ nước của địa phương và của toàn quốc là phong trào Lam-sơn khởi nghĩa. Những cái đó có tác dụng cổ vũ, thôi thúc lòng người. Ở từng xã cũng có thể có những điển hình về nhân vật, sự kiện lịch sử mà khi biên soạn lịch sử xã, khi giáo dục truyền thống phải trình bày cho đậm, cho rõ và chính xác.

Tuy vậy trong giai đoạn hiện đại thì việc nêu nhân vật, tên tuổi phải được cân nhắc thận trọng và chỉ nêu khi nào đã đạt được tới tính chính xác lịch sử, được quần chúng tán thành.

Trong cách mạng khoa học, kỹ thuật hiện nay, việc khai thác truyền thống cũng rất được coi trọng, bởi vì chúng ta phải đi lên xã hội chủ nghĩa *theo điều kiện của nước ta, theo cách làm của chúng ta, theo phong cách của người Việt-nam* (1) chúng ta, như đồng chí Phạm Văn Đồng đã nhấn mạnh. Do đó

(1) Phạm Văn Đồng: «Hãy tiến mạnh trên mặt trận khoa học và kỹ thuật». Sự thật 1970, trang 20.

trong khi khai thác truyền thống không nên chỉ coi trọng những chiến công giữ nước mà coi nhẹ những thành tựu dựng nước. Làng xã thường là cái nôi phát triển của các ngành thủ công nghiệp cổ truyền. Lịch sử xã cần coi trọng ghi chép những tinh hoa truyền thống về mặt này cũng như mặt kỹ thuật sản xuất nông nghiệp « nước, phân, cần, giống ». Nói chung các mặt : ăn, mặc, ở, đi lại, học hành, chữa bệnh v.v... cũng như các di sản về văn hóa nghệ thuật, kiến trúc... chúng ta đều có truyền thống trong lịch sử có thể khai thác được.

Những sự kiện, hiện tượng lịch sử phong phú này sẽ góp phần nói lên quy luật, đặc điểm phát triển chung của làng xã Việt-nam và của cả đất nước Việt-nam.

Ngoài ra, chúng ta còn phải chú ý đến tính đại chúng trong biên soạn lịch sử xã sao cho sát hợp với trình độ nhân dân địa phương, có như vậy thì công trình của chúng ta mới phát huy được tác dụng, mà đại chúng hóa cũng chính là mang tính khoa học, tính đảng trong đó rồi.

Biên soạn lịch sử xã — một đơn vị cơ sở của xã hội, chúng ta không nên quên đặt nó trong mối quan hệ với tổng thể xã hội tức là với lịch sử huyện, tỉnh và toàn quốc, thậm chí với cả những nơi mà lịch sử xã có mối quan hệ đặc biệt như nguồn gốc mà nhân dân xã này đã từ đó di cư đến hoặc với những

xã khác mà xã này từng có chung những công trình khai hoang, thủy lợi v.v... trong lịch sử.

Và đặc biệt, một khi đã coi việc biên soạn lịch sử xã là sự đóng góp tích cực vào lâu đài sử học của toàn quốc thì lịch sử xã phải coi trọng việc xác định thật chính xác nhân danh, địa danh, các sự tích lịch sử thuộc xã mình coi như đó là cống hiến quý báu của lịch sử địa phương cho lịch sử toàn quốc.

Để được thật phong phú và khoa học, bên cạnh bộ lịch sử xã nên có bộ tư liệu sưu tập tỷ mỉ, đầy đủ các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội v.v... của xã, coi đó là công trình điều tra cơ bản làm nền móng lâu dài cho việc xây dựng lịch sử địa phương tiếp theo, dù đơn vị xã sau này có phải biến thiên nhiều đi nữa.

Kinh nghiệm làm lịch sử xã của huyện Hoàng-hóa, Thanh-hóa đã cho thấy đây là một công tác khoa học cấp bách, khó khăn, nhưng rất lý thú, bổ ích, có đóng góp tích cực cho việc chuyển mình của nông thôn lên chủ nghĩa xã hội hiện nay.

Dưới sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương, những người làm công tác sử học chúng ta trong nông thôn toàn quốc, nếu có quyết tâm, sẽ có thể góp phần xứng đáng vào việc xây dựng cột mốc quan trọng này trong khoa học lịch sử nước nhà.

MỘT SỐ Ý KIẾN RÚT RA TỪ VIỆC NGHIÊN CỨU VÀ BIÊN SOẠN LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG Ở THANH-HÓA

LÊ NHÂN

Từ đầu năm 1975, Ty văn hóa Thanh-hóa thực hiện chỉ thị của Tỉnh ủy, được sự giúp đỡ của Viện Sử học, đã tiến hành chỉ đạo việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử xã trong một số huyện trong tỉnh. Gần đây, một hội nghị rộng rãi đã được tổ chức đề, trên cơ sở những kết quả đã đạt được, củng cố, nâng cao nhận thức về ý nghĩa, tính chất, nội dung của công tác, cũng như về những phương châm phương pháp, tổ chức biên soạn lịch sử xã và về đối tượng phục vụ của nó.

Trong bài này chúng tôi không nói đến toàn bộ những bài học phong phú và nhiều mặt mà hội nghị nói trên đã đúc kết được. Chúng tôi chỉ giới thiệu ý nghĩa sâu sắc của việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử xã mà chúng tôi nhận thức được trong hội nghị đề các bạn quan tâm đến công tác này tham khảo. Chúng tôi cho rằng nhận thức về ý nghĩa của công tác là vấn đề rất quan trọng, rất cơ bản. Có nhận thức đúng đắn và đầy đủ ý nghĩa của công tác thì mới có quyết tâm cao để thực hiện và cũng mới tìm ra được phương châm, phương pháp, cách làm tốt. Thật ra, trong những năm chiến tranh chống Mỹ ác liệt, do yêu cầu rộng lớn và cấp thiết của công tác giáo dục truyền thống đánh giặc giữ nước chúng ta đã từng bàn và nói đến lịch sử địa phương bằng đủ mọi cách có thể có. Từ đó chúng ta đi đến một nhận thức giản đơn là lịch sử xã có ý nghĩa giáo dục truyền thống một cách trực tiếp đối với quần chúng ở cơ sở. Đó là những truyền thống chung được cụ thể hóa bằng những "người thật việc thật" trong lịch sử xã mà quần chúng dễ nhận ra, dễ tự hào và dễ học tập.

Nhưng lịch sử xã không phải chỉ có ý nghĩa như vậy.

Với tính cách là một công trình nghiên cứu do quần chúng xây dựng, đóng góp và biên soạn theo quan điểm của Đảng ta, nó còn có nhiều ý nghĩa sâu sắc khác. Những ý nghĩa này bao trùm toàn bộ tiến trình nghiên cứu biên soạn và sử dụng lịch sử xã trong mọi lĩnh vực, trong giáo dục tư tưởng cho quần chúng, trong việc kế hoạch hóa nền sản xuất, kế hoạch hóa sự phát triển xã hội, trong việc nghiên cứu lịch sử và các khoa học khác.

Những ý nghĩa ấy thể hiện trên các mặt sau đây:

1) Nhờ việc huy động đông đảo quần chúng vào việc phát hiện và đóng góp tư liệu và ý kiến, công tác lịch sử xã giúp quần chúng nhận rõ vai trò sáng tạo ra lịch sử của "tổ tiên cũng như của bản thân họ và từ đó họ ý thức được sâu sắc vai trò làm chủ của họ đối với lịch sử xã. Điều này đặc biệt nổi lên trong khi đi vào phần lịch sử Cách mạng hiện nay. Ai là người đã vùng dậy làm nên bão táp Cách mạng tháng Tám? Ai là người đã góp công, góp của, góp xương máu cho chín năm kháng chiến trường kỳ? Rồi ai là người đã làm cuộc cải cách ruộng đất long trời lở đất? Rồi ai đã dầm mưa dãi nắng để làm thủy lợi, hoàn chỉnh thủy nông... và cứ thế hàng loạt câu hỏi được đặt ra và được trả lời sòng phẳng, đã làm "sáng lòng sáng mắt" mọi người. Ý thức làm chủ tập thể nhờ vậy mà được nâng lên một bước.

Quần chúng yêu cầu lịch sử xã phải phản ánh được đầy đủ sự nghiệp lao động dựng làng và giữ nước của tổ tiên xưa kia cũng như sự nghiệp cách mạng của họ hiện nay.

2) Qua việc nhận thức được sâu sắc vai trò làm chủ tập thể của mình và qua sự so sánh xã hội trước và sau Cách mạng tháng Tám, quần chúng thấy rõ hơn bao giờ hết vai trò quyết

định của sự lãnh đạo của Đảng tiên phong đối với quá trình phát triển xã hội. Tại sao từ bao đời trước lớp lớp người đã đổ mồ hôi nước mắt, xương máu và trí tuệ trên mảnh đất này mà đến trước Cách mạng tháng 8 nhân dân trong xã vẫn bị áp bức, bóc lột và nghèo đói, đói nát, cơ cực, cuộc đời đen tối chưa bao giờ buông tha họ. Thế mà đã có Cách mạng tháng Tám, và từ đó có tất cả. Tất cả đã và đang thay đổi mau chóng. Tất cả bắt nguồn từ sự lãnh đạo của Đảng, của giai cấp công nhân do Bác Hồ vĩ đại sáng lập, tổ chức và rèn luyện.

3) Lịch sử xã mà nội dung cơ bản là lịch sử sự nghiệp lao động khai phá đồng ruộng và sản xuất làm cho nhân dân trong xã nhận thức rõ hơn lao động sản xuất là nguồn gốc của mọi của cải vật chất và tinh thần mà hiện nay họ có. Từ những ngày đầu tiên tổ tiên họ với lực lượng còn bé nhỏ, hiểu biết, còn ít ỏi, kỹ thuật còn thô sơ đã trụ lại đây và đời sau kế tiếp đời trước, đã liên tục khắc phục, lợi dụng, cải tạo thiên nhiên để tạo ra cảnh làng xóm đông vui, ruộng đồng thẳng cánh cò bay như ngày nay. Quá trình ấy đã để lại không những chỉ có thể mà còn cả một kho kinh nghiệm cụ thể và những hiểu biết sâu sắc về sản xuất, về phối trí sản xuất, cơ cấu cây trồng, chăn nuôi, nghề thủ công v.v...; Cùng với tất cả cái đó còn có kho di sản tinh thần lao động cần cù sáng tạo, tinh thần lạc quan, bất khuất v.v...

• Ôn lại quá trình phát triển sản xuất từ sau Cách mạng tháng Tám, lịch sử xã còn cho mọi người nhận ra sự đúng đắn của đường lối của Đảng trải qua các giai đoạn cách mạng. Những bài học rút ra từ thực tế hơn 30 năm cách mạng vừa qua ở xã tạo ra cơ sở cho những suy nghĩ về tổ chức lại sản xuất. Đặc biệt thực tiễn ở xã làm nổi bật lên mâu thuẫn hiện nay giữa yêu cầu của xã hội đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa với địa bàn chật hẹp của xã, với lề thói làm ăn manh mún, với tư tưởng bảo thủ của cán bộ và nhân dân trong xã, tư tưởng này là hậu quả của cả quá trình lịch sử trong chế độ phong kiến và của nền sản xuất nhỏ.

4) Trong thực tế, cho tới nay, chưa phải là nhân dân và cả một số cán bộ ở xã đã phân biệt được ranh rọt người tốt việc hay với người xấu việc dở trong lịch sử xa xưa của xã. Nhiều lớp xương mù, nhiều bụi bặm thời gian đã làm cho các nhân vật, các sự kiện trong lịch sử xã bị che lấp, biến dạng. Giá trị chân thực của chúng đã bị nhiều định kiến làm méo mó thậm chí sai lệch hoàn

toàn. Chính những định kiến thâm căn cố đế ấy đã và còn đang làm cho những quan hệ xã hội mới ở xã bị hạn chế, kìm hãm và đôi khi thêm rối rắm. Có thể dẫn ra một vài ví dụ. Xã Phú-khê cũ vốn rất hãnh diện về ngôi đình cả to lớn, lộng lẫy với mười hai cái tán nổi tiếng khắp gần xa, và nhất là với bức tam động (1) của nó. Bức tam động có một không hai trong tỉnh này lại có một lai lịch không tốt đẹp gì. Vào cuối thế kỷ XVIII, trong "loạn" kiều binh ở kinh đô, cung vua phủ chúa bị phá lung tung. Nhân lúc đó, một kiều binh người Phú-khê đã đánh cắp bức tam động treo ở cung vua Lê đem về cung tiến cho xã treo ở đình cả. Sự việc vô nghĩa này, suốt hơn một thế kỷ đã bị bọn cường hào trong xã biến thành một "niềm tự hào" của xã. Cho đến nay, nhân dân và một số cán bộ vẫn cho rằng nói đến sự giàu sang của xã thời trước, không thể quên bức tam động được. Xã Hồng-đạt trước kia có nhà thờ Nguyễn Phan được phong thượng đẳng thần. Dân làng rất tự hào về cái ông thần người trong làng này và vẫn xem là người có công cứu nước, dẹp loạn. Tờ biên soạn lịch sử xã cũng định ninh như vậy. Nhưng lục lại thì ra vị thượng đẳng thần này là một tên đao phủ của chúa Trịnh đã từng dìm nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân giữa thế kỷ XVIII trong biển máu. Trong phong trào Cần vương chống Pháp cuối thế kỷ trước có thể nói là rất ít thôn xóm không có người tham gia, nhưng ở đâu cũng có bọn cường hào gian ác đã thừa gió bẻ măng, tập hợp bọn tay chân côn đồ, lưu manh giả danh văn thân đi cướp bóc, trả thù báo oán trong vùng hoặc làm tay sai cho giặc. Đến nay khi biên soạn lịch sử xã, ai thật, ai giả mới được phân biệt dứt khoát.

5) Lịch sử của bất cứ xã nào cũng có nhiều chuyện kiện cáo, đánh nhau võ đầu, sứt tai giữa phe này cánh kia, giữa họ này với họ kia, giữa lương và giặc, giữa thôn này với thôn khác bên cạnh những chuyện dân làng kiện cáo, lật đổ lý này chánh kia. Đó là biểu hiện của sự tranh chấp ruộng đất, ngôi thứ giữa bọn cường hào. Bên nào cũng lôi kéo được nông dân lao động trong họ hàng thân thuộc của mình làm lực lượng. Tất cả những việc ấy đã gây ra trong thôn xóm xưa bao nhiêu là thù hằn, chia rẽ. Dù sau Cách mạng tháng Tám, những thù hằn, chia rẽ ấy, căn bản đã nhanh chóng được xóa bỏ nhưng vẫn còn

(1) Tam động là bức cửa võng thêu ba tầng tạo ra một bề sâu như cái động.

roi rớt những trường hợp chưa được thanh toán tận gốc. Ngày nay xem xét lại các việc ấy theo quan điểm của chúng ta sẽ giúp mọi người nhận rõ âm mưu lợi dụng nông dân lao động và chia rẽ họ của giai cấp địa chủ và tinh thần đấu tranh giai cấp của nông dân trước kia. Điều đó làm cho những quan hệ mới giữa những người trong xã thêm trong sáng và chặt chẽ. Điều đó cũng nâng cao được ý thức cảnh giác và tinh thần chiến đấu của cán bộ và nhân dân trong xã chống các biểu hiện của tư tưởng phong kiến hiện đang còn rớt lại trong mỗi con người và trong xã hội.

6) Nhân dân ta vốn rất gắn bó với quê hương làng xóm. Các lớp người già, trẻ đều như vậy. Từ trước tới nay, nhân dân lại ít hiểu biết hay nói đúng hơn, hiểu biết lịch sử của quê hương họ một cách chấp vá, phiến diện qua từng mẩu chuyện rời rạc và theo những cách nhìn khác nhau trái ngược nhau nữa là khác. Một sự hiểu biết như vậy có thể gây ra nhiều ý nghĩ không đúng đối với quá khứ. Một sự hiểu biết như vậy không còn đáp ứng được đòi hỏi của nhân dân. Ngày nay trình độ văn hóa, hiểu biết mọi mặt của họ đã hơn trước. Hiểu biết lịch sử quê hương một cách toàn diện, có hệ thống và theo một quan điểm đúng đắn là cơ sở của lòng yêu quê hương, của lòng tự hào về quê hương. Nó cũng là cơ sở khoa học để nhận ra chỗ mạnh, chỗ yếu của quê hương để phấn đấu vươn lên mãi.

Cũng phải nói thêm rằng trước yêu cầu bức thiết của xã hội nước ta là đi lên chủ nghĩa xã hội và cụ thể là trước sự hình thành của cơ cấu sản xuất nông công nghiệp trên địa bàn huyện, vai trò, vị trí của xã sẽ thay đổi. Trước khi chuyển lên một bước mới, nhìn lại và hiểu biết lịch sử đã qua còn có nghĩa là chuẩn bị đầy đủ để có thể đóng góp nhiều nhất, tốt đẹp nhất cho sự ra đời của cái mới.

7) Nhờ biên soạn lịch sử xã, nhân dân có dịp so sánh một cách toàn diện và cụ thể mọi mặt trong xã trước và sau cách mạng. Từ đó mỗi người, mỗi tập thể đánh giá được đúng đắn hơn những tiến bộ mà cách mạng đã đem lại, đồng thời cũng thấy rõ hơn những điều còn bị hạn chế do những thiếu sót của bản thân mình gây nên như tinh thần làm chủ tập thể chưa cao, ý chí chiến đấu chưa mạnh v.v... Trên suốt hàng ngàn năm lịch sử trước Cách mạng tháng Tám, xã Phú-khê cũ chỉ

có văn ven đầm sáu ông đậu cử nhân và tú tài thì chỉ hơn 30 năm sau Cách mạng tháng Tám, hai xã Hoàng-quý, Hoàng-phú ngày nay đã có hơn 300 người tốt nghiệp đại học và trên đại học, trong đó phụ nữ chiếm khoảng 30%. Còn gì thuyết phục hơn khi nói đến tinh hơn hẳn của chế độ mới và khả năng tuyệt vời của nhân dân lao động khi họ đã được giải phóng?

8) Một điều đặc biệt đáng chú ý là ý nghĩa của việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử xã đối với việc nghiên cứu lịch sử chung của cả nước và các khoa học khác.

a) Như mọi người đều biết, việc nghiên cứu lịch sử nhất là lịch sử cổ đại của dân tộc ta đã và đang gặp khó khăn rất lớn vì thiếu tư liệu. Các tử sách xưa không ghi chép đầy đủ hoặc ghi chép quá sơ lược các sự kiện lịch sử. Chính vì thế mà nhiều sự kiện lịch sử lớn, nhiều vấn đề rất cơ bản của lịch sử chưa được soi sáng đầy đủ. Quá trình tìm hiểu lịch sử của các xã mở ra một khả năng rất rộng lớn phát hiện được nhiều sự kiện, nhiều chi tiết mới của các sự kiện bổ sung cho lịch sử. Chúng tôi cho rằng không dựa vào việc biên soạn lịch sử xã một cách rộng khắp thì không có cách nào, không có cơ quan nào có thể có lực lượng và điều kiện thu nhập được những tư liệu còn nằm trong nhà hoặc trong ký ức, trong tâm khảm của nhân dân. Với những tư liệu từ cơ sở này, chắc chắn là bộ mặt lịch sử dân tộc sẽ trồn vẹn và sống động hơn nhiều.

b) Các bộ môn khác như dân tộc học, ngôn ngữ học, xã hội học, v.v... cũng có thể tìm thấy trong lịch sử xã nhiều tư liệu bổ ích.

c) Lịch sử xã mà nội dung chủ yếu là lịch sử phát triển sản xuất và xây dựng thôn xóm đánh giặc giữ nước sẽ giúp các nhà nghiên cứu lịch sử khắc phục được tình trạng chưa chú ý đầy đủ đến việc nghiên cứu mặt cơ bản nhất của lịch sử là lịch sử của các vấn đề kinh tế như vấn đề chiếm hữu ruộng đất, lực lượng sản xuất, các nghề thủ công v.v... qua các thời kỳ lịch sử. Thông qua việc biên soạn lịch sử xã, chúng ta có khả năng tiếp cận và giải quyết được các vấn đề lớn của lịch sử dân tộc mà chúng ta còn phải dừng lại vì thiếu tư liệu cụ thể, chính xác.

Tóm lại, qua việc theo dõi công tác nghiên cứu và biên soạn lịch sử ở một số xã ở Thanh-hóa, chúng tôi nghĩ rằng công tác này có nhiều ý nghĩa sâu sắc đối với việc giáo dục tư tưởng của Đảng và việc nghiên cứu các bộ môn khoa học xã hội trong phạm vi rộng lớn hơn.

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

trong quá trình phát triển thể tiến công chung
của các trào lưu cách mạng trên thế giới

XUÂN NAM

Mùa thu 1945 - mùa thu 1977.

Gần 1/3 thế kỷ đã qua kể từ khi Cách mạng tháng Tám thành công đến nay. Thời gian càng trôi đi, bánh xe lịch sử càng tiến tới thì lại càng làm nổi bật hơn lên tầm vóc lớn lao, ý nghĩa sâu xa của sự kiện lịch sử trọng đại ấy.

Trước hết, Cách mạng tháng Tám là cuộc nổi dậy và tiến công cách mạng mãnh liệt chưa từng thấy của 25 triệu đồng bào cả nước ta theo ngọn cờ độc lập dân tộc tiến lên chủ nghĩa xã hội mà chính đảng mác-xít - lê-nin-nít của giai cấp công nhân Việt-nam đã nêu cao từ năm 1930.

Cuộc nổi dậy và tiến công ấy đã diễn ra hầu như cùng một lúc suốt từ bắc chí nam, ở cả thành thị và nông thôn, đồng bằng và rừng núi. Nó đã được tiến hành bằng lực lượng vũ trang cách mạng nòng cốt kết hợp với lực lượng chính trị của quảng đại quần chúng nhân dân. Nhờ vậy nó đã tạo thành một sức mạnh áp đảo giáng đòn quyết định vào kẻ thù trực tiếp của cách mạng là phát-xít Nhật và bè lũ phong kiến tay sai giữa lúc chúng đang hoang mang đến cực độ do chủ nghĩa phát-xít thế giới bại trận đã buộc phải đầu hàng không điều kiện trước Liên-xô và các lực lượng Đồng minh. Kết quả là chỉ trong vòng hơn hai tuần lễ, quần chúng nhân dân cách mạng Việt-nam đã đập tan bộ máy thống trị lâu đời của bọn đế quốc, phong kiến giành lấy chính quyền trong cả nước về tay mình, trước khi quân Đồng minh kịp kéo vào Đông-dương để trục vủ khí quân đội Nhật.

Như Chủ tịch Hồ Chí Minh, Người tuyên bố khai sinh nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, đã nhận định: « Cách mạng tháng Tám

đã lật đổ nền quân chủ mấy mươi thế kỷ, đã đánh tan xiềng xích thực dân gần 100 năm, đã đưa chính quyền lại cho nhân dân, đã xây nền tảng cho nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, độc lập, tự do, hạnh phúc » (1).

Cách mạng tháng Tám thành công. Nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ra đời. Một bước nhảy vọt vĩ đại trong lịch sử 4000 năm đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc ta đã được thực hiện. Một kỷ nguyên mới trong quá trình tiến hóa của dân tộc - kỷ nguyên độc lập tự do theo hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội - đã được mở ra. Một thể phát triển hoàn toàn mới về chất của cách mạng Việt-nam đã bắt đầu. Đó chính là thể tiến công cách mạng rung trời chuyển đất của hàng triệu, hàng chục triệu quần chúng nhân dân lao động bị áp bức bóc lột đã thức tỉnh đoàn kết đứng lên đấu tranh theo một đường lối và phương pháp cách mạng đúng đắn, sáng tạo, do đó đã lật nhào được ách thống trị của đế quốc, phong kiến và nắm lấy quyền làm chủ vận mệnh đất nước về tay mình. Điều đó đã chứng tỏ sự vươn mình của dân tộc ta lên ngang tầm cao của thời đại mới - thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới, mở đầu bằng Cách mạng tháng Mười.

Chính là với sự vươn mình lên tới thể tiến công cách mạng ấy của thời đại mà từ đó nhân dân ta đã có thể không ngừng phát huy nghị lực cách mạng phi thường và khả năng sáng tạo của lịch sử chưa từng có để tiến hành thắng lợi cuộc trường chinh 30 năm,

(1) Hồ Chí Minh. *Tuyên tập*. Nhà Xuất bản Sự Thật. Hà-nội 1960, tr.357.

lần lượt đánh gục xuống vũ đài chính trị thế giới hai tên đế quốc to là Pháp và Mỹ, đưa cả nước hoàn toàn và vĩnh viễn độc lập, thống nhất cùng đi lên chủ nghĩa xã hội như ngày hôm nay.

Rõ ràng, Cách mạng tháng Tám đã mở đường cho dân tộc ta tiếp tục vươn tới những kỳ công mới của lịch sử.

CÁCH mạng tháng Tám không những là thắng lợi có ý nghĩa lịch sử của dân tộc Việt-nam mà còn có ý nghĩa quốc tế lớn lao.

Về vấn đề này, trong cuốn *Cách mạng tháng Tám* viết năm 1946, đồng chí Trường-Chinh đã nhận xét rất đúng rằng: « *Cách mạng tháng Tám đã chọc thủng được hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc ở một trong những mắt xích yếu nhất của nó, mở đầu cho một quá trình tan rã không thể cứu vãn được của chủ nghĩa thực dân trên thế giới. Cách mạng tháng Tám đã báo hiệu giờ giải phóng của các dân tộc bị áp bức đã đến rồi* » (2).

Nhận định cơ bản này về sau đã được những công trình nghiên cứu về lịch sử Cách mạng tháng Tám phân tích cụ thể thêm.

Vì vậy, ở đây, chúng tôi sẽ không nhắc lại những điều mà trước nay đã được nói tới nhiều rồi. Ở đây, chúng tôi chỉ muốn góp phần phân tích thêm một vài khía cạnh về vị trí và vai trò của Cách mạng tháng Tám trong quá trình phát triển thế tiến công chung của các trào lưu cách mạng trên thế giới đối với chủ nghĩa đế quốc.

Như mọi người đều biết, cuộc tiến công cách mạng thắng lợi vẻ vang đầu tiên của giai cấp vô sản và quần chúng lao động bị áp bức, bóc lột trên thế giới đối với chủ nghĩa đế quốc chính là cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga năm 1917. Cuộc tiến công vĩ đại ấy đã phá vỡ thế chiến lược bao trùm toàn cầu lúc bấy giờ của chủ nghĩa tư bản thế giới và mở ra một thời đại mới trong lịch sử nhân loại. Như Lê-nin nói, đó là: « *Thời đại thống trị của một giai cấp mới, giai cấp bị áp bức trong tất cả các nước tư bản và ở khắp nơi đều đang tiến tới một cuộc đời mới, tới chỗ chiến thắng giai cấp tư sản, tới chỗ thành lập chuyên chính vô sản, tới chỗ giải phóng nhân loại khỏi ách tư bản, khỏi những cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa* » (3). Đây cũng chính là thời đại hình thành và ngày càng lớn mạnh của ba trào lưu cách mạng thế giới - phong trào cách mạng xã

Có Cách mạng tháng Tám năm 1945 mới có chiến thắng lừng lẫy năm châu ở Điện-biên-phủ năm 1954. Có cách mạng tháng Tám năm 1945 và chiến thắng Điện-biên-phủ năm 1954 thì mới có cuộc tổng tiến công và nổi dậy toàn thắng mùa xuân năm 1975, cùng sự ra đời của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt-nam hơn một năm sau đó.

hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, phong trào công nhân, và phong trào giải phóng dân tộc - tiếp tục tiến công đánh lùi từng bước, đánh đổ từng bộ phận chủ nghĩa đế quốc, lần lượt đưa nhân loại cần lao thoát ra khỏi những bến bờ đen tối, bi thảm của chủ nghĩa tư bản, tiến đến chân trời tươi sáng, hạnh phúc của chủ nghĩa xã hội.

Đương nhiên, thế tiến công của các trào lưu cách mạng trên đây không phải bao giờ và ở đâu cũng đều phát triển một cách dễ dàng, theo chiều đi lên thẳng tắp. Bởi lẽ, do tình hình so sánh lực lượng cụ thể giữa cách mạng và phản cách mạng từng lúc, từng nơi có khi phong trào cách mạng tạm thời phải lui về thế phòng ngự nhằm bảo tồn, tích lũy lực lượng để rồi lại tiếp tục tiến công.

Tiến công là chiến lược cơ bản của cách mạng vô sản; còn phòng ngự chỉ là sách lược tạm thời mà thôi.

Trên thực tế, sau chiến tranh thế giới thứ nhất, trừ cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đã thành công ở Liên-xô, còn hầu hết các cuộc tiến công cách mạng của phong trào công nhân tại các nước tư bản chủ nghĩa phương Tây cũng như của phong trào giải phóng dân tộc tại các nước thuộc địa và phụ thuộc phương Đông, sau một thời gian bùng lên dữ dội (1918-1923), đều đã tạm thời thất bại, phải lui về thế phòng ngự trong một thời gian. Mặt khác, nhân phong trào cách mạng tạm thời lắng xuống, bọn tư bản ở các nước đế quốc đã thẳng tay bóc lột thợ thuyền trong nước và nhân dân thuộc địa. Cho nên hệ thống đế quốc chủ nghĩa, sau một cuộc đảo lộn trước đôn tiến công mãnh liệt của Cách mạng tháng Mười và cao trào đầu tiên của cách mạng thế giới 5-6 năm tiếp đó, lại đi vào một thời kỳ ổn định tương đối và tạm thời.

(2) Trường-Chinh: *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt-nam* (tác phẩm chọn lọc). Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1975, tập I tr. 391.

(3) V.I. Lê-nin. *Toàn tập*, tập 33, NXB ST, Hà-nội 1970, tr. 67 - 68.

Thế nhưng cả tình hình ổn định tạm thời của chủ nghĩa tư bản lẫn thế phong ngự tạm thời của các trào lưu cách mạng thế giới mới trên đã mau chóng kết thúc cùng với sự bùng nổ của cuộc đại khủng hoảng kinh tế (1929 - 1933), rồi cuộc chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945). Đặc biệt, cuộc chiến tranh thế giới lần này là bằng chứng hùng hồn nói lên rằng chủ nghĩa tư bản thế giới đã lao sâu vào giai đoạn thứ hai của cuộc tổng khủng hoảng giãy chết. Còn các lực lượng cách mạng trên thế giới do Liên-xô làm trụ cột, sau một thời gian củng cố, chấn chỉnh đội ngũ, đã lớn mạnh hẳn lên. Nhờ vậy, Liên-xô và các lực lượng cách mạng thế giới không những đã có thể đứng vững trong trận thử lửa ác liệt chưa từng thấy của chiến tranh, mà còn tiến lên phần công tiêu diệt đến tận hàng đ cuối cùng của các thế lực đế quốc phản động cực đoan là bọn phát-xít Đức - Ý - Nhật, mở ra một thời kỳ phát triển nhảy vọt mới của phong trào cách mạng thế giới.

Đây chính là thời kỳ các trào lưu cách mạng bắt nguồn từ Cách mạng tháng Mười đã phát triển thành *ba dòng thác cách mạng* lớn của thời đại liên tục tiến công từ nhiều phía vào chủ nghĩa đế quốc, đẩy chúng ngày càng chìm sâu vào thế bị động và khốn quẫn về chiến lược không có cách gì đảo ngược lại được.

Bức tranh tổng quát của cả thời kỳ bão táp, cách mạng dấy lên từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay là như vậy. Còn tình hình cụ thể trong bước khởi đầu của thời kỳ này như thế nào?

Có phân tích được rõ vấn đề này thì mới làm sáng tỏ được vị trí và vai trò của cuộc Cách mạng tháng Tám Việt-nam năm 1945 trong thế tiến công chung của các trào lưu cách mạng trên thế giới cùng ở vào thời điểm lịch sử ấy.

Điều đầu tiên mà mỗi người có thể thấy là : Cách mạng tháng Tám đã nổ ra và giành được thắng lợi vẻ vang giữa lúc phong trào cách mạng giải phóng dân tộc đang dâng lên mạnh mẽ trên thế giới nói chung và ở Đông-Nam Á nói riêng.

Thật vậy, chiến thắng của Hồng quân Liên-xô đánh tan phát-xít Đức - Ý - Nhật trong chiến tranh thế giới thứ hai, không những đã tạo ra một bước phát triển mới của cách mạng vô sản trên thế giới, mà còn cổ vũ thúc đẩy mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc tại các nước thuộc địa và phụ thuộc ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la tinh nữa. Đặc biệt, những năm cuối và tiếp liền sau chiến tranh

thế giới thứ hai, châu Á chính là nơi ngọn lửa cách mạng giải phóng dân tộc đã bùng lên dữ dội hơn bất cứ châu nào khác. Lúc này, ở châu Phi và châu Mỹ la tinh phong trào giải phóng dân tộc, tuy cũng có bước phát triển mới, nhưng nhìn chung thì còn chưa đạt tới quy mô và mức độ phát triển như ở châu Á. Nhà báo Anh Rô-bớt Pênh đã nhận xét không ngoa trong một cuốn sách của ông ta viết năm 1951 rằng : Trong 5 năm đầu sau chiến tranh thế giới thứ hai : “ *dường như cả một thế kỷ bão táp cách mạng đã tràn qua châu Á* ” (4).

Nếu sau chiến tranh thế giới thứ hai, châu Á là nơi đã dấy lên cơn bão táp cách mạng giải phóng dân tộc, thì vùng Đông-Nam Á lại chính là một trung tâm của cơn bão táp ấy.

Đông-Nam Á vốn là một vùng có vị trí chiến lược và thông thương quan trọng, có nguồn nhân lực dồi dào, có tài nguyên thiên nhiên phong phú, trong đó có những nguyên liệu chiến lược nổi tiếng như lúa gạo, cao su, thiếc... Do đó, từ lâu các cường quốc thực dân phương Tây đã tìm mọi cách xâm lược, khai thác và tranh chấp lẫn nhau những thuộc địa giàu có ở vùng này. Trước chiến tranh thế giới thứ hai, Phi-lip-pin là thuộc địa của đế quốc Mỹ; Indônêxia là thuộc địa của Hà-lan; Miến-điện, Mã-lai (lúc đó gồm cả Xanh-ga-po) và thực chất là cả Thái-lan nữa là thuộc địa và nửa thuộc địa của Anh; còn Việt-nam, Lào, Căm-pu-chia là thuộc địa của Pháp. Nhưng đến chiến tranh thế giới lần thứ hai, phát-xít Nhật đã nhanh chóng xâm chiếm toàn bộ Đông-Nam Á. Tháng 9 năm 1940, quân đội Nhật kéo vào Đông-dương. Cuối tháng 12 năm 1941, Nhật bắt ngờ tiêu diệt căn cứ hải quân và không quân Mỹ ở cảng Trân-châu (thuộc quần đảo Ha-oai), thổi bùng lên ngọn lửa chiến tranh ở Thái-bình-dương. Từ đó cho đến tháng 5 năm 1942 (nghĩa là chỉ trong vòng nửa năm), phát-xít Nhật đã thực tế chiếm được tất cả các thuộc địa cũ của Mỹ, Anh, Pháp, Hà-lan ở vùng này.

Bấy lâu các nước đế quốc phương Tây thường vỗ ngực tự xưng là kẻ « bảo hộ » cho các dân tộc nhỏ yếu ở Đông-Nam Á. Nhưng giờ đây, trong tất cả bọn đế quốc nói trên, bọn thì nhục nhã quỳ gối đầu hàng phát-xít Nhật để hồng chia sẻ với chúng những miếng mồi béo bở tại thuộc địa; những bọn khác thì đều vội vã chạy trốn trước những đòn tiến

(4) Trích theo G.A.Mác-tư-sê-va : *Đông-Nam Á sau chiến tranh thế giới thứ hai*. Mát-xcơ-va, 1960, tr.17 (tiếng Nga).

công chớp nhoáng của quân đội Phù tang. Chúng phò mặc cho nhân dân các nước Đông-Nam Á phải tự mình đương đầu với bọn phát-xít. Thế là tiếp theo hàng thế kỷ quần quai dưới ách thống trị ghê tởm của bọn đế quốc thực dân phương Tây, giờ đây sự áp bức bóc lột tàn khốc của bọn quân phiệt Nhật lại càng làm cho đời sống mọi mặt của nhân dân các nước Đông-Nam Á trở nên bi thảm hơn bao giờ hết. Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc và các dân tộc ở vùng này phát triển tới mức gay gắt chưa từng thấy. Mâu thuẫn chủ yếu đó kết hợp với nhiều mâu thuẫn khác như mâu thuẫn giữa phong kiến và nông dân, mâu thuẫn giữa đế quốc và đế quốc... khiến cho tình hình chính trị các nước tựa hồ như những bó củi khô, chỉ cần một mồi lửa bén vào là cũng có thể cháy bùng lên thành ngọn lửa cách mạng lớn.

Trên thực tế, ngoài phong trào đánh Pháp, đuổi Nhật giành giải phóng dân tộc (1940 - 1945), rồi tiếp đó là cao trào kháng Nhật, cứu quốc (từ 3-1945) của nhân dân Việt-nam, phong trào kháng chiến chống phát-xít Nhật, giành độc lập dân tộc cũng diễn ra rất sôi nổi ở nhiều nước Đông-Nam Á khác.

Chẳng hạn ở Phi-líp-pin: Phong trào đấu tranh vũ trang chống Nhật, do Liên minh dân chủ (tức mặt trận dân tộc thống nhất có Đảng Cộng sản tham gia) phát động, đã thu hút được sự ủng hộ của đông đảo các tầng lớp nhân dân trong nước. Đặc biệt, các lực lượng vũ trang nhân dân chống Nhật (thường gọi là đội quân Húp-ba-la-háp), do Đảng Cộng sản tổ chức, đã phát triển nhanh chóng.

Đến đầu năm 1945, đội quân này có tới 7 vạn chiến sĩ đã anh dũng chiến đấu giải phóng được nhiều tỉnh trên đảo Lu-xông, đồng thời đẩy mạnh phong trào chiến tranh du kích trong các vùng địch chiếm, kể cả ở thủ đô Ma-ni-la.

Ở In-đô-nê-xi-a: Chỉ trong vòng mấy năm, 3 cuộc khởi nghĩa lớn chống bọn chiếm đóng Nhật liên tiếp nổ ra. Các hình thức đấu tranh hợp pháp như việc thành lập Ủy ban nghiên cứu hiến pháp đề đòi độc lập cho In-đô-nê-xi-a, do Đảng Quốc dân (tức là đảng của giai cấp tư sản dân tộc) khởi xướng, cũng phát triển khá bùng nổ. Còn Đảng Cộng sản In-đô-nê-xi-a, mặc dù bị địch khủng bố gắt gao, vẫn kiên trì lãnh đạo một phong trào đấu tranh bí mật chống phát-xít.

Ở Mã-lai: Các lực lượng dân tộc, dân chủ, do Đảng Cộng sản làm nòng cốt, đã tiến hành một cuộc đấu tranh rất kiên cường chống bọn phát-xít chiếm đóng. Ngọn lửa chiến tranh du

kích chống Nhật ngày càng lan rộng ra các địa phương. Những đơn vị dân quân, du kích, do Đảng Cộng sản tổ chức, thu hút tới 30 vạn người. Đến giữa năm 1945, các lực lượng vũ trang kháng Nhật đã giải phóng được nhiều vùng rộng lớn. Trong những vùng giải phóng ấy, một số chính sách cải cách dân chủ được thực hiện.

Ở Miến-điện: Trong những năm 1943 - 1944, phong trào kháng Nhật ngày càng phát triển rộng khắp. Mùa hè 1944, Liên minh nhân dân tự do chống phát-xít được thành lập. Đảng Cộng sản Miến-điện đóng một vai trò quan trọng trong tổ chức yêu nước này. Đầu năm 1945, lực lượng vũ trang của Liên minh có tới 20 vạn chiến sĩ. Tháng 3 năm 1945, dưới sự lãnh đạo của Liên minh, một cuộc khởi nghĩa toàn dân chống xâm lược đã nổ ra, một phần lớn đất đai Miến-điện được giải phóng.

Xem thế đủ thấy ngay trong những năm chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc đã nhanh chóng lan tràn và ngày một dâng cao ở hầu khắp các nước vùng Đông-Nam Á. Phong trào đó đã góp một phần không nhỏ vào cuộc đấu tranh chung của các lực lượng dân chủ chống phát-xít ở châu Á và trên toàn thế giới.

Kịp đến khi phát-xít Nhật thua trận buộc phải đầu hàng không điều kiện trước Liên-xô và các lực lượng Đồng minh, thì nhân dân tất cả các nước ở Đông-Nam Á đều đứng trước một tình hình khách quan vô cùng thuận lợi để có thể vùng dậy đánh đổ ách thống trị của bọn đế quốc bên ngoài và bè lũ phong kiến - tư sản mại bán tay sai phản động bên trong, giành lấy quyền làm chủ đất nước về tay mình.

Ở In-đô-nê-xi-a: Trên cơ sở cao trào yêu nước của quần chúng đẩy lên mạnh mẽ, khi được tin phát-xít Nhật đầu hàng, ngày 17-8-1945, bác sĩ Xu-các-nô, lãnh tụ của Đảng Quốc dân, đã tuyên bố thành lập nước Cộng hòa In-đô-nê-xi-a độc lập. Chính quyền nhà nước đã chuyển vào tay những đại biểu của chính đảng tư sản dân tộc và một số đoàn thể yêu nước khác. Những nguyên tắc tự do, dân chủ, nhân đạo và công bằng xã hội được ban bố. Nhưng liền sau đó nước cộng hòa trẻ tuổi này đã phải đương đầu với cuộc chiến tranh xâm lược trở lại của thực dân Hà-lan, được các đế quốc Anh, Mỹ giúp sức.

Ở các nước Mã-lai, Miến-điện, Phi-líp-pin, phong trào đấu tranh vũ trang và khởi nghĩa quần chúng cũng bùng lên mạnh mẽ tại nhiều địa phương. Có nơi quần chúng cách mạng đã dũng cảm tước vũ khí của quân đội Nhật.

Có nơi bộ máy thống trị của đế quốc và tay sai đứng trước nguy cơ hoàn toàn đổ sụp. Thế nhưng, do thiếu một số điều kiện chủ quan nhất định, nhất là do thiếu sự lãnh đạo kiên cường, sáng suốt của đội tiên phong cách mạng chân chính, cho nên trong các nước nói trên chưa có nước nào nổ ra một cuộc cách mạng mang tính chất nhân dân sâu sắc và tính toàn quốc rộng khắp như Cách mạng tháng Tám ở Việt-nam. Tại những nước đó, trên cơ sở của phong trào yêu nước phát triển chính quyền nhân dân đã ra đời. Song chính quyền đó hoặc mới được thiết lập tại các vùng giải phóng, hoặc chỉ mới ra đời tại thủ đô trong một ít ngày mà chưa kịp thành lập trên quy mô cả nước (như ở Mã-lai Miến-điện), thì ngay sau đó đã bị bọn đế quốc Anh, Mỹ mượn cớ tước vũ khí quân đội Nhật quay trở lại diễn cường phản kích và đàn áp dã man.

Mặc dầu vậy, phong trào kháng chiến của nhân dân các nước nói trên vẫn tiếp tục phát triển trong những hoàn cảnh hết sức gay go phức tạp và cuối cùng họ cũng làm phá sản được ách thống trị của chủ nghĩa thực dân cũ, giành độc lập về chính trị cho đất nước. Tháng 7 năm 1946, đế quốc Mỹ phải tuyên bố trao trả độc lập cho Phi-lip-pin. Cuối năm 1947, đến lượt đế quốc Anh phải trao trả độc lập cho Miến-điện (và sau này cho cả Mã-lai và Xanh-ga-po nữa). Đương nhiên, thực chất của việc «trao trả» độc lập nói trên chẳng qua chỉ là một thủ đoạn thực dân mới của bọn đế quốc nhằm «huơng ra đề nắm lại» các nước nhỏ yếu bằng những chính sách bành trướng, khống chế, nô dịch tinh vi, xảo quyệt hơn. Nhưng đầu sao việc bọn đế quốc phải từ bỏ chủ nghĩa thực dân cũ quen thuộc, cổ truyền của chúng để chuyển sang chủ nghĩa thực dân mới «che đậy», «trá hình» đã chứng tỏ một bước lùi về chiến lược và thế suy yếu của chủ nghĩa đế quốc trước sức mạnh tiến công của phong trào giải phóng dân tộc.

Rõ ràng, trong tình hình chung như trên thì thắng lợi óan liệt của Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Việt-nam, một mặt đã tận dụng được những điều kiện thuận lợi, do thế tiến công của phong trào giải phóng dân tộc ở Đông-Nam Á và trên thế giới tạo ra; mặt khác lại tích cực góp phần thúc đẩy thế tiến công đó phát triển thêm lên. Bởi lẽ Cách mạng tháng Tám ở Việt-nam là một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc triệt để. Nếu so với phong trào cách mạng các nước khác ở Đông-Nam Á, thì nét đặc trưng nổi bật nhất của

cách mạng tháng Tám là ở chỗ nó là một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, do đội tiên phong mác-xít - leninít của giai cấp công nhân Việt-nam lãnh đạo. Do đó, nó mang tính chất nhân dân sâu sắc và tính triệt để cách mạng cao.

Nhờ vậy cách mạng tháng Tám không những đã lật nhào được chính quyền của phát xít Nhật và phong kiến tay sai đưa tới sự ra đời của Nhà nước do nhân dân làm chủ đầu tiên ở Đông Nam Á, mà nó còn kịp thời chặn đứng được âm mưu nhanh chóng quay trở lại đặt ách thống trị lên đầu lên cổ nhân dân ta một lần nữa của cả bầy thực dân cũ và mới trên thế giới, tiến lên củng cố được chính quyền cách mạng và trên cơ sở đó phát huy mạnh mẽ sức mạnh tiến công vĩ đại của quần chúng không ngừng đưa sự nghiệp cách mạng vượt qua biết bao gian nan thử thách tiếp tục tiến lên.

Nên nhớ rằng tình hình trong nước và quốc tế của cách mạng Việt-nam trong những ngày giữa tháng 8 năm 1945, bên cạnh mặt thuận lợi to lớn, còn có mặt rất khó khăn, phức tạp, thậm chí còn khó khăn phức tạp hơn so với tình hình ở một số nước Đông-Nam Á khác trong cùng thời điểm lịch sử ấy.

Bên cạnh nạn đói khủng khiếp tiếp tục hoành hành và nạn lụt ghê gớm đang lan tràn ở 9 tỉnh trong nước, đồng thời cách mạng Việt-nam còn phải đối phó với rất nhiều thế lực đế quốc và phản động quốc tế.

Ngoài 6 vạn quân Nhật đã đầu hàng Đồng minh nhưng vẫn còn giữ nguyên vũ khí trong tay, chúng ta còn phải đương đầu với 20 vạn quân Tưởng Giới Thạch, 5000 quân Anh sẽ kéo vào tước vũ khí quân Nhật ở phía Bắc và phía Nam vĩ tuyến 16 (theo quyết định của Hội nghị Pót-đam). Cùng lúc, mấy vạn quân viễn chinh Pháp cũng được lệnh cấp tốc dồn sang Đông-dương hòng khôi phục quyền thống trị thực dân của chúng tại xứ này. Đế quốc Mỹ, đã trở thành tên đế quốc đầu sỏ và tên trùm thực dân mới sau chiến tranh thế giới thứ hai, vốn nhòm ngó Việt-nam từ lâu, đến nay một mặt thì giúp cho thực dân Pháp quay trở lại Đông-dương; mặt khác rắp tâm chuẩn bị sẵn sàng và chờ cơ hội để hất cẳng Pháp, chiếm lấy Việt-nam làm thuộc địa kiểu mới của chúng.

Rõ ràng, trong tình hình vô cùng phức tạp như trên thì việc Hội nghị toàn quốc của Đảng ta (13-15-8-1945) quyết định: «lãnh đạo quần chúng nhân dân nổi dậy tước vũ khí của Nhật trước khi quân Đồng minh vào Đông-dương, giành lấy chính quyền từ tay Nhật, lật đổ bọn

bù nhìn tay sai Nhật, đứng địa vị cầm quyền mà tiếp đón Đồng minh vào giải giáp quân Nhật trên đất Đông-dương" (5) quả là một chủ trương sáng suốt tuyệt vời. Chủ trương đó vừa thể hiện ý thức tự lực, tự cường, truyền thống của dân tộc Việt-nam, vừa thấm nhuần sâu sắc tư tưởng chiến lược tiến công của chủ nghĩa Mác - Lê-nin - tinh hoa của thời đại.

Trên thực tế, bằng cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám thành công, dưới sự lãnh đạo của chính đảng vô sản, nhân dân Việt-nam đã thắng hiệp đầu có tính chất quyết định trong cuộc độ sức, độ trí với cả một bầy thực dân cũ và mới đang vội vã kéo vào hòng xâm lược nước ta một lần nữa. Bởi vậy đến khi quân Anh mượn cớ tước vũ khí quân đội Nhật để giúp cho thực dân Pháp quay trở lại Nam-bộ và quân Tưởng Giới Thạch (thực chất là tay sai của Mỹ) cũng với danh nghĩa như trên che chở cho một lũ Việt gian phản quốc kéo vào Bắc bộ, cùng một số phái đoàn chính thức của Mỹ tới tập bay đến thủ đô Hà-nội với những ý đồ đen tối khác nhau, thì tất cả các thế lực đế quốc và phản động ấy đều tưng hửng trước một tình hình là : Chính quyền cách mạng của nhân dân Việt-nam đã được thiết lập từ trung ương đến khắp các địa phương trong cả nước rồi, và do đó nhân dân ta từ thân phận kẻ nô lệ mất nước đã vươn mình lên địa vị người chủ thật sự non sông gấm vóc của mình.

Sau này khi đã nếm những thất bại chua cay trong âm mưu xâm chiếm miền nam nước ta bằng chiến tranh « đặc biệt » và chiến tranh « cục bộ », thì các giới thực dân mới Mỹ mới kêu lên rằng : hóa ra chúng đã « chọn nhầm đối tượng », « chọn nhầm địa điểm » « chọn nhầm thời gian » khi can thiệp vào Việt-nam.

Thế nhưng, thực tế lịch sử mà chúng ta vừa điềm lại ở trên, về ý nghĩa nào đó, cũng đã chứng tỏ rằng : ngay từ tháng 8 năm 1945, tất cả những tên đế quốc sùng sỏ nhất của thời kỳ sau chiến tranh thế giới thứ hai, đứng đầu là đế quốc Mỹ, đã tỏ ra mù quáng và sai lầm khi chúng định núp dưới danh nghĩa Đồng minh kéo vào tước vũ khí quân đội Nhật để hòng bóp chết cách mạng Việt-nam.

Bởi lẽ lúc ấy, khi quay trở lại xâm lược nước ta một lần nữa, bọn đế quốc liền vấp ngay phải sức mạnh của cả một dân tộc đã thức tỉnh, vùng lên chiến đấu dưới lá cờ đỏ cách mạng của một đảng mác-xít - lê-nin-nít chân chính. Hơn nữa, dân tộc đó đã giết tung được xiềng xích nô lệ của đế quốc phong kiến và trở thành người chủ của đất nước và của vận mệnh mình. Đây chính là lúc bước nhảy vọt

vĩ đại của dân tộc ta đã được thực hiện. Nghĩa là vào lúc thế tiến công của cách mạng Việt-nam đang trên đà phát triển mà không có một thế lực phản động nào có thể đảo ngược lại được.

Rõ ràng với thế tiến công mãnh liệt như trên, cách mạng Việt-nam, kể từ sau Cách mạng tháng Tám thành công, đã trở thành một mũi nhọn xung kích của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á, kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới của bọn đế quốc. Điều đó có tác dụng cổ vũ và thúc đẩy nhân dân các nước đang đấu tranh giành độc lập. Đặc biệt, thắng lợi của cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền tại thủ đô Hà-nội ngày 19-8-1945 đã có tiếng vang hết sức mạnh mẽ ở Lào. Từ ngày 23 tháng 8 đến đầu tháng 10-1945, nhân dân Lào, mà nòng cốt là lực lượng cách mạng ít-xa-la do chỉ bộ Đảng cộng sản Đông-dương ở Lào lãnh đạo, đã lần lượt nổi dậy giành chính quyền ở Viêng-chăn, Thà-khet, Xa-va-na-khet, Xiêng-khoảng, Săm-nua, Phông-xa-lý và cuối cùng là Luông Pha-bang. Ngày 12-10-1945 nước Lào tuyên bố độc lập. Cũng trong khoảng thời gian này, được sự cổ vũ của Cách mạng tháng Tám Việt-nam và cách mạng Lào, nhân dân Căm-pu-chia đã đứng lên lật đổ ách thống trị của bọn thực dân, phát-xít và chính phủ phản động thân Nhật ở nước này.

Tóm lại, Cách mạng tháng Tám Việt-nam năm 1945 đã nở ra và đi tới thành công trong thế tiến công chung của phong trào giải phóng dân tộc đang dấy lên mạnh mẽ ở Đông Nam Á sau chiến tranh thế giới thứ hai. Đồng thời, bằng thắng lợi vẻ vang của mình, Cách mạng tháng Tám đã góp một phần quan trọng vào việc thúc đẩy thế tiến công ấy phát triển thêm lên.

Tuy nhiên sẽ là thiếu sót nếu chúng tôi chỉ dừng lại ở chỗ phân tích vị trí và vai trò của Cách mạng tháng Tám trong quá trình phát triển của trào lưu cách mạng giải phóng dân tộc.

Bởi lẽ, với tính chất là một cuộc cách mạng dân tộc - dân chủ nhân dân, do giai cấp công nhân lãnh đạo, Cách mạng tháng Tám còn có vị trí và vai trò của nó trong trào lưu cách mạng vô sản trên thế giới nữa.

Vậy tình hình cụ thể của trào lưu cách mạng này vào lúc bấy giờ như thế nào ?

Có thể khẳng định rằng : nét nổi bật hơn hết của trào lưu cách mạng vô sản trong bước

(5) Xem Trường-Chinh, sách đã dẫn, tr. 350

khởi đầu của thời kỳ bão táp cách mạng sau chiến tranh thế giới thứ hai là: Cùng với chiến thắng oanh liệt của Hồng quân Liên-xô đánh tan phát xít Đức - Ý - Nhật, các mũi tiến công của cách mạng vô sản đã vượt ra khỏi phạm vi một nước và bước đầu giành được thắng lợi trên quy mô thế giới.

Cuộc phản công như vũ bão của Hồng quân Liên-xô đối với bọn phát xít Hit-le và bè lũ ở các mặt trận Trung và Đông - Nam châu Âu (từ giữa năm 1944 đến tháng 5 năm 1945), rồi tiếp đó là việc Liên-xô tham chiến và chớp nhoáng tiêu diệt hoàn toàn đạo quân Quan Đông, chủ lực tinh nhuệ nhất của phát-xít Nhật ở vùng Đông-bắc châu Á (tháng 8 năm 1945) đã tạo ra điều kiện bên ngoài cực kỳ thuận lợi cho sự nổi dậy và tiến công thắng lợi của các lực lượng yêu nước và cách mạng thuộc nhiều nước ở các vùng nói trên nhằm lật nhào ách thống trị của chủ nghĩa phát xít và tay sai, giành giải phóng dân tộc và giải phóng nhân dân lao động. Trên thực tế cách mạng dân tộc - dân chủ nhân dân, do chính đảng vô sản lãnh đạo (tức là cách mạng dân chủ mới thuộc phạm trù cách mạng vô sản theo xu hướng tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa), đã lần lượt thành công ở một loạt nước như: An-ba-ni, Ba-lan, Bun-ga-ri, Cộng hòa dân chủ Đức, Hung-ga-ri, Ru-ma-ni, Tiệp-khắc, Bắc Triều-tiên... Khu căn cứ địa cách mạng của nhân dân Trung-quốc ở các tỉnh phía bắc và đông bắc nước này cũng được mở rộng và củng cố một cách đáng kể. Vòng vây của chủ nghĩa đế quốc xung quanh Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới đã bị phá vỡ từng mảng lớn và bị đẩy lùi hàng ngàn cây số cả về phía tây lẫn phía đông. Vị trí quốc tế của Liên-xô thay đổi hẳn về chất so với trước. Tình trạng mà trong đó Liên-xô giống như một hòn đảo nằm giữa đại dương của hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới đã chấm dứt. Giờ đây, bên cạnh Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô-viết còn có nhiều nước dân chủ nhân dân mới ra đời. Mặc dầu còn non trẻ, nhưng các nhà nước công nông ấy đã có thể dựa vào sự giúp đỡ của Liên-xô, đồng thời sát cánh cùng với Liên-xô để tiếp tục chiến lược cách mạng không ngừng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, hoàn thành triệt để các nhiệm vụ dân tộc dân chủ, rồi tiến tới mục tiêu chung là chủ nghĩa xã hội.

Về đại thể, thế tiến công của dòng thác cách mạng vô sản trên thế giới trong thời gian cuối và tiếp liền sau chiến tranh thế

giới thứ hai đã được triển khai thắng lợi theo chiều hướng như trên.

Ngoài ra, cũng trong khoảng thời gian này, nhiều cuộc tiến công cách mạng của giai cấp công nhân và quần chúng lao động thuộc các nước tư bản chủ nghĩa phát triển ở Tây Âu cũng diễn ra khá sôi nổi. Đáng chú ý hơn cả là tình hình phát triển cách mạng ở Pháp, ở Ý và ở Hy-lạp. Tại các nước này, phong trào kháng chiến chống bọn phát xít chiếm đóng, mà nòng cốt là lực lượng của công nông, do những người cộng sản tổ chức, ngày càng lan rộng và dâng cao. Từ đầu năm 1944, nhân lúc các thế lực phát xít đang suy sụp thảm hại trước da phản công mãnh liệt của Hồng quân Liên-xô, nhiều cuộc khởi nghĩa giành chính quyền địa phương đã nổ ra tại các nước nói trên. Đó là cuộc khởi nghĩa vũ trang của quần chúng miền Bắc nước Ý tháng 4-1944 giải phóng được một loạt thành phố lớn. Đó là cuộc khởi nghĩa của nhân dân nhiều tỉnh nước Pháp dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản tiến tới quét sạch được bọn phát xít ra khỏi thủ đô Paris (8-1944), trước khi quân Mỹ - Anh kịp kéo đến thành phố vốn có truyền thống cách mạng vinh quang này. (Mặc dầu chúng đã đổ bộ lên đất Pháp từ tháng 6-1944). Cuộc kháng chiến chống chủ nghĩa phát-xít giành độc lập tự do của nhân dân Hy-lạp cũng giành được nhiều thắng lợi to lớn.

Tuy nhiên, do cán cân so sánh lực lượng cụ thể lúc đó chưa cho phép, nhất là do chính sách thâm độc của bọn đế quốc Mỹ - Anh là bọn sau khi mở mặt trận thứ hai ở Tây Âu đã tiếp tay cho các thế lực tư sản phản động ra sức chia rẽ, ngăn trở, phá hoại, thậm chí gây ra nội chiến để đàn áp dã man lực lượng cách mạng của quần chúng; cho nên phong trào cách mạng tại các nước này, tuy có lúc đã bùng lên mạnh mẽ, nhưng cuối cùng đều chưa giành được thắng lợi như ở các nước Trung - Đông Âu và Đông-bắc Á.

Như vậy, nhìn chung hình thái tiến công thắng lợi của trào lưu cách mạng vô sản trên thế giới trong thời gian cuối và tiếp liền sau chiến tranh thế giới thứ hai là từ Liên-xô, căn cứ địa cách mạng đầu tiên trên thế giới, tỏa ra một loạt nước xung quanh. (Trước đó mấy chục năm, vào tháng 7 năm 1921, thắng lợi của cuộc cách mạng nhân dân Mông - cổ, mở ra con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội cho nhân dân một nước nằm sát vùng biên giới phía đông - nam Liên-xô, cũng là nằm trong hình thái tiến công này).

Rõ ràng, trong tình hình chung như trên thì cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Việt-nam, do chính đảng mác-xít - lê-nin-nít của giai cấp công nhân lãnh đạo, đã thể hiện ra như một *hình thái tiến công thắng lợi mới, độc đáo* của trào lưu cách mạng vô sản.

Chắc không ai chối cãi được rằng Cách mạng tháng Tám đã được chuẩn bị, nổ ra và giành thắng lợi trong thể tiến công chung của các trào lưu cách mạng trên thế giới. Hơn nữa, là một bộ phận khăng khít của cách mạng vô sản thế giới. Cách mạng tháng Tám đã phối hợp tuyệt đẹp với đà tiến công chung của trào lưu cách mạng đó. Nhưng độc đáo là ở chỗ Cách mạng tháng Tám, đã bất ngờ giáng một đòn chí mạng vào sâu trong lòng của hệ thống đế quốc chủ nghĩa ở Đông Nam Á. Và với thắng lợi vẻ vang của cuộc tiến công ấy, lần đầu tiên trong lịch sử, là cờ độc lập dân tộc theo xu hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội đã phấp phới tung bay ở vùng có tầm quan trọng chiến lược này của thế giới.

Có thể nói rằng nếu như đòn tiến công rung chuyển toàn cầu của cuộc cách mạng tháng Mười Nga đã mở một cửa đột phá khổng lồ vào thành trì của chủ nghĩa tư bản thế giới và nếu như chiến thắng oanh liệt của Hồng quân Liên-xô đánh tan phát xít Đức - Ý - Nhật đã tạo điều kiện đưa làn sóng cách mạng vô sản từ quê hương của Cách mạng tháng Mười tỏa rộng ra một loạt nước xung quanh, thì Cách mạng tháng Tám ở Việt-nam là đòn tiến công thắng lợi *thọc sâu* vào hậu phương của hệ thống đế quốc chủ nghĩa ở Đông Nam châu Á, đưa tới sự ra đời của Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên tại vùng này.

Rõ ràng, Cách mạng tháng Tám đã kế tục và phát huy một cách mạnh mẽ chiến lược tiến công của Cách mạng tháng Mười và của cách mạng vô sản thế giới nói chung. Nó vừa tận dụng được những điều kiện thuận lợi tạo ra bởi thể tiến công chung của các trào lưu cách mạng thế giới sau chiến tranh thế giới thứ hai, vừa tích cực, chủ động góp phần tạo ra một *hình thái tiến công mới của cách mạng vô sản trên thế giới*. Đây không phải là hình thái tiến công lần lượt tỏa ra từ căn cứ địa cách mạng đầu tiên trên thế giới. Đây là hình thái tiến công khởi phát từ giữa lòng hậu phương của chủ nghĩa đế quốc, nhưng lại ở cách xa hậu phương cách mạng xã hội chủ nghĩa của ta. Đó chính là một kiểu tiến công rất táo bạo và dũng cảm đối với ta, nhưng đồng thời cũng rất nguy hiểm đối với kẻ địch. Thắng lợi của kiểu tiến công đó sẽ đưa tới

sự ra đời của những căn cứ địa cách mạng mới. Do đó nó làm cho chủ nghĩa đế quốc đứng trước nguy cơ bị cách mạng tiến công không phải chỉ từ một phía mà từ nhiều phía; không những chỉ ở trước mặt mà còn ở sau lưng và bên sườn.

Không phải ngẫu nhiên, sau Cách mạng tháng Tám thành công, cả một bầy phản động quốc tế đã đổ xô vào Việt-nam hòng bóp chết cách mạng từ trong nôi và chặn đứng mũi tiến công bất ngờ đó của cách mạng vô sản đang tràn xuống Đông Nam Á. Thế nhưng thực tế đã chứng tỏ tất cả những tên đế quốc sừng sỏ nhất đều lần lượt bị thất bại trước sự phát triển mạnh mẽ của hình thái tiến công rất hiểm này của cách mạng Việt-nam.

Hơn nữa, hình thái tiến công này về sau còn được thắng lợi của cách mạng Cu-ba nhân lên ở Tây bán cầu vào năm 1959, tạo điều kiện đưa lá cờ của chủ nghĩa xã hội vượt qua các đại dương sang tung bay ngay trước mũi của tên đế quốc đầu sỏ. Có lẽ một tình hình tương tự như vậy cũng đang diễn ra ở miền Nam châu Phi cùng với thắng lợi oanh liệt của cách mạng Ăng-gô-la và cách mạng Mô-dăm-bích. Vì đó cũng là những cuộc cách mạng dân tộc - dân chủ có xu hướng tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa. Do đó rất có khả năng chúng sẽ đem lại một sự thay đổi quan trọng trong cục diện chính trị ở lục địa nóng bỏng này.

Không còn nghi ngờ gì nữa, với sự phát triển của hình thái tiến công vào sâu trong lòng hậu phương của chủ nghĩa đế quốc, mà Cách mạng tháng Tám đã thực hiện thắng lợi đầu tiên năm 1945, lời dự đoán thiên tài của Lê-nin hơn nửa thế kỷ trước đây: « *Chủ nghĩa xã hội sẽ hiện ra ở tất cả các đầu đường của chủ nghĩa tư bản đương thời* » ngày càng trở thành hiện thực sinh động trên hành tinh của chúng ta.

Tóm lại, qua những điều phân tích trên, chúng ta có thể thấy rằng bằng thực tiễn của cuộc nổi dậy và tiến công thắng lợi trong những ngày giữa tháng 8 năm 1945, lần đầu tiên trong lịch sử của các dân tộc bị áp bức trên thế giới, nhân dân Việt-nam đã góp phần làm sáng tỏ một chân lý mới của thời đại chúng ta. Chân lý đó là: Trong thể tiến công chung của các trào lưu cách mạng trên thế giới đang dấy lên mạnh mẽ sau chiến tranh thế giới thứ hai (tức là sau khi Liên-xô và các lực lượng dân chủ đã tiêu diệt được họa phát xít cho cả loài người), một dân tộc thuộc địa dù nhỏ yếu nhưng nếu biết đoàn kết chặt

chế, kiên quyết đứng lên đấu tranh theo con đường cách mạng vô sản, thấm nhuần tư tưởng chiến lược tiến công của chủ nghĩa Mác - Lênin, thì dân tộc đó không những có thể giáng tung được xiềng xích nô lệ lâu đời của đế quốc phong kiến, chặn đứng được sự phản kích điên cuồng của các thế lực phản động quốc tế, giữ vững thành quả đã đạt được, tiếp tục đưa sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc tiến lên theo xu thế của thời đại và quy luật của lịch sử, mà còn có thể góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội của cả loài người.

Chân lý ấy về sau sẽ còn được nhân dân Việt-nam anh hùng tiếp tục làm sáng tỏ và nêu cao hơn nữa trong hai cuộc kháng chiến thần thánh chống Pháp và chống Mỹ kéo dài suốt 30 năm qua. Cho nên, cùng với sự phát triển của sự nghiệp Cách mạng tháng Tám, chân lý ấy sẽ càng ngày càng trở thành một nguồn cổ vũ to lớn, một sức động viên mạnh

mẽ các dân tộc còn bị áp bức ở Đông Nam Á và trên thế giới đứng lên đấu tranh để tự giải phóng. Đó chính là những cống hiến to lớn của cách mạng Việt-nam nói chung và Cách mạng tháng Tám nói riêng đối với sự phát triển thế tiến công chung của các trào lưu cách mạng trên thế giới trong thời kỳ sau chiến tranh thế giới thứ hai, chia mũi nhọn đấu tranh vào chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới do đế quốc Mỹ đứng đầu.

Đúng như đồng chí Lê Duẩn từ năm 1950 đã chỉ ra rằng: Cách mạng Việt-nam với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám và tiếp theo đó với sự phát triển của cuộc kháng chiến chống Pháp « không phải chỉ là kết quả của cuộc chiến tranh chống phát xít vừa qua mà còn là bước khởi điểm của cao trào cách mạng thế giới đang phát triển; đó chính là một bộ phận của phong trào cách mạng vô sản đang liên công liên tục vào chủ nghĩa tư bản để tiêu diệt nó » (6).

ĐỀ thay cho lời kết luận có thể dẫn ra đây câu nói nổi tiếng của văn hào Pháp Vich-to Huy-gô: « Nói chung, Cách mạng là một sự tự khẳng định vĩ đại của nhân loại ».

Đó là một tư tưởng sâu sắc và đúng đắn của nhà đại văn hào về cuộc cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII.

Cách mạng tháng Tám ở Việt-nam thuộc phạm trù cách mạng vô sản, tức là phạm trù ở trình độ phát triển cao hơn cách mạng tư sản Pháp cả một thời đại lịch sử.

Cách mạng tháng Tám Việt-nam (tiếp theo sau Cách mạng tháng Mười Nga và cùng với nhiều cuộc cách mạng khác trong thời đại mới) do đó lại càng tỏ ra là một sự tự khẳng định vĩ đại của nhân loại.

Cách mạng tháng Tám đã diễn ra ở một nước thuộc địa nhỏ yếu tại Đông Nam Á. Nhưng tuyệt nhiên không phải vì thế mà nó chỉ có tác dụng mang lại sự giải phóng đối với nhân dân Việt-nam và chỉ có ý nghĩa cục bộ địa phương mà thôi. Trái lại, bằng việc

góp phần thúc đẩy thế tiến công chung của các trào lưu cách mạng trên thế giới như đã chứng minh ở trên, Cách mạng tháng Tám đã chính thức đưa dân tộc Việt-nam lên hàng các dân tộc tiên phong của thời đại mới. Đó là thời đại - như Lê-nin đã từng dự đoán trước đây - tất cả các dân tộc nhỏ yếu ở phương Đông đều có thể tham gia « quyết định được vấn đề số phận của cả loài người » (7).

Và chính với niềm tự hào như vậy chúng ta vui vẻ bước vào lễ kỷ niệm lần thứ 32 Cách mạng tháng Tám thành công trong mùa thu năm nay.

Hà-nội, 15 tháng 7-1977

(6) Lê Duẩn: *Tình hình thế giới và nhiệm vụ quốc tế của Đảng ta*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1975, tr. 9.

(7) Lê-nin *Toàn tập* tập 30. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1968, tr. 189.

KHUYNH HƯỚNG CỘNG SẢN TRONG HAI TỜ BÁO « LA CLOCHE FÊLÉE » VÀ « L'ANNAM » Ở SÀI-GÒN (1923-1927)

TÂM VU

Ở Paris, khoảng đầu những năm 20, có tờ báo « Le Paria » của Nguyễn Ái Quốc và các đồng chí quốc tế của Nguyễn, làm cơ quan tuyên truyền của « Hội liên hiệp các dân tộc thuộc địa » — một tổ chức do Đảng cộng sản Pháp lãnh đạo. « Le Paria » tranh đấu chống chủ nghĩa thực dân và tuyên truyền tư tưởng Mác-Lê-nin chủ yếu về vấn đề dân tộc và thuộc địa.

Ở Quảng-châu, khoảng giữa những năm 20, có tờ báo « Thanh Niên » cũng do Nguyễn Ái Quốc sáng lập, làm cơ quan tuyên truyền cho Thanh niên cách mạng đồng chí hội — một tổ chức tiền thân của Đảng cộng sản Đông-dương.

Bằng nhiều đường, « Le Paria » và « Thanh Niên » đều được gửi về nước, được người ta chuyển tay nhau mà đọc giấu giếm.

Cũng vào khoảng giữa những năm 20, nói cho rõ là từ 1923 đến 1927 (có cách quãng hồi năm 1924), trong số khá nhiều báo viết bằng tiếng Pháp phát hành ở Sài-gòn, có hai tờ « La Cloche fêlée » và « L'Annam » nối tiếp nhau là tả nhất, tiếp cận với tư tưởng cách mạng và có khuynh hướng cộng sản chủ nghĩa. Luật sư tiến sĩ Phan Văn Trường là người có ảnh hưởng quyết định trong việc đưa hai tờ báo đó vào khuynh hướng cộng sản chủ nghĩa. Cần nhắc lại rằng Phan Văn Trường đã từng bị Chính phủ Pháp bắt cầm tù tại Paris vì « tội âm mưu phiến loạn », đã cộng tác với Nguyễn Ái Quốc trong việc thảo ra bản yêu sách của nhân dân Việt-nam gửi liệt cường họp hội nghị Versailles năm 1919; ông là một người tán dương Cách mạng tháng Mười Nga, tán dương Đảng cộng sản Pháp. Phan Văn Trường là dân Tây, có thời làm trạng sư tại kinh đô nước Pháp, cho nên ông có cái thể

manh mẽ xuất bản tại Sài-gòn một tờ báo-tiếng Pháp mà bọn thực dân dù căm ghét cũng không dễ dàng cấm đoán.

Báo « La Cloche fêlée » và « L'Annam » được nhiều người đọc và hoan nghênh. Thuở ấy, số người Việt-nam có đủ tiếng Pháp để đọc báo đã khá đông, và phong trào dân tộc sau chiến tranh lại đang sôi nổi, cho nên ảnh hưởng của hai tờ báo này khá rộng.

Ta hãy xem, cụ thể, « La Cloche fêlée » và « L'Annam » đã làm gì trong việc góp phần truyền bá tư tưởng cộng sản chủ nghĩa và trong việc đấu tranh chống các chính sách thực dân lúc ấy một cách công khai, hợp pháp.

1. *Đang nhiều văn kiện, kinh điển và bài vở rút ở sách, tạp chí và báo cộng sản ở các nước ngoài, đặc biệt của báo « L'Humanité ».*

« La Cloche fêlée » từ số 33 (29 tháng 3 năm 1926) đăng bản « Tuyên ngôn của Đảng cộng sản » (của Marx và Engels). Việc công khai đăng Tuyên ngôn cộng sản trên một tờ báo Sài-gòn, đối với bọn thực dân, thì giống như ném một hòn đá vào cái ao đầy cóc nhái: còn đối với những người trí thức Việt-nam thì đó là giới thiệu văn kiện kinh điển nhất, hoàn chỉnh nhất của chủ nghĩa cộng sản và văn kiện này lại được viết bằng một lối văn rất hay, hấp dẫn đặc biệt.

Nhiều số của « La Cloche fêlée » và hầu hết các số của « L'Annam » đều có đăng lại bài nghị luận của báo « L'Humanité » cơ quan trung ương của Đảng cộng sản Pháp, của tạp chí « Thư tín Quốc tế » (Les correspondances internationales). Thường thường đó là những bài về thời sự chính trị quốc tế được quan sát và nhận định theo quan điểm cách mạng của quốc tế cộng sản; hoặc những bài bàn về kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới. Cũng

được chú ý vào bậc nhất các phong trào giải phóng ở 6 xứ thuộc địa và nửa thuộc địa (Syrie, Maroc, In-đô-nê-xi-a, Trung-quốc, Ấn-độ, v.v...) phong trào công nhân ở các nước đế quốc, đặc biệt là phong trào công nhân ở Pháp. Việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô chiếm một vị trí quan trọng. Có những bài mang tính chất lý luận cách mạng. Có những bài phổ biến khoa học đã đăng ở báo Humanité. Độc giả thích đọc nhất là những bài tường thuật các cuộc thảo luận ở nghị viện Pháp về vấn đề thuộc địa và vấn đề Đông-dương. Đọc «L'Annam» người ta có thể biết đại khái thế nào là chế độ tư bản chủ nghĩa, đế quốc chủ nghĩa, chủ nghĩa thực dân, thế nào là tư bản tập hợp, tập trung, hợp lý hóa kiểu Ford, thế nào là khủng hoảng kinh tế, cách mạng vô sản v.v... Người ta có thể làm quen với những tên tuổi đáng mến, đáng kính như P. Sémard (Tổng bí thư Đảng cộng sản Pháp), H. Barbusse (nhà văn cộng sản nổi tiếng), M. Cachin (chủ nhiệm tờ L'Humanité) và bao nhiêu nhân vật khác của Liên-xô, của Quốc tế cộng sản.

2. Nhiều bài ký sự luận văn tán thành Cách mạng tháng Mười Nga, bênh vực Liên-xô.

Bài loại này khá nhiều: một số bài nổi bật vì ý nghĩa tư tưởng. Ví như số 71 (10-6-1926) có bài nói về Lê-nin, về các nhà lãnh đạo Liên-xô, về tinh thần yêu lao động của nhân dân, về sự đầm ấm của không khí xã hội. Về lòng yêu lao động, có đoạn viết:

«Trong nước Nga quân chủ xưa kia thì người ta mới tin vào những huyền thoại rằng con người mắc tội tổ tông, phải chuộc tội về bản tính thấp hèn xấu xa của con người, khi ấy lao động bị xem như một hình phạt. Bây giờ thì, ngược lại, ở xứ Nga xô viết, mọi sự việc đều loát ra nhân cách cao quý, sự lao động được tăng lớp thanh niên đầy nhiệt huyết xem không phải như một hình phạt mà là một nghĩa vụ, một quyền lợi nữa, xem như là một phần thưởng mà xã hội giành cho những ai xứng đáng, tựa như ở các xứ Tây Âu chỉ có những người xứng đáng mới được nhận vào phòng thí nghiệm khoa học.

«Những quan niệm như thế phải chăng là gần giống với cái huyền thoại Prométhée, ở đó, được ca ngợi vận mệnh sáng chói của con người và huân danh của sự lao động chinh phục thiên nhiên? Bạn đọc còn lấy gì làm lạ nữa khi mà, đi du lịch trong vùng núi Caucase, trông lên đỉnh Kalbeck là nơi mà, theo huyền thoại, Prométhée, bị xiềng, tội tự hỏi vậy phải chăng cuộc cách mạng Nga, cuối cùng, đã chặt xiềng cho Prométhée rồi?»

Về không khí đầm ấm của xã hội nước Nga xô viết:

«Trong tình hình hiện nay, sự bình đẳng hoàn toàn giữa các chủng tộc, sự thân yêu nhau trong xã hội, bộ mặt bằng lòng của người lao động, sự hoạt bát của thiếu nhi, tất cả những cái đó tạo ra một hoàn cảnh cảm động đối với bất cứ người nào không có thành kiến sâu sắc và không mang một ý thù địch có sẵn từ bao giờ. Có một cái gì mới, chưa thành tên gọi mà rất êm dịu, làm rung động lòng ta: ở tệ ra, cái nước này đã từng phân thực hiện cái mộng vàng của nhiều nhà hiền triết trước kia bị gọi là ảo tưởng: Một xã hội xã hội chủ nghĩa».

Đó là một đoạn ký sự trong số nhiều bài ký của văn nhân, nghệ sĩ, chính khách.

Bản thân Phan Văn Trường cũng viết nhiều bài tán dương chính sách Liên-xô, đặc biệt là chính sách đối ngoại, so với chính sách của các cường quốc đế quốc. Số 109 (25-10-26) «L'Annam» hoan hô việc Liên-xô tự nguyện từ bỏ «trị ngoại quyền» trên lãnh thổ Trung-quốc, trong lúc đó thì các đế quốc đều bám vào quyền bất bình đẳng ấy. Phan Văn Trường nói:

«Giáo hội Thiên chúa giáo thất bại, không đem lại được đại đồng thế giới (la fraternité universelle) thì một học thuyết không phải tôn giáo sáng lập nhằm truyền bá cái nguyên lý nhân đạo cao cả đó cốt để tập hợp lại xã hội loài người trên nền tảng công bằng hơn: Chủ nghĩa xã hội, ngày nay thường gọi là chủ nghĩa cộng sản. Đó là một thực tế xã hội học có tầm quan trọng to lớn bậc nhất mà ta phải quan sát không thành kiến. Về vấn đề này, tôi nổi hoan nghênh hay ỉu xiu thất vọng đều không đề làm gì, bởi vì thế giới tự nó biến chuyển mà bất chấp ý muốn riêng của mỗi người chúng ta.

«Ngày nay Cách mạng Nga đã thành công rồi; cái nhà nước mới này chống lại tất cả các nước đế quốc bằng cách đem ra thực hiện những nguyên lý của chủ nghĩa quốc tế vô sản xã hội chủ nghĩa. Nước Nga xô viết đã nêu cao chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa bằng cách từ bỏ các đặc quyền trên đất nước Trung-hoa, từ bỏ tất cả các hiệp ước bất bình đẳng mà chính phủ Nga hoàng trước đây đã bắt Trung-quốc phải ký. Dưới chế độ mới này nước Nga lại triển khai ảnh hưởng qua phương Đông, không phải bằng cách xâm lược như các nước tư bản đế quốc, mà bằng cách ủng hộ các dân tộc phương Đông bị áp bức chống đế quốc thực dân».

Trong nhiều bài khác, Phan Văn Trường bênh vực chính sách đối ngoại của Liên-xô, phản đối những ai xuyên tạc rằng chính sách ấy tiếp tục chính sách của Nga hoàng. Ông giải thích rằng đây là một sự triển khai cách mạng "nhằm thực hiện một lý tưởng « lý tưởng cách mạng thế giới »" (số 97, bài : « Những tiên đoán của ông Sugerville về cuộc chiến tranh sắp tới ở Thái-bình-dương » : 13-9-1926).

3. *Hô hào đoàn kết, thống nhất hành động giữa lao động ở chính quốc và nhân dân ở thuộc địa chống kẻ thù chung là đế quốc thực dân.*

Về đề tài này thì bài « Đoàn kết với các dân tộc bị áp bức » (số 67) là tiêu biểu nhất. Chữ « đoàn kết » mà chúng ta dùng ở đây không lột được hết ý nghĩa của chữ « fraternisation » : ví như khi lính Pháp được phái tới đàn áp một cuộc khởi nghĩa, một cuộc biểu tình, một cuộc bãi công của dân Syrie, dân Việt-nam, họ không chịu bắn mà họ lại tán thành bãi công, biểu tình, khởi nghĩa của nhân dân, ấy là họ đoàn kết với nhân dân, họ không theo lệnh nhà cầm quyền đế quốc : « fraternisation » là như vậy.

Bài báo này bắt đầu bằng sự đăng lại và giải thích điều kiện thứ 8 do Lê-nin đặt ra để một tổ chức cách mạng có thể được gia nhập Quốc tế cộng sản. Điều kiện thứ 8 ấy là :

« Mỗi đảng thuộc Quốc tế thứ ba phải có nghĩa vụ ủng hộ không phải chỉ bằng lời nói mà phải ủng hộ bằng hành động, các phong trào giải phóng ở thuộc địa... phải nuôi dưỡng trong lòng nhân dân lao động của mình những tình cảm thực sự anh em đối với nhân dân lao động các xứ thuộc địa và đối với các dân tộc bị áp bức; phải duy trì trong các quân đội chính quốc một cuộc vận động liên tục chống lại mọi hành động đàn áp dân tộc thuộc địa ».

Đăng lại trên báo ở Sài-gòn khoản thứ 8 trong bản điều kiện gia nhập Quốc tế cộng sản đã là một cách tuyên truyền cho sách lược cộng sản về vấn đề dân tộc và thuộc địa, báo « L'Annam » còn giải thích rộng ra : đồng thời, nhân dịp này, tờ báo nhắc lại sự kiện khởi nghĩa Hắc-hải của hạm đội Pháp : Khi Pháp phái hạm đội của nó sang chống lại cách mạng Nga, thì thủy thủ Pháp phản đối can thiệp, kéo cờ đỏ lên, quay tàu trở về Pháp, tỏ lòng ủng hộ cách mạng Nga. Bày giờ (1928) Pháp lại phái lính Pháp, lính da đen, lính Việt-nam sang Maroc, Syrie để đàn áp nhân dân hai nước này đang khởi nghĩa. « L'Annam » phản đối việc Pháp đưa lính Việt-nam sang Syrie, Maroc, và nhắc lại khẩu

hiệu « fraternisation ». Đó là một thái độ can đảm. Hơn nữa, « L'Annam » viết :

« Không phải đó chỉ là một hành động tượng trưng riêng cho quân lính trên chiến trường Maroc, Syrie.

« Bất kỳ một phong trào nào của quân lính và của quần chúng tỏ ý chỉ không chịu đi đánh, bất kỳ một phong trào nào nhằm ngăn cản việc đưa lính ra chiến trường đều là hành động đoàn kết (fraternisation) với nhân dân núi Riff (Maroc) và nhân dân Druses (Syrie), bởi vì, một hành động như thế cũng đánh vào chủ nghĩa đế quốc như nhân dân Syrie, Maroc đang đánh bằng khởi nghĩa vậy...

« Chỉ có thống nhất hành động giữa lao động chính quốc và các dân tộc bị áp bức chống lại bọn nhà băng kẻ cướp, thì mới có thể chặn tay bọn sát nhân được ».

Cuộc vận động của báo « L'Annam » và tiếng dội của các bài diễn văn này lửa của các nghị sĩ cộng sản Pháp tại nghị viện Pháp ủng hộ nhân dân Syrie, Maroc, chống xâm lược, chống đàn áp - các bài này đã được trích đăng trong « L'Annam » - gây nên một luồng dư luận lớn trong nhân dân cho đến đổi một cánh của hội đồng quân hạt Nam-kỳ cũng đã dám công khai không tán thành gởi quân Việt-nam đi Phi châu và Cận đông.

Hễ gặp dịp thì báo « L'Annam » trình bày đường lối của Đảng cộng sản Pháp về vấn đề thuộc địa một cách chính xác và cảm tình (số 20, La Cloche fêlée, 26-11-1925).

« Đảng cộng sản trung thành với học thuyết xã hội chủ nghĩa trong sạch, tuyên bố rằng mình là đảng chân chính cách mạng... Đặc biệt về vấn đề thuộc địa, thái độ Đảng cộng sản rất kiên quyết, dứt khoát : Đảng hoàn toàn tán thành việc thực hiện nguyên lý dân tộc tự quyết, mỗi dân tộc đều có quyền làm chủ vận mệnh của mình, cai trị lấy mình : Đảng tán thành hoàn toàn giải phóng tất cả các thuộc địa ».

Vì sao Đảng cộng sản có một đường lối chính trị như thế về vấn đề thuộc địa ? Có lý do gì để ngờ vực sự thành thực của những người cộng sản Pháp không ? Luật sư Phan Văn Trường cất nghĩa bằng hai lý do, một có tính chất học thuyết, một có tính chất thực tiễn :

« Lý do có tính chất học thuyết : Quyền tự quyết của các dân tộc là một nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa xã hội thuần khiết. Theo học thuyết xã hội, người ta phải hết sức tôn trọng quyền tự do của các dân tộc thì nhân loại mới thoát ra khỏi tình cảnh xáo trộn rối

ren ngày nay để mà xây dựng sự hài hòa thế giới trong tình huynh đệ giữa các dân tộc.

“Lý do nhiều lần quan trọng hơn là lý do có tính chất thực tiễn, có thể tóm tắt như sau: Các thuộc địa là những chỗ dựa, là những trụ cột cho thể lực tư bản chủ nghĩa. Bởi vậy cho nên, nếu muốn đánh đổ thể lực tư bản chủ nghĩa thì phải gỡ bỏ những chỗ dựa, những trụ cột đó ra, làm cho tư bản chủ nghĩa mất một phần nguồn sức mạnh và tài nguyên của nó. Các xứ thuộc địa mà được giải phóng khỏi ách của các nước tư bản, được độc lập, thì các cường quốc tư bản sẽ thực sự bị đánh bại”.

Giải thích đường lối của Đảng cộng sản về vấn đề thuộc địa, giải thích mối liên quan giữa đấu tranh của nhân dân nước đế quốc và nhân dân xứ thuộc địa, như vậy là rõ ràng, chính xác và cũng là cơ sở cho sự liên minh giữa giai cấp vô sản Pháp với các dân tộc Đông-dương bị đế quốc áp bức bóc lột.

4. Xác định rằng ở Đông-dương đã có miếng đất thuận lợi cho sự du nhập của chủ nghĩa cộng sản.

Vào giữa những năm 20, báo chí Pháp cũng như báo quốc ngữ, khá nhiều tờ bàn luận xem ở Đông-dương đã có cộng sản chưa, xem ở Việt-nam có điều kiện cho những hạt giống cộng sản chủ nghĩa mọc lên và phát triển mau chóng hay không? Nói chung thì các báo tiếng Pháp của người Pháp đều cho rằng nguy cơ cộng sản đã tới rồi! Còn các báo quốc ngữ lúc ấy phần lớn cho rằng xã hội Việt-nam không có điều kiện để cho chủ nghĩa cộng sản phát triển. Báo L'Annam số 167 (9-6-27) có bài «Chủ nghĩa cộng sản» của ký giả H. tham gia cuộc thảo luận đang sôi nổi:

«Chủ nghĩa cộng sản ở Đông-dương? Đề tài thời cuộc nóng hổi! Một số các quan bảo hộ chúng tôi hãy nghe nói tới cộng sản ở Đông-dương thì sờn óc. Trong nỗi lo sợ không bao giờ dứt, họ nhìn thấy ở mỗi người bản xứ một tên bòn sơ vịch có ý thức. Đối với họ, thì quyền thống trị của Pháp ở xứ này bị đe dọa bởi một cuộc khởi nghĩa sắp nổ ra nay mai thôi, chỉ nay mai thôi thì cơ đồ sẽ được phất cao lên làm dấu hiệu giải phóng 20 triệu dân nô lệ. Một số tay thực dân khác, khôn quý hơn, họ không tin rằng cộng sản sắp nổi dậy cũng như người không theo đạo Thiên chúa không tin rằng Đức Mẹ sinh chúa thơ mà vẫn còn lòng trinh, nhưng họ cố tình lợi dụng cái gọi là họa cộng sản làm con ngáo ộp để nhất bọn để tiêu diệt bèn Pháp và để

lấy đó làm duyên cớ hòng tự cho phép làm những điều hung bạo, độc tài”.

Họ cho biết rằng, độ này, một số nhà trí thức Việt-nam bị bọn thực dân tố cáo là cộng sản thì họ đâm lo, đâm sợ, họ tìm cách bào chữa, tuy họ chẳng biết, cộng sản tốt xấu thế nào, hay dở ra sao, nhưng nghe nói cộng sản «cực đoan» thì họ cũng tin như vậy và họ khẳng định rằng cộng sản không thể vào đất Đông-dương này được bởi vì ở đây không có ai giàu có lớn lắm, vì ở đây con người mưu chước trung dung, vì ở đây ai nấy đều thích an nhàn không hay sinh sự. Còn H. thì trả lời:

“Có hay không có chủ nghĩa cộng sản ở Đông-dương? Chúng tôi trả lời vẫn tắt rằng hiện nay chưa có chủ nghĩa cộng sản ở Đông-dương, nhưng mà người dân bản xứ sẵn sàng hoan nghênh chủ nghĩa cộng sản. Chế độ tiêu tài sản phổ biến? Tinh thần mục thước trung dung? Toàn là những lập luận rỗng tuếch và sắc mùi Pháp Việt đề huề”.

Vì sao hiện chưa có chủ nghĩa cộng sản ở Đông-dương? Theo bài báo thì chẳng qua vì chưa có ai tuyên truyền cộng sản chứ nếu có tuyên truyền thì ắt có nhiều người theo ngay; quần chúng bị bóc lột dữ lắm, nhưng quần chúng chưa có ý thức về quyền lợi và về sức mạnh của họ; họ sẽ nổi dậy đấu tranh nếu có ai tổ chức họ, vận động họ một khi họ có ý thức về quyền lợi và sức mạnh của họ:

«Mà chủ nghĩa cộng sản đặt cho mình cái nhiệm vụ làm cho quần chúng có ý thức về quyền lợi và sức mạnh của họ. Người dân bản xứ ngày nay hầu như chưa biết gì về học thuyết cộng sản, nhưng họ lại hiểu rất rõ một điều là những người cộng sản nêu cao khẩu hiệu chống chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc, người dân bản xứ ngợi khen tính tốt đẹp và tính rộng lượng của cái học thuyết được đem ra ứng dụng một cách rất cao cả ở Liên-xô... Ai có đọc báo đều biết cuộc đấu tranh anh dũng ở bèn Pháp của tờ báo «L'Humanité» và của các nghị sĩ cộng sản, họ khen ngợi các lãnh tụ cộng sản đã nhiệt tình bênh vực các dân tộc thuộc địa mỗi lần tham luận trên diễn đàn nghị viện Pháp. Bởi vậy cho nên, đối với người dân xứ Đông-dương này, Quốc tế thứ ba vừa tượng trưng cho Công lý, vừa tượng trưng cho sức mạnh có thể phá tan sự bất công, bảo vệ kẻ yếu đuối và giải phóng người bị áp bức. Cái hy vọng ấy của cả một dân tộc là chính đáng, có cơ sở, hay là mơ hồ, sao trông? Theo ý chúng tôi, do chỗ chúng

ta bị chế độ thực dân bóc lột áp bức dữ quá, do ở chỗ Đảng cộng sản trên thế giới ra sức đấu tranh giải phóng thuộc địa, cái hy vọng của nhân dân ta hoàn toàn chính đáng, không phải mơ hồ đâu».

Chỉ cần chờ vài năm nữa thì chủ nghĩa cộng sản ở Đông-dương sẽ xuất hiện như là một lực lượng chính trị to lớn bậc nhất ở xứ này. Ông H. đoán trúng.

5. Tranh đấu không biết mỗi chống lại chủ nghĩa « Pháp Việt đề huề ».

Trong việc truyền bá chủ nghĩa cộng sản và phổ biến các chủ trương chính sách lớn của Đảng cộng sản Pháp hoặc của Quốc tế cộng sản, thì ông Phan Văn Trường xem chừng nhu được rất ít người có năng lực ở xung quanh đề trợ lý, cho nên ông phải luôn luôn nhờ báo « L'Humanité » góp phần. Thực ra báo « L'Humanité » cũng như La Cloche fêlée và L'Annam được cổ vũ mạnh mẽ ở Việt-nam. Còn trong lãnh vực yêu nước nói chung, đặc biệt về hai vấn đề lớn, nóng hổi của thời cuộc, vấn đề tranh đấu chống chủ nghĩa Pháp Việt đề huề một lúc rất thịnh hành, và vấn đề vạch trần bản chất bạo ngược của chế độ thực dân, thì ông Phan Văn Trường đã có nhiều tài liệu trong tay, lại được sự trợ lực của nhiều người Việt-nam yêu nước khác biết làm báo.

Phải công nhận rằng, giữa những năm 20, lúc chủ nghĩa Pháp Việt đề huề rất thịnh hành, đầu độc tư tưởng của đông đảo nhân dân, đặc biệt là vào những năm 1925, 1926, thì hai tờ báo « La Cloche fêlée » và « L'Annam » đã lập được nhiều công trong việc vạch trần chủ nghĩa Pháp Việt đề huề, đánh lui các khuynh hướng chính trị tư sản nguy hiểm ấy, góp phần soi sáng con đường tiến tới của thanh niên. Lúc đó, có thể nói rằng tất cả các báo quốc ngữ đều tán dương Pháp Việt đề huề, cho rằng ngoài con đường ấy, không còn có con đường nào khác. Chẳng những bọn Bùi Quang Chiêu, Phạm Quỳnh nói như vậy mà hai cụ Phan cũng nói như vậy. Chống lại một cách công khai, hợp pháp lúc đầu chỉ có nhóm ông Phan Văn Trường. Việc chính phủ Paris đưa A. Varenne nguyên là đảng viên đảng xã hội Pháp sang giữ chức Toàn quyền Đông-dương càng làm cho ảo tưởng Pháp Việt đề huề có vẻ hấp dẫn hơn trước.

1. Gỡ mặt nạ Toàn quyền A. Varenne.

Quan Toàn quyền A. Varenne vừa đọc bài diễn văn đầu tiên thì đã bị ông luật sư tiến sĩ Phan Văn Trường đánh cho một đòn phủ đầu đau điếng. Bài luận văn « Diễn văn đầu tiên của ông Varenne : ý kiến, thành kiến và nguy hiểm » (số 23) chứng tỏ rằng tác giả của

nó nhìn sâu, thấy xa, nhận xét đúng bản chất chủ nghĩa thực dân Pháp. Bài này khi mới ra làm cho nhiều người lấy làm lạ cho rằng ông Phan vội quá; nhưng càng về sau càng thấy ông Phan có công đánh thức đồng bào, nhắc nhở đồng bào chờ ảo tưởng về một ông Toàn quyền xã hội :

« Cứ theo bài diễn văn đầu tiên của ông A. Varenne mà nhận xét thì các quan Toàn quyền nối tiếp đều giống nhau ».

Giống nhau ở chỗ hứa hẹn lùm lùm rồi thì không thực hiện lời hứa hẹn nào hết. Giống nhau ở chỗ khẳng định rằng « Đông-dương phải được nước Pháp bảo hộ » « chủ nghĩa thực dân đã đạt những thành tựu tốt đẹp », và « người Pháp và người bản xứ cần hợp tác với nhau ». Hợp tác Pháp Nam là đề tài lớn của A. Varenne; luật sư Phan Văn Trường đánh thẳng vào đó, nói thẳng với A. Varenne :

« Ngài Toàn quyền vốn là một luật sư nhà nghề, chắc không thể không biết rằng một cái hợp tác, nếu muốn có giá trị pháp lý thì phải là một hợp tác được thành lập tự do hoàn toàn giữa hai bên ký kết với nhau, và, trong trường hợp chúng ta đang thảo luận đây, sự hợp tác phải là hợp tác giữa hai cường quốc, mỗi bên hoàn toàn độc lập đối với bên kia, thì mới đúng pháp lý. Nhưng, ở đây, chắc ông Varenne và bất kỳ chính khách Pháp nào cũng đều không có ý nghĩ trả lại độc lập cho nước Đại Nam. Chẳng những không có ý trả lại độc lập, mà, ngay cả việc ban bố các quyền tự do làm báo chữ quốc ngữ, ông Varenne cũng đã bảo một cách kiên quyết là không được đâu ! Vậy thì cái sự hợp tác mà ông Varenne nói đó chỉ là tưởng tượng thôi. Điều chắc chắn là làm gì có hợp tác giữa kẻ chủ ông và người nô lệ, giữa kẻ đi « bảo hộ » và người bị « bảo hộ » - theo ý nghĩa thực dân của chữ « bảo hộ », bảo hộ nghĩa là giam giữ bằng vũ lực ».

Thời ấy lập luận của Phan Văn Trường tuy đơn giản mà có nhiều sức thuyết phục, được một lớp trí thức trẻ tán dương ngay.

Trong bài « Những tiên đoán của chúng tôi về những cải cách được hứa hẹn » (số 57) Phan Văn Trường khẳng định trước rằng : Sẽ chẳng có gì đáng kể đâu, đừng hy vọng mà thất vọng. Thật là một tiếng chuông cảnh giác trong lúc số đông cái đám gọi là « thượng lưu » đang trông mong ở cải cách của ông Toàn quyền « xã hội ». Phan viết :

« Những công thức « chính sách hợp tác » (politique d'association), « chính sách đồng làm » (politique de solidarité), « chính sách đề huề » (politique de collaboration) nghe thì có vẻ hay đó nhưng chỉ là công thức mà thôi ».

Bởi vì:

« Nhiều màu thuẫn đủ các loại đã phát sinh một cách tự nhiên từ cái chế độ cai trị hiện nay, một chế độ chia người ta trong xứ này ra làm hai nhóm để nhóm này làm giàu bằng cách bóc lột nhóm kia. Làm sao mà chối cãi được rằng, về cơ bản, chủ nghĩa thực dân chỉ có một mục đích duy nhất là làm giàu cho những bọn thực dân bằng cách bóc lột dân tộc thuộc địa? Đối với Đông-dương, điều tồi tệ là một dân tộc 20 triệu người đồ mồ hôi, rướm cả máu suốt năm để nuôi béo mấy nghìn tên quan lại thực dân là bọn chỉ làm cái việc đề đầu cỡi cổ mình mà nuốt trọn 8 phần 10 ngàn sách!

« Màu thuẫn to lớn như thế không thể tồn tại mãi mà không sinh ra những rối loạn xã hội nghiêm trọng. Chính phủ Pháp bây giờ nói đến chuyện cải cách cái chế độ đã là nguồn cội của những rối loạn kia. Thực ra thì họ đã nói từ 20 năm nay rồi, vậy mà đến nay chưa hề thấy cải cách gì hết; từ 70 năm nay, chế độ cai trị ở xứ này vẫn là chế độ nghị định, chế độ độc tài tuyệt đối nhất.

« Nay, nhiều biến cố nghiêm trọng đang diễn biến ở Viễn-đông, chính phủ Pháp làm vào tình thế nguy khốn cho nên phải một tay xã hội hoạt động sang làm Toàn quyền Đông-dương, giao cho tay này cái trọng trách nghiên cứu và thực hiện một chính sách được đặt tên là chính sách hợp tác ».

Té ra vì bị áp lực của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở Viễn-đông, đặc biệt là phong trào cách mạng Trung-quốc cho nên chính phủ Pháp mới bày ra cái trò « hợp tác » để đối phó với thời cuộc, nhằm làm sao, trong thời cuộc này, giữ vững được quyền thống trị của Pháp trên Đông-dương, chứ không phải có ý nghĩ tốt lành nào hết.

Vậy thái độ dân ta phải thế nào?

« Có lẽ người bản xứ sẽ lấy làm hân hạnh mà được trở nên người « hợp tác » với những kẻ từ trước đến giờ tự cho là ông chủ và người bảo hộ của mình. Nhưng mà người bản xứ trước hết muốn biết vậy chứ cái hợp tác đó cụ thể là thế nào chứ? Sự thật, cái chính sách gọi là hợp tác đó, chưa hề thấy chính phủ Pháp thực hiện ở đâu cả, và, hơn nữa, chính phủ Pháp cũng chưa hề định nghĩa nó là gì. Vậy, trong điều kiện đó, nếu ai nghe chính phủ Pháp nói hợp tác mà vội tin rằng bình minh của một thời đại mới đã bắt đầu, thì tội nghiệp cho người đó lắm vậy: hoặc là họ bị đánh lừa, hoặc là họ đóng vai thẳng nịnh nhà nghe ».

Thế là rõ. Hứa hẹn một cái bánh, mà ngay hình vẽ của cái bánh cũng chưa có, đừng nói gì là bánh thật. Tin tưởng thế nào được? Ông Varenne phỉnh đó thôi, ông ấy mang cái danh « xã hội » để dễ phỉnh hơn. Mà cho dù ông Varenne có « lòng tốt » muốn thay đổi chế độ thuộc địa tệ lậu đã kéo dài ba phần tư thế kỷ rồi, hỏi vậy ông Toàn quyền thực ra có quyền gì? Sức mấy?

« Một mặt thì các quan cai trị (người Pháp) cầm đầu các sở, các xứ, các tỉnh sẽ quyết tâm giữ cái đặc quyền làm chủ ông tuyệt đối ở địa phương và lãnh vực mình, mặt khác, các nhà kinh doanh (người Pháp) đời nào lại muốn từ bỏ tự do và lợi lộc lớn của họ dù cho người bản xứ đau khổ cho đến đâu đi nữa. Họ sẽ chống lại và đang chống lại bất cứ dự kiến cải cách dù nhỏ nhặt nào ».

Vậy thì việc ông A. Varenne hô hào hợp tác, đồng tâm, đề huề, cải cách sẽ đi đến đâu? Không đợi đến một vài năm nữa, mới biết, bây giờ, ngay khi A. Varenne mới đến, đã có thể đoán trước một cách chắc chắn rồi:

« Ông Varenne có thể làm vài điều cải cách nho nhỏ, từng phần, những cải cách ấy không thay đổi gì hết cái chế độ hiện hành. Rồi những ông Toàn quyền nối tiếp sẽ tùy thời mà vận vào hay vận ra một chút cái đinh ốc thực dân, đồng thời cho người Việt-nam nghe no lỗ tai những bài diễn văn mới và những lời hứa hẹn mới ».

Phan Văn Trường khẳng định rằng, nếu Varenne có « cải cách » thì chỉ có thể « có những « cải cách chuột nhắt » mà thôi; đừng trông mong mà thất vọng. Thật sáng suốt. Lời lẽ cảnh tỉnh thật rõ ràng, mạnh dạn.

2. Chủ nghĩa thực dân là thống trị, không phải là khai hóa dân, không nên có bất cứ một ảo tưởng nào « ỳ Pháp cầu tiến » và trở thành « nước Pháp Viễn đông ».

Bài « Chủ nghĩa Michiavel, tinh thần thống trị » (số 69) bóc trần bản chất của chế độ thực dân: tác giả đem đối chiếu « nguyên tắc thật » của chủ nghĩa thực dân với « lời lẽ dối » của bọn thực dân trên các vấn đề lớn.

Phan Văn Trường hoán hô nhân dân Maroc, Syrie đã không bị thực dân lừa phỉnh bằng những lời hứa hẹn đường mật, đã nổi lên chống lại « cái văn minh mà người Pháp đem trao cho họ bằng đại bác và liên thanh »; ông nói rằng người Đông-dương « biết ngó xa hơn biên giới mình », thấy được rằng các dân tộc thuộc địa đều sẵn sàng chống chế độ thực dân chứ không phải riêng có Đông-dương mà thôi. Lấy gậy ông đập lưng ông, bài luận văn dài trích một đoạn sách của cựu

Toàn quyền Đông-dương Lanessan nói về « nguyên lý của chủ nghĩa thực dân »:

« Những sự tiến bộ đạt được của văn minh từ cái ngày xa xăm khi La-mã hoàn toàn hủy diệt Carthage và Corinthe để khỏi bị hai thành phố ấy cạnh tranh về hải thuyền và thương mại, khi La-mã xây dựng cảng Narbonne nhằm mục đích (không đạt nổi) là làm suy sụp cuộc thực dân của người Phéniciens và người Hy-lạp ở Marseille, những sự tiến bộ của văn minh từ những ngày xa xăm ấy không thay đổi gì mấy phong tục tập quán của các nước đi chiếm thực dân địa.

« Trong những xứ thuộc địa nào có phong thổ ấm áp mà người Âu có thể sinh sống và lao động được thì dường như họ ra sức tiêu diệt thổ dân để mà thủ tiêu những người cạnh tranh. Lịch sử của nước Hoa-kỳ, nước Canada, của Úc, của Tân Calédonie đều đầy đầy những chuyện mà tính chất đã man vượt quá sức tưởng tượng... ».

Phan Văn Trường nói lời của Lanessan để nói thêm rằng : Còn ở các xứ thuộc địa nóng bức, nơi mà phong thổ không cho phép người Âu sinh sống, lao động và sinh đẻ bình thường như bên nước họ, thì người Âu không ra sức tiêu diệt thổ dân mà họ ra sức biến thổ dân thành những người làm thuê rẻ tiền và đóng thuế nặng cho họ ; ở đây :

« Để ngăn cản sự cạnh tranh của dân bản xứ, chính phủ thuộc địa làm tất cả cái gì có thể làm được để giữ họ trong cảnh ngộ nô dịch đến mức họ tụt sau xa, rất xa đối với các dân tộc tự do. Cho nên mới nói rằng tinh thần thống trị toát ra từ mọi hành động, mà hành động nào cũng nhằm chiếm giữ mọi quyền hành và chiếm đoạt mọi của cải ở xứ thuộc địa ».

Người bản xứ nào mà được làm quan thực ra là được làm tay sai mà thôi ; nói chung đó là một bọn « dám làm tất cả những điều bỉ đĩ nhất » và « sẵn sàng thực hiện mọi chỉ thị dù là bất công bất chính mấy đi nữa ». Phan lấy Trung-kỳ làm tỉ dụ, và nhắc việc năm rồi (năm 1925) khi hàng ngàn người dân ở Trung-kỳ bị chết đói, bỏ xác dọc đường, thì vua Annam theo ý muốn của Pháp bảo hộ, ký một đạo dụ đột nhiên tăng thuế lên 30 phần 100 ! Vua quan bản xứ đều là phường nô lệ thì bảo « hợp tác », « để huê » cái gì ? Pháp nắm hết quyền chính trị, và nắm hết quyền chính trị là để nắm hết quyền kinh tế, tài chính, để bóc lột trắng tay.

« Mục đích của các cuộc xâm chiếm thuộc địa là mục đích kinh tế trước hết, cơ bản là nhằm làm giàu cho những kẻ xâm chiếm bằng

cách bóc lột nhân dân xứ bị xâm chiếm. Các nước đi xâm chiếm thuộc địa hề tới đâu thì cướp luôn của cải, tài nguyên ở đó, hầm mỏ, đất ruộng, rừng rú, bắt dân bản xứ đến khai thác mà chỉ trả cho đồng lương rẻ mạt chỉ vừa đủ để khỏi chết đói thôi ».

« Các nước có thuộc địa không bao giờ chăm lo đời sống và sự thịnh vượng của người bản xứ đâu. Ngược lại họ tìm đủ mọi cách để cản trở đường tiến bộ của dân tộc thuộc địa ».

Phan Văn Trường nhắc lại lời của Fourrin, người Pháp : « tài sản là của đánh cướp », và nói rằng ở Đông-dương thì phải nói : « Chủ nghĩa thực dân là sự đánh cướp » ; Kể đi cướp, thì làm gì « hợp tác » được với người bị cướp ? Hơn nữa :

« Xét trong nguyên lý của nó thì chủ nghĩa thực dân là một thuộc tính, một phần việc của chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản muốn thống trị tất cả. Bọn tư bản cố làm giàu bằng bất cứ cách nào. Ở tất cả các nước Âu Mỹ tư bản, các ông bộ trưởng chỉ có thể cầm quyền được là khi nào họ không đi chệch ra ngoài nhiệm vụ cai trị theo quan điểm và theo chỉ thị của các nhà tư bản độc quyền tài chính và công nghiệp. Bây giờ ai nấy đều biết rằng chính vì lợi ích của bọn tư bản chúa tể đó mà chính phủ Pháp đã hy sinh hàng nghìn binh lính đủ màu da và tiêu tốn hàng tỷ pho-răng để xâm chiếm xứ Maroc. Cho nên có đời nào chủ nghĩa tư bản lại muốn giải phóng các dân tộc thuộc địa bao giờ ! Trái lại các thuộc địa phải được giữ làm nơi cung cấp nhân công rẻ nhằm làm cho túi sắt của bọn tư bản đầy ngập vàng bạc, và cung cấp thịt đại bác để bảo vệ các túi sắt kia khi cần thiết » (bài : « Một cuộc tranh luận vô bổ » số 80 ngày 18-7-26).

Không thể có chuyện chính phủ tư bản để quốc tự nó trao lại quyền tự chủ cho dân tộc thuộc địa được.

Những lý do kể trên rõ ràng quá. Ông Phan nói rằng mặc dù nó rõ ràng quá, cứ phải nêu ra để chứng minh rằng không thể có Pháp Việt đề huê. Pháp Việt hợp tác xác thực được là « bởi vì nhiều đồng bào chúng ta còn, ngây thơ, cả tin quá » (số 119), bởi vì có những kẻ tự xưng là « lãnh tụ quốc gia » mà nói Pháp Việt đề huê như tụng kinh thánh ! Nhưng kinh thánh nói về lòng yêu thương bao la, về đại đồng thế giới là một lý tưởng tượng, còn Pháp Việt đề huê là một cái bẫy thật của bọn kinh doanh thực dân và tay sai bản xứ của chúng nhằm đánh lừa dân mình. Không gở mặt nạ « chính sách Pháp Việt hợp tác » và « chủ nghĩa Pháp Việt đề huê » thì

không thể hướng nhân dân về đường giải phóng chân chính được.

Làm cuộc vận động này không phải chỉ có hai tờ « La Cloche fêlée » và « L'Annam » mà thôi. Trong bí mật, báo « Thanh niên » và Thanh niên cách mạng đồng chí hội cũng ra sức vận động chống chủ nghĩa Pháp Việt đề huề của tư sản bản xứ và chính sách Pháp Việt hợp tác của A.Varenne. Cuộc vận động có hiệu quả lớn. Quần chúng tự kinh nghiệm cũng thấy được vấn đề; ý thức dân tộc được nâng cao. Nếu hồi 1925, khi hấn đến Sài-gòn, Varenne được các báo (trừ tờ báo La Cloche fêlée) đều hô hào dân đi đón, và quả thật có nhiều người đi đón, thì vào năm 1927, khi A. Varenne trở lại lần thứ hai, số báo quốc ngữ kêu gọi đi đón trở nên ít và không có dân nào đi đón cả, chỉ có mấy quan tây và quan nam đi đón lèo lèo mà thôi.

« Bây giờ chúng tôi có thể khẳng định rằng chủ nghĩa Pháp Việt đề huề không còn cái sức hấp dẫn như một năm trước, hoặc mấy tháng trước. Cứ xem cái cuộc đón Toàn quyền Varenne trở lại Đông-dương thì rõ. Bây giờ vấn đề là hỏi vậy người Việt-nam đang hướng hay sẽ hướng về đâu? » (bài « Đứng trước những biến cố » số 169 ngày 16-6-1927).

Câu hỏi rất hợp thời, mang nhiều ý nghĩa chính trị của thời cuộc.

Ngay trong bài báo vừa kể trên, « L'Annam » hé vạch một trả lời cho câu hỏi khi tờ báo cho biết rằng, từ ít lâu nay người Việt-nam chú ý đến Trung-quốc và đặc biệt là chú ý đến Quảng-châu « như là chú ý đến vầng sao Bắc đẩu của cuộc giải phóng Á châu » khỏi ách đế quốc chủ nghĩa Tây phương, ở Quảng-châu đã xuất hiện « một người Việt-nam tên là Nguyễn Ái Quốc, 35 tuổi, quê ở Nghệ-an » — theo tin của tòa thượng thẩm Hà-nội khi tòa ấy xử một vụ chính trị 17 người.

Nguyễn Ái Quốc không phải ai xa lạ đối với Phan Văn Trường.

Ý ông Phan và báo « L'Annam » muốn nói rằng: Người Việt-nam, từ nay hướng về Nguyễn Ái Quốc, về cộng sản.

Nhiều người chân thành yêu nước mà bị mê hoặc bởi Pháp Việt đề huề, Pháp Việt hợp tác, nay tự kinh nghiệm mà quay về với lẽ phải dân tộc. Trước tiên, chính là người đã viết sách « Pháp Việt đề huề chính kiến thư ». Cụ Sào Nam tuyên bố với báo L'Echo annamite, lời tuyên bố được báo « L'Annam » (số 89) đăng lại:

« Khi hai dân tộc vì một lẽ nào đó xui khiến mà phải sống bên cạnh nhau trên một

miếng đất, thì chỉ có hai cách cư xử với nhau: hoặc bên này tiêu diệt/bên kia, hoặc hai bên hợp tác với nhau để chung sống. Cách thứ hai là cách tốt, tôi tán thành nó. Nay, nếu mà sự hợp tác không thực hiện được, lỗi không phải tại chúng ta là những người thấy hợp tác là tốt, mà bởi tại những kẻ không muốn đưa tay cho chúng ta. Trách nhiệm hoàn toàn về họ. Điều đó, tôi đã từng nói và đã viết trong sách Pháp Việt đề huề. Sự hợp tác Pháp Việt phải được xây dựng trên cơ sở bình đẳng giữa hai dân tộc. Không có bình đẳng thì không có hợp tác. Nếu họ xem chúng ta là bạn bè, anh em thì chúng ta xem họ là anh cả; bằng họ xem chúng ta là trâu ngựa thì chúng ta xem họ là cừu thù, là quân xâm lược ».

3. Tổ cáo các chính sách của thực dân Pháp ở Đông-dương.

Về việc này, « La Cloche fêlée » và « L'Annam » tiếp tục « Le Paria » một cách rất xứng đáng: Có điều là « La Cloche fêlée » và « L'Annam » đều phát hành ở Sài-gòn, công khai, chuyên về các vấn đề Đông-dương cho nên những đòn đánh của hai tờ báo này, bọn thực dân ở xứ ta bị đau đến nhức óc: Chính phủ Đông-lương bị đánh; từng viên tham biện, công sứ bị đánh, thậm chí từng tên cô (đội xếp), chủ đồn điền, chủ hãng, đốc học Tây, v.v... bị đánh, với bằng cứ không chối cãi được, với con số rõ ràng. Các chính sách như:

— Chính sách đầu độc (politique d'empoisonnement)

— Chính sách bóp nghẹt (politique d'étouffement)

Chính sách ngu dân (politique d'obscurantisme)

— Chính sách bóc lột (politique d'exploitation)

— Chính sách đàn áp (politique de répression)

Đều bị tố cáo, số báo nào cũng có nói đến. Những bài tố cáo được đọc giả nhiệt liệt hoan nghênh và truyền đi từ người này đến người khác, làm bằng chứng cụ thể chứng minh rằng không thể « hợp tác », « đề huề » được, phải làm cách mạng thôi. La Cloche fêlée, L'Annam tiến công mạnh vào công sứ này, đội xếp nọ, đòi đuổi chúng nó đi. Cũng có khi một tên thực dân tàn bạo lộ liễu quá bị đòi đi thì báo liền căn dặn đọc giả rằng việc đuổi hay đòi những tên thực dân như thế không làm cho bộ máy cai trị thực dân tốt hơn lên đâu.

(Xem tiếp trang 36)

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU

BÁO CHÍ VÔ SẢN Ở NGHỆ-AN THỜI KỲ ĐẦU CÁCH MẠNG

QUANG HUNG - QUỐC ANH

BÀI viết này của chúng tôi dựa vào những tư liệu còn lưu lại được ở Bảo tàng Cách mạng Trung ương, Bảo tàng và Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Nghệ-an. Đó là những tờ báo của Đảng được xuất bản và lưu hành bí mật cách đây gần nửa thế kỷ. Trải qua một thời gian dài và vượt qua sự truy lùng hủy diệt của kẻ thù, những tờ báo giấy đã ngả vàng, chữ đã phai mực ấy tồn tại được đến ngày nay thật là vô giá. Chúng chỉ còn được lưu trữ trong các bảo

tàng. Đó là một thực tế khi chúng ta bắt tay vào việc nghiên cứu thể hệ những tờ báo bí mật thời kỳ đầu cách mạng nói chung và ở Nghệ-an nói riêng.

Tuy vậy, dựa vào những tư liệu quý báu còn sót lại và chắc chắn là không đầy đủ cùng với những ký ức của các chiến sĩ cách mạng trên mặt trận báo chí, chúng tôi cố gắng phác lại vài nét về báo chí vô sản ở Nghệ-an thời kỳ Đảng ta mới thành lập.

I. MỘT TRUNG TÂM BÁO CHÍ CÁCH MẠNG

Vào đầu thế kỷ này báo chí vẫn còn là một hiện tượng mới mẻ đối với xã hội nước ta. Ra đời đã muộn mằn lại tồn tại dưới một chế độ kiểm duyệt nghiêm ngặt nên sinh hoạt báo chí ở nước ta nói chung nghèo nàn. Song, so với Bắc và Nam-kỳ, tình hình báo chí ở Trung-kỳ còn bi đát hơn nhiều. Suốt một phần tư đầu thế kỷ 20, «trên dải đất 15 tỉnh-như nhà chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng tố cáo-không có nổi một tờ báo». Khâm sứ Pháp và Nam-triều đã dùng hàng loạt những sắc lệnh, nghị định để rào giậu mảnh đất miền Trung vốn giàu truyền thống cách mạng. Không những chúng nghiêm cấm những tờ báo yêu nước và cách mạng từ hải ngoại gửi về mà ngay cả những tờ báo đương thời vẫn được tự do xuất bản và lưu hành công khai ở miền Bắc và Nam-kỳ (1); Chúng chỉ cho phổ biến công báo của chính quyền thực dân và những tờ báo sống bằng tiền trợ cấp của Sở Mật thám như *Đông-dương tạp chí* (1913-1918), đặc biệt là tờ *Nam Phong* (1917-1934).

Khoảng năm 1926, ở Trung-kỳ, có một người Việt-nam chủ trương ra một tờ báo viết bằng chữ Pháp tên là *Rigole* (Cười cợt) với nội dung vô thưởng vô phạt; nhưng nó bị đình bản ngay sau vài số báo in trên giấy học trò. Nhà chí sĩ Phan Bội Châu lúc đó cũng muốn ra một tờ báo nhưng ý định của Cụ bị tan vỡ ngay từ trong trứng nước... Phải đến giữa năm 1927, tức là 62 năm muộn hơn Nam-kỳ và 20 năm muộn hơn Bắc-kỳ thì ở Trung-kỳ mới thực sự có được một tờ báo.

(1) Xem «*Trung-kỳ. Bảo hộ-Nghị định cấm các thứ sách và báo chí không được truyền bá, phát mại và tàng trữ ở Trung-kỳ*». Thư viện Quốc gia. M 5945 (7). Ngoài những tờ báo của những tổ chức yêu nước phát hành bí mật, hoặc từ nước ngoài gửi về, chúng ta thấy có tới 22 tên báo bị cấm trong đó có nhiều báo xuất bản công khai và đang lưu hành ở Hà-nội, Sài-gòn như *Đuốc Nhà Nam*, *Tân Thế kỷ*, *La Jeune Indochine* (Sài-gòn), *Dân báo* (Hà-nội)...

Đó là tờ *Tiếng Dân*.. Tờ *Tiếng Dân* ra đời là do kết quả cuộc tranh đấu kịch liệt của những nghị viên trong Viện Nhân dân đại biểu Trung-kỳ, đứng đầu là cụ nghị trưởng Huỳnh Thúc Kháng. Tờ báo tồn tại suốt 17 năm cho đến ngày cụ chủ bút họ Huỳnh đóng cửa tờ báo để phản kháng lưới kéo kiểm duyệt thô bạo của Khâm sứ Trung-kỳ. Cho phép *Tiếng Dân* tồn tại khá lâu giữa đất thần kinh như thế, một mặt bọn đế quốc nhằm xoa dịu những đòi hỏi của nhân dân ta, mặt khác chúng cũng muốn khai thác những mặt tiêu cực, cái lương của tờ báo. Bởi vì cho đến lúc này, *Tiếng Dân* chỉ là tiếng nói của lớp trí thức trung lưu còn có chút lòng với dân với nước nhưng lại mang nặng tư tưởng cái lương tư sản. Còn tiếng nói thực sự của quần chúng thì đã thuộc về những tờ báo của các tổ chức yêu nước liên thân của Đảng, nhưng chúng phải lưu hành bí mật. Đó là *Le Paria* (*Người Càng Khổ*), *Việt Nam Hồn* từ Pháp; *Thanh Niên* từ Quảng-châu; *Thần Ái*, *Đồng Thanh* từ Thái-lan, nơi rất đông Việt kiều quê ở Nghệ-an và miền Trung sinh sống..., được truyền bá về nước. Để chống lại ảnh hưởng tuyên truyền của báo chí cách mạng đối với nhân dân ta, bên cạnh hàng loạt biện pháp bạo lực, bọn thống trị không quên dùng một thủ đoạn thâm độc mà tên thực dân cáo già trong làng báo thuộc địa, Éc-nét Ba-buy đã tổng kết: « Ngày nay bọn cộng sản dùng cách cổ động thì ta cũng lại phải dùng cách cổ động để đối phó lại mới được » (Ernest Babut - *Vì sao dân quê hay nghe theo cộng sản? Nên dùng cách gì để cho họ không nghe theo nữa?*) (2).

Vì thế khi phong trào cách mạng và cùng với nó là hoạt động báo chí của những người cách mạng trên toàn quốc nói chung và ở Nghệ-an nói riêng càng trở nên sôi động thì ở các tỉnh Trung-kỳ, hàng loạt tờ báo chống cộng của chính quyền thực dân phong kiến cũng lần lượt xuất hiện.

Tháng 8-1927, một nhóm quan lại Việt-nam ra tờ *Thần Kinh Tạp Chí*, rồi đúng một năm sau, Phủ Thống sứ lại xuất bản các tờ *Hà Tĩnh Tân Văn* (8-1928), *Bình Phú Tân Văn* (8-1930). Ở Nghệ-an, khi cao trào cách mạng bắt đầu khởi phát, Công sứ Vinh là Ghi-lơ-mi-nê (Guilleminet) in tờ *Hoan Châu Tân Báo* (1-1930) và đến tháng 7-1930 thêm tờ *Thanh Nghệ Tĩnh Tân Văn*. Những tờ báo này toàn đăng những bài có tính cách chống cộng một cách quyết liệt và trên trang nhất có vẽ những hình trình bày tội ác của cộng sản » (3).

Điều đó chứng tỏ rằng báo chí thực sự là

một mặt trận rất ác liệt mà ở đó những chiến sĩ cộng sản phải bằng máu và trí sáng tạo của mình để hoàn thành sứ mạng vẻ vang của báo chí vô sản mà Lê-nin đã vạch ra: « Tờ báo không những là người tuyên truyền tập thể mà còn là người tổ chức tập thể... » và « Báo chí của Đảng không những hoạt động với tư cách là một cơ quan báo chí mà còn với tư cách là một tổ chức... » (4).

Song song với quá trình vận động tiến tới thành lập đảng của giai cấp vô sản ở nước ta, báo chí cách mạng do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đặt nền móng và trực tiếp chỉ đạo cũng luôn luôn đóng được vai trò tiên phong trong phong trào cách mạng của dân tộc, giai cấp. Những kinh nghiệm quý báu và đặc biệt là những cây bút cộng sản do Bác đào luyện đã trở thành cái vốn rất quý đối với sự nghiệp báo chí của Đảng ta.

Ngay sau khi Đảng thành lập, Nghị quyết của Hội nghị Trung ương đầu tiên tháng 10-1930 đã nhấn mạnh đến nhiệm vụ « Đảng phải mở rộng tuyên truyền cổ động (ra sách, báo...) ». Nhiệm vụ đó còn được cụ thể hóa trong các Nghị quyết riêng biệt về công tác công hội, nông hội và các đoàn thể khác: « Phải có báo sản nghiệp, thường nói tình hình trong xưởng cho quần chúng xem và phải khuyến khích công nhân viết vào báo ấy », « Phải có báo chương của nông hội để tuyên truyền và phải hết sức làm cho hội viên nông hội viết báo »... (5).

Kế tục truyền thống oanh liệt của những tờ báo của các tổ chức cộng sản đầu tiên như *Búa Liềm*, *Cờ Đỏ*, *Bôn-sê-vích*; sau hội nghị hợp nhất, chúng ta ra tờ *Tiến Lên*, cơ quan Trung ương của Đảng Cộng sản Đông-dương do đồng chí Trần Phú làm chủ bút. Cùng với hàng loạt tờ báo của các đoàn thể, đặc biệt là của công hội, một mạng lưới báo chí cách mạng của Đảng nhanh chóng được hình thành và hoạt động thống nhất trên phạm vi cả nước. Để bảo đảm sự chỉ đạo của Trung ương thông

(2) Revue Franco - Annamite, số 32 (16-10-1930).

(3) Nhận xét của Huỳnh Văn Tông - « Lịch sử báo chí Việt-nam từ khởi thủy đến 1930 » Triết Đảng, Sài-gòn 1973, tr. 145, 146. Trừ tờ *Thần kinh Tạp chí*, Thư viện Khoa học xã hội còn lưu trữ được, còn những tờ báo khác hiện chỉ còn lưu trữ ở thư viện Quốc gia Pháp.

(4) Lê-nin và vấn đề báo chí. Sự thật, Hà-nội, 1970, tr. 82.

(5) Một số văn kiện của Đảng Lao động Việt-nam về công tác báo chí. Tập I (1930-1945). Hội Nhà báo Việt-nam, Hà-nội, 1970, tr. 7, 9, 10.

qua cơ quan ngôn luận của mình trong hoàn cảnh cực kỳ khó khăn về ăn uống, phát hành: bên cạnh những số báo trực tiếp do cơ quan ăn uống của trung ương in ra; tất cả các tổ chức Đảng của các xứ, tỉnh đều có trách nhiệm in lại các tờ báo của trung ương. Ở Nghệ-an, công tác này được Xứ ủy Trung-kỳ và đảng bộ Nghệ-an thi hành rất nghiêm chỉnh. Vì thế chúng ta thường thấy những tờ báo của trung ương kèm theo dòng phụ đề «*Tỉnh ủy Nghệ-an in lại*». Chính nhờ biện pháp này mà những tờ báo của trung ương xuống được tận các địa phương và trong một số trường hợp nhất định còn được các chi bộ cơ sở tổ chức in lại một lần nữa.

Bên cạnh những báo do trung ương biên soạn, điều quan trọng và tạo thêm tính chất phong phú của báo chí vô sản ở Nghệ-an là mạng lưới những tờ báo của Xứ ủy Trung-kỳ (thời kỳ này hầu hết được in ở Nghệ-an) và những tờ báo của Tỉnh Đảng bộ và các cơ sở.

a. Báo chí của Xứ ủy Trung-kỳ (in lại Nghệ-an).

Từ giữa năm 1929, Nghệ-an vẫn được coi là một trung tâm chính trị của Trung-kỳ, nơi ngọn lửa cách mạng đương âm ỉ nhưng đã báo trước cơn bão táp cách mạng sắp nổ ra. Cùng một lúc ở đây có hai tổ chức cách mạng hoạt động và đều mạnh: Đó là Đồng Dương Cộng sản Đảng và Tân Việt. Theo cuốn «*Sơ thảo lịch sử tỉnh Đảng bộ Nghệ-an*» (tập I), thì tháng 6-1929, Đảng Cộng sản Đồng-dương đã phái đồng chí Nguyễn Phong Sắc và Trần Văn Cung vào Nghệ-an, cùng với đồng chí Võ Mai lập ra Xứ bộ Trung-kỳ. Đến cuối năm 1929 đầu 1930 các chi bộ cộng sản lần lượt được thành lập ở nhà máy xe lửa Trường-thị, nhà máy diêm, trường Quốc học Vinh, ở các xã Vạn - phần (Diễn - châu), Yên - dưng (Hưng-nguyên), Võ-liệt (Thanh-chương)...

Ban chỉ đạo và cơ quan ăn uống của Xứ ủy thời kỳ này đóng ở Nghệ-an. Theo hồi ký của đồng chí Phan Thái Ất và Võ Mai, chúng ta có thể biết những tờ báo vô sản đầu tiên của Xứ ủy Trung-kỳ in trên đất Nghệ-an theo thứ tự thời gian dưới đây (6):

* Báo BÓN-SÉ-VÍCH

«*Ít lâu sau, đồng chí Nguyễn Phong Sắc vào Nghệ-an. Xứ ủy chúng tôi họp nhận định tình hình và quyết định phát hành một tờ báo để tuyên truyền đường lối chủ trương của Đảng đặt tên là Bón-sé-vích. Anh Thịnh (tức Nguyễn Phong Sắc) vào phụ trách các tỉnh Nam Trung-kỳ. Quốc Anh (tức Trần Văn Cung) và tôi ở ngoài. Dương Văn Lan, Diễn Đồng ở chi bộ Vạn-phần phụ trách ăn uống*

tờ Bón-sé-vích». Hiện nay Bảo tàng Nghệ-an chỉ còn giữ lại được một số báo (7-1929).

* Báo CÔNG HỘI

Xuất hiện khoảng tháng 8-1929. Hiện Bảo tàng Nghệ-an chỉ còn một số trang lẻ cuối năm 1929.

* Báo CÔNG NÔNG BÌNH

Ra đời khoảng tháng 10-1929. Hiện chỉ còn lưu được bốn số.

Điều đáng lưu ý là cũng trong khoảng thời gian này chúng ta không tìm thấy dấu hiệu nào về một tờ báo bí mật của Tân Việt, một tờ chức có cõi rõ khá vững chắc ở Nghệ-an.

Sau hội nghị hợp nhất, đồng chí Nguyễn Phong Sắc chính thức được cử phụ trách Xứ ủy Trung-kỳ kiêm chỉ đạo trực tiếp phong trào Nghệ-an. Từ đó cơ sở Đảng của Nghệ-an lớn mạnh vượt bậc chuẩn bị cho cao trào 1930 - 31.

Ngày 20-2-1930, tỉnh bộ Vinh - Bến-thủy (bao gồm cả Hưng-nguyên, Nghi-lộc, Thanh-hóa) được thành lập do đồng chí Lê Mao làm bí thư. Đến tháng 6-1930, tỉnh bộ Nghệ-an bao gồm 6 phủ huyện đồng bằng và miền núi được thành lập do đồng chí Nguyễn Tiến làm bí thư. Tính đến tháng 12-1930 toàn tỉnh đã có 9 huyện bộ, 20 liên chi bộ, 97 chi bộ gồm 611 đảng viên. Trong đó có 293 đảng viên là nông dân, 99 công nhân, 84 học sinh, 36 trí thức và một số thuộc các thành phần khác. Theo thư của đồng chí Nguyễn Ái Quốc gửi về cho Trung ương Đảng ta ngày 20-4-1931 thì riêng Vinh đã có 185 đảng viên thuộc 8 chi bộ và 312 hội viên công hội. Điều đó cho chúng ta thấy sự cần thiết của công tác giáo dục tuyên truyền của Đảng, trong đó vai trò của báo chí nổi lên hàng đầu. Đó cũng là cơ sở cho hoạt động báo chí của Đảng bộ Nghệ-an trở nên phong phú và mang nhiều sắc thái.

Chính trong ngọn lửa Xô-viết Nghệ - Tĩnh số báo đầu tiên của tờ *NGƯỜI LAO KHỔ* của Xứ ủy Trung-kỳ ra mắt. Tên tuổi của tờ báo này đã gắn chặt với cao trào 1930 - 31, nó trực tiếp góp phần chỉ đạo và tổ chức cuộc «*tổng diễn tập đầu tiên*» của cách mạng nước ta. Số 2 của tờ báo ra ngày 2-5-1930 tức là một ngày sau cuộc biểu tình đẫm máu 1-5-1930 đã góp phần cổ vũ quần chúng cách mạng tiến lên. *Người Lao Khổ* không những được phát hành rộng rãi trong toàn xứ mà còn được truyền ra toàn quốc thông báo tình hình đấu tranh và kêu gọi cả nước hưởng ứng.

(6) Theo *Đường cách mệnh*. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Nghệ-an, 1970, tr. 166, 167.

Bởi vậy chúng ta không lấy làm lạ khi thấy những số báo này được lưu trữ cả trong các hồ sơ mật thám ở các tỉnh phía Bắc và Nam.

Khoảng tháng 10-1930, *Người Lao Khô* đổi tên thành *LAO KHÔ*. Hai tờ báo này hiện còn lưu được 6 số trong đó có những số đặc sắc như *Người Lao Khô* số đặc biệt ra ngày 6-9-1930 với bài «*Nghệ-an đỏ đang đấu tranh*», từ đó 3 chữ «*Nghệ-an Đỏ*» trở thành danh hiệu cao quý và niềm tự hào của nhân dân Nghệ-an.

Từ số báo 25 ra ngày 10-1-1931, *Lao Khô* lại đổi tên là *CÔNG NÔNG BÌNH*. Tờ báo nêu rõ: «*Đề kỷ niệm cuộc liên hiệp công nông bình ở Đông-dương. Từ khi Bến-thủy sôi nổi tranh đấu nên báo Lao Khô đổi tên là báo Công Nông Bình*». (Hiện nay tờ báo này còn lưu được các số 25, 27 và một số mất trang đầu).

Đến tháng 6-1931, Xứ ủy Trung-kỳ ra nghị quyết tuyên bố thủ tiêu các tờ *Công Nông Bình* và *Tranh đấu* và «*ra một tờ báo VÔ SẮN làm cơ quan cho Xứ và một tờ báo CHỈ ĐẠO riêng cho đồng chí xem đề chống lại hoạt đầu chủ nghĩa trong Đảng và sửa sang lại cách làm việc của Đảng*» (7).

Thực hiện nghị quyết này, kể từ tờ *Lao Khô*, chúng ta thấy xuất hiện hai tờ:

- Báo CHỈ ĐẠO

«*Cơ quan của Xứ bộ Trung-kỳ Đảng Cộng sản Đông-dương*» ra vào khoảng tháng 7-1931. Thiếp thu một cách nghiêm khắc những phê phán của nghị quyết Xứ ủy Trung-kỳ, chúng ta thấy ở tờ *Chỉ Đạo* có những tiến bộ rõ rệt cả về hình thức lẫn nội dung. Tờ *Chỉ Đạo* in thạch trên giấy học trò và có số ra tới 6 trang (thi dụ số 8 ngày 17-8-1931). Tờ báo được lưu hành chủ yếu trong các cơ sở Đảng của Xứ ủy.

- Báo VÔ SẮN

Cùng ra đời với tờ *Chỉ Đạo* lưu hành rộng rãi trong các tổ chức quần chúng. Hiện Bảo tàng Nghệ-an còn lưu được 2 số (5-2-1932 và 27-2-1932). Đến tháng 5-1933 trước những diễn biến của thời kỳ thoái trào, hai tờ báo này được thay thế bằng tờ *Tự Chỉ Trích*.

b. Báo của tỉnh Đảng bộ và các cơ sở.

Đây là một đối tượng rất đáng lưu ý khi nghiên cứu lịch sử báo chí cách mạng. Vì những tờ báo này tuy chỉ lưu hành hẹp trong từng vùng, có đối tượng người đọc riêng nhưng nó là sự cụ thể hóa công tác chỉ đạo của Đảng, thực sự là những tế bào tổ chức gắn chặt với hoạt động cách mạng của quần chúng. Trong Nghị quyết của Trung ương tháng 10-1930 đã lưu ý nhiều đến việc ra những tờ báo địa phương, báo «*sản nghiệp*».

Đến tháng 3-1931 Đảng đã phê bình «*Trung và Bắc-kỳ, các báo sản nghiệp đều do Đảng bộ phụ trách...*» và yêu cầu những tờ báo ấy cần phải đưa xuống cho các cơ sở làm, đồng thời lưu ý tới các vùng công nghệ lớn như Vinh, Bến-thủy... Đề cụ thể hóa tinh thần đó, tháng 6-1931 Xứ ủy Trung-kỳ đã ra nghị quyết nhấn mạnh rằng: «*Muốn cho báo phong phú về nội dung cách mạng và lôi cuốn thi phải đưa báo cơ sở thành vấn đề đời sống... Các tỉnh ủy, huyện ủy quan trọng phải hết sức ra báo, phải đề cho chi bộ tự viết bài lấy, tự in lấy, tự kiểm tiền duy trì lấy báo*» (8).

Trên một địa bàn có 9 huyện bộ, 20 liên chi bộ và 97 chi bộ bao gồm nhiều đối tượng, thành phần: công nhân, nông dân, học sinh, trí thức... lại được sự chỉ đạo trực tiếp của Xứ bộ đóng tại địa phương, chắc chắn sinh hoạt báo chí cách mạng của Nghệ-an rất phong phú. Ở đây chúng tôi chỉ đề cập tới một số tờ báo hiện chúng ta có trong tay. Chắc chắn là còn rất nhiều tờ báo mà ngày nay không còn dấu tích.

- Báo XÍCH SINH, NGƯỜI HỌC TRÒ và HỌC SINH

Cuối năm 1929, tờ báo quần chúng bí mật đầu tiên ở Nghệ-an xuất hiện. Đó là tờ *Xích Sinh*, «*cơ quan ngôn luận của Sinh Hội Đồ trường Quốc học Vinh*» (Collège Vinh) và do đồng chí Nguyễn Phong Sắc trực tiếp chỉ đạo (9). Tuy tờ báo do Sinh Hội Đồ xuất bản nhưng nó không những được lưu hành trong giới học sinh mà thực sự còn là hạt nhân của phong trào cách mạng của toàn thị xã Vinh hay rộng hơn là cả Nghệ-an và Trung-kỳ. Bởi vì đó là đầu mối của những chiến sĩ cộng sản tiên phong đề từ đó tỏa ra khắp Trung-kỳ.

Đến khoảng giữa năm 1930, tờ báo đổi tên thành *Người Học Trò*, rồi qua năm 1931 lại đổi thành *Học Sinh*.

Trong cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh, báo chí bí mật của các cơ sở bước vào giai đoạn nở rộ, nhưng ngày nay chúng ta chỉ lưu lại được một số tờ báo dưới đây:

- Báo TIẾN LÊN

Là «*Cơ quan tuyên truyền của Tỉnh bộ Nghệ-an Đảng Cộng sản Đông-dương*», ra đời cùng thời gian với tờ *Người Lao Khô* của Xứ ủy và hiện nay còn lại được 6 số rải rác từ đầu 1931 đến đầu 1932. Đến tháng 5-1933 nó

(7) (8) Một số văn kiện... sách đã dẫn, tr. 23.

(9) Theo đường cách mệnh, sách đã dẫn, tr. 198.

được thay thế bằng tờ **TỰ CHỈ TRÍCH** và từ 1935 là tờ **TỰ CỨU**. Trước tờ **TỰ CỨU** hình như còn có tờ **CHUÔNG ĐÁNH THỨC** của Tỉnh bộ lâm thời mà hiện nay không còn lưu được số nào.

— Báo **CHUÔNG VÔ SẴN**

Cơ quan tuyên truyền của Khu bộ Vinh ra đời khoảng giữa 1931 và sang đầu 1932 mang tên **CỜ DẪN ĐẠO**.

— Báo **SÓNG CÁCH MỆNH**

Sóng Cách Mệnh cũng là « Cơ quan tuyên truyền của Khu bộ Vinh Đảng Cộng sản Đông-dương. Mỗi tháng xuất bản 2 kỳ ». Tờ số 2 và cũng là số duy nhất còn lưu lại được của tờ báo này ra ngày 15-3-1932 xác nhận: « Số báo **Sóng Cách Mệnh** thứ hai này tức là tờ **Cờ Dẫn Đạo** số 1 cải tên lại ».

— Báo **GUONG VÔ SẴN**

Là « Cơ quan tuyên truyền của Huyện bộ Anh-son ». Ngoài số ra mắt ngày 1-7-1931, hiện còn lưu được số báo ra ngày 29-7-1931 và 5-8-1931.

— Báo **LAO ĐỘNG**

Là « Cơ quan tuyên truyền của Huyện bộ Quỳnh-lưu », hiện còn lưu được 2 số (số 1, ngày 12-9-1931 và số 2 ngày 20-9-1931).

Trên đây là những tờ báo đã được xác định chắc chắn, ngoài ra chúng ta còn có những dấu hiệu về một số tờ báo khác của Nghệ-an mang các tên như **Sân Nghiệp** (Nam-đan), **Tia Sáng**, v.v...

Mặc dầu báo chí là một lĩnh vực hoạt động rất mới mẻ của các chiến sĩ cách mạng, nhưng chính trong thử thách máu lửa nó đã trưởng thành nhanh chóng không những về nội dung mà cả về hình thức, nghiệp vụ báo chí. Đó là một nhân tố quan trọng giúp tờ báo có khả năng ngày càng đi sâu vào quần chúng và phát huy tác dụng tích cực của nó. Chúng ta thử tiến hành phân tích một trong những tờ báo tiêu biểu của Nghệ-an.

Như Lê-nin đã vạch ra con đường phát triển của báo chí vô sản đều bắt đầu từ hình thức sơ khai của nó là truyền đơn. Những tờ báo đầu tiên xuất hiện trong phong trào cách mạng ở Nghệ-an và các nơi khác cũng chưa thoát khỏi dáng dấp của những tờ truyền đơn cả về hình thức lẫn cách phát hành (rải, dán, truyền tay...). Dấu hiệu phân biệt duy nhất là tờ báo có thêm một cái tên và thời hạn định kỳ xuất bản (những đặc trưng tiêu biểu của báo chí), nhưng trong thực tế những định kỳ này rất tương đối và không ổn định. Thí dụ tờ **Người Lao Khổ** số ra ngày 2-5-1930, ngoài phần lên báo và ngày xuất bản còn hầu như kín 4 trang khổ 23x30 là giành cho bài bình

luận « **Kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động mừng một tháng 5 năm 1930** ». Và cũng như các tờ báo bí mật xuất hiện trong thời kỳ này, nó được in trên đá. Nhưng khi báo **Người Lao Khổ** đổi thành **Chỉ Đạo** thì chúng ta thấy rất rõ những tiến bộ vượt bậc và tờ báo hoàn toàn thoát ra khỏi dáng vẻ của một tờ truyền đơn. Thí dụ tờ **Chỉ Đạo** số ra ngày 17-8-1931 được in thành 2 cột, 6 trang khổ 22x10 với nội dung gồm nhiều đề mục khác nhau, đăng tải nhiều bài có lối hành văn xúc tích và văn phong khác nhau chứng tỏ có sự đóng góp của nhiều cây bút.

Sơ sánh 2 số báo trên chúng ta thấy:

Người Lao Khổ số 2 ngày 2-5-1930 :

MỤC	Số trang	Tỷ lệ %
— Bình luận	3,5	75%
— Khẩu hiệu, tên báo	0,5	25%
Tổng cộng	4	100%

Chỉ đạo số 8 ngày 17-8-1931 :

MỤC	Số trang	Tỷ lệ %
— Bình luận	1,5	30%
— Văn kiện	2	33%
— Thông báo, tin tức	2	30%
— Khẩu hiệu lên báo	0,5	7%
Tổng cộng	6	100%

Những tiến bộ đó một mặt là kết quả của sự trưởng thành trong thực tiễn của các chiến sĩ cách mạng trên mặt trận báo chí, mặt khác nó gắn liền với sự chỉ đạo rất sát sao của Đảng đối với hoạt động báo chí của địa phương. Nghị quyết về « tổ chức lại việc tuyên truyền cổ động » của Xứ ủy Trung-kỳ họp vào tháng 6-1931, đã chỉ thị rất cụ thể: « Trong báo phải chia ra từng mục, do những người trong ban mỗi người viết một mục như : xã thuyết để bày tỏ chính sách của Đảng đối với mỗi vấn đề và cổ động tranh đấu, mục nói về Thanh niên cộng sản đoàn, mục nói về Tự vệ đội, về Cứu tế đỏ v.v... không phải số báo nào cũng có từng mục đó, song ban phải chăm chú theo dõi sự nhu yếu tuyên truyền mà viết bài » (10).

(10) Một số văn kiện... Sách đã dẫn, tr. 22.

Điều đáng lưu ý là tờ *Chỉ Đạo* mà chúng ta đã phân tích xuất bản gần 2 tháng sau bản Nghị quyết trên càng chứng tỏ Xứ ủy đã chỉ đạo rất sát đối với báo chí cách mạng của các địa phương, các cơ sở.

Ngoài ra báo chí vô sản còn gắn chặt với các cơ quan đầu não của Đảng và là người phát ngôn của tổ chức cách mạng. Thí dụ trên tờ *Giương Vó Săn* số 29-7-1931 đăng lời kêu gọi trên trang nhất:

« Anh chị em phải hết sức xem báo và kiếm thêm người đọc báo và làm cho tờ báo

có giá trị. Xem báo phải nghiên cứu và nghiên ngẫm mới bổ ích chứ không phải đọc qua cho vui đầu ».

Tóm lại, có thể nói: Nghệ-an Đỏ, trung tâm của cao trào Xô-viết Nghệ - Tĩnh trong thời kỳ 1930-31 đã xứng đáng là một trung tâm báo chí vô sản, với một khối lượng báo khá lớn được hình thành hầu khắp các địa bàn quan trọng nhất như Vinh - Bến-thủy, Hưng-nghuyên, Diễn-châu, Nam-đàn, Anh-son; đã trải qua bao phen thay tên đổi dạng nhưng không lúc nào vắng mặt trong cuộc chiến đấu của quần chúng cách mạng.

II - BÁO CHÍ VÔ SẢN NGHỆ-AN TRONG CAO TRÀO CÁCH MẠNG ĐẦU TIÊN SAU KHI ĐẢNG THÀNH LẬP

Ngày nay, lần giở những trang báo cũ, chúng ta vui mừng tìm thấy ở đó những tư liệu lịch sử vô cùng quý giá, ghi lại một thời kỳ lịch sử vô cùng oanh liệt của cách mạng Việt-nam. Nhưng nửa thế kỷ trước đây, khi những tờ báo ấy vừa rời khỏi khuôn đá, còn thơm mùi mực thì nó đã phải lao ngay vào cuộc thử lửa quyết liệt của cách mạng. Đối với những chiến sĩ vô sản, đó là một vũ khí vô cùng sắc bén không thể thiếu được, là những « người tuyên truyền, cổ động tập thể » và « những tế bào tổ chức ». Những trang báo còn lại đã chứng minh rằng mặc dầu phải tồn tại trong điều kiện gian khổ ác liệt; mặc dầu còn rất nhiều thiếu sót; nhưng báo chí cách mạng của Nghệ-an đã làm được phần nào sứ mạng lịch sử vẻ vang ấy.

Phần lớn các tờ báo đều ghi rõ mục đích tồn tại của mình trên trang đầu số ra mắt bạn đọc. Trong « *Tuyên cáo ra mắt* », tờ *Giương Vó Săn* (của Đảng bộ Anh-son, số 1 ra ngày 1-7-1931) đã viết:

« ...Tờ báo này ra đời để tên là *Giương Vó Săn* mục đích cốt để biểu hiện các gương chói lọi để cho anh chị em đều biết và mong rằng anh chị em nỗ lực phấn đấu mà cướp lấy lợi quyền chung ».

Những tờ báo vô sản bí mật đầu tiên trên đất Nghệ-an đã cố gắng thể hiện vai trò ấy. Bên cạnh những bài viết nhằm tấn công vào chính sách văn hóa giáo dục của thực dân, tờ *Xích Sinh* còn viết bài giới thiệu về Trường đại học Đông-phương ở nước Nga Xô-viết và cổ động cho chủ nghĩa cộng sản. (xem *Xích Sinh* số 15-1-1930).

Tờ *Công Nông Binh* số 3 tháng 10-1929 trong bài « *Tình cảnh lao khổ của anh em dân cày An-*

nam » đã tố cáo tội ác bần cùng hóa nhân dân của kẻ thù và báo trước cơn lốc cách mạng sắp đến:

« Anh em dân cày ta làm tới chết mà không đủ ăn, còn bọn Tây và chủ đất suốt ngày không làm gì động đến móng tay mà nhà cao lầu rộng, nào xe, nào tàu... »

Hỡi anh em dân cày ta ơi!

Nổi bất bình chịu làm sao được?

Hãy mau mau kết nhau lại đập đổ cái xã hội bất bình như bần này, giết hết giống đi áp bức là bọn Tây thuộc địa và giống chủ đất dã man, lập một xã hội mới mẻ, có tự do bình đẳng hoàn toàn như anh em dân cày Nga đã lập từ ngày 7-11-1917 đến giờ vậy... »

Cao trào Xô-viết Nghệ-Tĩnh bùng nổ, cùng với công nông, những tờ báo vô sản cũng lao vào cuộc tranh đấu với tất cả tinh thần dũng cảm, tinh nhạy bén của một vũ khí cách mạng. Chỉ một ngày sau khi nổ ra cuộc biểu tình đẫm máu của công nhân Bến-thủy ngày 1-5-1930 - sự kiện được ghi nhận trong lịch sử phong trào công nhân Việt-nam như một cuộc *bãi công mở đường* - thì *Người Lao Khổ* đã ra số đặc biệt với những lời kêu gọi rất cảm động và đánh thếp:

« Hỡi anh chị em thợ thuyền, dân cày, binh lính, thanh niên học sinh!!! Hỡi anh chị em bị bóc lột đè nén ở An-nam!!! »

Hơn một ngàn anh chị em dân cày và thợ thuyền tuần hành thị uy bữa mùng một tháng 5 (1^{er} Mai) để kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động. Vì anh chị em đã tố thái độ rất dửng dưng và hết sức hy sinh đề bệnh vực quyền lợi cho tất cả anh chị em khác nên bị bọn đế quốc chủ nghĩa Pháp bắn giết rất hung ác... Thắng giám binh, thắng chánh cảnh

sát, thẳng mặt thám Robert đều chia súng bắn liên thanh. Lại cả thẳng Ca-lê-bê cũng đứng trong nhà máy bắn ra: Thế là quân đế quốc và quân tư bản đã thẳng tay giết anh em dân cày và thợ thuyền... Cực thế sống sao nổi! Cuộc biểu tình phải giải tán để lại 6 người chết và 18 người bị thương. Anh chị em: 6 người chết đó đã vì anh chị em mà hy sinh».

Rõ ràng phải có mặt trong đội ngũ của cuộc bãi công, thì ngôi bút của những phóng viên báo chí cách mạng, những chiến sĩ công nông trung kiên nhất mới có thể viết được những giòng chữ trên.

Cuộc bãi công ấy đã giành được sự ủng hộ của phong trào cách mạng trên toàn quốc, đồng thời báo chí vô sản ở Nghệ-an cũng nhanh chóng nhận được sự cổ vũ của những người bạn đồng nghiệp. Từ *Bước Tới* của Tỉnh Đảng bộ Hà-tĩnh số cuối tháng 5 viết: «Anh em vô sản ở Bến-thủy bị giết là ông thần hộ vệ cho toàn thể lao khổ Việt-nam». Từ Sài-gòn, tờ *Bồi Bếp* cũng lên tiếng «Anh chị em Nghệ-Tĩnh đã đứng lên tranh đấu với quân thù mà bị tàn sát đau thương như vậy, lẽ nào anh em ta lại tọa thị điềm nhiên mà khoanh tay mà ngó bọn sai lang kia nó bắn giết anh em ta».

Từ sau cuộc «bãi công mở đường» ấy cho đến cao điểm của Xô-viết Nghệ-Tĩnh tháng 9-1930, báo chí bí mật ở Nghệ-an đã theo sát và phản ánh lại trên mặt báo của mình hầu hết các sự kiện quan trọng trong các mục: *Tin tranh đấu, Tin tức...* Không dừng lại ở việc tường thuật, mô tả, những tờ báo này đã kịp thời tổng hợp tình hình giúp cho công tác chỉ đạo ở các địa phương được sát sao (thí dụ bài «*Kết quả các cuộc biểu tình ở Nghệ-an tháng 5 và 6-1930*» trên *Người Lao Khổ* 13-7-1930).

Với chức năng là cơ quan chỉ đạo và hướng dẫn thống nhất hành động, nhân kỷ niệm một năm vụ tàn sát ở Hưng-nguyên (12-9-1930) tờ *Chỉ Đạo* của Xứ ủy Trung-kỳ và tờ *Tiến Lên*, cơ quan của Đảng bộ Nghệ-an đều tiến hành công tác chỉ đạo hoạt động. *Chỉ Đạo* ngày 17-8-1931 đã đăng bài «*Các cấp đảng bộ phải sửa soạn làm kỷ niệm cuộc tàn sát ngày 12-9 ở Hưng-nguyên*».

Liên minh công nông là một ưu điểm nổi bật của cao trào 1930 - 1931, là cơ sở cho chính quyền Xô-viết ra đời ở Nghệ-an từ tháng 9-1930 và ở Hà-tĩnh đầu 1931. Đánh giá nhân tố đó, sau khi nêu lên những dẫn chứng cụ thể về sự phối hợp nhịp nhàng của phong trào công nông và công tác binh vận, *Người Lao Khổ* số đặc biệt ngày 6-9-1930 ca ngợi:

«Anh em nông dân vì bênh vực anh em công nhân mà biểu tình, anh em binh lính cũng vì là con một nhà với công nông mà không bắn để tỏ tình thân thiết. Lần này là lần đầu tiên mà công nông binh giúp nhau một trận và tỏ tình bênh vực nhau. Cái tình đoàn kết đó đã phát sinh dưới bóng cờ đỏ và trong khi anh-em nông dân đã bị đổ máu thì sẽ gây một bền chặt và làm cơ sở cho cuộc cách mạng vô sản sau này».

Với chức năng thông tin, báo chí cũng nhanh chóng đưa được những tin tức nóng hổi, chớp được những hình ảnh rất điển hình và phản ánh những tin tức cụ thể và chính xác. Tường thuật lại cuộc đấu tranh của gần 100 đồng bào ở Can-lộc, Hà-tĩnh ngày 7-9-1930, *Phụ trương Tin tranh đấu* của *Người Lao Khổ* số ra ngày 18-9-1930 viết: «Cuộc tranh đấu... khiến tên huyện phải chạy trốn và anh em binh lính cảm động cất súng đi. Anh chị em biểu tình bắt thẳng Đê và đội Lý kỷ vào bãng cờ đỏ có viết những điều yêu cầu sau đây:

- 1 - Không được động đến công nhân Bến-thủy.
- 2 - Không được đàn áp bắn giết các cuộc biểu tình.
- 3 - Bỏ tội tử hình và tha cho 12 người bị tử hình ở Hà-nội.
- 4 - Cấp gạo cho dân bị đói.
- 5 - Chia ruộng đất của đại địa chủ cho dân cày nghèo».

Điều 3 trong bản yêu cầu trên cho thấy trong khi đòi những quyền lợi thiết thân cho mình, phong trào cách mạng ở Nghệ-Tĩnh còn đấu tranh cho những chiến sĩ yêu nước của Việt-nam Quốc dân đảng. Khi xảy ra vụ «bạo động non» của đảng này ở Yên-bái, khắp toàn quốc, Đảng ta đã vận động quần chúng cách mạng đấu tranh phản đối cuộc tàn sát đẫm máu của kẻ thù. Báo *Người Lao Khổ* số ra ngày 2-5-1930 ghi nhận:

«Lịch sử cuộc quần chúng vận động ở An-nam trong năm 1930 đã chứa chan những cuộc đổ máu. Mà chính anh em dân cày lại là người đầu tiên phải hy sinh. Hồi tháng 2 anh chị em dân cày tỉnh Yên-bái đã phải tù đầy bắn giết hàng ngày, đến tháng này anh Thân và anh Dĩa (phủ Anh-sơn bị giết) bây giờ lại đến lượt 6 anh em dân cày phủ Hưng-nguyên và huyện Nghi-lộc phải đổ máu».

Báo *Thùng Dầu* của anh em vô sản Nhà-bè (Sài-gòn) có bài «*Tại sao phải kỷ niệm cuộc bạo động Yên-bái?*».

Từ số 17 ra ngày 5-10-1930, *Người Lao Khổ* đổi thành *Lao Khổ* giữa lúc chính quyền Xô viết đã được thành lập ở Hưng-nguyên.

Thanh-chương, Nam-đàn... Số báo ngày 8-10-1930, 6 trang với nội dung rất thiết thực góp phần xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng còn non trẻ.

Báo đã tả lại không khí phấn khởi của nhân dân ta trong những ngày đầu dưới chính quyền Xô-viết:

“Từ ngày 1-9 đến nay, anh chị em nông dân Nghệ-Tĩnh tranh đấu kịch liệt hơn hết nên đã đòi được nhiều quyền lợi. Trong xã bao nhiêu chính quyền đều về tay nông hội. Bọn cường hào muốn làm gì cũng phải hỏi ý kiến nông hội. Có xã chị em phụ nữ cũng được dự bàn việc làng. Trong xã không có kiện tụng, áp bức, xảy ra việc gì anh em đều phân xử lấy không cần thăng huyện... Anh em đều tự bỏ thuế chợ, thuế dò, địa chủ phải cấp thóc gạo cho dân bị đói... Anh chị em được tự do hội họp hàng ngày và diễn thuyết, biểu tình”.

Sau đó bài báo vạch rõ trách nhiệm của quần chúng là: « Phải tranh đấu mới giữ được quyền lợi, chỉ có cách mệnh mới giữ quyền lợi được! Chỉ có khi nào chúng ta cướp được chính quyền và dựng được chính phủ Xô-viết công nông binh như ở Xô-viết mới thiết bênh vực cho chúng ta và bấy giờ mới lợi của chúng ta mới thật vững vàng... nếu bây giờ thôi tranh đấu thì để quốc tướng là mình yếu sức, nó thắng tay trừng trị ».

Cuối cùng bài báo vạch rõ những biện pháp đấu tranh của quần chúng, và phê phán những biện pháp manh động trước âm mưu thủ đoạn khiêu khích của kẻ thù:

« Từ trước đến nay anh chị em xu hướng bạo động quá như thích đốt phá, giết một thằng thanh tra thành ra để quốc Pháp cũng cho bọn Lý nhân đảng (dọ mật thám tổ chức ra) đi đốt phá, hiếp dâm. Chính thằng huyện Thanh-chương Phan Sĩ Bằng cũng chứa rất nhiều xăng trong huyện để đốt phá nhà cửa, đình chùa rồi vu oan cho Đảng Cộng sản.

Cho nên bây giờ anh chị em đừng đốt phá nữa, chưa phải lúc bạo động. Biểu tình phải như một đạo quân đi đứng có đường lối, tiến thoái theo hiệu lệnh. Có như thế ảnh hưởng mới to, để quốc mới sợ... Anh chị em phải theo mệnh lệnh của Đảng thì hành cho đúng kế hoạch của Đảng thì mới đỡ sai lầm ».

Báo *Công Nông Binh* số 10-1-1930 sau khi đăng tin « vụ giết tên huyện Nghi-lộc » đã kịp thời rút kinh nghiệm:

« Đối với vụ Nghi-lộc thế nào để quốc cũng tàn sát quần chúng và nhân chuyện đó mà phá tan hẳn cả phong trào cách mạng trong xứ. Chúng ta phải nhớ rằng nay chính là lúc

quần chúng ta khổ quá hay bạo động non (tác giả bài báo nhấn mạnh) lại chính là lúc để quốc hay gây sự, trêu tức quần chúng để chúng có dịp tàn sát... Chúng ta phải tránh những cuộc bạo động như ở Nghi-lộc nếu không ta mắc mưu là đem thân nộp cho súng đạn của giặc để quốc Pháp ».

Tiến Lén ngày 20-8-1931 cũng vạch ra những thiếu sót của cuộc tranh đấu ở Nam-sơn sau khi giải thoát được 7 đồng chí bị địch bắt:

« Sau lúc tranh đấu được thắng lợi rồi không hết sức giữ vững lại bỏ chạy, bậy quá! Thế thì khác nào chúng ta tự phá lực lượng của chúng ta và tự đem tài sản mà hiến cho chúng nó tha hồ vùng vẫy... ».

Chính nhờ luôn theo sát phong trào và kịp thời phát hiện những sai sót để uốn nắn nên những tờ báo thực sự đã trở thành người hướng đạo cho quần chúng đấu tranh.

Khi bị kẻ thù đàn áp dữ dội, phong trào phải tạm chuyển hướng và lắng xuống thì những tờ báo cách mạng lại góp phần cổ vũ đảng viên và quần chúng giữ vững ý chí, nhanh chóng chuyển hướng hoạt động:

« Chúng ta bây giờ đang ở vào lúc để quốc thắng tay khủng bố, lại vừa lúc quần chúng đã mệt. Trong thời kỳ đặc biệt này phải hết sức mở rộng tuyên truyền và tranh đấu để lấy lại tinh thần quần chúng » (*Chỉ Đạo* số 17-8-1931).

« Ngày nay không biểu tình, không bãi công, không phải vì sự khủng bố của đế quốc mà khiếp nhược đầu, nhưng thật ra chính sách của Đảng bây giờ phải xoay về bí mật để chấn chỉnh nội bộ cho vững vàng thêm, khuyếch trương thế lực cho lan rộng thêm để dự bị những cuộc đấu tranh rất cao về sau » (*Sóng Cách Mệnh* số 2, 15-3-1932).

Thực hiện chủ trương « *chống hoạt đầu chủ nghĩa trong Đảng* » của Trung ương và Xứ ủy, tờ *Chỉ Đạo* ngày 17-8-1931 giành hẳn 4 trang để in lại bài « *Chúng ta phải vạch tội bọn phản đối tranh đấu* » của tờ *Bôn-sê-vich* của Tỉnh Đảng bộ Hà-tĩnh số 3 ra ngày 28-7-1931 với giọng đề tựa: « Tuy trong bài có đôi chỗ sai lầm song đại quan thì toàn bài từ hình thức cho đến ý nghĩa đều được cả. Vậy chúng tôi có chữa lại cái mục và sửa đổi những chỗ sai lầm... đăng vào đây để tất cả các đồng chí nghiên cứu ». Đây cũng là một nét thường thấy trong hoạt động báo chí cách mạng. Nhiều bài báo có giá trị được những tờ báo khác đăng lại với những ý kiến tranh luận rất thẳng thắn trên « *tinh thần cộng sản* ».

Báo chí vô sản ở Nghệ-an còn mở rộng sự phê phán đối với những khuynh hướng cải lương tư sản của một số nhà yêu nước có tư tưởng cải lương ôn hòa, tiêu biểu là cụ Huỳnh Thúc Kháng và tờ *Tiếng Dân*. Sự phê phán này là hết sức cần thiết, đặc biệt là đối với những quan điểm sai lầm có hại cho phong trào cách mạng lúc bấy giờ tập trung trong bài báo: « *Cải hòa cộng sản bằng giấy* ».

Hầu như tất cả các tờ báo bị mặt đường thời đều lên tiếng. Tờ *Xích Sinh* ngày 15-1-1930 đăng bài « *Chất vấn chủ bút Tiếng Dân* ». Đáng chú ý là trong khi phê phán, chúng ta rất sáng suốt tỉnh táo: « Anh em vô sản Nghệ Tĩnh tuy không trực tiếp phản đối bọn Bùi Quang Chiêu, song cuộc thị uy ấy cũng là sấm sét búa rìu đánh lên chủ nghĩa cải lương ở Trung-kỳ » (*Vô Sản*, số tháng 10-1930).

Mặt khác, chúng ta cũng vạch trần âm mưu thâm độc của đế quốc Pháp thông qua những thủ đoạn mị dân. *Giương Vô Sản* ngày 29-7-1931 viết:

« Ôi xảo nguyệt thay là quân giặc đế quốc Pháp. Ngụy hại thay là cái chính sách cải lương! Chúng ta phải đá đảo cái chính sách cải lương để gỡ cái mặt nạ xỏ lá của đế quốc Pháp và tôi tớ trung thành của nó ».

Tiến lên ngày 20-8-1931 cũng có bài! « *Chính sách cải lương là một lợi khí rất hiểm độc của đế quốc chủ nghĩa Pháp để phá cách mệnh* ». Đặc biệt trên *Sóng Cách Mệnh* số 2 ngày 15-3-1932 có một bài viết rất đặc sắc nhan đề « *Cách mệnh và cải lương* ». Bài viết không chỉ dừng lại ở việc phân tích những thực tiễn rất phong phú mà nó còn đi sâu vào những vấn đề lý luận. Sau khi nêu rõ sự khác nhau giữa cách mệnh (révolution) và cải lương (réformisme), tác giả liên hệ với tình hình ở Đông-dương cùng với việc giải thích sâu sắc các khái niệm xã hội - chính trị dùng trong bài như *thiện mỹ*, *địa tổ*, *lợi nhuận*, *lập hiến*, *Pháp Việt* để huê, *hội đồng lao tư hóa giải* v... Bài báo kết luận:

« Họ - phái cải lương - chỉ muốn cải cách dần dần, vận động trong vòng pháp luật của chế độ xã hội hiện thời, cho nên cách mệnh chủ trương đập đổ hẳn chế độ hiện thời và lập nên chế độ khác thiện mỹ hơn. Một bên giữ chính sách ôn hòa, một bên tích lũy lực lượng rồi đến khi đầy đủ sẽ nhảy lên mà vật lộn với chế độ hiện thời ».

Một nội dung khác không kém phần quan trọng của báo chí vô sản là việc tiếp tục truyền bá, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lê-nin, xây dựng Đảng, coi trọng việc nâng cao trình

độ giác ngộ chính trị của quần chúng nhất là đối với quần chúng lao động ở nước ta bị đè nặng dưới ách áp bức và ngu dân của đế quốc phong kiến. Các tờ báo thường có các mục « *Lịch sử các ngày kỷ niệm* » với nhiều bài viết rất phong phú: *Lao Khở* cuối 1930 với bài: « *Mười ba năm nước Nga kiến thiết theo xã hội chủ nghĩa* ». *Tiến Lên* ngày 12-3-1932 có bài: « *Ba-lê công xã 18-3-1871* » và: « *Lê-nin lập Quốc tế Cộng sản 19-3-1919* » kèm theo tiểu sử vắn tắt của Lê-nin, Rô-da Luých-xăm-bua, Các Liép-nếch...: *Sóng Cách Mệnh* 15-3-1932 đăng bài: « *Kỷ niệm phụ nữ lao động vận động* », ký tên: Một người phụ nữ... Thông qua những bài viết nhân các dịp kỷ niệm này một mặt báo chí mang đến cho quần chúng những hiểu biết về ý nghĩa ngày truyền thống, mặt khác cố gắn chặt vào thực tế cách mạng của nước ta, và thường cuối mỗi bài đều vạch ra những khẩu hiệu đấu tranh rất cụ thể.

Trong công tác xây dựng Đảng, báo chí thời kỳ này cũng để lại cho chúng ta nhiều bài viết giá trị. Trong bài « *Đảng Cộng sản Đông-dương là gì?* », tác giả đã kể lại lịch sử cách mạng Đông-dương từ tháng 8-1929 với những sự kiện tiêu biểu như Phú-riêng, Vinh - Bến thủy, sơi Nam-định... cuối cùng đề cập tới một vấn đề rất nóng hổi trong công tác củng cố Đảng lúc bấy giờ:

« Bởi lẽ Đảng cộng sản chỉ có thể kết nạp một số rất ít tiểu tư sản trí thức và tư bản có óc vô sản hóa, nhưng thường không được cho tiểu tư sản trí thức lọt vào trong các cơ quan chỉ huy quá 1/3. Nếu vô sản không chiếm được đa số ở trong ấy nghĩa là vô sản không cầm được quyền lãnh đạo thì chính cương, sách lược cùng kế hoạch, phương pháp đều không có tính chất vô sản » (*Sóng Cách Mệnh* 15-3-1932).

Báo chí vô sản ở các cơ sở không chỉ dừng lại ở việc đăng tin hoặc những văn kiện chung về công tác xây dựng Đảng mà nó còn đi vào những vấn đề rất cụ thể sát với sinh hoạt hàng ngày của đảng viên. Thí dụ tờ *Lao Động* của huyện bộ Quỳnh-lưu ra ngày 12-9-1931 đã đăng tin huyện bộ quyết định khai trừ hai đảng viên phạm khuyết điểm trong quan hệ sinh hoạt. Ngay số báo sau (ngày 20-9-1931), lại đăng một lá thư thắc mắc của một độc giả, kèm theo bài trả lời của huyện ủy trình bày rõ quan điểm về tính tổ chức và kỷ luật của Đảng nhằm bảo đảm sự trong sạch và uy tín tuyệt đối với quần chúng thông qua vụ kỷ luật trên...

MẶC dầu sự phân tích của chúng tôi mới chỉ dừng lại trên những số báo bí mật xuất bản ở Nghệ-an hiện còn lưu lại được một số lượng rất nhỏ so với toàn bộ sự nghiệp báo chí mà những chiến sĩ cách mạng Nghệ-an đã tạo nên: nhưng chúng ta có thể bước đầu nhận xét rằng: Trong quá trình vận động cách mạng ngay sau khi Đảng ta mới thành lập, báo chí vô sản ở Nghệ-an đã trở thành một vũ khí sắc bén mà các tổ chức Đảng luôn luôn coi trọng trong việc

chỉ đạo và phát huy sức mạnh của tờ báo. Ra đời và trưởng thành trong ngọn lửa Xô-viết Nghệ - Tĩnh, lại phải tồn tại trong những điều kiện cực kỳ khó khăn và không tránh khỏi nhiều thiếu sót của buổi đầu, nhưng báo chí vô sản ở Nghệ-an đã phần nào xứng đáng được với sứ mạng vẻ vang của mình là "những người tuyên truyền cổ động, tổ chức lập thể" của một giai đoạn rất oanh liệt trong lịch sử cách mạng Việt-nam.

IV - 77

Khuyênh hướng cộng sản trong hai tờ báo...

(Tiếp theo trang 26)

không phải là bây giờ không thể hợp tác được với bọn thực dân xấu, mà sau này có thể hợp tác được với bọn thực dân tốt:

« Nếu tin vào những người đó thì dường như chỉ cần đuổi cổ khỏi Đông Dương những tên Sabatier, Cognacq, Beaudouin và bè lũ thì sẽ có thể thủ tiêu mọi sự bất công đối với nhân dân bản xứ rồi, dường như chỉ cần thay bọn khai hóa tàn bạo xấu xa bằng những nhà khai hóa chân thành, tốt bụng và muốn làm lợi ích cho nhân dân nước bị chiếm đóng, thì đã là thay chế độ thuộc địa bằng một chế độ đem lại hạnh phúc mong muốn.

« Đó là một ảo tưởng khờ dại!

« Vậy chúng ta hãy căm ghét những thằng như Sabatier, Cognacq, Beaudouin, bọn bóc lột áp bức chúng ta, chúng ta hãy tranh đấu chống chúng nó đến cùng. Nhưng chúng ta chớ quên rằng không phải thay người cai trị là chấm dứt chế độ đầu. Cái gốc của mọi tai họa là chế độ thực dân... Cho đến khi nào

chúng ta chưa tiêu diệt được cái nguyên nhân thực sự (tức là chế độ thực dân) thì chúng ta chưa thủ tiêu được hẳn những bất công mà chúng ta đang chịu đựng » (bài « Gốc của tai họa là chế độ thực dân » của H. số 165).

Đây là một vấn đề tư tưởng chính trị quan trọng lúc bấy giờ: cần đánh đổ cả một chế độ chứ không phải thay một số quan cai trị. Lời căn dặn của « l'Annam » rất quan trọng, nó gián tiếp hướng người đọc về cách mạng.

Còn cách mạng phải làm như thế nào, thì một tờ báo công khai, hợp pháp, dù là viết bằng tiếng Pháp, không thể bàn đến mà không bị đóng cửa và lôi ra tòa. Và lại đó không phải là lãnh vực mà nhóm của ông luật sư tiến sĩ Phan Văn Trường được thông thạo. Phải tìm câu giải đáp trong báo « Thanh niên » bí mật do Nguyễn Ái Quốc chủ trương, phải hỏi những đảng viên « Thanh niên cách mạng đồng chí » được Nguyễn Ái Quốc huấn luyện ở Quảng-châu đã về hoạt động ở Sài-gòn, Hà-nội, Huế.

TÌM HIỂU :

QUÁ TRÌNH TỪNG BƯỚC Củng Cố VÀ HOÀN THIỆN QUAN HỆ SẢN XUẤT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG CÁC HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở MIỀN BẮC NƯỚC TA

ĐINH THU CỤC

TRÊN cơ sở phân tích cụ thể sự phát triển về mọi mặt của nông thôn và nền kinh tế nông nghiệp miền bắc, vận dụng những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lê-nin về xây dựng chủ nghĩa xã hội vào hoàn cảnh nước ta, vào cuối năm 1958 đầu năm 1959, Đảng ta đã chủ trương kiên quyết đưa nông thôn miền bắc nước ta qua con đường hợp tác hóa nông nghiệp tiến lên chủ nghĩa xã hội, xác lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp.

Đó là "bước đi tất yếu để mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển, đẩy nhanh cách mạng kỹ thuật, để xây dựng quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động về mặt kinh tế" (1). Bởi vì ở nước ta, xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa thực chất là xây dựng chế độ làm chủ tập thể về kinh tế "bao gồm làm chủ tập thể đối với tư liệu sản xuất, làm chủ lực lượng lao động, làm chủ tập thể trong việc tổ chức quản lý sản xuất và trong lĩnh vực phân phối" (2). Trong nông nghiệp, nội dung đó thể hiện trên ba mặt: xây dựng, củng cố sở hữu, tập thể, gắn chặt sở hữu tập thể với sở hữu toàn dân, xây dựng chế độ quản lý đúng đắn và chế độ phân phối hợp lý (3).

Với việc căn bản hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp vào cuối năm 1960 đầu năm 1961, quan hệ sản xuất mới đã được xác lập, đánh dấu sự chuyển biến quan trọng về nhiều mặt của nông thôn miền bắc nước ta trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Về kinh tế, đó là sự xóa bỏ bước đầu phương thức sản xuất cá thể, hình thành phương thức sản xuất tập thể.

Về xã hội, đó là sự cải tạo giai cấp nông dân cá thể, đồng thời giai cấp nông dân tập thể cũng từng bước hình thành. Sự thay đổi đó đã tạo nên những liên hệ và cơ sở cho những biến đổi khác trong nông thôn.

Về mặt ý thức tư tưởng, người nông dân bắt đầu làm quen dần với tư tưởng tập thể, xây dựng tư tưởng làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, tự cải tạo, lột bỏ dần tư tưởng tư hữu vốn có từ lâu đời của người nông dân cá thể.

Như vậy là, cùng với các ngành khác, nền nông nghiệp hợp tác hóa đã góp phần xây dựng cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội bằng cách tạo lập nên quan hệ sản xuất mới—bước thắng lợi đầu tiên của cuộc đấu tranh giải quyết vấn đề « ai thắng ai » giữa con đường tư bản chủ nghĩa và con đường xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, chúng ta biết rằng, quan hệ sản xuất mới được xác lập sau khi hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp chỉ mới là bước

(1) Lê Duẩn : *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*. Sự thật, Hà-nội, in lần thứ hai, 1976, tr. 83.

(2) Đảng Cộng sản Việt-nam : *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ tư*. Sự thật, Hà-nội 1977, tr. 53.

(3) Lê Duẩn - Phạm Văn Đồng : *Về tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý nông nghiệp theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa*. Sự thật, Hà-nội, in lần thứ hai, 1975, tr. 32.

đầu. Nếu chỉ dừng lại ở đó thì tính ưu việt của nó sẽ không được phát huy đầy đủ. Cho nên, tiếp ngay sau việc xác lập, phải không ngừng củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất đó, tức là phải tiếp tục tiến hành cuộc cách mạng về quan hệ sản xuất đồng thời với cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật và cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa, phải kết

hợp chặt chẽ quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa với quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nông thôn. Chính vì vậy mà cần nhìn lại một số khía cạnh và vấn đề nổi lên trong quá trình từng bước củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở các hợp tác xã nông nghiệp trong gần hai mươi năm qua.

I - QUÁ TRÌNH Củng cố và TĂNG CƯỜNG SỞ HỮU TẬP THỂ.

Vấn đề quyền sở hữu đối với tư liệu sản xuất là vấn đề cơ bản quyết định tính chất của mọi quan hệ sản xuất.

Trái với mọi quan hệ sản xuất trước đây, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa tồn tại trên cơ sở chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất dưới hai hình thức: tập thể và toàn dân.

Hợp tác hóa nông nghiệp nhằm giải quyết vấn đề cơ bản nói trên: chuyển từ sở hữu nhỏ cá thể thành sở hữu tập thể. Nhưng, khác với cải tạo nền kinh tế tư bản chủ nghĩa tư nhân, "cải tạo sản xuất nhỏ không phải là xóa bỏ quyền sở hữu của người sản xuất nhỏ, mà là xây dựng cho họ quyền sở hữu lớn hơn, với hình thức cao hơn... Vì vậy trong cải tạo sản xuất nhỏ có bao hàm ý nghĩa xây dựng quan hệ sản xuất mới (1).

Thay thế chế độ tư hữu nhỏ của người nông dân bằng chế độ sở hữu tập thể là một quá trình phức tạp, đòi hỏi phải làm tuần tự từ thấp lên cao. Vì vậy, đề phù hợp với trình độ của nông dân, khi mới thành lập, phần lớn các hợp tác xã nông nghiệp còn ở bậc thấp (nửa xã hội chủ nghĩa).

Trong hợp tác xã bậc thấp, hầu hết tư liệu sản xuất như ruộng đất, (trừ một phần nhỏ thuộc kinh tế phụ gia đình), trâu bò và những nông cụ chủ yếu của xã viên đều được tập trung để hợp tác xã thống nhất kinh doanh, nhưng vẫn thuộc quyền sở hữu riêng của từng hộ. Do đó ngoài phần sản phẩm được phân phối theo lao động, xã viên còn được nhận một phần sản phẩm do hoa lợi ruộng đất, công trâu bò, v.v... mang lại.

Hợp tác xã bậc thấp chỉ là một hình thức quá độ từ chế độ sở hữu cá thể lên chế độ sở hữu tập thể xã hội chủ nghĩa. Trong hoàn cảnh cụ thể của miền bắc lúc bấy giờ, hình thức hợp tác xã bậc thấp có tác dụng làm cho người nông dân cá thể dễ tiếp thu và từng bước làm quen với lối làm ăn tập thể. Tuy nhiên, sau đó tác dụng tích cực ban đầu của nó cũng bị hạn chế bởi mâu thuẫn ngày

càng bộc lộ rõ rệt giữa quy mô và hình thức tổ chức hợp tác xã còn thấp so với yêu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp không ngừng nâng cao, giữa việc tư liệu sản xuất còn thuộc quyền sở hữu của cá nhân với việc lao động đã được tập thể hóa, v.v... Vì vậy, ở những nơi có đủ điều kiện chuyển từ bậc thấp lên bậc cao (2) thì đã tiến hành chuyển ngay sau khi căn bản hoàn thành việc tổ chức nông dân vào hợp tác xã (3). Hợp tác xã bậc cao về mặt sở hữu là hợp tác xã hoàn toàn xã hội chủ nghĩa: toàn bộ tư liệu sản xuất và các công cụ chủ yếu đều được công hữu hóa. Điều này cho phép hợp tác xã có thể sử dụng lao động, đất đai, vốn liếng một cách hợp lý hơn nhằm cải tiến kỹ thuật, đẩy mạnh sản xuất, tăng thu nhập cho xã viên, tăng tích lũy cho hợp tác xã và tăng số nông sản hàng hóa cung cấp cho Nhà nước chuyên chính vô sản.

Trên thực tế, đến khoảng giữa năm 1961, ở miền bắc mới có trên 3.5 vạn hợp tác xã gồm 88% nông hộ vào hợp tác xã, trong đó có 7.127 hợp tác xã bậc cao (gồm khoảng 24% nông hộ), 9.100 hợp tác xã quy mô toàn thôn và 146 hợp tác xã thí điểm quy mô toàn xã. Cơ sở vật chất của hợp tác xã còn rất nghèo nàn: ruộng đất bình quân đầu người chỉ có

(1) Lê Duẩn: *Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt-nam*. Sự thật, Hà-nội, 1965, tr. 252.

(2) Về điều kiện chuyển hợp tác xã từ bậc thấp lên bậc cao, xin xem báo cáo của đồng chí Trường-Chinh trước Quốc hội ngày 20-5-1959: « *Kiến quyết đưa nông thôn miền Bắc nước ta qua con đường hợp tác hóa nông nghiệp tiến lên chủ nghĩa xã hội* ». Sự thật, Hà-nội, 1959.

(3) Có một số ít hợp tác xã bậc cao được tổ chức thí điểm từ năm 1959 nhưng quy mô còn nhỏ. Đến năm 1961 mới có 88% tổng số nông hộ vào hợp tác xã với khoảng 76% diện tích ruộng đất, trong đó hợp tác xã bậc cao chiếm 24% số hộ xã viên.

hơn 3 sào, nông cụ còn thô sơ (38% cày và 5% bừa cải tiến). Một con trâu bò cày phải làm gần 1,5 héc-ta. Công tác thủy lợi chưa được chú trọng: các công trình thủy lợi cũng như máy bơm và guồng nước còn ít. Trong các hợp tác xã, phương tiện vận tải hầu như chưa có thay đổi so với khi chưa tổ chức hợp tác xã, phương tiện chế biến còn rất thô sơ. Vốn sản xuất của hợp tác xã còn quá ít ỏi; bình quân mỗi héc-ta chỉ có 178 đồng.

Bởi vậy, mặc dù bước đầu có những thay đổi quan trọng trong quan hệ sản xuất, nhưng đời sống của nông dân xã viên chưa tăng lên bao nhiêu. Chỉ có một số hợp tác xã nhờ kết hợp tốt hai mặt cải tạo quan hệ sản xuất và bước đầu phát triển sức sản xuất nên đã sớm biểu hiện tinh hơn hẳn của mình so với sản xuất cá thể, có tác dụng tích cực trong việc động viên nông dân cá thể tham gia vào hợp tác xã.

Tình hình đó đã dẫn tới nhận định sau đây của Bộ Chính trị về phong trào hợp tác hóa trong thời kỳ này là *phát triển nhanh, lành mạnh, nói chung là tốt nhưng chưa thật vững*. Chính vì vậy mà Đảng ta đã đề ra nhiệm vụ và phương hướng chung phát triển nông nghiệp trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất là:

“Kết hợp hoàn thiện quan hệ sản xuất mới với việc phát triển sức sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật cho nông nghiệp, kết hợp chặt chẽ việc phát triển hợp tác hóa với thủy lợi hóa dần dần và cải tiến công cụ, cải tiến kỹ thuật, tiến tới một bước cơ giới hóa, nhằm hướng mở rộng diện tích bằng tăng vụ và khai hoang, đồng thời ra sức thực hiện thâm canh tăng năng suất, theo phương châm toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc... (1).

Phong trào hợp tác hóa càng phát triển, càng nhiều hợp tác xã bậc thấp chuyển lên bậc cao, thì mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất còn kém phát triển với quan hệ sản xuất tiên tiến mới xác lập càng bộc lộ sâu sắc. Nếu không giải quyết tốt mâu thuẫn này, nếu không coi sự kết hợp giữa cải tạo xã hội chủ nghĩa với xây dựng chủ nghĩa xã hội là nhiệm vụ “cực kỳ quan trọng” (2) trong quá trình xây dựng hợp tác xã, thì không những lực lượng sản xuất không phát triển được, mà quan hệ sản xuất cũng không được củng cố và do đó không phát huy được tác dụng. Cho nên, bước vào kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, cùng với việc tiếp tục tạo điều kiện chuyển hợp tác xã lên bậc cao – mà điều kiện cơ bản nhất là cơ sở vật chất – kỹ thuật của hợp tác

xã vững vàng, năng suất lao động và năng suất ruộng đất tăng lên – thì một phong trào thi đua khai hoang mở rộng diện tích, “phá xiềng 3 sào”, thi đua cải tiến kỹ thuật canh tác và kỹ thuật chăn nuôi, cải tiến nông cụ v.v... cũng được phát động sôi nổi ở khắp nơi. Khi quan hệ sản xuất mới vừa được xác lập thì đó là những biện pháp chủ yếu để phát triển lực lượng sản xuất trong nông nghiệp, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho hợp tác xã, trên cơ sở đó mà *phát triển và củng cố sở hữu tập thể*.

Vấn đề củng cố, hoàn thiện dần chế độ sở hữu tập thể xã hội chủ nghĩa luôn luôn được coi là một bộ phận của công tác cải tiến quản lý hợp tác xã, tăng cường cơ sở vật chất của hợp tác xã. Tình hình thực tế của nước ta, là từ năm 1961, các hợp tác xã ở đồng bằng, trung du đã được mở rộng qui mô một cách tương đối thích hợp (chủ yếu là qui mô thôn) và chuyển dần lên bậc cao. Việc hợp nhất các hợp tác xã kết hợp với việc chuyển lên bậc cao làm cho *sở hữu tập thể được tăng cường*, hợp tác xã có điều kiện mở rộng sản xuất và phát triển toàn diện hơn.

Sau khi đã căn bản hợp nhất các hợp tác xã nhỏ, tương đối ổn định được qui mô các hợp tác xã và chuyển nhiều hợp tác xã lên bậc cao, cuộc vận động “cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật, phát triển nông nghiệp toàn diện, mạnh mẽ, vững chắc” đợt 1 (bắt đầu từ năm 1963) đã tạo nên một sự chuyển biến mới trong các hợp tác xã, đặc biệt ở các tỉnh đồng bằng và trung du.

Tính đến cuối năm 1964, toàn miền bắc có 31.908 hợp tác xã chiếm 86,67% tổng số nông hộ và 76,8% diện tích ruộng đất. Trong đó, có 15.511 hợp tác xã cấp cao, chiếm 51% tổng số nông hộ và 58,8% số hộ xã viên. Qui mô bình quân của một hợp tác xã là 83 hộ, 45 héc-ta canh tác (ở miền xuôi bình quân 108 hộ).

Cơ sở vật chất kỹ thuật của các hợp tác xã ít nhiều cũng được tăng cường. Các cơ sở về thủy lợi phát triển nhanh, các cơ sở về phân, giống, chăn nuôi tập thể, chế biến, nhà kho sản phơi, cây lâu năm v.v... được xây dựng ở nhiều hợp tác xã. Công cụ cải tiến và sức kéo được tăng thêm. Một số hợp tác xã đã có công cụ nửa cơ khí, công cụ cơ khí, một số

(1) Báo cáo của đồng chí Nguyễn Chí Thanh tại hội nghị Trung ương lần thứ 5 (khóa 3). Tư liệu Viện Sử học, tr.26.

(2) Đảng Cộng sản Việt-nam: *Phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm 1976-1980*. Sự thật, Hà-nội 1977, tr. 65.

hợp tác xã bắt đầu dùng điện. Vốn tích lũy và tài sản cố định tăng hơn trước.

Thời kỳ cả miền bắc đánh trả lại cuộc chiến tranh phá hoại ngày càng điên cuồng của đế quốc Mỹ cũng là thời kỳ nền nông nghiệp hợp tác hóa có những chuyển biến mới về cả quan hệ sản xuất lẫn lực lượng sản xuất. Cuộc vận động "Cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật, phát triển nông nghiệp toàn diện, mạnh mẽ, vững chắc" đợt 2 được mở rộng ở đồng bằng và trung du (ở miền núi là đợt 1) đã có ý nghĩa to lớn đối với việc củng cố và tăng cường chế độ sở hữu tập thể xã hội chủ nghĩa. Qui mô hợp tác xã được mở rộng, ở đồng bằng, trung du từ 100 đến 200 héc-ta ruộng đất, ở miền núi trên dưới 100 hộ. Phần lớn các hợp tác xã chuyển lên bậc cao. Tính đến cuối năm 1968 có 79,47% số hợp tác xã với 92,94% số hộ xã viên và 91,72% diện tích canh tác là hợp tác xã bậc cao, trong đó có hơn 40% số hợp tác xã có qui mô trên 100 héc-ta, có 550 hợp tác xã qui mô toàn xã (1).

Không phải chỉ có ruộng đất - tư liệu sản xuất chủ yếu - mà cả trâu bò và các công cụ sản xuất chính cũng được tập thể hóa ngày càng nhiều. Sau 10 năm hợp tác hóa, về cơ bản đã công hữu hóa 93,6% diện tích canh tác và 92,7% số trâu bò của xã viên đưa vào hợp tác xã (2).

Cùng với việc kỹ thuật mới được đưa vào nông nghiệp, cơ sở vật chất và kỹ thuật của các hợp tác xã cũng được tăng cường với tốc độ nhanh hơn trước, làm tăng thêm vốn tài sản của tập thể, tạo điều kiện cho nhiều hợp tác xã đạt được 3 mục tiêu trong nông nghiệp.

Như vậy là, việc tăng cường sở hữu tập thể xã hội chủ nghĩa và việc mở rộng qui mô hợp tác xã là hai mặt của một vấn đề, có tác dụng vừa tăng cường và làm thuần nhất sở hữu tập thể, vừa làm cho kinh tế tập thể có điều kiện phát triển mạnh mẽ, tạo ra một lực lượng sản xuất cao hơn hẳn so với lúc hợp tác xã còn ở bậc thấp và qui mô nhỏ.

Tuy nhiên, do nhận thức chưa đầy đủ rằng việc củng cố và tăng cường quyền sở hữu tập thể đối với tư liệu sản xuất là một nội dung chủ yếu của việc củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới, nên nhiều hợp tác xã không thi hành đúng chính sách nhập tư liệu sản xuất chủ yếu của xã viên, chưa thực sự có ý thức bảo vệ và tăng cường tài sản của tập thể. Cả hai đợt cải tiến quản lý hợp tác xã đều nêu vấn đề giải quyết việc để lại ruộng đất cho xã viên sai chính sách, nhưng cho đến cuộc vận động "Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp từ cơ sở theo hướng sản xuất xã hội

chủ nghĩa" (năm 1974) thì vấn đề này vẫn là một tồn tại khá lớn trong hầu hết các hợp tác xã.

Trong quá trình xây dựng, củng cố và phát triển sản xuất, các hợp tác xã đã thống nhất quản lý kinh doanh đại bộ phận đất đai canh tác của xã viên nhập vào hợp tác xã, nhưng ở nhiều nơi, nhất là ở miền núi và trung du, số đất xã viên làm riêng còn nhiều. Số hợp tác xã không đề xảy ra tình trạng lấn chiếm ruộng đất tập thể như hợp tác xã Quảng-nạp (Thái-bình), số hợp tác xã tích cực khai hoang, vỡ hóa, mở rộng diện tích, tăng cường sở hữu tập thể về ruộng đất như hợp tác xã Đại-phong (Quảng-bình cũ) (3) còn ít. Tình trạng xã viên lấn chiếm trái phép ruộng đất của tập thể, tình trạng sử dụng ruộng đất canh tác không hợp lý vào việc xây dựng, làm đường giao thông v.v... là một tình trạng phổ biến và kéo dài trong nhiều năm. Vì vậy, có thực tế là diện tích canh tác của nhiều hợp tác xã ngày càng giảm, trong khi số dân ngày càng tăng lên. Huyện An-hải (Hải-phòng) có 56 hợp tác xã nông nghiệp, trong 10 năm (1964 - 1974), tính bình quân mỗi hợp tác xã hụt mất 32 héc-ta đất canh tác. Trong 4 xã có tới 1.585 hộ xã viên tự ý lấn chiếm ruộng đất của tập thể. Ở Nghệ-an cũ, cùng trong thời gian trên, diện tích đất canh tác giảm đi trong khi diện tích thổ cư tăng 13.726 héc-ta. Ở Bắc-Thái, chỉ tính riêng hai xã Tân-dức và Thượng-dinh ở huyện Phú-binh, đã có hơn 121 mẫu ruộng của tập thể bị lấn chiếm. Ở Thái-bình, trong 12 năm, diện tích canh tác toàn tỉnh hụt mất 12,6%. Bình quân diện tích canh tác mỗi người từ 928 m² (năm 1960) đã giảm xuống còn 698 m² (năm 1973) (2) v.v... Tình hình đó cho thấy rằng sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất ở một số hợp tác xã nông nghiệp bị vi phạm nghiêm trọng. Bên cạnh đó, việc chăm sóc trâu bò và bảo quản các công cụ sản xuất,

(1) Ban nông nghiệp Trung ương: Báo cáo tình hình 10 năm phong trào hợp tác hóa nông nghiệp (7-1969). Lưu trữ Ban nông nghiệp.

(2) Như trên.

(3) Đại-phong sau vài năm hợp tác hóa đã đưa diện tích canh tác bình quân đầu người từ 2 sào lên 7 sào.

(4) Xem mục "Tình hình quản lý và sử dụng ruộng đất". Báo Nhân dân các ngày 7,9 và 26-9-1974. Trong bài "Mấy kinh nghiệm xây dựng và phát triển nền nông nghiệp hợp tác hóa của tỉnh Thái-bình" (Học tập số 4-1978 tr. 15), tác giả cho biết diện tích canh tác bình quân đầu người năm 1973 ở Thái-bình là 705 m².

các phương tiện và cơ sở vật chất kỹ thuật của hợp tác xã còn chưa chu đáo, ảnh hưởng đến tính vững vàng của hợp tác xã.

Lịch sử phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở miền bắc nước ta đã ghi nhận những đóng góp to lớn của rất nhiều hợp tác xã trong việc xây dựng, củng cố và tăng cường chế độ sở hữu tập thể — cơ sở của quan hệ sản xuất mới ở nông thôn, nhưng đồng thời cũng không bỏ qua những sai lầm dẫn tới chỗ làm suy yếu chế độ đó. Việc thực hiện chế độ « ba khoán » không đúng nguyên tắc ở một số nơi đã gây tác hại làm suy yếu chế độ sở hữu tập thể, phát triển chế độ sở hữu cá thể, đi ngược lại qui luật phát triển của nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa. Một số nơi « đã giao trắng một bộ phận ruộng đất của tập thể cho xã viên làm riêng... thực tế đã tiến hành một cuộc chia lại ruộng đất dưới hình thức ba khoán cho hộ » (1). Không chỉ chia ruộng đất, mà có một số hợp tác xã còn đem bán lại các công cụ sản xuất cho xã viên (thường bán chịu), biến một số hợp tác xã thành người « phát canh thu tô » đối với xã viên (2). Chúng ta biết về vấn đề này, đồng chí Lê Duẩn đã chỉ rõ như sau :

« Về sở hữu, mỗi hợp tác xã chỉ có một sở hữu tập thể mà thôi... Ổn định sở hữu hợp tác xã là rất quan trọng, vì có ổn định sở hữu của hợp tác xã thì xã viên mới hăng hái làm giàu cho hợp tác xã, mạnh dạn đầu tư thêm sức người, sức của để mở rộng sản xuất của hợp tác xã » (3). Như thế là, những sai lầm trong việc « ba khoán » cho đội sản xuất (một số nơi thực tế đã chia hẳn ruộng đất cho các đội), hoặc « ba khoán » cho hộ có một thời gian đã đưa đến những hậu quả tai hại cho quá trình phấn đấu từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất mới trong hợp tác hóa nông nghiệp.

Mặt khác, cũng phải thấy rằng chế độ sở hữu tập thể có thật sự vững vàng hay không lại còn phụ thuộc (nhiều khi là chủ yếu) vào việc sản xuất của hợp tác xã có phát triển đến mức bảo đảm chắc chắn đời sống của xã viên hay không và có loại trừ được tư tưởng « chân ngoài dãi hơn chân trong », loại trừ được những hành động động lấn chiếm tài sản của tập thể hay không. Đây là một vấn đề lớn tùy thuộc vào việc giải quyết tốt hay không tốt mối quan hệ biện chứng giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất.

Dưới ánh sáng của Nghị quyết 19, 20, 22, 24 của Trung ương Đảng (khóa III), khu vực kinh tế hợp tác xã đã có những chuyển biến quan trọng. Tiếp thu kết quả và những kinh nghiệm của hai đợt vận động cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật, với việc đưa Điều lệ mới vào

hợp tác xã, với việc thí điểm đưa nông nghiệp tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa (1971 - 1974), thực hiện chỉ thị 208 của Ban Bí thư Trung ương và cuộc vận động tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý nông nghiệp từ cơ sở được triển khai từ cuối năm 1974 đến nay, chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa nói riêng và kinh tế xã hội chủ nghĩa ở nông thôn miền bắc nói chung đã chiếm ưu thế tuyệt đối. Trong tổng số hộ xã viên (gần 95,6% số nông hộ) đã có tới 97,7% số hộ là xã viên hợp tác xã nông nghiệp bậc cao. Đồng thời, qui mô hợp tác xã cũng được mở rộng và ở nhiều hợp tác xã, qui mô đó đã chứng tỏ là hợp lý.

Đến nay, tính riêng ở đồng bằng và trung du, đã có gần 72% số hợp tác xã qui mô toàn xã. Đó là một kết quả rất lớn của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp. Bởi vì, ở miền bắc nước ta, ruộng đất tính theo bình quân đầu người rất thấp, nên việc giải quyết vấn đề sở hữu bằng cách chuyển hợp tác xã từ bậc thấp lên bậc cao chỉ có tác dụng thúc đẩy sản xuất trong một phạm vi hẹp. Đưa hợp tác xã lên bậc cao kết hợp với mở rộng qui mô lên toàn xã mới tạo được điều kiện phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất góp phần giải quyết mâu thuẫn trong hợp tác xã nông nghiệp : mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất tiên tiến và lực lượng sản xuất còn lạc hậu.

Do tầm quan trọng của nông nghiệp trong toàn bộ sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, do yêu cầu của khối liên minh công nông trong điều kiện mới, do sự chi phối của các qui luật của chủ nghĩa xã hội, sự phối hợp giữa sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể hợp tác xã nông nghiệp, nên quá trình gắn kinh tế tập thể, kinh tế phụ gia đình với kinh tế quốc doanh, ngày càng được tăng cường chặt chẽ. Điều này được thể hiện rõ trong mối quan hệ kinh tế : Nhà nước không ngừng đầu tư về mọi mặt cho khu vực hợp tác xã, còn các hợp tác xã và các gia đình xã viên phải có trách nhiệm đóng góp lương thực, thực phẩm, nguyên liệu và các loại nông sản khác cho Nhà nước.

Sự phấn đấu để tăng nhanh vốn tích lũy, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của hợp tác xã nông nghiệp đã được nêu lên bằng sự đầu

(1) (2) Trường-Chinh : *Kiến quyết sửa chữa khuyết điểm, phát huy ưu điểm, đưa phong trào hợp tác hóa nông nghiệp vững bước tiến lên.*

Sự thật, Hà-nội, 1969, tr. 29 và 30.

(3) Lê Duẩn : *Cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp* — TUYÊN HUẤN, 3-1963, tr. 29 và 30.

tư ngày càng lớn của Nhà nước. Đây cũng chính là sự thực hiện nguyên tắc của Lê-nin về sự giúp đỡ của Nhà nước chuyên chính vô sản đối với kinh tế tập thể của nông dân. Trong suốt 15 năm qua kể từ khi hoàn thành cơ bản việc tổ chức nông dân lại thành các hợp tác xã bậc thấp (năm 1960), số vốn Nhà nước đầu tư vào nông nghiệp tăng 4,5 lần, diện cung cấp cho nông nghiệp tăng hơn 26 lần, máy kéo tăng hơn 16 lần, phân bón hóa học (so với năm 1965) tăng gần 186 lần v.v... Một phần nhờ đó mà mặc dù sản xuất của các hợp tác xã về cơ bản vẫn là sản xuất nhỏ, nhưng nhìn chung nền nông nghiệp hợp tác hóa đã đạt được những thành tích rất lớn trong việc thâm canh tăng vụ, tăng năng suất lúa, bước đầu đi vào chuyên canh, sản xuất ngày càng nhiều nông sản hàng hóa, làm nghĩa vụ đối với Nhà nước. Thái-bình, tỉnh đi đầu về sản xuất lúa ở miền bắc, năm 1974 đã thực hiện nghĩa vụ lương thực tăng 50%, về thực phẩm tăng 160% so với năm 1965, v.v... (1).

Mối quan hệ giữa kinh tế tập thể và kinh tế quốc doanh ngày càng trở nên chặt chẽ hơn. Một trong những mục tiêu của cuộc vận động "Tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý

nông nghiệp từ cơ sở theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa" là xây dựng mối liên kết Trung ương - Tỉnh - Huyện thành một hệ thống kinh tế - xã hội thống nhất, trong đó "huyện trở thành cứ điểm để tiến hành 3 cuộc cách mạng ở nông thôn, trở thành địa bàn kết hợp nông nghiệp với công nghiệp, sản xuất với lưu thông, sở hữu toàn dân với sở hữu tập thể, sự đầu tư của Nhà nước với sự tự lực của nhân dân" (2). Quá trình tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý từ cơ sở là quá trình thực hiện một sự phân công mới về lao động theo hướng chuyên môn hóa ngày càng cao và hợp tác hóa ngày càng mở rộng, làm cho các hợp tác xã gắn bó mật thiết với nhau (về mặt quy hoạch sản xuất) trên địa bàn toàn huyện và làm cho huyện trở thành địa bàn tổ chức lại sản xuất, đưa tác động mọi mặt của Nhà nước chuyên chính vô sản về hợp tác xã, gắn chặt kinh tế tập thể với kinh tế quốc doanh trên cơ sở những hợp đồng kinh tế, chuẩn bị cho việc xây dựng các huyện thành những đơn vị kinh tế nông - công nghiệp. Tất cả những hoạt động đó nhằm từng bước hòa dần sở hữu tập thể với sở hữu toàn dân, tiến tới hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp.

II - VỀ PHƯƠNG THỨC QUẢN LÝ TRONG HỢP TÁC XÃ

Phương thức quản lý không những phản ánh bản chất mà còn tác động rất lớn đến sự hoàn thiện nhanh chóng hay chậm chạp, thậm chí đến sự thắng lợi hay sự thất bại của một quan hệ sản xuất.

Hợp tác hóa nông nghiệp vừa hoàn thành thì vấn đề quản lý hợp tác xã đã được đặt ra như là một nhiệm vụ trung tâm trước mắt, một nhiệm vụ rất khó khăn và phức tạp của mọi hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Hội nghị lần thứ năm của Trung ương Đảng (7-1961) đã nhấn mạnh:

« Cải tiến và nâng cao công tác quản lý hợp tác xã là khâu quan trọng nhất để phát triển sản xuất ».

Khác với nền kinh tế cá thể của tiểu nông, nền kinh tế tập thể của hợp tác xã sản xuất nông nghiệp dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất trên một qui mô lớn hơn nhiều, nên đòi hỏi phải được quản lý chặt chẽ theo nguyên tắc dân chủ tập trung, đồng thời vận dụng một cách sáng tạo các qui luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, cụ thể là phải « nắm thật vững những khả năng về sức người và sức của trong tay hợp tác xã, vạch ra phương

hướng sản xuất đúng đắn và có kế hoạch thiết thực phát huy tất cả những khả năng đó để đẩy mạnh phát triển sản xuất của hợp tác xã, nhằm nâng cao không ngừng đời sống vật chất và tinh thần của xã viên và góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa nước nhà » (3).

Nhiệm vụ đó được cụ thể hóa thành một loạt vấn đề thuộc phương thức quản lý hợp tác xã như vấn đề quản lý sản xuất, vấn đề quản lý lao động, vấn đề quản lý tài vụ v.v... Quán xuyên tất cả những vấn đề đó là tính chất tập trung và dân chủ xã hội chủ nghĩa trong quản lý.

Quản lý sản xuất bao gồm việc xác định phương hướng, kế hoạch, nhiệm vụ sản xuất

(1) Nguyễn Ngọc Triu: *Mấy kinh nghiệm xây dựng và phát triển nền nông nghiệp hợp tác hóa của tỉnh Thái bình*. Học tập số 4-1976, tr. 19.

(2) Lê Duẩn - Phạm Văn Đồng, *Sách đã dẫn*, tr. 51.

(3) Nguyễn Chí Thanh: *Về sản xuất nông nghiệp và hợp tác hóa nông nghiệp*. Sự thật, Hà-nội, 1969, tr. 131.

và việc xây dựng các cơ sở vật chất kỹ thuật, đưa kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất.

Đặc điểm của nền nông nghiệp nước ta vẫn là một nền nông nghiệp lạc hậu, độc canh, vô tổ chức, không có tái sản xuất mở rộng, nên suốt trong quá trình phấn đấu để trở thành một nền nông nghiệp sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, vấn đề *xác định đúng phương hướng, kế hoạch và nhiệm vụ sản xuất* để từ đó thực hiện tổ chức và sử dụng lao động hợp lý là một trong những vấn đề quyết định thắng lợi của kinh tế nông nghiệp. Cũng vì vậy, vấn đề này là nội dung cơ bản nhất của công tác cải tiến quản lý hợp tác xã, không chỉ trong thời gian đầu, mà cả trong giai đoạn hiện nay vẫn còn giữ nguyên giá trị. « Vì phương hướng sản xuất mới, tổ chức lao động mới là cái chất mới sinh ra do sự chuyển biến từ cá thể lên tập thể. Không phải chỉ tập thể hóa đất đai, công cụ, trâu bò để làm ăn chung là đã trở thành phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa. Tinh hơn hẳn của lối làm ăn tập thể phải thể hiện ở chỗ biết sử dụng đất đai một cách hợp lý nhất theo điều kiện và khả năng của từng địa phương, và biết tổ chức và sử dụng lao động một cách tốt nhất, tạo ra sự phân công lao động mới... nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao nhất cho hợp tác xã mình và cho nền kinh tế chung » (1).

Thực tế đã chứng tỏ rằng hợp tác xã nào có phương hướng và kế hoạch sản xuất đúng, ổn định thì hợp tác xã đó có điều kiện tiến lên vững chắc, trái lại hợp tác xã nào mà từ đầu đã không đề ra được phương hướng sản xuất phù hợp thì trong quá trình đi lên sẽ gặp rất nhiều khó khăn.

Quá trình xây dựng phương hướng và kế hoạch sản xuất thật sát đúng là một quá trình lao động khoa học nghiêm túc, đòi hỏi phải có sự đóng góp của trí tuệ tập thể. Làm một cách tùy tiện, không dựa vào sự phân tích cụ thể tình hình của hợp tác xã và phương hướng chung của cả nước thì không thể xây dựng được kế hoạch chính xác. Trong phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở miền bắc, đã có thời kỳ, nhất là khoảng năm năm đầu, không phải là ít những hợp tác xã không vạch ra được cho mình phương hướng sản xuất đúng và ổn định. Thường thường, các hợp tác xã chỉ vạch được kế hoạch sản xuất cho từng vụ, từng năm mà không vạch được kế hoạch dài hơn. Một phần do khách quan là trong toàn quốc chúng ta chưa phân vùng qui hoạch sản xuất được nên từng hợp tác xã phải tự xác định phương hướng cho riêng mình. Mặt khác, do các ban quản trị hợp tác xã nhận thức chưa đúng

lắm về tầm quan trọng của việc kế hoạch hóa nền sản xuất (mà việc công hữu hóa tư liệu sản xuất mới chỉ là tiền đề). Sở dĩ các hợp tác xã như Đại-phong, Thái-bạt, Ninh-lập v.v... ngay từ khi mới thành lập đã thúc đẩy sản xuất phát triển, nâng cao đời sống của xã viên, là do các hợp tác xã này đã bảo đảm được nguyên tắc tập trung dân chủ, tinh khoa học và hiện thực trong quá trình nghiên cứu và xây dựng phương hướng, kế hoạch sản xuất phù hợp với điều kiện đất đai, lao động... của hợp tác xã mình, của vùng mình.

Trong đợt hai của cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã (cũng là trong thời kỳ chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ) vấn đề phương hướng và kế hoạch sản xuất của các hợp tác xã đã có một bước phát triển mới. Kinh doanh của nhiều hợp tác xã được mở rộng, từng bước đi vào chuyên môn hóa và phát triển toàn diện hơn, không chỉ trồng lúa, mà đã phát triển chăn nuôi và các ngành nghề phụ: 47% số hợp tác xã chăn nuôi lợn tập thể, 57% số hợp tác xã nuôi cá, 55% số hợp tác xã trồng thêm các loại cây (cây công nghiệp và cây ăn quả) v.v... Một loạt hợp tác xã trở thành điển hình tiên tiến trong thời kỳ này, trước hết là nhờ đã có phương hướng và kế hoạch sản xuất thích hợp. Tuy nhiên, như đã nói ở trên, việc phân vùng qui hoạch sản xuất còn làm chậm và chưa toàn diện, nên các hợp tác xã chưa phát triển hết khả năng tiềm tàng của địa phương mình, sản xuất còn phân tán, chưa đảm bảo được sự cân đối giữa trồng trọt, chăn nuôi và các ngành nghề khác. Đó chính là những yêu cầu đặt ra cho các hợp tác xã phải giải quyết trong quá trình tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Do tình hình thực tế đó và do yêu cầu đối với nông nghiệp, các nghị quyết và chỉ thị của Trung ương mà gần đây nhất là nghị quyết 61-CP của Hội đồng Chính phủ đã nhấn mạnh vấn đề xác định phương hướng và kế hoạch sản xuất đúng đối với các hợp tác xã. Nghị quyết đó chỉ rõ:

« Trên cơ sở phân vùng, qui hoạch và cơ cấu thống nhất của huyện, từng hợp tác xã phải xác định rõ nhiệm vụ sản xuất, điều chỉnh và bổ sung phương hướng sản xuất cho phù hợp, nhằm sử dụng hết đất đai, lao động và áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiến bộ, chuyển mạnh sản xuất của hợp tác

(1) Lê Duẩn, bài đã dẫn, Tuyên huấn, 3-1963, tr. 10.

xã đi vào hướng tập trung, chuyên canh, thâm canh".

Các hợp tác xã như Minh-sinh, Bình-dà II, Đồng-hải, Quảng-nạp, Tống-vũ, Trắc-bút, Yên-đồ, v.v... và nhiều hợp tác xã khác nữa trên miền bắc, là những điển hình tiên tiến, không chỉ về các mặt khác, mà chủ yếu hơn, quan trọng hơn là, các hợp tác xã đó đã nêu những bài học về nghiên cứu, phát huy năng lực của quần chúng trong việc xác định hướng đi và hướng kinh doanh đúng đắn, vạch kế hoạch thiết thực, tích cực gắn việc xây dựng những mục tiêu, chỉ tiêu của kế hoạch với những tiến bộ khoa học kỹ thuật, do đó đem lại hiệu quả kinh tế to lớn.

Phát huy những kết quả bước đầu của cuộc vận động tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý, với việc mở *Đại hội nông dân tập thể các cấp*, vấn đề phương hướng và kế hoạch sản xuất ở từng cơ sở (và ở một số huyện) đã được giải quyết, được xác định rõ ràng hơn, mở ra những triển vọng mới cho nền nông nghiệp hợp tác hóa.

Như vậy là, kinh nghiệm thực tế đã chứng tỏ, phương hướng sản xuất đúng là phải tập trung đi vào chuyên canh và thâm canh phù hợp với các điều kiện tự nhiên, lao động trên cơ sở phân công xã hội chủ nghĩa. Có như thế mới nâng cao được năng suất và mới có được nhiều sản phẩm hàng hóa. Vấn đề này lại gắn bó rất mật thiết với vấn đề xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật.

Với qui mô ngày càng lớn, các hợp tác xã càng có cơ sở vật chất tiến bộ thời càng có điều kiện vững chắc để phát triển sản xuất, nâng cao năng suất lao động, củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới. Cho nên, vấn đề xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật là một trong những mục tiêu của công tác quản lý sản xuất trong hợp tác xã.

Ở nước ta, do các hợp tác xã được tổ chức trong điều kiện lao động thủ công là chủ yếu, nên vấn đề xây dựng và trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật cho nông nghiệp lại càng có tác dụng to lớn trong việc phát huy tính hơn hẳn của hợp tác xã. Ngay từ hội nghị lần thứ 16 (khóa III) Trung ương Đảng cũng đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc kết hợp cải tạo quan hệ sản xuất với cải tiến kỹ thuật, hợp tác hóa đi đôi với thủy lợi hóa. Tiếp đó, trong các chủ trương và đường lối về phát triển nông nghiệp, mối quan hệ này rất được chú trọng, và đã có những biện pháp cụ thể được đề ra để giải quyết.

Khi mới thành lập, cơ sở vật chất kỹ thuật của hợp tác xã hầu như chưa có gì. Dựa vào

khả năng lao động tập thể và sự giúp đỡ của Nhà nước, cơ sở vật chất và kỹ thuật của các hợp tác xã đã từng bước được xây dựng. Vấn đề thủy lợi hóa, cải tạo đồng ruộng đã được chú ý kết hợp với quá trình hợp tác hóa, nhất là ở các tỉnh đồng bằng và trung du, từ đợt 2 của cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã. Thủy lợi đã phát huy tác dụng tích cực trong việc thâm canh tăng năng suất. Các cơ sở vật chất như nhà kho, sân phơi, cơ sở chế biến phân bón, nhân giống, vườn ươm cây v.v... cũng phát triển. Các hợp tác xã đều tăng thêm các công cụ thường, đặc biệt chú ý trang bị nhiều công cụ cải tiến, nhiều hợp tác xã đã dần dần trang bị cơ khí. Tài sản cố định của các hợp tác xã hàng năm đều có tăng (trừ một số trường hợp ngoại lệ). Mặc con số sau đây sẽ cho thấy điều đó:

— Giá trị tài sản cố định bình quân một hecta canh tác:

1960: 98 đồng 60

1964: 271 đồng

1967: 504 đồng.

— Giá trị tài sản cố định bình quân một lao động:

1960: 28 đồng

1964: 74 đồng

1967: 130 đồng

Mặc dù cơ sở vật chất kỹ thuật còn ít, các hợp tác xã vẫn tạo điều kiện áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất: sử dụng giống lúa mới có năng suất cao, bảo đảm đúng thời vụ, thực hiện tưới tiêu hợp lý, qui hoạch lại đồng ruộng, đưa cơ giới vào nông nghiệp v.v... Nhờ vậy, trên cơ sở có phương hướng sản xuất đúng và quản lý lao động hợp lý, năng suất lao động ở nhiều hợp tác xã đã được nâng lên. Số hợp tác xã đạt năng suất 5 tấn/hecta ngày càng nhiều, mở ra những triển vọng to lớn cho nền nông nghiệp hợp tác hóa, nhất là trong quá trình tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Tuy vậy, nhìn chung, đến nay cơ sở vật chất — kỹ thuật của hợp tác xã vẫn còn nghèo nàn. Một mặt do hợp tác xã nhận thức chưa đúng tầm quan trọng của việc xây dựng cơ sở vật chất và trang bị kỹ thuật. Thời kỳ các hợp tác xã còn ở qui mô nhỏ, tài sản vốn đã nghèo nàn. Đến khi mở rộng qui mô và chuyển lên bậc cao, hợp tác xã có điều kiện tăng cường lực lượng hơn, nhưng vẫn không được nhiều. Một nguyên nhân quan trọng là do tính chất phân tán trong quản lý sản xuất.

Là một tổ chức kinh tế xã hội chủ nghĩa, hợp tác xã phải quản lý sản xuất theo đúng

nguyên tắc quản lý xã hội chủ nghĩa (tập trung dân chủ). Nhưng trong một thời kỳ khá dài (hơn 10 năm), phương thức quản lý chủ yếu vẫn là giao về các đội. Vấn đề vai trò của đội sản xuất và vấn đề « ba khoán » mà Trung ương đã đề ra không được thi hành một cách nghiêm chỉnh. Các đội sản xuất nắm ruộng đất, lao động, chi phí và tự điều hành sản xuất, nhiều khi không cần theo kế hoạch của hợp tác xã. Ở nhiều nơi, đội chi phối toàn bộ, từ khâu đầu đến khâu cuối của qui trình sản xuất. Sự phân cấp quản lý như vậy có tác hại là các hợp tác xã, các đội sản xuất thiếu tinh thần hợp tác xã hội chủ nghĩa. Các đội sản xuất cũ - các « hợp tác xã con » được khép kín, làm cho sản xuất nông nghiệp thiếu tính kế hoạch và đồng bộ. Tình trạng phân tán, chấp vá và tùy tiện ngày càng tăng lên. Sau đây là một dẫn chứng. Hợp tác xã Tổng-vũ (Vũ-thư, Thái-bình) được hợp nhất từ năm 1965. Để bảo đảm « sự cộng bằng giữa các đội sản xuất », hợp tác xã đã chia đều ruộng đất cho các đội, gây nên tình trạng ruộng đất xen kẽ phức tạp (8 đội được chia 35 mẫu rải rác trên 20 khoảnh ruộng ở khắp các xứ đồng). Cả 8 đội sản xuất đều tùy tiện khoán ruộng màu cho từng hộ. Đất 5% tăng gần gấp đôi mức qui định. Có đội còn tự tiện đem bỏ của hợp tác xã đi bán. Khi tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý, hợp tác xã đã thu hồi được hàng vạn đồng tiền nợ và hơn 12 mẫu ruộng bị lấn chiếm trái phép, v.v...

Bên cạnh khoán trắng cho đội sản xuất thì vấn đề « ba khoán cho hộ » ở một số nơi cũng là một sai lầm, « ... thực chất là trở lại cách làm ăn cá thể. Nó phá vỡ nội dung của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp, làm cho hợp tác xã chỉ còn là hình thức... » (1).

Nếu việc khoán trắng cho đội sản xuất và khoán cho hộ đã dẫn tới phá vỡ tính tập thể xã hội chủ nghĩa của hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, thì việc quản lý không phân công trách nhiệm rõ ràng cũng đưa tới hậu quả đó. Cho nên, nhấn mạnh tính tập trung dân chủ trong quản lý sản xuất, quản lý lao động không có nghĩa là tập thể phải quán xuyến mọi công việc trong hợp tác xã. Đã có một thời kỳ dài, do nhận thức sai lệch, nhiều nơi đã dễ xảy ra tình trạng « cha chung không ai khóc », làm suy yếu hợp tác xã. Điều đó cũng dẫn tới hậu quả nghiêm trọng là cán bộ, xã viên thiếu ý thức tích cực tăng cường trang bị vật chất kỹ thuật cho hợp tác xã, do đó sản xuất kém phát triển, thu nhập thấp. Mặt khác, sự giúp đỡ của Nhà nước cũng

chưa được nhiều. Cơ sở vật chất kỹ thuật của hợp tác xã chưa tập trung phục vụ sản xuất, phục vụ thâm canh một cách thật thiết thực. Khả năng tái sản xuất của hợp tác xã chưa nhiều lắm. Một trong những nguyên nhân chính là do cơ sở vật chất kỹ thuật còn ít và sử dụng chưa thật hợp lý. Đó cũng là một trong những nguyên nhân chính làm cho tình hình của quan hệ sản xuất mới chưa được phát huy mạnh mẽ.

Bởi vì, « tổ chức lại sản xuất là khâu nối liền cải tạo quan hệ sản xuất với phát triển lực lượng sản xuất (2) », cho nên với cuộc vận động tổ chức lại sản xuất theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, kết hợp thủy lợi hóa với việc áp dụng các biện pháp khoa học - kỹ thuật tiến bộ vào trồng trọt, chăn nuôi, tiến tới cơ giới hóa trên địa bàn huyện; cơ sở vật chất - kỹ thuật của hợp tác xã đang được tăng cường nhanh chóng và vững vàng, góp phần cải tạo tâm lý sản xuất nhỏ, xây dựng tâm lý sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa cho người nông dân xã viên, tạo nên một cách nhìn mới, tiến bộ trong việc quản lý sản xuất nông nghiệp.

Sau khi xác định được phương hướng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hợp tác xã, thì quản lý lực lượng lao động là một yếu tố quan trọng nhằm thực hiện phương hướng, kế hoạch sản xuất của hợp tác xã.

Quản lý lao động phải nhằm thực hiện được hai yêu cầu: lao động có số ngày công và giá trị ngày công cao. Có như vậy mới phản ánh đúng thực chất của một nền sản xuất phát triển.

Khi sức lao động được giải phóng, lao động tập thể đã có ưu thế hơn so với lao động cá thể: nó có thể làm những việc mà lao động cá thể không làm nổi như làm thủy lợi, cải tạo đồng ruộng, cải tiến kỹ thuật, áp dụng máy móc, v.v... Tuy nhiên, lao động tập thể chỉ được khai thác tốt trên cơ sở hợp tác xã có kế hoạch sản xuất cụ thể, sát đúng làm chỗ dựa cho việc phân công lao động.

Quản lý lao động tốt là vấn đề có tính chất quan trọng đối với việc đẩy mạnh sản xuất, phát huy tính hơn hẳn của hợp tác xã. Nội dung của nó bao gồm việc tận dụng khả năng lao động của xã viên để phát triển kinh tế tập

(1) Trường-Chinh, sách đã dẫn, Sự thật, Hà-nội, 1969, tr. 17.

(2) Đảng Cộng sản Việt-nam: *Phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm 1976 - 1980*, đã dẫn, tr.69.

thề và kinh tế phụ gia đình (một bộ phận của kinh tế tập thể), nâng cao năng suất lao động và từng bước thực hiện phân công lại lao động trong phạm vi hợp tác xã và những địa bàn lớn hơn.

Nhìn chung, trong quá trình phát triển, vấn đề quản lý lao động của các hợp tác xã đều có những chuyển biến, nhưng chưa phải là lớn. Thời kỳ mới thành lập, số công lao động của phần lớn các hợp tác xã rất thấp: bình quân mỗi lao động một năm chỉ làm được 105 công, giá trị ngày công 9 hào. Lao động sử dụng vào việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và các ngành nghề khác còn ít, mà chủ yếu tập trung vào ngành trồng trọt (hơn 88%). Trong thời kỳ 1961 - 1964, số ngày công mỗi lao động làm cho tập thể có tăng lên, nhưng giá trị ngày công vẫn thấp, và nhiều nơi có chiều hướng giảm xuống (1). Thời kỳ chống chiến tranh phá hoại, vấn đề phân công lại lao động trong các hợp tác xã có được chú ý hơn. Việc phân công đã từng bước đi vào chuyên môn hóa. Đối với những ngành nghề, công việc đòi hỏi có kỹ thuật, nhiều hợp tác xã đã tổ chức các nhóm chuyên trách. Số ngày công làm cho tập thể tăng lên, từ 105 công năm 1960 tăng lên 254 công năm 1967, và những năm tiếp đó vẫn tiếp tục tăng. Ở những hợp tác xã tiên tiến, số ngày công trung bình thường là trên 300 công và giá trị ngày công cũng tăng lên.

Vấn đề tổ chức và quản lý lao động trong các đội sản xuất của hợp tác xã, kèm theo với nó là vấn đề ba khoán là một vấn đề nổi bật của công tác quản lý hợp tác xã trong thời gian trước khi có cuộc vận động tổ chức lại sản xuất theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Đây là vấn đề đang được tiếp tục phân tích, đánh giá để rút ra những kinh nghiệm cho sự phát triển của phong trào trong các giai đoạn sau. Mặc dù có những sai lầm và khuyết điểm trong vấn đề quản lý lao động nhất là trong vấn đề "ba khoán", vẫn phải thừa nhận rằng việc quản lý lao động có những bước tiến đáng kể. Trong những năm kháng chiến chống Mỹ, phần lớn các hợp tác xã nông nghiệp đã phát huy được tính ưu việt so với sản xuất cá thể. Thế độc canh và tính tự cấp tự túc của nền nông nghiệp nước ta trước đây, đã và đang được xóa bỏ dần ở một số nơi. Phong trào thâm canh, mở thêm ngành nghề, sản xuất nhiều nông sản hàng hóa, thực hiện một sự chuyển biến về phân công lại lao động đã trở thành một phong trào khá sâu rộng. Việc rút được một lực lượng khá lớn lao động nông nghiệp đưa

đi phục vụ chiến đấu và các ngành kinh tế khác mà vẫn bảo đảm phát triển sản xuất, việc ngày càng nâng số lượng và giá trị ngày công lên ở nhiều hợp tác xã là những bằng chứng sinh động thể hiện sự tiến bộ trong công tác quản lý lao động, quản lý sản xuất.

Một trong những vấn đề cốt lõi của nông nghiệp hiện nay là *phân công lại lao động và chuyên môn hóa lao động*. Tổ chức lao động sao cho người xã viên từ chỗ không có nghề thành người có nghề (lao động chuyên - công nhân nông nghiệp) là một công việc khó khăn, phức tạp, đảo lộn toàn bộ cách nghĩ, cách làm theo lối sản xuất nhỏ đã thành nếp từ bao lâu nay của cán bộ, xã viên. Nó đòi hỏi ở từng tập thể và ở từng người tính kế hoạch chặt chẽ, tính đồng bộ tuyệt đối và phải bảo đảm *nguyên tắc tập trung dân chủ*, kiên quyết đấu tranh chống lối quản lý tùy tiện, vô trách nhiệm hoặc mất dân chủ trong một số hợp tác xã.

Trước tình hình nền nông nghiệp miền bắc sau hơn 10 năm hợp tác hóa vẫn còn mang nặng tính chất sản xuất nhỏ, tính chất phường hội, phân tán, Hội nghị Ban chấp hành trung ương lần thứ 19 đã quyết định tiến hành thí điểm việc đưa nông nghiệp tiến lên theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Thực hiện phương hướng của nghị quyết 19, và tiếp theo đó là các nghị quyết 20, 22 của Trung ương, chỉ thị 208 của Ban Bí thư, sau hơn hai năm làm thí điểm, các cuộc hội nghị nông nghiệp ở các tỉnh đồng bằng và trung du (8-1974), ở các tỉnh miền núi (1-1975) đã đúc kết được nhiều kinh nghiệm quý về lý luận và thực tiễn chỉ đạo sản xuất. Nghị quyết 61 - CP của Hội đồng Chính phủ quyết định triển khai cuộc vận động "tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý nông nghiệp từ cơ sở theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa".

Việc tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý, vấn đề kế hoạch hóa và hạch toán kinh tế được đặt ra đối với từng hợp tác xã, đồng thời với việc xây dựng các hợp đồng kinh tế giữa các hợp tác xã với huyện và Trung ương, làm cho kế hoạch của từng hợp tác xã thực sự trở thành pháp lệnh xã hội chủ nghĩa.

Trong công tác quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa, chế độ hạch toán kinh tế là một nhân tố cơ bản, có tác dụng xóa bỏ lối bao cấp hành chính, kích thích sản xuất phát triển và kinh doanh có lãi. Một số hợp tác xã đã bước đầu thực hiện chế độ hạch toán. Trước đây, chế

(1) *Đề cương báo cáo tình hình sản xuất nông nghiệp 10 năm*. Tư liệu Viện Sử học.

độ hạch toán kinh tế gồm 18 tài khoản chưa phản ánh hết những hiện tượng kinh tế phát sinh trong hợp tác xã. Một số hợp tác xã đã cải tiến bằng cách tăng số lượng các tài khoản, chi tiết hóa việc quản lý kinh doanh. Ví dụ: hợp tác xã Yên-đồ (Hà Nam Ninh) làm 40 tài khoản, hợp tác xã Trục-thành (Hà Nam Ninh), hợp tác xã Đồng-hải (Thái-bình) (1) làm 41 tài khoản v.v.. Cách quản lý này là theo *kiểu quản lý của nông trường*. Và chế độ hạch toán 41 tài khoản đã và đang được mở rộng thi hành. Đồng thời, bộ máy tài chính hạch toán thống nhất cũng được tổ chức nhằm nắm sát tình hình sản xuất, hạn chế được lao động gián tiếp.

Về lãnh đạo, ở cơ sở, đơn vị kinh tế và đơn vị hành chính từng bước thống nhất lại, thuận lợi cho việc quản lý kinh tế và quản lý xã hội. Ban quản trị từ chỗ gần như chỉ là cơ quan hành chính trở thành cơ quan điều hành sản xuất, thống nhất lãnh đạo kinh doanh và phân phối trong toàn hợp tác xã. Sự kết hợp giữa chế độ hợp tác lao động và chế độ phụ trách trước kia thực hiện còn đơn giản, gần đây được nhấn rất mạnh (2). Những hợp tác xã tiến hành tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý đều đã thực hiện được trên những mức độ khác nhau vấn đề này. Chẳng hạn, ở hợp tác xã Yên-đồ (Hà Nam Ninh), ban quản trị thực sự là một bộ máy điều hành sản xuất, gồm có 5 người và phân công như sau:

1 Chủ nhiệm nắm kế hoạch, lao động và hạch toán kinh tế.

4 Phó chủ nhiệm điều hành:

1 người điều hành 16 đội sản xuất.

1 người điều hành 5 đội ngành nghề phụ

1 người điều hành chăn nuôi.

1 người điều hành vật tư.

Trong nhiều hợp tác xã, các đội tổng hợp cũ được phá bỏ, các *đội sản xuất* được củng cố và tăng cường theo tính thần của cuộc vận động tổ chức lại sản xuất, chịu trách nhiệm chính trước hợp tác xã, nhận khoán theo kế hoạch. Song song với việc tăng cường các *đội sản xuất*, các *đội chuyên khẩu* cũng được củng cố. Các *đội* này chịu sự chỉ đạo trực tiếp của các *đội sản xuất* bằng các hợp đồng tập thể khoán theo công việc, và *đội trưởng* *đội sản xuất* có trách nhiệm giám sát, nghiệm thu.

Trong điều kiện phần lớn lao động còn là thủ công thì công tác tổ chức và quản lý lao động càng quan trọng. Ở miền bắc trước đây và cả hiện nay nữa, vốn sẵn có nhất vẫn là lao động.

Trong suốt 15 năm qua, năng suất của ruộng đất có tăng lên nhưng nhìn chung năng suất của người lao động không tăng. Và điều quan trọng nhất là phần lớn các hợp tác xã chưa thực hiện được chuyên môn hóa lao động. Vì vậy, tình hình các hợp tác xã trong vài ba năm lại đây từng bước cải tiến quản lý lao động đã thể hiện một bước tiến đáng kể trong quá trình từng bước hoàn thiện phương thức quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa. Quá trình phân công và hợp tác này là quá trình tập trung thống nhất việc quản lý nông nghiệp hợp tác xã. Tuy nhiên, « phải trên cơ sở định mức lao động, xếp bậc công việc, định tiêu chuẩn tính công..., thực hiện chế độ ba khoán sát với từng cây, từng con, từng ngành nghề, từng loại việc, đề cao trách nhiệm của từng nhóm, từng người đối với kết quả lao động và sản xuất » (3), đồng thời phải xây dựng những quan hệ cân đối của từng hợp tác xã trên cơ sở hợp tác và phân công giữa các hợp tác xã, giữa hợp tác xã với Nhà nước qua khâu nối là huyện; thì việc chuyên môn hóa và hợp tác hóa lao động mới đạt kết quả cao được.

Nhìn lại sự phát triển của phong trào hợp tác hóa, có thể nói rằng về phương diện quản lý sản xuất, quản lý lao động theo phương thức xã hội chủ nghĩa, nền nông nghiệp hợp tác hóa ở miền bắc đã đạt đến một trình độ nhất định. Tuy những mức độ khác nhau, ở nhiều cơ sở đã thực hiện được tính tập trung dân chủ và tính kế hoạch trong việc xác định phương hướng sản xuất, bố trí và sử dụng sức lao động, bước đầu phân công lại và chuyên môn hóa lao động trong sản xuất và kinh doanh. Phải mất một thời gian dài (hơn 10 năm) chúng ta mới đúc kết được những kinh nghiệm. Những cái đã đạt được chưa phải là lớn lắm, mà cái lớn nhất cần lưu ý là những bài học về lý luận cũng như về thực tiễn rút ra từ công tác quản lý hợp tác xã.

(1) Ở Đồng-hải, bộ máy hành chính, kế toán được chấn chỉnh từ hợp tác xã đến các *đội sản xuất*. Công tác kế hoạch, định mức kinh tế, kỹ thuật, định mức lao động, tổ chức hệ thống biểu số v.v... chuẩn bị một bước quan trọng cho việc hạch toán kinh tế, tiến tới hạch toán giá thành trong tương lai.

(2) Nghị quyết 61 - CP.

(3) Lê Duẩn - Phạm Văn Đồng - Sách đã dẫn, tr. 47.

III - VỀ PHÂN PHỐI TRONG HỢP TÁC XÃ

Nguyên tắc phân phối của chủ nghĩa xã hội là "làm theo năng lực, hưởng theo lao động". Nguyên tắc đó làm cho mỗi người lao động vì lợi ích vật chất mà quan tâm đến kết quả lao động, nâng cao trình độ chuyên môn, kết hợp lợi ích của cá nhân với lợi ích của xã hội.

Ở Liên-xô, các nông trang tập thể áp dụng hai hình thức trả công lao động: trả công theo ngày công và trả công có bảo đảm bằng tiền không tính ngày công (1).

Ở nước ta vấn đề phân phối trong nông nghiệp hợp tác hóa cũng là một vấn đề rất quan trọng, quan hệ đến đời sống của xã viên, đến đường lối giai cấp của Đảng, phản ánh mối quan hệ giữa xã viên và hợp tác xã, giữa hợp tác xã với Nhà nước. Cho đến nay về cơ bản các hợp tác xã đã áp dụng hình thức phân phối sản phẩm theo ngày công lao động.

Điều lệ hợp tác xã sản xuất nông nghiệp (bậc cao) quy định: "Việc phân phối cho xã viên phải bảo đảm thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động, bảo đảm công bằng, hợp lý, sòng phẳng và kịp thời".

Việc xác định *những tỷ lệ phân phối hợp lý* trong từng hợp tác xã là một việc phức tạp, đòi hỏi một sự phân tích khoa học tình hình cụ thể của hợp tác xã trên cơ sở vừa có ý thức phát triển kinh doanh vừa có ý thức nâng cao đời sống của xã viên. Nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ 5 (7-1961) đã quy định rõ là dù hợp tác xã bậc thấp hay bậc cao thì phân chia cho lao động phải chiếm trên một nửa tổng số thu nhập của hợp tác xã. Xác định được tỷ lệ phân phối chính xác có ý nghĩa to lớn đối với sự lớn mạnh của hợp tác xã về mọi phương diện.

Trong quá trình thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động, trong các hợp tác xã đã nảy sinh nhiều mặt tích cực và cả tiêu cực nữa.

Phân sản phẩm phân phối cho xã viên, đối với hợp tác xã bậc thấp gồm phân phối cho tư liệu sản xuất của xã viên và phân phối cho lao động, đối với hợp tác xã bậc cao thì phân phối toàn bộ cho lao động (có sự chiếu cố đúng mức đến những người không đủ sức lao động).

Trong nhiều hợp tác xã bậc thấp, nhất là vào thời kỳ đầu, phân sản phẩm chia cho lao động ít hơn phân chia cho tư liệu sản xuất. Ví dụ, trong 11 hợp tác xã ở Thanh-hóa, số thóc hoa lợi ruộng đất chiếm 35% tổng số thu hoạch, trong khi đó lao động chỉ được chia 27,9%. Ngược lại cũng có tình trạng trả hoa lợi quá thấp: ở Sơn-tây (cũ) có hợp tác xã chỉ trả 11%, trong khi tỷ lệ do Trung ương qui định từ 25 đến 30%. Có những hợp tác xã lại đề chi

phí sản xuất quá cao, phân chia cho lao động còn ít... Những hiện tượng đó không những chỉ tác động đến tư tưởng mà còn ảnh hưởng đến đời sống vật chất của xã viên.

Nhìn chung trong gần hai chục năm qua, có hiện tượng phần lớn các hợp tác xã chưa thi hành thật triệt để nguyên tắc phân phối theo lao động. Ở nhiều hợp tác xã, bộ máy quản lý xộc xệch, tình hình quản lý lỏng lẻo, công tác kế toán - tài vụ làm chưa minh bạch, rõ ràng, một số cán bộ thiếu tinh thần làm chủ tập thể đi tới tham ô, lãng phí... nên không những chưa phát huy được tinh ưu việt của quan hệ sản xuất mới mà còn có lúc đi ngược lại bản chất tốt đẹp của quan hệ sản xuất đó. Việc «ba khoán cho hộ» và khoán trắng cho đội (đội tổng hợp) cũng đã đưa đến những hậu quả tai hại. Nguyên tắc phân phối xã hội chủ nghĩa bị vi phạm. Tình trạng cán bộ quan liêu, độc đoán, vi phạm quyền tự do dân chủ của xã viên, nhất là về kinh tế, xảy ra khá nhiều. Ban quản trị (ở một số nơi là ban chỉ huy đội) nắm độc quyền trong việc phân phối thu nhập. Tính chất phường hội của lối làm ăn theo kiểu sản xuất nhỏ thể hiện rõ nhất trong lĩnh vực này. Chúng ta trở lại dẫn chứng về hợp tác xã Tống-vũ. Cho đến đầu năm 1973 (trước khi tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa), việc quản lý sản phẩm và thu, chi rất lỏng lẻo, tùy tiện. Ban quản trị không tập hợp nổi các số liệu về sản lượng và năng suất vì tất cả các đội đều giấu diếm. Hợp tác xã có 12 phương án ăn chia: một phương án của hợp tác xã (thực chất chỉ là hình thức), còn 11 đội có 11 phương án khác nhau. Xã viên nợ hợp tác xã ngày càng nhiều. Tính đến đầu năm 1973, số nợ đó chiếm tới 1/5 số vốn tự có của hợp tác xã.

Nguyên tắc phân phối xã hội chủ nghĩa là phân phối theo lao động. Nhưng trong quá trình thực hiện, các hợp tác xã thường có sự vận dụng linh hoạt, uyển chuyển tùy thuộc vào tình hình cụ thể của hợp tác xã mình. Ngoài tinh thần tương trợ xã hội chủ nghĩa đối với những người mất hẳn hoặc không đủ sức lao động, trong thời kỳ chiến tranh, phần lớn các gia đình có người tham gia chiến đấu đều được hợp tác xã giúp đỡ, bảo đảm đủ mức ăn trong khi, có thể không làm đủ ngày công lao động. Đó là biểu hiện

(1) Theo cuốn *Tổ chức các xí nghiệp nông nghiệp xã hội chủ nghĩa*, tập 2, Sự thật, Hà-nội, 1976, tr. 205.

tốt đẹp của chế độ ta. Nhưng khi chiến tranh đã kết thúc, khi các qui luật của chiến tranh không còn tác động nữa, lực lượng lao động đã được sắp xếp lại và ổn định, nếu chế độ «ưu tiên» đó vẫn tồn tại thì lại là một biểu hiện của chủ nghĩa bình quân. Cho nên khi không có chiến tranh, phải thực hiện đúng nguyên tắc phân phối theo lao động thì mới kích thích được sản xuất. Song thực tế cho thấy rằng, ngay cả trước chiến tranh cũng như khi chiến tranh đã kết thúc, ở nhiều hợp tác xã, tư tưởng bình quân còn biểu hiện khá nặng. Đó là một nhược điểm mà quá trình tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý nông nghiệp phải khắc phục.

Để thực hiện nguyên tắc phân phối xã hội chủ nghĩa, một trong những yêu cầu của công tác quản lý là phải phân công lại lao động và chuyên môn hóa lao động. Điều kiện đầu tiên để bảo đảm phân công tốt là xây dựng được các định mức lao động chính xác và linh hoạt. Mười mấy năm qua, trừ một số hợp tác xã, còn thì hầu hết các hợp tác xã đều sản xuất không có quy trình, không có định mức lao động.

Trong quá trình tổ chức lại sản xuất, nhiều hợp tác xã đã coi việc quản lý lao động là nội dung quan trọng nhất của công tác cải tiến quản lý. Ở Quảng-nạp (Thái-bình), chế độ xếp bậc công việc, định mức lao động, định tiêu chuẩn tính công hợp lý là cơ sở của công tác quản lý lao động. Toàn bộ công việc của hợp tác xã dựa trên 6 bậc và 600 định mức lao động. Các mức, bậc rõ ràng, phân công trách nhiệm cụ thể, khoản hợp lý, tạo những điều kiện thuận lợi cho việc phân công lao động mới.

Kinh nghiệm hợp tác xã Đồng-hải cũng cho thấy rằng, càng phân công lao động tỷ mỉ thì càng có được chính sách công điểm chính xác, thực hiện tốt nguyên tắc phân phối theo lao động. Hợp tác xã xây dựng được 720 định mức cụ thể cho từng khâu, từng ngành, sát với từng hạng ruộng nên phân công lao động thuận lợi. Đồng-hải thực hiện phân phối theo giá trị ngày công thống nhất trong toàn hợp tác xã. Phương án phân phối được đưa xuống tận các đội để xã viên thảo luận và Đại hội xã viên thông qua. Ban thu chi do hợp tác xã lập ra được phân công xuống từng đội để kiểm tra, giám sát việc phân phối.

Chính sách công điểm không chỉ thể hiện trong việc tổ chức và phân công lao động đối với xã viên, mà còn thể hiện cả trong chế độ

thù lao thích đáng cho cán bộ lãnh đạo hợp tác xã. Trước đây một số nơi có hiện tượng hoặc là mức phụ cấp công điểm cho cán bộ quá cao, hoặc là quá thấp so với mức ngày công trung bình của xã viên. Sự chênh lệch quá đáng, cộng với diện phụ cấp quá rộng (phần tán) không có tác dụng khuyến khích lao động của xã viên và tinh thần công tác của cán bộ. Cách trả công cho cán bộ như kiểu của Đồng-hải (1) là tiến bộ bước đầu, bảo đảm cho cán bộ yên tâm đi vào nghiệp vụ.

Nguyên tắc phân phối xã hội chủ nghĩa cùng với chế độ thưởng phạt công minh trên cơ sở khuyến khích lợi ích vật chất mà một số hợp tác xã đã thực hiện được còn thể hiện ở một mặt nữa là bảo đảm cho xã viên kiểm soát việc chấp hành nguyên tắc phân phối, thanh toán, quyết toán tài chính, quản lý tiền mặt một cách thống nhất, công khai, sòng phẳng. Nhờ vậy mà xã viên được hưởng đầy đủ và công bằng kết quả lao động của mình, bài trừ dần được nạn làm dối, tham ô, lãng phí trong hợp tác xã. Hợp tác xã Minh-sinh (Hà-sơn-bình) đã thực hiện tốt vấn đề này. Trong hợp tác xã, trước đây các sản kho rải rác nhiều nơi trong khắp 3 thôn, mấy năm gần đây đã tập trung lại một chỗ. Đến vụ thu hoạch, hội đồng phân phối thường xuyên có mặt ở sản kho. Sản phẩm phân phối trực tiếp cho từng gia đình được đóng bao sẵn sàng, xã viên chỉ việc đến ký nhận. Việc phân phối làm tập trung, thống nhất, sản phẩm được quản lý chặt chẽ nên xã viên rất tin tưởng vào hợp tác xã.



(1) Đồng-hải quy định mức công điểm của cán bộ như sau: — Chủ nhiệm, 120 — 130% số công lao động trung bình của xã viên.

— Phó chủ nhiệm, kế toán trưởng: 75—80% số công của chủ nhiệm.

— Ủy viên quản trị: số 65% công của chủ nhiệm.

— Cán bộ các tiểu ban, đội trưởng 40—60%

— Đội phó, thư ký 30—40%

Ngoài ra lại quy định: cán bộ hoạt động từ 4 năm trở lên được hưởng thâm niên 5%; sau cứ thêm một năm được hưởng thêm 1%. Cán bộ có trình độ trung cấp, đại học được hưởng thêm 5 — 10%. Kèm theo chế độ thưởng phạt.

NHÌN lại mười mấy năm qua có thể nói rằng khu vực kinh tế nông nghiệp tập thể ở miền bắc nước ta đã có những bước tiến đáng kể trong việc thực hiện chế độ phân phối xã hội chủ nghĩa, nhất là trong mấy năm gần đây. Nguyên tắc phân phối theo lao động đã được các hợp tác xã vận dụng linh hoạt tùy từng hoàn cảnh cụ thể. Tuy nhiên, nhìn chung, trong nhiều hợp tác xã, *tư tưởng bình quân chủ nghĩa* vẫn còn khá nặng và tình trạng lãng phí, tham ô chưa phải đã được chấm dứt.

Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội toàn quốc lần thứ tư đã chỉ rõ:

« Phải xây dựng một chế độ phân phối trong đó các nhu cầu vật chất và văn hóa ngày càng tăng của toàn xã hội được thỏa mãn một cách công bằng, hợp lý, có tổ chức, có kế hoạch và ngày càng đầy đủ, phù hợp với trình độ phát triển sản xuất. Mỗi người phải làm đầy đủ nghĩa vụ đối với xã hội, xã hội có trách nhiệm chăm lo tổ chức đời sống cho mỗi người, xã hội hôm nay có trách nhiệm đối với xã hội ngày mai. Chế độ phân phối ấy phải thực hiện đúng nguyên tắc: « làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có sức lao động, mà không làm thì không hưởng », đồng thời đặc biệt chú trọng tăng dần phúc lợi xã hội, phúc lợi tập thể, tùy theo trình độ phát triển sản xuất » (1).

Đó cũng chính là tinh thần và phương hướng mà cuộc vận động tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý nông nghiệp theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa phải quán triệt để tiếp tục thanh toán những tồn tại nói trên, củng cố và hoàn thiện dần phương thức phân phối xã hội chủ nghĩa trong khu vực kinh tế tập thể. Và những nhiệm vụ được đề ra trong kế hoạch năm năm lần thứ hai cũng là nhằm phát triển nông nghiệp toàn diện, mạnh mẽ, vững chắc để có sản phẩm dồi dào, tạo cơ sở và những điều kiện vật chất cần thiết cho việc thực hiện phân phối xã hội chủ nghĩa.

Sau hai mươi năm cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhìn chung quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền bắc nước ta đã phát huy được tính chất ưu việt của nó trong việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, trong việc xây dựng, *tư tưởng làm chủ tập thể* và nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa, trong việc huy động sức người, sức của vào cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược. Trong nông nghiệp, ngoài khu vực kinh tế nông trường quốc doanh đang trên đà củng cố và phát triển, khu vực

kinh tế tập thể cũng đã có những bước tiến lớn. Phần lớn sản lượng nông nghiệp là do kinh tế xã hội chủ nghĩa tạo ra. Mặc dù chiến tranh gây ra muôn vàn khó khăn, lực lượng sản xuất trong nông nghiệp vẫn tiếp tục phát triển, nhất là trong năm năm gần đây. Quan hệ sản xuất vẫn từng bước được củng cố. Chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa khá vững vàng. Các hợp tác xã nông nghiệp có những tiến bộ bước đầu đáng kể trong việc xây dựng chế độ quản lý kinh tế tập thể và chế độ phân phối xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, nếu sản xuất nông nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho nhân dân, nguyên liệu cho công nghiệp, nông sản cho xuất khẩu v.v..., thì ngoài những nguyên nhân do việc chưa nhận thức sâu sắc những vấn đề có tính quy luật của quá trình tiến từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa sinh ra như: chậm đề ra hướng đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa cho các hợp tác xã nông nghiệp, chậm tăng cường cấp huyện, trình độ của lực lượng sản xuất còn thấp, do những hậu quả nặng nề của chiến tranh... (2), chúng ta còn phải chú ý đến những mặt còn yếu của quan hệ sản xuất như đã phân tích ở trên.

Nhờ vào việc đúc kết kinh nghiệm thực tiễn hai mươi năm qua của cả phong trào, của những điển hình tiên tiến cũng như của những hợp tác xã yếu kém, kết hợp với những kinh nghiệm của các nước anh em, Đảng ta đã đề ra đường lối phát triển nông nghiệp nhằm phát triển lực lượng sản xuất mạnh mẽ và tiếp tục củng cố quan hệ sản xuất, coi đó là nhiệm vụ bức thiết hàng đầu, với những nội dung cụ thể mà bản Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ tư của Đảng đã nêu lên. Đó là quá trình « kết hợp cải tạo với xây dựng, cải tạo để xây dựng, xây dựng để cải tạo, trong cải tạo có xây dựng, trong xây dựng có cải tạo, mà xây dựng là chủ yếu » (3). Đó là quá trình « vừa xóa bỏ cái cũ, vừa xây dựng cái mới từ gốc đến ngọn » (4). Đó là quá trình thực hiện đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật.

(Xem tiếp trang 76)

(1) Đảng Cộng sản Việt-nam. *Báo cáo chính trị*, đã dẫn, tr.53.

(2) Xem *Báo cáo chính trị* - đã dẫn, các trang 34, 35, 36.

(3) *Báo cáo chính trị* - đã dẫn, tr.49.

(4) Như trên, tr.49.

VÀI NHẬN XÉT VỀ THIỀN TÔNG VÀ PHÁI TRÚC-LÂM YÊN-TỬ ĐỜI TRẦN

TA NGỌC LIỄN

Nghiên cứu lịch sử Phật giáo và đánh giá vai trò của Phật giáo trong lịch sử Việt-nam là một vấn đề khó.

Với bài « Vài nhận xét về Thiền tông và phái Trúc-lâm Yên-tử đời Trần », bạn Ta Ngọc Liễn bước đầu đưa ra vài nhận xét về Thiền tông nói chung và về phái Trúc-lâm Yên-tử nói riêng. Tòa soạn giới thiệu đề bạn đọc tham khảo

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

LỊCH sử Phật giáo ở nước ta có những thời kỳ phát triển khác nhau, trong đó Trần là thời kỳ rực rỡ nhất.

Trong bài viết này chúng tôi xin nêu lên vài suy nghĩ nhận xét bước đầu khi tìm hiểu một số đặc điểm của Phật giáo Thiền tông Việt-nam thời Trần mà phái Thiền Trúc-lâm Yên-tử là tiêu biểu.

Vấn đề thì khó, trình độ người viết lại có hạn nên không thể tránh khỏi những thiếu sót, mong được bạn đọc góp ý thêm cho

Trước hết chúng tôi xin nói qua về quan điểm chung của chúng tôi khi đi vào nghiên cứu Phật giáo.

Đạo Phật vừa là một học thuyết triết học, vừa là một tôn giáo có một lịch sử lâu đời và một ảnh hưởng rộng lớn, sâu sắc trong đời sống xã hội nhiều nước phương Đông, trong đó có Việt-nam.

Xét trên bình diện triết học ta thấy hệ thống tư tưởng của nhà Phật rất đồ sộ. Nó đã đặt ra những vấn đề căn bản nhất của triết học như vấn đề bản thể, vấn đề không gian, thời gian, cái sống, cái chết, phép biện chứng, luật nhân quả... Khối lượng văn bản kinh điển của nhà

Phật cũng mênh mông và ở đây chúng ta sẽ gặp biết bao thuật ngữ, khái niệm chưa đựng một nội dung khó hiểu nhiều khi không giải nổi cái bí mật của các mã đó mặc dù hình thức của nó chỉ là một câu thơ, một lời kệ, một lời chú... Phật giáo Thiền tông ra đời từ Ấn-độ nhưng sang tới Trung-hoa nó mới thực sự được phát triển và xác lập. Nhiều nhà nghiên cứu Phật giáo trên thế giới đã khẳng định Thiền tông là sản phẩm sáng tạo của Trung-hoa. Khi Phật giáo vào Việt-nam, nó mang trên mình cả chiếc áo Ấn-độ lẫn chiếc áo Trung-hoa. Nhưng người Việt-nam trong quá trình tiếp nhận Phật giáo, đầu trực tiếp từ Ấn-độ vào bằng đường biển, hoặc từ Trung-quốc thẳng qua, thì cũng không hoàn toàn khuôn theo con đường Ấn-độ hay con đường Trung-hoa. Tại đây nó được nhào nặn lại theo con đường Việt-nam. Nghĩa là người Việt-nam tự cắt may lấy cho mình một chiếc áo Thiền phù hợp với tâm vóc và tâm hồn dân tộc mình.

Thực ra đạo Phật ở Việt-nam không phải chỉ mang trong cơ thể nó từng ấy yếu tố khác biệt mà còn có nhiều lớp, tầng khác biệt nữa, chồng chéo lên nhau, cũng cần được xem xét, bóc dần ra. Đó là mối quan hệ hòa đồng giữa Nho, Phật, Lão. Ngoài ra, Phật giáo ở Việt-nam bên cạnh sự phát triển mạnh mẽ của Đại

thừa (1) không phải không có dấu vết của Tiểu thừa (2) để lại từ khi Phật giáo mới du nhập, nhất là trong dân gian. Nói Phật giáo Đại thừa phát triển mạnh, chủ yếu là nói Thiền tông, một tông phái lớn trong Đại thừa, gần như chiếm địa vị độc tôn suốt tiến trình lịch sử Phật giáo ở nước ta. Tuy nhiên, bên cạnh Thiền tông, chúng ta thấy còn có mặt của Mật tông (3), đặc biệt là Tịnh độ tông (4) với những tư tưởng đơn giản dễ hiểu, thích hợp với đại chúng. Tất cả những pha trộn phức tạp này (chưa kể tới những tín ngưỡng cổ truyền của người Việt-nam xen lẫn vào) đòi hỏi khi nghiên cứu Phật giáo ở Việt-nam, chúng ta phải tìm hiểu kỹ và làm sáng tỏ nó.

Chúng tôi muốn nói thêm một điểm đáng chú ý nữa là Phật giáo ở nước ta đã tiến triển theo hai luồng: luồng Phật giáo của giới sĩ phu trí thức và luồng Phật giáo của nhân dân, tức là Phật giáo trong dân gian. Cả hai luồng Phật giáo này đều cần được tiến hành nghiên cứu song song.



Trung-quốc, Việt-nam, Nhật-bản là những nước Phật giáo Đại thừa phát triển mạnh mẽ. Nhưng ở Trung-quốc xuất hiện nhiều tông, phái như Địa tông luận, Hoa nghiêm tông, Thiền thai tông... Ở Nhật-bản các tông, phái cũng rất nhiều (lớn nhỏ khoảng hơn 30 tông, phái). Còn ở Việt-nam dường chỉ thấy nổi bật lên vai trò và ảnh hưởng của Thiền tông.

Thiền gốc Ấn ngữ là *Dhijana*, phiên âm Hán là *Thiền na*, gọi tắt là *Thiền*. (Người Nhật gọi là *Zen*).

Dhijana dịch nghĩa là *tĩnh lực*, tức là an tĩnh, trầm tư. Đây là một phương pháp tu dưỡng cổ truyền của những người học Phật.

Đạo Thiền ra đời từ Ấn-độ nhưng quá trình phát sinh, phát triển cụ thể thế nào không thấy sách vở đương thời ghi chép. Ngày nay người ta chỉ dựa vào câu chuyện «Niệm hoa vi tiếu» (5) trong Thiền sử Trung-hoa được soạn vào khoảng đầu thế kỷ XI để nói về khởi nguyên của đạo Thiền:

«Một ngày Phật Thích-ca - Mâu-ni (Sakyamuni) lên tòa thuyết pháp ở Linh-sơn, Đức Phật im lặng không nói gì, chỉ lấy hai ngón tay cầm một cành hoa giơ ra trước pháp hội cho mọi người xem. Lúc ấy thỉnh giả đông hàng trăm vạn song đều ngơ ngác không ai hiểu ý Phật, riêng có Ma-ha-ca-diếp (Mahakasyapa) là nở mặt mỉm cười. Đức Phật nói: «ta có nhơn tạng chính Pháp, diệu tâm bồ đề, vô thực vô tướng, nay đem trao cho Ma-ha-ca-diếp».

Kể từ Thích-ca, Mâu-ni truyền tâm ấn cho

Ma-ha-ca-diếp, hệ thống truyền pháp chính tông của đạo Thiền ở Ấn-độ gồm 28 đời. Đời thứ 28 là Bồ-đề-dạt-ma (Bodhidharma) và Bồ-đề-dạt-ma chính là người đầu tiên đưa đạo Thiền vào Trung-hoa (đời Lương Vũ đế, thế kỷ VI). Ở Trung-hoa, Bồ-đề-dạt-ma trở thành đệ nhất tổ của Thiền tông. Bồ-đề-dạt-ma truyền pháp cho Huệ Khả (486 - 593). Huệ Khả truyền cho Tăng Xán (606). Tăng Xán truyền cho Đạo Tín (580 - 674). Đạo Tín truyền cho Hoảng Nhãn (601 - 674). Hoảng Nhãn truyền cho Huệ Năng (638 - 713). Đến Huệ Năng, Thiền tông Trung-hoa có một bước chuyển biến quan trọng: sau vài trăm năm du nhập, tới đây đạo Thiền mới nói được tiếng nói mang đầy đủ tâm hồn Trung-hoa. Người có công nhất trong việc phát triển, sáng tạo làm cho Thiền trở thành một đặc sản của Trung-hoa là Huệ Năng. Nhiều nhà nghiên cứu Phật giáo cho rằng Huệ Năng mới chính thức là tổ sư khai sáng đạo Thiền Trung-hoa. Huệ năng vốn xuất thân nghèo khổ, mù chữ, làm vườn cho nhà chùa. Khi Huệ Năng được Hoảng Nhãn truyền cho làm Lục tổ đã gây ồn ào cả dư luận và việc đó được ghi lại trong Thiền sử Trung-hoa như một sự kiện đặc biệt:

«Ngũ tổ Hoảng Nhãn một ngày gọi tất cả môn nhân lại bảo:

(1) (2) *Đại thừa*: Cái xe lớn. *Tiểu thừa*: cái xe nhỏ. Muốn đi tới chân lý phải có xe. Xe là phương tiện. Xe nhỏ chở được ít, xe lớn chở được nhiều. Những người tu dưỡng theo giáo lý đạo Phật, muốn giải thoát phải tùy tư chất của mình, chọn lấy một trong hai. Nếu tư chất tốt thì chọn *Đại thừa*, ngược lại thì chọn *Tiểu thừa*. Người tu *Tiểu thừa* kết quả thấp, chỉ thành Thanh văn, Duyên giác. Muốn có kết quả cao, thành Bồ tát thì tu *Đại thừa*.

(3) *Mật tông*: tức *Chấn ngón tông*, chuyên về trì tụng mật chú, nghi lễ phức tạp. Tông này thịnh hành nhất ở Tây-tạng (Lạt-ma giáo).

(4) *Tịnh độ tông*: Dựa vào 3 bộ kinh: *Vô lượng thọ*, *Quán vô lượng thọ*, *A di đà* và bộ luận *Vãng sinh tịnh độ* của Vasubandhi. Tông này chỉ dạy tin đồ niệm Phật, nương dựa vào Phật, thịnh hành ở nước ta dưới hình thức đi chùa, lễ bái, tụng niệm.

(5) Câu chuyện này không thấy trong các Kinh và luận của Đại tạng, những văn bản thực lục của Ấn-độ mà chỉ là một truyền thuyết lưu hành trong Thiền tông Trung-hoa qua một số sách như *Quảng đăng lục*, *Tổng môn tạp lục*, *Đại Phạm thiên vương vấn Phật quyết nghi*...

«Ta nói cho các anh nghe, trong đời người sinh tử là việc lớn thế mà các anh chỉ đi tìm cái phúc điền (1) chứ không tìm cách thoát khỏi bể khổ. Các anh đã tối tăm về lý tính thì phúc điền làm sao cứu được các anh? Các anh ví tự xét tri tuệ của mình tìm lấy cái tâm tự bản, tự nó làm ra gốc cho nó và ánh sáng tri tuệ - bát nhã, rồi mỗi người làm một bài kệ trình ta xem. Ai giác ngộ được đạo lý, ta sẽ trao cho y (áo cà sa) và pháp đề làm Tồ thứ 6 của Thiền tông».

Thần Tú, người học trò giỏi nhất của Hoàng Nhãn về phòng làm một bài kệ và đem đó viết bài kệ ở hành lang bày tỏ sở kiến mình. Bài kệ như sau:

«Thân thị Bồ đề thụ
Tâm như minh kính đài
Thời thời cần phát thức
Vật sử nhạ trần ai»

Nghĩa là:

Thân tôi là cây Bồ đề
Lòng như đài gương sáng
Luôn luôn phải siêng năng lau phủ
Chớ để dính bụi trần.

Tới canh ba, Hoàng Nhãn gọi Tú vào chính đường hỏi: «Có phải bài kệ do anh làm không?» Tú đáp: «Thực là của tôi làm. Tôi không dám được nổi làm Lục tổ, chỉ mong hòa thượng từ bi xem đệ tử này có một chút tri tuệ nào không?».

Tồ Hoàng Nhãn nói: «Anh làm bài kệ này chưa rõ được bản tính, mới đến ngoài cửa chứ chưa vào nhà được. Anh kiến giải như vậy mà anh muốn đi vào «Vô thượng bồ đề» (ánh sáng tri tuệ cao nhất) thì không thể được đâu. Muốn có «Vô thượng bồ đề» thì phải hiểu ra ngoài lời nói, đề mà nhận thức cái «tự bản chi tâm». «Tự bản chi tâm» là cái bất sinh bất diệt, lời nói không thể nói cái đó được. Bất cứ lúc nào, trong bất cứ ý niệm nào nó cũng tự nhiên mà hiện ra. Tất cả mọi hiện tượng đều không. Một là chân. Tất cả cũng là chân. Muốn vào cảnh giới đều là như như. Cái ý thức về tính như như đó là chân thực. Nếu anh kiến giải được như vậy thì anh mới có tự tính «vô thượng bồ đề». Ta nói xong anh hãy suy nghĩ một vài ngày, làm một bài kệ khác đưa ta xem. Bài kệ thứ hai nếu tỏ ra «vào được cửa» thì anh sẽ được truyền y bát. Thần Tú lui ra, vài ngày sau không làm xong được bài kệ, tâm thần hoảng hốt.

Cách đây hai ngày có đưa bé đi qua nhà đề cõi già gạo, mồm đọc bài kệ của Thần Tú.

Huệ Năng nghe biết ngay là bài kệ đó chưa thấy được bản tính, bèn làm một bài kệ khác như sau:

«Bồ đề bản vô thụ
Minh kính diệc phi đài
Bản lai vô nhất vật
Hà xứ nhạ trần ai».

Nghĩa là:

Vốn không có cây Bồ đề
Cũng không có đài gương sáng
Từ xưa tới nay không có vật gì
Vậy có chỗ nào để dính bụi bặm?

Huệ Năng đọc bài kệ của mình lên, Hoàng Nhãn cũng phải kinh ngạc. Hôm sau Hoàng Nhãn đến nhà già gạo thấy Huệ Năng đang lom khom bên cối bèn hỏi: «Người học đạo phải làm như thế à? Gạo anh già đã trắng chưa?» Năng đáp: «Gạo tôi già đã sạch lắm, còn thiếu cái sàng để sàng thôi». Tồ lấy gậy đánh vào cối ba cái rồi đi. Huệ Năng biết ý cảnh ba vào phòng Tồ. Tồ đem giăng kinh Kim cương cho Huệ Năng nghe rồi truyền cho Huệ Năng «đốn giáo» và y bát. Huệ Năng trở thành Tồ thứ 6 của Thiền tông. Sau đây Huệ Năng từ biệt thầy đi về phương nam lập nên Nam Thiền tông còn Thần Tú không được truyền y bát, bực tức bỏ lên phương Bắc tự xưng là Lục tổ, dựng lên Bắc Thiền tông đối lập với Nam Thiền tông.

Nam Thiền tông về sau cũng phân chia làm nhiều nhánh: Vân môn, Pháp nhãn, Tào động, Qui ngưỡng, Lâm tế.

Thực ra lịch sử phát sinh, phát triển cùng những diễn biến phân hóa của Thiền tông hết sức phức tạp. Nội dung tư tưởng của đạo Thiền và phương pháp biểu thị chân lý Thiền

(1) Phúc điền: Chữ nhà Phật nói rằng người ta ai ưng thích việc cung dưỡng thì sẽ được cung dưỡng lại, tương lai có thể nhận được các phúc báo, cũng như gieo giống trên ruộng đất, có hoa lợi thu hoạch khi mùa màng chín, cho nên gọi là phúc điền. Theo Vô lượng thọ kinh tinh ảnh sơ: «Sống ở đời làm việc phúc thiện cũng như ruộng đất sinh sôi sản vật, cho nên đặt tên là «phúc điền». Xét Phật điển có thuyết «nhị phúc điền», «tam phúc điền», «lư phúc điền», «bát phúc điền». Bạc Tội Thiện thông làm Ưu-bà-tắc giới kinh có nói rằng: «tam phúc điền» tức: báo ân phúc điền, (cha, mẹ, thầy, huynh trưởng), công đức phúc điền (Phật, pháp, tăng tam bảo), bản cùng phúc điền (người bạn cùng khổn khổ) là vậy. (Chú theo Từ Hải).

cũng lạ lùng, kỳ quặc nhiều khi không hiểu nổi. Ngay việc Hoàng Nhân truyền y bát cho Huệ Năng, một người bình dân lao động tầm thường đã gây nhiều thắc mắc cho đương thời.

Viên thái thú Kỳ-châu hỏi Hoàng Nhân rằng tại sao trong số học trò 500 người, ngài lại chọn Huệ Năng trao cho áo pháp làm Lục tổ? Nhân đáp: «Bốn trăm chín mươi chín người kia đều hiểu Phật pháp, chỉ có Huệ Năng là không hiểu. Năng không phải là người có thể đo được bằng khuôn thước thường của thế nhân nên áo pháp được trao cho Năng».

Khi nghiên cứu những tư tưởng và phương pháp của đạo Thiền, chúng ta thấy có mấy đặc điểm tích cực cơ bản như sau:

+ Thiền không trốn tránh đời mà coi trọng hoạt động thực tiễn; luôn luôn hướng thẳng vào cuộc sống, nhằm tìm thấy sự giác ngộ tối cao ngay trong cuộc sống vì theo Thiền, chân lý nằm ngay trong cuộc sống cụ thể, thường nhật. Lục tổ Huệ Năng nói:

«Phật Pháp tại thế gian
Bất ly thế gian giác.
Ly thế tịch Bồ đề
tức như tâm thổ giác».

Nghĩa là:

Phật pháp ở giữa đời,
không thể thoát ly đời đi tìm sự giác ngộ.
[Nếu] thoát ly đời để đi tìm chân lý
Cũng như đi tìm sừng thỏ vậy.

+ Thiền chủ trương khi đã nhập «niết bàn» (nirvana) rồi thì phải trở lại cõi «sinh diệt» để cứu giúp chúng sinh. Phật tuyên ngôn: «Nếu có một chúng sinh không thành Phật thì ta sẽ không thành Phật».

+ Thiền quan niệm ai cũng có thể thành Phật, kể cả những người thuộc tầng lớp xã hội thấp kém hay không tin đạo Phật. Trúc đạo sinh, học trò Cưu-ma-la-thập (Kumara-jiva) (1), nói: «Một người «xiền đề» cũng có thể thành Phật» «Xiền đề» là người không tin đạo Phật. Chính Huệ Năng vị tổ thứ 6 của Thiền tông Trung-hoa, được coi là có công phát triển và hoàn tất đạo Thiền tại là người ở đợ xay thóc, kiếm củi thuê.

+ Thiền đề cao thuyết «đốn ngộ thành Phật» phản đối phép «tiệm ngộ» (giác ngộ dần dần), «tọa thiền trụ tâm quán định» thoát ly hiện thực của Thiền Pháp truyền thống Ấn-độ.

«Đốn ngộ» là thoát ngộ, ngộ ngay. Đối với người tu Thiền chỉ cần giác ngộ trong

khoảnh khắc là đã thành Phật: «Phóng họ đồ đao lập địa thành Phật», nghĩa là vứt con dao mổ lợn xuống là thành Phật ngay tại chỗ.

Đạo Thiền Trung-hoa từ Huệ Năng trở đi lấy hai chữ «*Kiến tính*» (thấy tính) làm căn bản. «Muốn tìm Phật, cần tìm *tính* vì *tính* tức là Phật». Cho nên họ «*chỉ luận tính*, chẳng luận thiền định hoặc giải thoát»: bởi lẽ nếu không *thấy tính* thì niệm Phật, tọa thiền sẽ vô ích.

Mã tổ (709-788) ngày ngày đến viện truyền pháp ngồi thiền. Sư Nam Nhạc (677-744) thấy vậy hỏi:

— Đại đức ngồi thiền để làm gì?

— Để làm Phật.

Nam Nhạc bèn cầm một miếng ngói đến trước am ngồi mài trên phiến đá. Mã tổ lạ hỏi:

— Sư mài ngói để làm gì?

— Để làm gương.

— Mài ngói sao thành gương được?

Nam Nhạc đáp:

— Còn ngồi thiền há thành Phật được sao?

Mã Tổ hỏi:

— Phải làm thế nào?

Nam Nhạc bảo:

— Ví như người đánh xe, xe không chạy, nên đánh vào xe hay vào bờ? Mã tổ không nói được gì.

Nam Nhạc tiếp:

— Ông học ngồi thiền hay học ngồi Phật?

Nếu học ngồi thiền thì thiền không phải việc nằm ngồi. Nếu học ngồi Phật thì Phật không có hình tướng nhất định ở nơi pháp chẳng giữ chẳng bỏ. Ông học ngồi Phật tức giết Phật» (2).

Ở đây nói «*thấy tính*» là nói cái «*thấy tức thì*», «*thấy ngay*» (thuật ngữ Thiền là *đốn kiến*). Huệ Năng bảo học trò: «Khi ta còn ở với hòa thượng Hoàng Nhân, ta vừa nghe là «ngộ ngay dưới lời nói», thoát thấy liền bản tính chân như...».

+ Thiền cổ vũ tinh thần chiến đấu, tinh thần dũng cảm, «Vô úy», (không sợ). Có thể nói, những người tu Thiền chân chính có một tinh thần chiến đấu rất cao. Họ chiến đấu để tự giải thoát mình và giải thoát người. Đây là lời trong kinh *Kim cương*: «Hỡi các đệ

(1) Người khai sáng Tam luận tông

(2) Dẫn theo Suzuki trong *Thiền luận*.

tử, hãy tự thấp được lên mà đi, hãy tự mình tinh tiến để tự giải thoát lấy mình». *Kinh Niết bàn* ghi lời Phật dạy: « Những người cầm đao cầm kiếm trừ kẻ hung ác tàn bạo mới chính là người tu Đại thừa ». Cũng như có người hỏi một Thiền sư: « Thiền là gì ? » Sự đáp: « Nấu dầu trên lửa rục ».

+ Thiền có những tư tưởng cực kỳ táo bạo trên con đường phủ định « ngoại vật », thể hiện rõ nhất ở phái Lâm tế, một phái Thiền có ảnh hưởng mạnh ở nước ta. Người ta cho rằng *tám* là chữ cuối cùng của đạo Phật, song Thiền đã phủ định cả *tám* cả Phật. Sư Nghĩa Huyền (867) Tổ phái Lâm tế nói:

« ...Muốn ngộ vào chính tông (Thiền) chờ để thiên hạ phỉnh mình. Trong cũng như ngoài, gặp chướng ngại nào cứ đập ngã ngay. Gặp Phật giết Phật, gặp Tổ giết Tổ, gặp La Hán hoặc họ hàng thân thích, giết hết, chớ ngại ngần. Đó là con đường duy nhất để giải thoát, đừng để bất cứ ngoại vật nào trói buộc ta... ».

Những đặc trưng nói trên chính là tinh thần Phật giáo ở Trung-quốc, Việt-nam, Nhật-bản hàng nghìn năm qua.

Tất nhiên cuộc gặp gỡ giữa người Việt-nam với Phật giáo Thiền tông có được sự thâm đắc và « chứng ngộ » sâu sắc, đã diễn ra trên một bình diện lịch sử, văn hóa có nhiều điểm tương đồng:

— Đạo Phật là *dại bi, đại trí* — Con người Việt-nam là nhân ái, trí lự.

— Đạo Phật dạy tinh thần chiến đấu cao — Con người Việt-nam dũng cảm, bất khuất.

Yêu thương, tri tuệ và dũng cảm, đây là đặc trưng cố hữu của con người Việt-nam từng được lịch sử lâu dài thử thách, chứng minh rõ. Cái « đại bi », « đại trí » cũng như tinh thần « vô úy », « mãnh miến tinh tiến » của nhà Phật đã tìm thấy sự thích nghi trên miếng đất màu mỡ Việt-nam và tại đây nó được phát huy tới cao độ.

Người Việt-nam đã tiếp nhận Phật giáo trong khung cảnh hiện thực xã hội của chính mình và đã tạo nên một gương mặt Phật Việt-nam trong cuộc đời Việt-nam mà Phật giáo thời Trần còn khắc họa rõ qua phái Thiền Trúc-lâm Yên-tử.



Căn cứ vào thư tịch cổ Việt-nam, Trung-quốc, chúng ta biết rằng ngay từ thế kỷ thứ II, thứ III đầu công nguyên Phật giáo đã có mặt ở nước ta theo đôi tay truyền giáo của các nhà sư Ma-ha-kỳ-vực (Māraṣivaka). Khương tăng Hội, Mậu Bác... Nhưng trong Thiền sử Việt-nam những người được coi là tổ khai

sáng ra các dòng Thiền đầu tiên ở nước ta là Tì-ni-đa-lưu-chi (Vinītaruci) và Vô Ngôn Thông (hay Bất Ngữ Thông).

Tì-ni-đa-lưu-chi: Người Nam Ấn-độ; đến Trường-an Trung-quốc năm 574 rồi xuống đất Nghiệp (Hò-nam ngày nay) xin làm trò Tăng Xán (tổ thứ 3 của Thiền tông Trung-hoa). Tì-ni-đa-lưu-chi được Tăng Xán truyền tâm ấn cho và khuyên sang Việt-nam. Tì-ni-đa-lưu-chi tới Việt-nam năm 580, trụ trì ở chùa Pháp-vân (làng Văn-giáp huyện Thượng-phúc, Hà-dông, (nay thuộc Hà-sou-bình). Tì-ni-đa-lưu-chi có dịch bộ kinh *Tổng trì*, sau truyền tâm ấn cho Pháp Hiền và mất năm 594.

Vô Ngôn Thông: Họ Trịnh, quê ở Quảng-châu. Là học trò Bách trượng thiền sư (724 — 814). Vô Ngôn Thông sang Việt-nam năm 820, ở chùa Kiến-sơ, làng Phù-đồng, Tiên-du, Bắc-ninh (nay thuộc Hà-bắc). Vô Ngôn Thông truyền pháp cho Cầm Thành, mất năm 860 đời Đường.

Từ đó đạo Thiền ở Việt-nam với hai dòng Tì-ni-đa-lưu-chi (Nam-phương) và Vô Ngôn Thông (Quán-bích) kế tiếp nhau truyền pháp qua nhiều thế hệ mỗi ngày một thịnh vượng, cho tới đầu đời Lý (thế kỷ XI) thì toàn thịnh. Và cũng đến lúc này. Sau nhiều chặng đường trên quá trình tiếp thu một sản phẩm từ ngoài vào. Vừa đón nhận những gì phù hợp với cốt tủy và bản sắc tâm hồn dân tộc, vừa loại trừ đi những cái không thích hợp — nghĩa là cả một quá trình thử thách, lựa chọn, hướng nó đi theo con đường dân tộc, Phật giáo ở Việt-nam đã mang được trong mình nó một tinh thần Việt-nam, đánh dấu bằng sự ra đời một dòng Thiền mới: Phái Thảo đường, do Lý Thánh Tông (1054 — 1071), một vị vua anh kiệt của nhà Lý đứng đầu.

Nhưng, phải nói rằng bó buộc Thiền học Việt-nam rực sáng nhất là ở giai đoạn nhà Trần. Với Trần Thái Tông, Tuệ trung thượng sĩ, với phái Trúc-lâm Yên-tử mà Tổ thứ nhất là Trần Nhân Tông, vị vua anh hùng có công lớn trong hai lần đánh thắng Nguyên Mông. Phật giáo thời Trần đã phát triển rực rỡ và thể hiện được đầy đủ đặc trưng Việt-nam, để lại một dấu ấn đặc sắc trong lịch sử tư tưởng nước nhà nói chung và lịch sử Phật giáo nói riêng.

Phúc điền hòa thượng khi biên tập sách *Thiền uyển truyền đăng lục*, có nhận xét: « Từ xưa nước ta đã có Phật giáo... nhưng đạo giáo rực rỡ chẳng lúc nào thịnh như đời Trần ».

Khi nói về sự thịnh đạt của Phật giáo đời Trần, người ta thường chỉ nghĩ đến những

hiện tượng dưới thời Trần « vua chúa đi tu, hoàng hậu, công chúa làm ti-khưu-ni, khanh tướng làm thầy chùa... Trên từ vua chúa dưới đến dân gian tin theo đạo Phật một cách sâu sắc ». (Lê Quý Đôn) chùa chiền xây dựng khắp nơi, nhiều pho kinh lớn được in khắc ban hành trong thiên hạ (1). Những buổi thuyết pháp giảng kinh hàng nghìn người nghe...

Thực ra cái làm cho địa vị Phật giáo thời Trần cao sang lên, để lại ánh sáng cho đời chủ yếu là những tư tưởng vừa thâm trầm, vừa phóng khoáng cùng những hành vi cao đẹp của các nhà Thiền học lúc bấy giờ. Tư tưởng của họ đã được đúc kết trên những trang sách như *Khoa hư lục*, *Tuệ trung thượng sĩ ngữ lục* và *thơ, kệ, ngữ lục* của Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang. Đây là những tác phẩm triết học độc đáo tạo chính người Việt-nam biết ra. Nó chứng tỏ dân tộc Việt-nam xưa không phải chỉ sản sinh các nhà chính trị, quân sự kiệt xuất mà còn sản sinh ra những nhà tư tưởng ưu tú. Dân tộc Việt-nam xưa có một nền triết học vững chãi của mình. Đồng thời nó mách bảo chúng ta rằng: muốn nghiên cứu lịch sử tư tưởng Việt-nam thì không thể chỉ giới hạn ở Nho giáo vì xét trên bình diện triết học, Nho giáo không có mấy giá trị mà hãy ngó vào cửa Phật, đặc biệt là cửa Phật thời Trần. Khi ấy trên bình diện học thuật bỗng như có cái gì đó bừng sáng lên, phải chăng đó là Phật giáo Thiền tông?

Việc phái Thiền Trúc-lâm Yên-tử ra đời cũng là điều đáng chú ý vì đây là một phái Thiền hoàn toàn do người Việt-nam sáng lập ra. Chúng ta biết Phật giáo Đại thừa từ Ấn-độ truyền qua Trung-quốc, Việt-nam, Nhật-bản, những nước cùng nằm chung trong một vùng văn hóa. Tiếp thu Phật giáo của Ấn-độ nhưng người Trung-quốc đã tự sáng lập ra một số tông phái như Thiền thai, Hoa nghiêm... Người Nhật-bản cũng vậy, vì dụ họ đã sáng lập ra Nhật liên tông (Nichiren, 1222-1282). Việc tự sáng lập những tông phái riêng là niềm tự hào của người Trung-quốc, Nhật-bản. Tại sao chúng ta lại không xem sự tự khởi xướng một tông phái lớn như phái Trúc-lâm Yên-tử đời Trần là một đặc điểm của Phật giáo Việt-nam?

Yên-tử sơn và ba vị tổ phái Thiền Trúc-lâm Yên-tử.

Yên tử là một núi trong dãy núi Đông-triều thuộc tỉnh Quảng-ninh. Theo các sách *Dư địa chí* chép thì: « Núi Yên-tử các vua Trần cho là danh thắng nên dùng làm chỗ tham thiền ». Vì là chỗ phát tích của

phái Thiền Trúc-lâm đời Trần nên tên núi Yên-tử trở thành tên của Thiền phái này: Trúc-lâm Yên-tử.

Núi cao cảnh đẹp của Yên-tử đã được Nguyễn Trãi ca ngợi:

« Yên sơn sơn thượng tối cao phong
Tài ngũ canh sơ nhật chính hồng
Vũ trụ nhân cùng thương hải ngoại
Tiểu đàm nhân tại bích vân trung ».
(Trên đỉnh núi rất cao của Yên-tử sơn
Vừa mới đầu canh năm mặt trời hồng
đã mọc

Đưa mắt nhìn vũ trụ thấu suốt ngoài
biển xanh.

Tiếng người cười nói ở trong mây biếc).

Có lẽ do cảnh vật vừa đẹp vừa thanh vắng rất thích hợp cho việc tu thiền nên các vua Trần đã tìm đến núi Yên-tử, cũng như: « Đức Thế tôn đến những khu rừng hoang vu, thâm u tịch mịch không một tiếng động, nơi gió rì rào thổi qua cánh đồng cỏ ẩn kín không ai hay, nơi thuận tiện cho việc trầm tư quán tưởng » (2).

Nhưng theo sách *Trúc lâm tôn chỉ nguyên thanh* của Ngô Thì Nhậm, (thế kỷ XVIII) thì Yên-tử sơn là nơi có một vị trí quân sự quan trọng; là vọng gác tiền tiêu của tổ quốc và Trần Nhân Tông khoác áo cà sa đến đây tu hành là để làm nhiệm vụ của một « người linh biên phòng »: Mọi người thấy đức Điều ngự là Tổ thứ nhất khi ra ở chùa Hoa-yên (tức chùa Yên-tử) thì cho là ngài xuất gia, nhưng có biết đâu đương lúc bấy giờ đức Tổ ta biết lấy thiên hạ làm của công... Xét thấy Yên-tử là một ngọn núi cao, phía đông có thể nhòm mặt tỉnh Yên, tỉnh Quảng. Phía bắc có thể trông tới Lạng-sơn, Lạng-giang, nên mới dựng tu viện, thường qua lại xem chuyện động tĩnh, khiến cho quân giặc ở ngoài không thể gây những việc đáng lo ngại. Đó thực là Vô-lượng-quê Đại-thế-chỉ Bồ-tát vậy... ».

Ba vị Tổ của phái Thiền Trúc-lâm Yên-tử là Điều ngự Trần Nhân Tông, Pháp Loa tôn giả và Huyền Quang tôn giả.

Trần Nhân Tôn:

Nhân Tông, tên là Khâm, con trưởng Trần Thánh Tông, sinh năm 1258, mất năm 1308.

(1) Theo sách *Tam tổ thực lục*: Pháp loa từng mộ tăng tục chích máu để in *Kinh Đại tạng* 5000 quyển đặt ở Quỳnh-lâm viện. Trần Anh Tông tự chích máu viết *Đại tạng tiêu giáp*. Thái hậu và cung tần cũng chích máu viết hơn 5000 quyển *Kinh Đại tạng*.

(2) Lời kệ của Sandhana, học trò Phật.

Trần Nhân Tông là một ông vua anh hùng đã lãnh đạo nhân dân ta hai lần đánh tan quân xâm lược Nguyên Mông (năm 1285 và 1288) để lại chiến công bất diệt.

«Đoạt sáo chương dương độ

Cầm Hồ Hàm tử quan

Thái bình tu trí lực

Vạn cổ thủ giang sơn»

là bài thơ thượng tướng Trần Quang Khải viết lúc Nhân Tông chiến thắng quân Nguyên Mông lần thứ hai trở về Thăng long và Nhân Tông chính là tác giả những câu thơ trên đây chỉ khi làm lúc đang cầm quân phá giặc:

«Cối kê cưu sự quân tu kỷ

Hoan Diễn do tồn thập vạn binh».

(Cối kê chuyện cũ anh nên nhớ

Hoan Diễn vẫn còn chục vạn quân).

Ta thấy về công nghiệp, Nhân Tông là một vị vua anh hùng cứu quốc, là nhà chiến lược và chỉ huy quân sự đại tài. Về văn học là một nhà thơ ưu tú «đọc rất nhiều sách, thông suốt nội ngoại điển».

Sử sách cũ đều khen Nhân Tông là người «nhân từ, có trí lược, thương dân và có kết lòng dân».

Nhân Tông làm vua 14 năm, nhường ngôi 5 năm và đi tu 8 năm. Theo Thiền sử, Nhân Tông sớm tâm đắc đạo Thiền. Ngay thời gian đang làm vua, ông đã chú ý giảng cứu Thiền tông, nắm được tới chỗ tinh yếu nhất của đạo Thiền. Nhân Tông được Thiền chỉ ở Tuệ Trung thượng sĩ, trở thành Tổ thứ nhất của phái Trúc-lâm Yên-tử, sau truyền pháp cho Pháp Loa. Khi Nhân Tông mất được tôn phong là: Yên-tử sơn đệ nhất tổ Trúc-lâm đại sĩ.

Theo *Tam tổ thực lục*, tác phẩm của Trần Nhân Tông có: *Thiền lâm thiết chủy ngữ lục*, *Tăng già toái sự*, *Thạch thất mỵ ngữ lục*, *Đại Hương hải ấn thi tập*.

Pháp Loa :

Là đệ nhị tổ của phái Trúc-lâm Yên-tử, được đặc phong: Phò tuệ Minh giác tinh tri đại tôn giả.

Pháp Loa tên tục là Kiên Cương, quê ở Nam-sách, Hải-dương. Sinh năm 1284 (?) mất năm 1328. Ngoài 20 tuổi gặp Trần Nhân Tông và theo Nhân Tông xuất gia.

Pháp Loa có công lao trong việc tu tạo mở mang chùa chiền, sáng lập Quỳnh lâm viện, và nhất là đã soạn giải, san khắc nhiều pho kinh lớn, như *Đại tạng kinh*, *Kim cương tràng đà la kinh*, *Niết bàn đại kinh*, *Pháp hoa kinh*, *Lăng già kinh*, *Bát nhã tâm kinh*...

Pháp Loa là một nhà giảng kinh thuyết pháp có tài, thường giảng: *Truyền đăng lục*, *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục*, *Đại tạng*, *Hoa nghiêm*... Những buổi Pháp Loa giảng *Hoa nghiêm* người nghe đông hàng nghìn.

Trước khi Pháp Loa mất trao y pháp và tâm kệ cho Huyền Quang.

Huyền Quang :

Tên thật là Lý Đạo Tài, người làng Vạn-tải, huyện Vũ-ninh (nay thuộc Gia-lương, Hà-bắc). Sinh năm 1254 (?), mất năm 1334 (?). Huyền Quang đồ trạng nguyên; là người học rộng, biết nhiều, giỏi văn học, nổi tiếng thơ hay từng được giao tiếp sứ thần phương Bắc, «ứng đối như nước chảy». Sau xin từ chức đi tu, thụ giáo ở Pháp Loa. Huyền Quang tu soạn nhiều bộ kinh và thảo nhiều công văn giấy tờ. Những cái đã qua tay Huyền Quang thì «một chữ không thể thêm, một chữ không thể bớt».

Theo giai thoại «Huyền Quang Diễm Bích» thì Huyền Quang là tác giả bài kệ:

«Vàng vạc trắng mai ánh nước

Hưu hưu gió trúc ngậm sen

Người hòa tươi tốt, cảnh hòa lạ

Màu thích ca nào thú hữu tình».

Huyền Quang mất ở chùa Côn Sơn, thụy là Trúc Lâm Thiền sư đệ tam đại, được phong tự pháp Huyền Quang tôn giả.

Phái Thiền Trúc lâm Yên-tử truyền đến Huyền Quang thì dứt. Tới thế kỷ XVIII dòng Thiền Trúc-lâm được khôi phục do một nhóm sĩ phu trí thức đề xướng trong đó Ngô Thi Nhậm được tôn làm Trúc lâm đệ tứ tổ. Ngô Thi Nhậm có làm sách *Trúc lâm tôn chỉ nguyên thanh*, một tác phẩm có giá trị triết học cao.

Trong ba vị Tổ Trúc-lâm Yên-tử đời Trần: Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang thì Nhân Tông là người có vị trí tư tưởng đạo biệt. Với Nhân Tông, những yếu tố tích cực của triết học Thiền đã được khai triển, vận dụng, sáng tạo và phổ biến một cách hoàn toàn Việt-nam, đạt tới chỗ sung mãn, đủ sức rạng sáng. Vì vậy có thể xem tư tưởng Trần Nhân Tông là tiêu biểu cho tư tưởng của phái Thiền Trúc-lâm Yên-tử.

Còn Pháp Loa, vị đại sư này uy tín rất lớn, kiến thức Phật học trác việt, tư tưởng uyên thâm, song thực chất cũng chỉ đóng vai trò của một giáo chủ: giảng kinh thuyết pháp, định rõ tăng chức trong, thiên hạ, quản lý hạ tịch của sư sãi cả nước... Nhìn chung mọi nỗ lực hoạt động của Pháp Loa (từ sau Nhân Tông mất) trong việc củng cố xây dựng một đạo

Phật ở Việt-nam thịnh vượng, có qui củ, có lễ cũng không ngoài mục đích muốn đưa Phật giáo phục vụ đời sống của vua chúa qui tộc cung đình lúc đó; biến Phật giáo thành một công cụ của giai cấp phong kiến thống trị trên lĩnh vực ý thức tư tưởng. Đương nhiên khi ấy những yếu tố tích cực của Thiền tông dần dần mất đi. Đạo Thiền với tư cách là một triết học coi trọng hoạt động thực tiễn không còn nữa mà chỉ còn lại một thứ đạo Phật tôn giáo ru ngủ con người.

Về Huyền Quang, đóng góp có ý nghĩa đáng kể của ông có lẽ là phần văn học. Huyền Quang có tập thơ *Ngọc tiền* nhưng đã thất truyền, giờ chỉ còn vài chục bài chép trong *Tam tổ hành trạng*, *Việt âm thi tập*. Trích điểm thi tập... Số thơ còn ấy không nhiều song đủ để nói rằng Huyền Quang là một thi sĩ Thiền đặc sắc. Và qua thơ Huyền Quang chúng ta sẽ tìm thấy những nét sâu sắc trong tư tưởng Thiền của ông.

Khi nghiên cứu Thiền phái Trúc lâm Yên tử, chúng ta thấy tư tưởng Trần Nhân Tông nói riêng và tư tưởng của phái Trúc lâm nói chung thực ra là một bộ hữu cơ không thể tách rời khỏi cả hệ thống tư tưởng Thiền đời Trần trong đó nổi bật lên vai trò chủ đạo có ảnh hưởng chi phối của tư tưởng Trần Thái Tông và Tuệ Trung thượng sĩ.

Trần Thái Tông tức Trần Cảnh. Sinh năm 1218, mất năm 1277. Ông từng có công lớn trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất (1257). Trần Thái Tông thường được coi là bố đấng Thiền học Việt-nam. Tác phẩm về Thiền của Thái Tông có: *Khóa hư lục*. *Thiền tông chỉ nam ca*.

Tuệ Trung thượng sĩ, tiểu sử ông có hai thuyết:

1) Theo *Thượng sĩ hành trạng*, ông là con trưởng Khâm minh tử thiện thái vương, anh cả Nguyên thánh thiên cảm hoàng thái hậu (mẹ Trần Nhân Tông) được Trần Thái Tông phong tước Hưng Ninh vương.

2) Theo *Hoàng Việt thi văn tuyển* ông là Ninh Vương Trần Quốc Tảng, con thứ tư Trần Hưng Đạo.

Trong hai lần kháng chiến chống Nguyên Mông, Tuệ Trung thượng sĩ đã có công lớn, sau về ẩn dật ở Tĩnh bang, (Hải-dương) chuyên tâm nghiên cứu Thiền học. Tuệ Trung thượng sĩ là người góp phần sáng lập ra phái Thiền Trúc lâm Yên tử. Tác phẩm có *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục*.

Trần Thái Tông là ông nội Nhân Tông còn Tuệ Trung thượng sĩ là người trực tiếp truyền

yếu chỉ Thiền cho Nhân Tông. Riêng Tuệ Trung thượng sĩ vẫn được tôn xưng là Trúc lâm tổ sư và tác phẩm *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục* thường được đem giảng cùng các bộ kinh lớn như *Đại tạng*, *Hoa nghiêm*, *Kim cương*, *Tuyết đầu ngữ lục*... Do vậy khi nghiên cứu tư tưởng Thiền phái Trúc lâm Yên tử không thể chỉ giới hạn ở Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang mà phải kết hợp với sự phân tích đặt trong mối quan hệ liên tục của cả dòng tư tưởng Trần Thái Tông - Tuệ Trung thượng sĩ - Trần Nhân Tông - Pháp Loa - Huyền Quang.

Tư tưởng Phật giáo rất bao la song cũng có thể thâu tóm lại bằng một chữ *tâm* cũng như toàn bộ yếu chỉ của Thiền pháp được gói gọn vào 4 câu:

« Giáo ngoại biệt truyền
Bất lập văn tự
Trực chỉ nhân tâm
Kiến tính thành Phật »

Nghĩa là:

Truyền riêng ở ngoài giáo (1).
Không dựng văn tự
Chỉ thẳng vào tâm
Thấy tính thành Phật.

Đây là nội dung cốt tủy phổ biến cho cả đạo Thiền Trung-hoa, Việt-nam, Nhật-bản. Chúng ta tìm hiểu phái Thiền Trúc lâm Yên tử đời Trần là nhằm mục đích phát hiện ra những nét đặc sắc mang đặc trưng Việt-nam mà các nhà Thiền học đời Trần đã sáng tạo nên, góp phần làm cho bộ mặt Thiền tông vùng văn hóa Phật giáo Đại thừa có thêm những yếu tố mới, những sắc thái độc đáo.

Xét trên bình diện triết học, chúng ta thấy các nhà Thiền học phái Trúc lâm Yên tử kế từ Tuệ Trung thượng sĩ tới Trần Nhân Tông... đã suy nghĩ và kiến giải hầu hết các vấn đề của Phật giáo đặt ra, như vấn đề *tâm*, *Phật*, *vô*, *hữu*, vấn đề sống chết...

Một thầy tăng hỏi Trúc lâm thượng sĩ rằng: « Phép thanh tịnh là thế nào? » thượng sĩ đáp:

« Xuất nhập ngũ du nội
Toàn nhiên mã phần trung »

Nghĩa là:

Ra vào nước đá bỏ
Nghiên nát trong phần ngựa.

Phép « thanh tịnh » là chỉ Phật tính, chân như, tức là bản thể. Bản thể Phật tính, theo Tuệ Trung thượng sĩ là hằng thường, phổ biến, biểu hiện ra muôn vạn hiện tượng trong thế giới, kể cả phần vô, nước tiểu...

Tư tưởng về bản thể luận của Trúc lâm thượng sĩ rất gần với tư tưởng của Lâm tế Nghĩa Huyền:

(1) *Giáo*: tức là kinh sách, chữ nghĩa đời nói.

Khi có người hỏi Lâm tế: « Vô vị chân nhân là gì? » thì Lâm tế đáp: « Vô vị chân nhân chỉ là một cục phân khô ». Nói chung các vị Thiền sư phái Trúc-lâm Yên-tử đã tâm đắc nhiều với tư tưởng của phái Lâm tế, một phái Thiền nổi tiếng vì có những tư tưởng táo bạo.

Một học trò hỏi Điều ngự Nhân tôn:

« Như thế nào là Phật? ».

Đáp:

— « Như cám ở dưới cối ».

Hỏi tiếp:

— « Như thế nào là đại ý của Phật pháp? »

Đáp:

— « Cùng hồ không khác đất »...

Học trò lại hỏi Nhân Tôn:

— « Như thế nào là « giáo ngoại biệt truyền? »

Đáp:

— « Như con ếch nhảy không ra khỏi cái chậu ».

Hỏi tiếp:

— « Sau khi nhảy ra thì như thế nào? »

Đáp:

— « Lại theo bước con ếch lặn vào bùn cát »...

Hoặc lại một lần học trò hỏi Nhân Tôn:

— « Lúc giết người không để mất thị như thế nào? »

Đáp:

— « Khắp toàn thân là can đảm ».

Lại hỏi:

— « Người đại tu hành có rơi vào nhân quả không? »

Đáp:

— « Miệng giống như chậu máu nhỏ vào mặt Phật; răng như cây kiếm đâm vào rừng Thiền. Một sớm chết vào ngục A-tì, cười ngất Nam mô quan thế âm... » (1).

Trong *Hành trạng Thượng sĩ* còn ghi lại câu chuyện thú vị là Thái hậu (mẹ Nhân Tôn) mời tiệc Tuệ Trung thượng sĩ. Thượng sĩ ăn thịt bình thường. Thái hậu lạ hỏi: « Anh tu Thiền mà ăn thịt sao thành Phật được? »

Thượng sĩ cười đáp: « Phật là Phật, anh là anh. Anh chẳng cầu làm Phật, Phật chẳng cầu làm anh ».

Trần Thái Tôn khi *Luận về niềm Phật*, nói: « Người trí có ba hạng: người thượng trí, tâm tức Phật, không cần tu thêm. Niềm tức là bụi, không dung một mảy may. Niềm bụi vốn trong sạch, cho nên nói như, không động tức là thân Phật. Thân Phật tức là thân ta, không có hai tướng, Tướng, tướng không hai, lặng lẽ có thường, có mà không biết, ấy là Phật sống... ».

Như vậy, theo Trần Thái Tôn và Tuệ Trung thượng sĩ, mục đích của người tu Phật là giác

ngộ (Sambodhi); mà sự giác ngộ là do chủ quan quyết định. Muốn giải thoát không phải đi tìm nguyên nhân bên ngoài — mà phải tìm nguyên nhân bên trong — nơi tâm ta (2). Bởi vì *Phật tính ở trong tâm ta*. Điều cốt yếu nhất là ta phải *thấy được Phật tính* — thông qua con mắt tuệ, để nắm trọn lấy chân lý đó.

Khi đã có được con mắt tuệ, nghĩa là có được ánh sáng trí tuệ cao nhất thì Phật và ta là đồng nhất. Hiểu được như vậy thì tất cả những cái trói buộc quan niệm ta như chuyện sống chết, chuyện tọa thiền, thuyết pháp... không còn là chuyện đáng bận lòng. Phật là ở ngoài những cái đó. Trần Nhân Tôn lúc biết mình sắp chết bèn nói: « Đến giờ của ta rồi ». Đệ tử hỏi: « Tôn đức đi đâu? » Nhân Tôn trả lời:

« Nhất thiết pháp bất sinh

Nhất thiết pháp bất diệt

Nhược năng như thị giải

Chư Phật thường hiện tiền ».

Nghĩa là:

Hết thấy pháp không sinh.

Hết thấy pháp không diệt.

Nếu hiểu được như thế.

Chư Phật thường hiện ngay.

Chứ làm gì có chuyện đi về nữa.

Còn Tuệ Trung thượng sĩ từng tuyên bố:

« Thanh văn tọa Thiền ta chẳng tọa

Bồ tát thuyết pháp chính ta thuyết ».

Và:

« Chẳng cần niệm cũng chẳng cần thiền... »

Chính vì đã nắm được « chìa khóa » mở cửa đi ngay vào đất Phật bằng con đường « Ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm » (đừng bám vào chỗ nào để sinh cái tâm của mình) (3). Và « chẳng trụ vào bất cứ đâu, ở trong ở ngoài thì lui tới được tự do không gì vướng mắc » (4) nên các nhà Thiền học đời Trần đã đi xa trên con đường phủ định cả *tâm*, cả Phật.

Trần Thái Tôn nói: « Chẳng lấy muôn pháp làm bạn, ai bảo một vật hãy còn? Phật cũng không, *tâm* cũng không » (5). Khi học trò hỏi Tuệ Trung thượng sĩ. « Cao tăng xưa nói: Vô tâm là đạo, có đúng không? ».

Thượng sĩ đáp:

— « Vô tâm không phải là đạo, không có đạo cũng không có tâm ».

1) Theo *tam iđ thực lục*.

2) Đây là chỗ duy tâm chủ quan của đạo Phật.

3) Kinh Kim cương.

4) Lời Huệ Năng.

5) *Phổ thuyết về lối hướng lên (Khóa hư lục)*

Lại hỏi: « Nếu nói vô tâm là đạo, tức nhất thiết cỏ cây đều là đạo. Nếu lại nói vô tâm không phải là đạo, sao lại mượn nói hữu vô? ».

Nghe kệ của ta đây:

« Bản vô tâm vô đạo
Hữu đạo bất vô tâm
Tâm đạo nguyên hư tịch
Hà xứ cánh truy tâm? »

Nghĩa là:

Vốn không tâm không đạo
Có đạo chẳng vô tâm
Tâm đạo nguyên rỗng lặng
Nơi nào mà truy tìm?

Phải nói rằng các nhà Thiền học đời Trần đã có một tinh thần táo bạo dám chặt đứt mọi « nhân duyên », chú tâm tham cứu chỗ thâm yếu của chính mình và đi tìm sự giác ngộ tối cao ở ngay giữa mảnh đất cụ thể của cuộc sống. Đồng thời khi đã giác ngộ được « tự mình là Phật » thì trong cuộc sống dù làm vua, làm sư, hay làm bất kể nghề gì cũng coi hết thảy như nhau. Phải chăng vì vậy mà các vua Trần đã sống với một phong thái rất đẹp: Lúc làm tướng đánh giặc thì vô cùng anh dũng « xông vào mũi tên hòn đạn », khi làm vua thì « phú quý không đủ làm trọng », có thể sẵn sàng từ bỏ cả ngai vàng không chút luyến tiếc.

Ngô Thì Sĩ, sử gia thế kỷ XVIII đã nhận xét về Trần Thái Tông: « Trần Thái Tông tuy ý từ gần với đạo « không tịch » mà chí thì rộng xa cao siêu cho nên bỏ ngôi báu như trút đôi giép rách vậy ».

Có thể chúng ta sẽ nghĩ việc Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông « thoái vị » nhường ngôi tìm vào núi vắng tu hành là muốn được nhân thân, là lánh đời tiêu cực.

Thực ra xét toàn bộ hành trạng Thái Tông cũng như Nhân Tông, chúng ta thấy cuộc đời họ chủ yếu là cuộc đời của những con người hành động, chiến đấu. Trần Nhân Tông sau một thời gian dài khoác áo cà sa và tuổi cũng đã cao, song ở ông vẫn nung nấu một tinh thần chiến đấu mạnh mẽ:

« Buông lửa giác ngộ, đốt hoại bỏ rừng tà ngày trước.

Cầm gươm tri tuệ, quét cho không tính thức thuộc nay ».

Phái Thiền Trúc lâm Yên tử được xây dựng trên hai chiều ảnh hưởng Ấn-độ - Trung-hoa. Điều đặc sắc ở đây là trong khi khai triển một đạo Thiền Việt-nam, các nhà Thiền sư đời Trần đã không khuôn theo con đường Ấn-độ hay con đường Trung-hoa, mà mở lấy một con đường riêng cho phù hợp với tâm

hồn dân tộc. Và trong khi tiếp nhận cả hai luồng ảnh hưởng ấy, các vị Thiền học đời Trần đã khéo điều chỉnh tinh hai cực Ấn-độ - Trung-hoa: Một bên quá ham chuộng sự hay bông thẩn bi, siêu nhiên, thoát ly thực tế, thoát ly hành động; còn một bên lại quá thực tiễn, duy lý.

Tuy không rập theo con đường Ấn-độ, song các nhà Thiền sư sáng lập ra phái Trúc lâm Yên tử, đặc biệt là Trần Nhân Tông rất có ý thức trở về với Phật giáo khởi thủy Sakya-Muni để tìm lại đạo gốc, để được « thâm đắc », « chứng ngộ » ý Phật từ nơi ngọn nguồn thuần khiết rồi vận dụng, sáng tạo.

Phật giáo Thiền tông khi vào Trung-hoa đã gây ra trong các nhà Phật học những cuộc tranh luận om sòm về giáo pháp, vô thượng... Rồi suốt cả quá trình lịch sử của nó là sự phân chia các tông, phái, là những cuộc đấu tranh tư tưởng dữ dội, điển hình là cuộc đấu tranh giữa phái Thiền Nam phương của Huệ Năng với phái Thiền Bắc phương của Thần Tú thời kỳ sơ Đường.

Ở Việt-nam thì khác. Trên pháp đàn tư tưởng thời Lý cũng như thời Trần không có những mâu thuẫn đối lập mà tất cả đều qui về một dòng phái.

Phải chăng sự thống nhất về ý thức tư tưởng và đoàn kết dân tộc vốn là bản chất cố hữu, là đạo lý, là chỗ dựa cho sự sống còn của dân tộc Việt-nam, đã uốn Phật giáo khuôn theo đường lối hòa hợp, thống nhất đó? Hơn nữa, « Trần Nhân Tông là vị vua, nhân từ, hòa nhã, cổ kết lòng dân » (1), một người đứng đầu nhà nước, đứng đầu một phái Thiền lớn đã nêu cao ngọn cờ « cổ kết lòng dân » như thế, tất nhiên phải dẫn dắt mọi người đi tới chỗ thống nhất về tư tưởng.

Ở thời Trần Phật giáo chiếm địa vị độc tôn, được coi là quốc giáo, nhưng Phật giáo không đàn áp các tôn giáo khác. Trái lại, Phật giáo đã mở cửa đón tiếp cả Nho, cả Lão với tinh thần dung hợp, « đồng nguyên ».

Thực ra xu hướng « tam giáo đồng nguyên », đã có từ thời Lý, thể hiện rõ qua việc triều đình đặt ra các kỳ thi tam giáo. Giữa Nho và Lão thì Lão có một tinh thần gần với Phật, dễ cảm thông với Phật.

Chúng ta thấy trong tư tưởng triết học của Tuệ Trung thượng sĩ, của Trần Nhân Tông mang khá nhiều chất liệu Lão Trang. Riêng Tuệ Trung thượng sĩ là người vừa uyên thâm Phật học, vừa sở đắc Lão Trang.

(1) Lời Ngô Sĩ Liên.

Một học trò hỏi Thượng sĩ: «Đạo là thế nào?» Thượng sĩ đáp: «Đạo không hỏi được. Hỏi được không phải là đạo». «Đạo» tức là bản thể.

Câu trả lời này khiến ta nghĩ đến câu của Lão tử: «đạo khả đạo phi thường đạo, danh khả danh phi thường danh». Nghĩa là: «đạo có thể nói ra được thì không phải là cái đạo hằng thường. Cái tên có thể gọi ra được thì không phải là cái tên hằng thường».

Đại thể ở thời Trần Phật giáo kết hợp với Lão giáo (1) và Tống Nho khá chặt chẽ, tạo nên bộ mặt văn hóa mang tính chất «tam giáo đồng nguyên». Sự có mặt và cùng tồn tại của cả ba giáo Phật, Lão, Nho thời Lý, Trần cũng là đặc điểm đáng chú ý. Tuy nhiên, nếu chúng ta quá nhấn mạnh vào đặc điểm đó và đi tới quan niệm rằng «tam giáo đồng nguyên» mới chính là bộ mặt thực của văn hóa Việt-nam thời kỳ này thì sẽ không đúng. Bởi vì theo chúng tôi thấy không chỉ ở Việt-nam mới có hiện tượng «tam giáo đồng nguyên». Ở Trung-quốc đường Đường chẳng hạn, sự kết hợp Nho, Phật, Lão hết sức sâu sắc.

Hơn nữa, mỗi triều đại trong lịch sử có một bộ mặt văn hóa riêng với những «tin hiệu thông tin» của nó mà các triều đại khác không có: Đời Lê thế kỷ XV, Nho giáo độc tôn, bộ mặt văn hóa thời kỳ này là bộ mặt Văn hóa Nho gia, khác hẳn bộ mặt văn hóa thời Trần lúc Phật giáo cực thịnh.

Thời Lê đề ra được thơ văn «Tao đàn nhị thập bát tú» chứ không thể đề ra được *Khóa hư lục* hay thơ Thiền Trần Nhân Tông, Huyền Quang...

Còn Lão giáo có nhiều dấy sóng nó có phiêu diêu bàng bạc giống như chính bản thân tư tưởng nó. Lão giáo chưa từng có được cái địa vị như Phật giáo, Nho giáo. Nó thường cho Nho, Phật mượn chất liệu của nó, rồi nó lại nhờ dựa vào Nho, Phật, nhất là nhờ ở Phật hình thức tổ chức lễ nghi... Chúng ta không phủ nhận tính chất «tam giáo đồng nguyên» ở thời Trần, nhưng chúng ta phê phán những ý đồ học thuật muốn dùng thuyết «tam giáo đồng nguyên» làm chủ đề để nói: Nho giáo là triết học xã hội, Lão giáo là triết học xuất thế, Phật giáo là triết học nội tâm, ba thứ này điều hòa với nhau, chia nhau ngự trị đời sống tinh thần người Việt-nam; còn người Việt-nam trên phương diện tư tưởng triết học không có gì là vốn liếng của mình mà chỉ đi vay mượn ở ngoài.

Ba giáo Nho, Phật, Lão ở Việt-nam đúng là có nhiều lúc có sự điều hòa, nhưng cái gì đã

đứng ra làm việc điều hòa ấy? Nói khác đi, ba giáo ấy đã được điều hòa dựa trên một cơ sở nào? Rõ ràng chúng ta thấy không có cái gì khác ngoài một cơ sở là bản lĩnh của nền văn hóa cổ hữu của người Việt-nam. Chính nhờ có cái bản lĩnh văn hóa gốc rễ vững mạnh, sâu sắc của mình mà người Việt-nam đã điều hòa cả ba bộ phận Nho, Phật, Lão và khuôn nó theo đôi tay của mình. Cũng chính nhờ có nó mà nước ta thời Lý - Trần mặc dù Phật giáo cực thịnh nhưng vẫn không bị đưa tới chỗ «Phật giáo hóa», biến thành một nhà nước tôn giáo kiểu như Quốc gia Hồi giáo...

Ở phần trên, chúng tôi có trình bày một số yếu tố tích cực của Phật giáo Thiền tông như tính chất táo bạo, thực tiễn, tinh thần bình dân... Song suy cho kỹ thì phải thấy số đi những tính chất ấy được phát huy cao ở thời Trần là vì nó đã gặp được miếng đất tốt thích hợp; lại được các vị Thiền học Trần Thái Tông, Tuệ Trung thượng sĩ, Trần Nhân Tông... điều chỉnh trong lúc giải quyết mối quan hệ giữa tiếng gọi «không tịch» của nhà Phật với tiếng gọi về một trách nhiệm đối với non sông đất nước. Điều đó được thể hiện qua câu chuyện khi Trần Thái Tông bỏ cung đình vào núi Yên tử tu hành thì Trần Thủ Độ đem tả hữu đi tìm mời về và nói với Thái Tông rằng: «Bệ hạ vì mục đích tu lấy cho riêng mình mà làm thế thì được, nhưng còn quốc gia xã tắc thì sao? Vì đề lời nói suông mà bảo đời sau thì sao bằng lấy chính thân mình làm người dẫn đạo cho thiên hạ?» (2).

Trần Thái Tông đã nghe theo tiếng gọi đó trở về triều. Mười hạ năm sau - năm 1258, Trần Thái Tông đã phá tan quân xâm lược Nguyên ở Đông bộ đầu, giải phóng Thăng-long, hoàn thành thắng lợi cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ nhất.

Có lẽ ít thấy trong lịch sử Phật giáo nước nào lại nêu vấn đề «quốc gia xã tắc» ra và giải quyết theo hướng đặt «quốc gia xã tắc» lên trên hết, trước hết như thế.

Ở Việt-nam «quốc gia xã tắc» bao giờ cũng là vấn đề trọng đại nhất. Thái độ đối với «quốc gia xã tắc» chính là thước đo giá trị của mỗi người bất kể họ ở cương vị nào.

Trần Nhân Tông sau khi đã «thoái vị» nhường ngôi cho con là Anh Tông (1275 - 1320) rồi lui về chuyên nghiên cứu kinh điển nhà

(1) Tức đạo của Lão tử.

(2) Trần Thái Tông - Thiền tông chỉ Nam tự

Phật. Một bữa Nhân Tôn từ Thiên trường về kinh sư gặp lúc Anh Tôn uống rượu say ngủ đánh thức không tỉnh. Nhân Tôn biết, giận lắm trở về ngay Thiên trường, xuống chiếu đòi các quan hôm sau phải đến họp ở phủ Thiên trường để điểm mục. Anh Tôn tỉnh rượu nghe nói sợ quá, vội vàng đi thuyền nhẹ xuống Thiên trường tạ tội. Nhân Tôn mắng Anh Tôn rằng: « Trẫm còn có con khác cũng có thể nối ngôi được. Trẫm còn sống mà người dám thế hưởng chi sau này? »... Trần Nhân Tôn sợ di quả trách Anh Tôn cũng là bởi lo cho « quốc gia xã tắc » khi thấy ở Anh Tôn có dấu hiệu của một ông vua hưởng tuồng phóng túng.

Rõ ràng những con người như Thái Tôn, Nhân Tôn... đã thổi vào cơ thể Phật giáo một tinh lực mới dồi dào, làm cho Phật giáo thời Trần lúc cực thịnh không xa rời các nhiệm vụ đối với dân với nước. Và cũng vì được cảm sâu vào cuộc sống xã hội mà Phật giáo thời kỳ này mang nhiều yếu tố tích cực, đậm tính đặc trưng dân tộc và thời đại; đồng thời kế thừa được truyền thống tốt đẹp của Phật giáo thời Lý: « Có những con người lòng Thiên sáng như mặt trời, gương đạo trong như băng tuyết. Trong đó có người ra giúp việc nước, lo việc dân, có người ra nâng kẻ ngã, vớt kẻ đắm... » (Trong bài tựa nói về việc in lại bộ *Thiền uyển tập anh*, năm 1715).



Nhìn chung, Phật giáo Thiền tông thời Trần và những tư tưởng của phái Trúc-lâm Yên-tử quả là có nhiều nét đặc sắc, tiến bộ, cần được nhìn nhận đánh giá đúng mức, nhất là những đóng góp của nó ở bình diện tư tưởng, văn hóa, nghệ thuật: thơ Thiền đời Trần là những viên ngọc quý trong kho tàng văn học dân tộc. Nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc tuyệt vời của đời Trần đại bộ phận được sáng tạo dưới ánh sáng của nhà Phật. Trên bình diện học thuật thì Trần là giai đoạn nở hoa của tư tưởng dân tộc.

Phải nói, nhờ có ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo Thiền tông vừa cao sâu, vừa phóng

khoáng chiếu rọi vào mà bộ mặt văn hóa, nghệ thuật, tư tưởng thời Trần rực rỡ hẳn lên.

Đánh giá đúng mức những mặt tích cực của Phật giáo Thiền tông thời Trần là cần thiết. Tuy nhiên nếu quá đề cao vai trò của Phật giáo thời kỳ này tới mức cho rằng chính Phật giáo Thiền tông là lực lượng tinh thần đề đoàn kết mọi lực lượng xã hội thành một sức mạnh vô địch nhằm bảo toàn, củng cố nền độc lập của dân tộc thì sẽ sai lệch. Bởi lẽ nếu nói Phật giáo thời Trần là lực lượng tinh thần tập hợp nhân dân ta chiến đấu chống quân Nguyên Mông thì tại sao cuối thời Trần lúc quân Minh sang xâm lược, Phật giáo không đảm đương được vai trò đó? Thế kỷ XVIII là thế kỷ Nho giáo phá sản thảm hại, Phật giáo điêu tàn, nhưng mấy chục vạn quân xâm lược Xiêm, Thanh vẫn bị nhân dân ta quét sạch? .. cho nên ở chỗ này phải khẳng định rằng: Trong suốt bao thế kỷ chống ngoại xâm của dân tộc, lực lượng tinh thần tập hợp nhân dân ta đoàn kết thành một sức mạnh vô địch để chiến đấu và chiến thắng kẻ thù, bao giờ cũng là ngọn cờ của chủ nghĩa yêu nước Việt-nam. Trần Thái Tôn, Trần Nhân Tôn có những hành động anh hùng, lãnh đạo nhân dân thời Trần kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông, trước hết là hành động dưới ánh sáng chỉ đạo của tư tưởng yêu nước vĩ đại, của sự tiếp tục truyền thống bất khuất, tự chủ, tự cường của dân tộc từng được hun đúc nên từ bao đời. Còn Phật giáo Thiền tông thời Trần do chỗ tự thân có những yếu tố tích cực, mang nhiều điểm gặp gỡ tương đồng với bản lĩnh, tâm hồn Việt-nam, nhất là ở giai đoạn lịch sử mà trong xã hội vấn đề lợi ích dân tộc và giai cấp còn thống nhất, quyền lợi giữa giai cấp thống trị với quyền lợi nhân dân chưa nảy sinh mâu thuẫn gay gắt như giai đoạn nhà Trần nên nó đã phát huy được tác dụng và có một vai trò, một ảnh hưởng tích cực góp phần vào việc hoàn tất thời kỳ lịch sử vẻ vang này.

Hà-nội, năm 1976

TÌM HIỂU TÌNH HÌNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP ĐẢNG TRONG QUA TÁC PHẨM «PHỦ BIÊN TẬP LỤC» CỦA LÊ QUI ĐƠN

PHẠM VĂN KÍNH

PHỦ biên tập lục, và Đại nam thực lục tiền biên là hai tác phẩm viết về lịch sử xã hội Đảng trong từ thế kỷ XVIII trở về trước. Phủ biên tập lục là của cá nhân Lê Qui Đôn. Đại nam thực lục tiền biên là của Quốc sử quán triều Nguyễn. Trong hai bộ sử đó, đứng riêng về góc độ tư liệu, sự kiện mà nói thì chúng ta có thể tin cậy ở Lê Qui Đôn được nhiều hơn. Bởi vì Phủ biên tập lục là một tập bút ký, ghi chép đầy đủ, tường tận tỉ mỉ, kỹ càng những điều mắt thấy tai nghe trong thời gian tác giả nhậm chức Hiệp trấn tham tán quân cơ ở đất Đảng trong. Nói một cách khác đọc Phủ biên tập lục, chúng ta thấy được, biết được nhiều về người thật việc thật hơn. Chính vì vậy mà Quốc sử quán triều Nguyễn đã phải sử dụng lại tài liệu của Lê Qui Đôn để sao chép, có đoạn hầu như nguyên văn vào trong bộ Quốc sử của họ. Mặt khác do Lê Qui Đôn đứng trên lập trường quan điểm của tập đoàn phong kiến Lê Trịnh ở Đảng ngoài đối địch với tập đoàn phong kiến họ

Nguyễn ở Đảng trong, cho nên Lê Qui Đôn không kiêng nể, ngần ngại đề lộ trần thực trạng thối nát của xã hội Đảng trong. Tuy đứng trên lập trường quan điểm đối địch nhưng Lê Qui Đôn không thỏa mạ họ Nguyễn, không xuyên tạc bóp méo sự thật. Đọc Phủ biên tập lục chúng ta thấy không ít những đoạn những chi tiết mà Lê Qui Đôn đã tuyên dương khen ngợi họ Nguyễn. «Khéo khen hèn chê» - tính khách quan ấy của một sử gia thời phong kiến rất hiếm và rất đáng quý. Nói như vậy không có nghĩa là tác phẩm của Lê Qui Đôn không còn bị hạn chế và sách của Quốc sử quán triều Nguyễn lại không có những tác dụng tích cực nhất định. Nhưng vì viết bài này chỉ nhằm góp phần thiết thực kỷ niệm lần thứ 250 năm sinh, đồng thời cũng đề khai thác thêm chút đỉnh kho tàng tri thức vô giá của nhà bác học Lê Qui Đôn, cho nên chúng tôi không sử dụng một nguồn tư liệu lịch sử nào khác ngoài Phủ biên tập lục (1).

Sơ lược về tình hình ruộng đất

Hai xứ Thuận-hóa, Quảng-nam cho đến khi họ Nguyễn chiếm cứ, nói chung còn là một vùng đất mới được khai phá. Những cuộc di cư khẩn hoang và chiến tranh để mở rộng đất đai đã được tiến hành dần dần trong các thế kỷ trước. Bởi vì vậy cho nên mãi đến thế kỷ XVI nền kinh tế nông nghiệp ở khu vực này vẫn còn lạc hậu, dân cư xóm làng hầy còn thưa thớt. Nhưng từ thế kỷ ấy trở về sau ruộng đồng ngày một được khai phá thêm, xóm làng dân cư ngày một đông đúc

hơn, nền kinh tế nông nghiệp ngày càng được xây dựng củng cố trở nên trù phú thịnh. Những thành quả lao động đó vốn là bàn tay khối óc, mồ hôi công sức của phần

(1) Để viết bài này chúng tôi sử dụng sách Phủ biên tập lục in năm 1964 của nhà xuất bản Khoa học, do Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Trọng Hàn, Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch và Đào Duy Ảnh hiệu đính.

lớn là nông dân từ bắc di cư vào. Nhưng những thành quả về kinh tế và xã hội ấy đã bị dòng họ Nguyễn chiếm đoạt để phục vụ cho mưu đồ chính trị riêng kể từ cuối thế kỷ XVI. Bởi do xuất phát từ vấn đề chính trị như vậy và cũng là do ruộng đất mới được khai phá, đang tiếp tục khai phá, cho nên tình hình ruộng đất ở Đàng trong vô cùng rối ren phức tạp. Lần theo sự ghi chép của Lê Quý Đôn chúng ta chỉ mới có thể hiểu được một cách đại lược như sau:

Trong khoảng nửa thế kỷ đầu tiên, kể từ khi đất Thuận-hóa Quảng-nam lọt hẳn vào tay dòng họ Nguyễn, dưới quyền cai quản của Nguyễn Hoàng (1570-1613), nhìn chung về các mặt kinh tế, chính trị, xã hội có chiều hướng phát triển thuận lợi. Lê Quý Đôn viết «Đoan quận công (tức Nguyễn Hoàng-P.V.K) có uy lược, xét kỹ, nghiêm minh, không ai dám lừa dối... chính sự khoan hòa, việc gì cũng thường làm ơn cho dân, dùng phép công bằng răn giữ bản bộ, cấm đoán kẻ hung dữ. Quân dân hai xứ (Thuận-quảng) thân yêu tín phục, cảm nhân mến đức, dờ dờ phong tục, chợ không bán hai giá, người không ai trộm cướp, cửa ngoài không phải đóng, thuyền buôn ngoại quốc đều mua bán, đổi chác phải giá, quân lệnh nghiêm trang, ai cũng cố gắng, trong cõi đều an cư lạc nghiệp. Hằng năm nộp thuế má để giúp việc quân việc nước, triều đình cũng được nhờ» (tr40-42). Lê Quý Đôn viết tiếp «Thế Tông, năm Gia Thái thứ nhất (1573), quý hậu, vua sai đem sắc đến Thuận-hóa phong Đoan quận công làm Thái phó, sai chứa thóc để phòng bị biên thù, hàng năm nộp thuế sai dư (1) 400 cân bạc, 500 tấm lụa. Triều đình nhiều năm đánh dẹp, Đoan quận công thường nộp thuế má không thiếu năm nào» (tr42). Như trên đã nói, tình hình xã hội Đàng trong có thể coi là tốt đẹp này là thuộc về thời kỳ mà Nguyễn Hoàng trấn thủ. Nguyễn Hoàng vẫn còn là bề tôi chịu thần phục nhà Lê, vẫn theo phép tắc chế độ của nhà Lê. Những chính sách kinh tế nói chung và ruộng đất nói riêng của nhà Lê trước đây vẫn còn áp dụng ở xứ này. Có nghĩa là ruộng đất công trên danh nghĩa thuộc quyền sở hữu tối cao, của nhà nước, dùng để ban cấp cho quan lại, quý tộc làm lộc điền, còn lại chia cho nông dân làng xã cấy cày nộp tô theo chế độ quân điền (2). Người nông dân cấy cày trên khâu phần ruộng công được chia đó thì ngoài việc nộp tô còn phải chịu lao dịch và có nghĩa vụ đi lính cho nhà nước. Thực chất của chế độ quân điền là người nông dân như một tá điền, còn nhà

nước như một địa chủ lớn vậy. Mặc dầu tô thuế nặng nề (3), phu phen tạp dịch khó nhọc, lính tráng nơi trận mạc, nhưng với chế độ quân điền, dù rằng ít ỏi nhỏ bé, người nông dân còn có ruộng để cày, bảo đảm cuộc sống tối thiểu của bản thân và duy trì phát triển nền kinh tế tiểu nông vốn là cơ sở của xã hội đương thời. Bên cạnh bộ phận ruộng đất công còn có một bộ phận ruộng đất tư. Bộ phận ruộng đất tư này không phải nộp thuế, mà ngày càng có khuynh hướng lấn át ruộng đất công. Chế độ lộc điền chỉ là một hình thức cấp lương bổng cho quan lại, thân tộc. Nhưng thực ra nhà nước đã hợp pháp hóa, củng cố, tăng cường đặc quyền đặc lợi của giai cấp địa chủ - một tầng lớp thống trị mới trong xã hội, và cũng là chỗ dựa vững chắc của nhà nước phong kiến. Như vậy, một mặt nhà Lê vẫn phải duy trì quyền sở hữu ruộng đất công vì đó là quyền lợi trực tiếp của nhà nước, nhưng mặt khác vì lợi ích của giai cấp địa chủ cho nên không thể không mở rộng phạm vi của chế độ ruộng đất tư hữu. Đây quả là một mâu thuẫn nội tại mà sớm muộn cũng cần phải được giải quyết. Chúng tôi xin dừng lại, không đi quá xa đề bàn đến điều đó, chỉ biết rằng thời gian trấn thủ Đàng trong, trước sau có đến 56 năm (4)

(1) Sai dư: tức thuế thân người dân phải nộp thêm ngoài sự chịu sai dịch, (chú thích theo sách tr. 42).

(2) Chế độ quân điền được ban hành từ thời Lê sơ vào năm 1429, với chế độ này nhà nước nhằm phân phối và sử dụng ruộng đất công làng xã. Về nguyên tắc mọi người trong làng xã đều được chia ruộng, nhưng khâu phần nhiều ít còn lệ thuộc vào chức tước phẩm hàm thứ bậc trong xã hội. Chẳng hạn quan tam phẩm được cấp 11 phần, còn người nông dân chỉ có 3 phần ruộng. Theo lệ cứ sáu năm lại chia lại một lần.

(3) Ruộng đất công được chia ra làm 3 hạng để thu thuế, tính theo đầu mẫu:

ruộng hạng nhất 60 thăng thóc và 6 tiền
ruộng hạng nhì 40 thăng thóc và 4 tiền
ruộng hạng ba 20 thăng thóc và 3 tiền

(4) Quyền I của sách *Phủ biên tạp lục* với nhan đề «Sự tích khai thiết khôi phục hai xứ Thuận-hóa Quảng-nam». Lê Quý Đôn đã ghi lại lược trình về lịch sử duyên cách của Thuận-hóa Quảng-nam từ đời Hán vũ đế cho đến đời Hậu Lê. Ở đây chúng tôi chỉ xin tóm tắt lại lịch việc đất Thuận-quảng thuộc về
(Xem tiếp trang 66)

Nguyễn Hoàng vẫn áp dụng chính sách ruộng đất như trên. Mặc dầu mọi « việc địa phương không cứ lớn nhỏ, quân dân thuế khóa » (tr 37), được toàn quyền định hoạt, cai quản, nhưng hàng năm Nguyễn Hoàng vẫn nộp thuế khóa, « đem sổ sách về binh lương, của cải, vàng bạc châu ngọc, kho tàng hai xứ dâng nộp » (tr 42) cho vua Lê đầy đủ. Do vậy mà dân trong hai xứ đều được « an cư lạc nghiệp » và « triều đình cũng được nhờ ».

Cảnh tượng dân chúng được « an cư lạc nghiệp », « triều đình cũng được nhờ » đó vĩnh viễn bị chấm dứt ngay từ đời con Nguyễn Hoàng là Nguyễn Phúc Nguyên (1613). Phúc Nguyên được Đào Duy Từ giúp sức, « ngày đêm bàn tính giữ đất để chống mệnh » (tr 44), cắt đứt vệt cống phú cho triều đình, cắt binh xâm phạm châu nam Bố chính địa phận của Đàng ngoài (tr 44 - 45). Tình hình chính trị, quân sự xã hội bắt đầu rối ren, lễ đương nhiên tình hình kinh tế cũng trở nên phức tạp. Họ Nguyễn bắt đầu thi hành những chính sách kinh tế, nhằm phục vụ cho quyền lợi ích kỷ riêng của chúng. Đi sâu, nghiên cứu kỹ từng lĩnh vực kinh tế một, chúng ta sẽ thấy rõ điều đó.

Theo lệ cũ, ruộng đất công bao gồm có phần ruộng đất công của làng xã và các đồn điền, điền trang thái ấp tịch thu được của quý tộc quan lại và của giặc Minh trước đây. Nhà nước có quyền sở hữu loại ruộng đất đó, như phần trên chúng tôi đã trình bày. Nhưng họ Nguyễn đã biến một phần ruộng đất công để làm của riêng. Từ khi nhà Lê còn thu được tô ở Đàng trong, họ Nguyễn chỉ dùng phần ruộng đất công của làng xã vào việc đó. Còn các loại ruộng công khác, mà Lê Quý Đôn gọi là quan đồn điền, quan điền trang thì họ Nguyễn dùng một phần rất nhỏ để làm ngụ lộc điền (1), còn lại « cho dân cày cấy (thu tô), thuê người cày cấy, mỗi kỳ sai người coi gặt, cho thuyền chở về để sung vào nội trù (bếp trong cung) » (tr 131). Như vậy, lẽ ra người nông dân làng xã được cày mảnh ruộng công với khẩu phần lớn hơn, nhưng lại bị họ Nguyễn bớt xén. Và lẽ ra nhà Lê thu được tô thuế nhiều hơn, nhưng cũng bị họ Nguyễn ăn bớt mất. Đó là chưa nói đến việc khẩu phần ruộng đất công của nông dân ngày càng thu nhỏ dần cho đến hết bởi nạn kiêm tính ruộng đất của địa chủ, hào lý (2). Người nông dân bị mất ruộng hoặc phải lưu vong, hoặc phải dẫn thân làm điền nô cho địa chủ, hoặc phải thuê ruộng đất để cày. Cả ba hình thức trên đều không thể giải quyết nổi cuộc sống của người nông dân nói riêng và sự tồn tại bền vững nền kinh tế của

xã hội nói chung, tức nền kinh tế tiểu nông phong kiến. Bởi vì người nông dân mất ruộng phải lưu vong, xiêu tán đến nơi hoang vu để khai phá, với hy vọng được ruộng cày, nhưng những ruộng đất mới khai phá đó lại bị sung công và trước sau rồi cũng bị địa chủ chiếm đoạt. Những người buộc phải dẫn thân vào làm điền nô, nô tì thì lại càng cơ cực. Lịch sử đã lên án và xóa bỏ chế độ nô tì từ mấy thế kỷ trước đây. Cuối cùng đến những người thuê ruộng để cày cấy thì giá ruộng ngày

(Tiếp theo trang 65)

tay dòng họ Nguyễn. Tiên tổ họ Nguyễn là Nguyễn Công Duẩn người Gia-miêu ngoại trang huyện Tống-sơn (Thanh-hóa) có công theo Lê Lợi khởi nghĩa. Con của Duẩn là Đức Trung làm quan điện tiền chỉ huy sứ đời Lê Nhân Tông, làm quan đô đốc kinh lược yên bang đời Thánh Tông. Con của Đức Trung là Nguyễn Văn Lãng (có sách chép là Nguyễn Văn Lang) được phong Thái Úy nghĩa quốc công bình chương quân quốc trọng sự đời vua Lê Tương Dực. Con của Văn Lãng là Hoàng Dụ làm quan đến đô đốc An hòa hầu. Con An Hòa hầu là Nguyễn Kim làm hữu vệ tướng quân An Thành hầu, rồi lại được phong làm đại tướng quân thượng phụ thái sư Hưng quốc công đời Lê Cung Hoàng. Nguyễn Kim gả con gái cho Trịnh Kiểm. Họ Trịnh họ Nguyễn kết tình thông gia tự đấy. Con thứ của An Thành hầu là Nguyễn Hoàng được phong làm Hạ khê hầu. Trong đời Thuận-bình (1549 - 1556) Hạ khê hầu được phong làm Đoàn quận công. Năm Chính Tự thứ nhất (1558) Đoàn quận công được vào trấn thủ Thuận-hóa. Họ Nguyễn có đất Thuận-hóa bắt đầu từ đấy. Năm 1568, trấn thủ Quảng-nam là Bùi Tá Hán mất, lấy Nguyễn Bá Quynh thay. Nhưng được hai năm sau, năm 1570 vua Lê triệu Bá Quynh về rồi cho Nguyễn Hoàng kiêm luôn trấn thủ Quảng-nam. Họ Nguyễn có đất Đàng trong thực sự từ đấy.

(1) Lê Quý Đôn cho biết, ngụ lộc cấp cho mẹ họ Nguyễn chỉ có 10 mẫu, chường cơ 5 mẫu, cai cơ 4 mẫu, cai đội 4 mẫu rưỡi, nội đội trưởng 3 mẫu, ngoại đội trưởng 2 mẫu rưỡi. Và ông nhận định như vậy là « rất hạn chế » (tr 131).

(2) Trong Đại nam thực lục (Tiền biên), Quốc sử quán nhà Nguyễn đã phải thú nhận : « Mậu ngọ (1618) đặc ruộng dân hai xứ. Bấy giờ bọn hương lý hào hữu xâm chiếm mất nhiều ruộng công để làm lợi riêng ».

một cao, giá trâu ngày một đắt. Lê Quý Đôn đã ghi lại tình trạng này ở một vài vùng thuộc đất Thuận-hóa như sau. «Tổng Bái trời và xã Mai-xá thuộc huyện Minh-linh, đất đều là quan điền. Kỳ này người ta mướn ruộng để cấy, một mẫu phải trả đến 50, 60 quan tiền kẽm, ngang với 17, 18 hay 20 quan tiền đồng. Một năm hết vụ thì trả lại ruộng... Thời này giá đất, trâu lớn đến 120 quan tiền kẽm, ngang với 40 quan tiền đồng, trâu nhỏ cũng phải 80 quan, ngang với 27 quan tiền đồng. Các huyện đều thế. Huyện Hương trả đất nhất.

«Công điền ở Lệ-thủy và Khang-lộc, thời cũ mướn để cấy một mẫu một vụ bất quá 3,4 quan, nay đến 20 quan tiền kẽm, ngang với 6 quan 3 tiền tiền đồng»... (tr 380). Giai cấp nông dân không còn con đường nào khác là phải vùng dậy đấu tranh đòi quyền sống. Trên đây chúng ta mới chỉ phác qua một vài chi tiết về vấn đề ruộng công ở Đảng trong cũng đã minh chứng được phần nào luận thuyết thế kỷ XVIII là thế kỷ nông dân khởi nghĩa.

Trong thời kỳ thống trị, tập đoàn phong kiến họ Nguyễn, có lẽ một đôi lần đã thấy được nguy cơ diệt vong cho nên đã ban bố những điều luật về ruộng đất, nhằm xoa dịu cứu vãn tình thế (1). Biểu hiện rõ ràng nhất là chính sách ruộng đất của Nguyễn Phúc Tần. Lê Quý Đôn viết: «Hai xứ Thuận-hóa Quảng-nam, triều trước và họ Nguyễn trấn giữ, chỉ là hàng năm sai người chiếu cố ruộng hiện cây cấy mà thu tô thuế. Năm canh trị thứ 7 (1669), Dũng quốc công Nguyễn Phúc Tần mới sai quan đi khám đạc ruộng công ruộng tư, nhà nước thu thóc tô định làm hạng nhất, hạng nhì, hạng ba, cùng đất khô và bãi màu biến vào sổ sách, cho ruộng công đều trả về xã (2), cho chia đều cây cấy và nộp thuế. Nếu có người đem sức mình ra khai phá những chỗ rừng rú bỏ hoang, thành ruộng khai ra, thì cho làm ruộng tư, nhà nước thu thóc tô, xã ấy không được tranh chia, lấy thế làm lệ vĩnh viễn» (tr 130 — 131). Căn cứ vào nội dung trên chúng ta thấy rằng trước năm 1669 việc sử dụng ruộng đất ở Đảng trong rất tùy tiện, người được kẻ mất nhà nước không cần biết đến, chỉ cần thu tô thuế chiếu theo sổ ruộng hiện cây cấy. Điểm thứ hai là ruộng công, ruộng tư, đất khô bãi màu đều phải nộp thuế. Đặc biệt Nguyễn Phúc Tần đã trả lại khẩu phần ruộng công cho nông dân làng xã và cho chiếm ruộng đất khai hoang làm ruộng tư. Đối chiếu với hoàn cảnh lịch sử xã hội lúc bấy giờ, nói chung chính sách ruộng đất của Nguyễn Phúc Tần là tiến

bộ. Nguyễn Phúc Tần đã khôn khéo tạm thời xoa dịu được phần nào mâu thuẫn vốn đã căng thẳng trong xã hội. Trâu ruộng công về làng xã, duy trì được nền kinh tế tiểu nông — cơ sở tồn tại của xã hội; cho chiếm ruộng đất mới khai phá làm của tư, phát triển chế độ tư hữu ruộng đất, đáp ứng được lợi ích của giai cấp địa chủ — chỗ dựa vững chắc của tập đoàn thống trị. Ruộng công, ruộng tư, nhà nước đều thu thuế — quyền lợi của giai cấp phong kiến được tăng cường. Và lại trong chính sách này, Phúc Tần không đụng chạm gì đến quan điền trang, quan đồn điền — vốn là một bộ phận của ruộng công mà họ Nguyễn đã chiếm lấy. Với chính sách trên rõ ràng quyền lợi của tập đoàn phong kiến họ Nguyễn không những không bị hạn chế mà lại càng được củng cố thêm lên.

Như trên chúng tôi đã nói, chính sách ruộng đất của Nguyễn Phúc Tần chỉ có tác dụng tích cực tạm thời. Bởi vì thực tế xu hướng phát triển lịch sử xã hội Việt-nam thời bấy giờ không cho phép nó được làm «lệ vĩnh viễn». Hơn nữa chính sách, điều luật được ban bố chỉ là về hình thức, còn vấn đề cốt tủy là ở chỗ việc thực hiện các chính sách ấy. Dòng họ Nguyễn càng về sau càng thoái nát phần động. Do đó những chính sách gì mà được gọi là tiến bộ trước đây thì cũng càng về sau càng bế tắc, vô tác dụng. Chính sách ruộng đất của nhà Lê vẫn được Nguyễn Hoàng áp dụng ở thời kỳ đầu: chính sách ruộng đất riêng của họ Nguyễn được Nguyễn Phúc Tần ban hành năm 1669 hẳn là không còn giá trị ở đời Nguyễn Phúc Khoát — tiếm xưng vương hiệu, đúc ấn quốc vương, thiết lập triều đình riêng biệt, dời đổi phong tục — kể từ năm 1738. Và lại càng không có ý nghĩa gì ở đời Nguyễn Phúc Thuần «12 tuổi nối ngôi, thích chơi hơi múa hát», mọi quyền bính nằm trong tay tên loạn thần Trương Phúc Loan — «bán quan, buôn ngục, hình phạt và thuế má nặng nề» — kể từ năm 1765. Xã hội Đảng trong đã điên đảo lại càng thêm đảo điên. Chả thế mà ngay sau khi quân Lê Trịnh đánh chiếm lại được Thuận Quảng, Lê Quý Đôn cùng với nha môn Trấn phủ đã phải ban bố các điều hiểu dụ, cốt để trấn an, ổn định lại tình hình ruộng đất đã quá rối ren bi bết. Nguyễn văn các điều hiểu dụ ấy như sau:

(1) Ví dụ năm 1618, Nguyễn Phúc Nguyên «sai quan đo ruộng hiện có để thu thuế, dân hết tranh nhau...» (Đại nam thực lục. Tiền biên)

(2) Chúng tôi nhấn mạnh ý này.

(1) Ruộng công ruộng tư các xã hiện có sổ hiện-canh, từ trước vì phải bồi thường thuế thiếu cho nhà nước, đã được chữ châu phê cho bán đoạn, đến nỗi dân hoặc không có ruộng làm ăn sinh sống, tệ ấy phải nên sửa lại. Phàm ruộng công bán đoạn, không cứ năm tháng lâu chóng, luân lưu mua bán, đều được theo khế mà chuộc lại để quân cấp cho dân làm ăn, người mua không được cố giữ; từ nay đã chuộc, sau không được bán đoạn lần nữa. Làm trái thì người mua người bán đều có tội cả.

(2) Ruộng công các xã từ trước vì nợ bị cố bán rất nhiều và kéo dài niên hạn đến nỗi xã dân không có ruộng làm ăn. Nay theo quyền ghi chức lượng, phàm ruộng công cả làng đem cố, từ 10 mẫu trở lên, khấu mồn tiền gốc chưa đủ, đều rút đi một nửa mà trả dân để cho có ruộng làm ăn, dân các xã phải chiếu tờ khế cố mà trả phần tiền gốc cho người mua ruộng; nếu bán có giao hẹn chuộc thì được chuộc; nếu cố ruộng công khấu phần từng người thì cũng theo lệ này. Từ nay trở đi, phàm cố đợ thì hạn cho một năm rưỡi và hai năm làm chuẩn, không được quá nhiều.

(3) Phàm các xã thôn có ruộng vườn công khấu phần, gián hoặc bán đứt cho người trong xã mà thế vào làm khấu phần, người mua đã làm nhà và trồng cây cối thì không được viện lệ ruộng công mà đòi chuộc.

(4) Phàm ruộng đất hương hỏa để thờ cúng đều theo chúc thư của ông cha để lại, có biên là hương hỏa để thờ cúng thì mới được chuộc lại, còn ruộng của tổ nghiệp chia cho đem bán đoạn thì không được nói thác là hương hỏa

để thờ cúng mà đòi chuộc. Ngay ruộng của bác chú, cô cậu, chị gái, bán cho người khác thì cũng không được vin là thân thích mà đến chuộc.

(5) Phàm ruộng đất bán đoạn thì không được chuộc, như trong khế bán có giao hẹn năm tháng chuộc lại thì được chuộc theo khế, quá hạn ấy thì không được; nếu trong khế giao ước là ngày sau đến chuộc mà đã ngoài 30 năm thì cũng không được chuộc.

(6) Phàm ruộng đất, ruộng hạ thì lấy ngày 15 tháng 9, ruộng thu thì lấy ngày 15 tháng 3 làm kỳ hạn, quá hạn ấy không được chuộc; nếu trong kỳ hạn đã đem tiền chuộc có người chứng kiến mà người mua cố kéo dài cho quá kỳ hạn, thì mất tiền lãi, cũng vẫn cho chuộc.

(7) Phàm con trai 16 tuổi, con gái 20 tuổi trở lên mà ruộng đất để cho người họ cày cấy và ở đã 30 năm, hoặc để cho người ngoài cày cấy và ở đã 20 năm, thì không được cưỡng nhận; nếu bị loạn lạc và xiêu tán mới về thì không theo luật này» (tr 143-144).

Các điều hiệu dụ trên thực chất là một số điều luật chỉnh sách ruộng đất của nhà Lê nhằm đem áp dụng lại ở hai xứ Đàng trong. Ở đây chúng tôi không bàn đến tác dụng, nội dung của nó vì đó là công việc thuộc phạm vi giai đoạn lịch sử sau. Chỉ tiếc rằng Lê Quý Đôn đã qua đời sớm (năm 1784), ông không được chứng kiến sự thất bại của các điều hiệu dụ mà ông đã góp công ban bố cùng với sự sụp đổ toàn bộ hệ thống các lập đoàn phong kiến bởi do cơn bão táp cách mạng nông dân.

Vài nét về vấn đề tô thuế ruộng đất

Lê Quý Đôn cho biết: «...Họ Nguyễn đóng giữ xứ Thuận Quảng, truyền nối lâu đời, sở binh dân, ruộng đất tô thuế, tất theo quy lệ đời Hồng Đức (1470-1497) không khác» (tr 160). Và ông lại cho biết thêm: «Như xứ Thuận, hóa về thời Hồng Đức chỉ cống sản vật, *Thiên nam dư hạ tập* (1) không thấy chép lệ thóc tô. Nay thấy ở sổ cũ của họ Nguyễn thì ruộng đất công tư, hàng năm nộp thóc đến 3.533.356斛. Xứ Quảng-nam từ thời Hồng Đức mới lấy nước Chiêm Thành thì bắt đầu đặt chỉ có 3 phủ - họ Nguyễn trước khi lấy quá nửa nước Chiêm Lạp (2) biên hết dân vào sổ hộ, đặt thêm 5 phủ, tô thuế rất nhiều» (tr 222).

Căn cứ vào sự ghi chép trên của Lê Quý Đôn, chúng ta có thể khẳng định rằng ở Đàng trong

cho mãi đến thời Nguyễn mới có lệ tô thuế ruộng đất, kể cả ruộng đất công và tư. Nhưng quá trình diễn biến của nó không phải là «tất theo qui lệ đời Hồng Đức». Tức là không phải họ Nguyễn đã áp dụng mọi khuôn mẫu phép tắc chế độ của nhà Lê vào xã hội Đàng trong. Chính Lê Quý Đôn đã cung cấp tư liệu để chúng ta biết được sự khác nhau đó mà ở phần trên chúng tôi đã có dịp trình bày.

Căn cứ vào diễn biến của vấn đề tô thuế

(1) *Thiên nam dư hạ tập*: Sách của văn thân triều Lê.

(2) Chiêm Lạp: phần đất phía nam của Chiêm Thành với Chân Lạp.

ruộng đất Đàng trong qua sự ghi chép của Lê Quý Đôn, chúng ta thấy có thể phân biệt làm hai giai đoạn:

a) Giai đoạn thứ nhất bắt đầu từ thời Nguyễn Hoàng cho đến năm 1669, với cải cách của Nguyễn Phúc Tần. Trong giai đoạn này chúng ta lại có thể chia làm hai giai đoạn nhỏ: một là thời Nguyễn Hoàng (1570-1613); hai là từ thời Phúc Nguyên (1614) về sau (1669).

Như chúng ta đã biết, Nguyễn Hoàng « được quyền định đoạt mọi việc quân dân, thuế khóa lớn nhỏ » ở Thuận-quảng, nhưng vẫn là thần phụng nhà Lê, vẫn theo phép tắc chế độ nhà Lê. Chính sách ruộng đất, chế độ tô thuế của nhà Lê được Nguyễn Hoàng đem áp dụng ở hai xứ Thuận-quảng này. Đại khái ruộng đất tư chưa phải nộp thuế. Còn ruộng đất công được chia làm ba hạng để thu tô. Ruộng hạng nhất mỗi mẫu thu 60 thăng thóc và 6 tiền; ruộng hạng nhì mỗi mẫu thu 40 thăng thóc và 4 tiền; ruộng hạng ba mỗi mẫu thu 20 thăng và 3 tiền. Tuy nhiên, do chính sách trên đem áp dụng ở những vùng đất vừa mới khai phá, hẳn là không thể được rập đúng như khuôn mẫu. Đã thế, đến thời Nguyễn Phúc Nguyên - bắt đầu có ý cắt cụt lâu dài, lại được Đào Duy Từ giúp sức « ngày đêm bàn tính giữ đất để chống mệnh », « luyện quân chứa lương làm kế chống giữ » - thì chế độ tô thuế ruộng đất như trên chắc rằng không thể không bị sửa đổi. Tiếc rằng Lê Quý Đôn không cho ta biết gì về tô thuế của giai đoạn này. Nhưng căn cứ vào sự diễn biến chính trị, với mưu đồ riêng của họ Nguyễn ở Đàng trong, chúng ta có thể khẳng định điều đó.

b) Giai đoạn thứ hai: từ cải cách của Phúc Tần (1669) cho đến hết đời dòng họ Nguyễn (1774). Với chính sách của Phúc Tần, ruộng đất công từ đều phải nộp thuế. Lê Quý Đôn cho biết « phép tô ở hai xứ Thuận-quảng: Ruộng công hạng nhất mỗi mẫu 40 thăng (bằng 40 bát quan đồng), hạng nhì thu 30 thăng, hạng ba 20 thăng; ruộng tư cũng thế » (tr 132). Cứ như chính sách đã ban hành tưởng chừng là đơn giản, nhưng trong thực tế thì lại hết sức phức tạp. Họ Nguyễn đánh thuế vào tất cả các loại ruộng đất: ruộng tư, ruộng công, ruộng sâu, ruộng cạn, ruộng mùa hạ, ruộng mùa thu, bãi dâu, vườn trâu, vườn dừa, đồng cối, đất mạ, bãi mía, bãi tha ma, và cả ruộng bỏ hoang nữa. Thuế thu bằng thóc, thóc tẻ, thóc nếp; bằng thóc kèm tiền; bằng tiền thay bạc; bằng bạc thay tiền; và bằng cả cá khô nữa. Thuế đánh theo đầu mẫu, đánh theo tập, đánh theo thửa, theo khoảnh, lại có chỗ thuế ruộng, đánh theo đầu người,

thuế ở Thuận-hóa thu khác ở Quảng-nam. Thuế ở vùng này thu khác vùng kia. Thuế ruộng xâm canh thu khác, ruộng mới khai hoang thu khác. Thuế của chính hộ thu khác thuế chính hộ v.v... (1). Lê Quý Đôn cho biết thuế khóa ở Thuận-hóa có phần nhẹ hơn ở Quảng-nam. Ấy thế mà đối với nơi thuế nhẹ cũng phải than phiền « thuế khóa xứ Thuận-hóa, pháp lệnh rất phiền, nhân viên thu thúc rất nhiều, nên dân cùng, nhà nghèo thường khổ về nộp gấp bội, mà trong thì ty lại, ngoài thì quan bản đường, bớt xén không thể kiểm được » (tr 140). Ngoài số thóc tô chính phải nộp theo đầu mẫu với ba hạng ruộng đất, cày ruộng còn phải nộp thêm một số khoản phụ thu khác. Lê Quý Đôn viết: « Lệ cũ, hễ thu thóc công 1.000 thăng thì cai trung, cai lại, cùng là hậu thuyền (tức người hầu thuyền), khản lượng (tức người xem đong) và các viên đề đốc, đề lĩnh của bản đường, mỗi người thu tiền 2 tiền, gạo nửa thăng để làm ngụ lộc » (tr 132).

Lệ thu gạo đầu mẫu và tiền phụ: « Hễ là ruộng hạng nhất mỗi mẫu phải nộp 40 thăng thì thu gạo 8 cấp (mỗi cấp bằng một phần mười thăng); hạng nhì mỗi mẫu nộp thóc 30 thăng thì thu gạo 6 cấp; hạng ba mỗi mẫu nộp thóc 20 thăng thì thu gạo 4 cấp. Nếu thóc tô là 50 thăng thì thu gạo 1 thăng, tiền

(1) Chúng tôi trích nguyên văn một số đoạn của Lê Quý Đôn chép về tình hình này:

« Lệ thu thuế ở xứ Quảng-nam khác với xứ Thuận-hóa: Sự trưng thu so với Thuận-hóa hơi nặng, cho nên kho tàng thu vào rất nhiều... » (tr 172).

« Thuế bãi màu ở Thuận-hóa, mỗi mẫu hoặc 3 quan, hoặc 3 tiền, trước tính thì lấy bạc thay tiền, sau thì lấy tiền thay bạc... » (tr 136).

« Tháng 3 (năm 1768) họ Nguyễn sai quan và thông lại các huyện soạn ruộng tư các hộ ở các xã qui lại thành tập... » (tr 140).

« Ruộng đất công trông coi nộp thay bằng tiền, ruộng các trang trại nộp thóc nếp và tô ruộng cày mướn và ruộng tam bảo ở các xã nộp thay bằng tiền... » (tr 145).

« Ở huyện Tân-bình phủ Gia-định... tiền nộp thay về đất dâu, đất mía, vườn trâu, tiền nộp thay về tô ruộng các hộ, tiền nộp thay về ruộng quan đồn điền lĩnh canh không tính vào (sổ chung); ruộng núi tính số đinh mà nộp thóc thì tính riêng... » (tr 147).

Ruộng ở huyện Tân-bình, có chỗ thuế lệ hạng nhất mỗi thửa 6 hộc, có chỗ 10 hộc, lại có chỗ 4 hộc v.v... (tr 147).

phụ 3 đồng, thóc 1000 thưng thì thu gạo 20 thưng, tiền phụ 60 đồng» (tr 132).

Cuối cùng đến các khoản nộp thêm ở trường thuế, tức là «lệ thuế sở từ ruộng». Đầu mẫu mỗi bực thu gạo 1 thưng, tiền 4 đồng rưỡi, mỗi 100 cân thu gạo hai thưng, tiền 9 đồng. Lại có lệ tiền thóc tô vào kho, mỗi 1000 thưng thóc, thu tiền gánh 5 tiền. Lại có lệ tiền cót tre, mỗi 1000 thưng thóc thì 4 tấm cót (1), mỗi tấm chia làm 4 góc, số cót ấy vào kho 1 tấm, cho trừ 2 tiền; thóc 62 thưng rưỡi thì 1 góc cót, tiền thu 30 đồng; thóc 31 thưng 2 cấp thì nửa góc cót, thu tiền 15 đồng. Lại có tiền khoán khổ (tức là tiền thuê người làm kho - P.V.K) (2), và cắt trừ mỗi mẫu là 35 đồng, trong số đó tiền khoán khổ 20 đồng, tiền cắt trừ 15 đồng. Ngoài ra thu tiền đèn dầu mỗi quan 18 đồng (3). Lại có suất tiền thập vật mỗi sào 5 đồng (4). Lại có tiền khâu bao, mỗi bao gạo (40 thưng) cho nộp 1 tiền, trong đó mỗi thưng nộp một đồng rưỡi, gạo 10 thưng thì nộp 15 đồng. Lại có lễ trình diện cai trung. Mỗi 1000 thưng thóc thì nộp 2 tiền rưỡi, gạo 2 thưng» (tr 175 - 176).

Do chính sách rối ren phức tạp như vậy cộng thêm sự tùy tiện, lạm dụng của quan lại địa phương, cho nên chúng tôi không thể xác lập được một biểu mẫu thống kê hoàn chỉnh về các loại tô thuế ruộng đất ở Đàng trong. Tuy vậy, căn cứ vào các nguồn tài liệu do Lê Quý Đôn cung cấp, và đặt các sự tùy tiện, lạm dụng thuộc hàng ngoại lệ, sau khi tính toán, so sánh biến đổi (5) chúng tôi đã lập được một bảng biểu mẫu thống kê tô thuế chung cho cả hai loại ruộng đất công và tư, mà họ Nguyễn đã áp dụng ở Đàng trong. Chúng tôi không dám chắc chắn là bảng thống kê này đã đầy đủ. Bởi vì có thể còn có các khoản phụ thu khác mà Lê Quý Đôn không chép hoặc có chép mà chúng tôi phát hiện không ra. Hơn nữa có những con số chúng tôi đưa vào trong bảng chỉ lấy tới mức gần đúng (xem biểu số 1 ở trang dưới).

Theo các số liệu ghi ở cột «tổng cộng» trong biểu trên, chúng tôi đổi gạo thành thóc (cứ một gạo bằng hai thóc), cuối cùng chúng ta có được mức tô thuế ruộng đất ở Đàng trong đơn thuần là thóc, và tiền như sau:

1 mẫu ruộng loại I nộp thóc xấp xỉ 52 thưng và 3 tiền 6 đồng.

1 mẫu ruộng loại II nộp thóc xấp xỉ 39 thưng và 2 tiền 40 đồng.

1 mẫu ruộng loại III nộp thóc xấp xỉ 24 thưng và 2 tiền 15 đồng.

Bình quân một mẫu thóc xấp xỉ 38 thưng và 2 tiền 40 đồng (xem biểu số 2).

Nếu đem so sánh đơn thuần về số liệu của mức tô trên đây với mức tô thời Lê, chúng ta sẽ thấy tô thời Nguyễn nhẹ hơn tô thời Lê. Cụ thể một mẫu ruộng loại I thời Lê cao hơn 8 thưng thóc và 2 tiền 54 đồng, ruộng loại II cao hơn 1 thưng thóc và 1 tiền 20 đồng, chỉ có ruộng loại III thấp hơn 4 thưng thóc và lại cao hơn 45 đồng tiền (xem biểu số 3). Nhưng trong thực tế thì mức tô thuế thời Nguyễn nặng nề hơn thời Lê rất nhiều. Thứ nhất do sự lũng đoạn tham nhũng của bọn cai trung tri bạ. Lê Quý Đôn viết... «chỉ khổ về số quan lại các nha coi việc trưng thu nhiều lắm, mỗi trường thu không dưới mấy

(1) Trong một đoạn khác Lê Quý Đôn viết về lệ nộp cót tre như sau: «Kho chứa thóc gạo, có cót tre dài 8 thước rộng 7 thước 5 tấc, bỏ vào người có ruộng, mỗi xã cứ thóc 1000 thưng thì nộp 5 tấm cót, nộp thay bằng tiền thì nộp 2 tiền (mỗi tấm), ngoài lệ dùng vào kho, lấy tiền ấy để làm ngụ lộc cho cai trung cai lại và quan bán đường thì mỗi tích (tức là mỗi khu vực - P.V.K) mỗi huyện là một trăm tấm, và ngụ lộc của quan đề lĩnh kho cùng linh giữ kho thì đều hơn 10 tấm. Lại lệ biểu các quan tứ trụ, lục bộ, tri bạ, tri thuế, mỗi viên mỗi huyện 20 tấm; ngoài ra hiện còn bao nhiêu thì thu tiền vào kho, cũng tũn mủn lắm» (tr 149). Đoạn tiếp theo Lê Quý Đôn ghi lại rất cụ thể số cót và số tiền nộp thay của tất cả các huyện ở hai xứ Thuận-quảng, năm Kỷ sửu (1769). Tổng cộng cả thấy được 9.409 tấm cót và 5.595 quan 6 tiền 19 đồng tiền. Qui thành tiền (mỗi tấm cót tính 2 tiền) là 7477 quan 4 tiền 19 đồng.

(2) Tiền khoán khổ của Quảng nam, năm 1769 là 13592 quan 4 tiền 49 đồng, trong đó trừ các phủ Diên-khánh, Bình-khang, Bình-thuận, Gia-định không phải nộp.

(3) Tính các khoản tiền phụ thu cứ được 1 quan là phải nộp 18 đồng tiền đèn dầu.

(4) Tiền các thứ lật vật.

(5) Chẳng hạn chúng tôi qui thóc, gạo đều tính bằng thưng, tiền tính bằng đồng. Lấy mức tô đầu mẫu của 3 loại ruộng làm gốc, để tính sang các khoản phụ thu khác cũng phải theo. Ví dụ: tiền gánh thóc vào kho cứ 1000 thưng là 5 tiền (tức 300 đồng: mỗi tiền là 60 đồng). Vậy 40 thưng của 1 mẫu ruộng hạng nhất mất 12 đồng tiền gánh.

30 thưng của một mẫu ruộng hạng nhì mất 9 đồng tiền gánh.

20 thưng của một mẫu ruộng hạng ba mất 6 đồng tiền gánh.

Biểu số 1 :

Bảng kê tô thuế các loại ruộng đất của họ Nguyễn ở Đảng trong

(Thóc, gạo tính bằng thăng, tiền tính bằng đồng)

Tô thuế và các khoản phụ thu	Thóc tô	Ngụ lộc cai trung		Gạo nộp đầu mẫu	Nộp phụ thêm		Các khoản phải nộp ở trường thuế											Tổng cộng		
		Tiền	Gạo		Tiền	Gạo	Đầu mẫu		Tiền cót	Tiền khoán khố	Tiền thuế gánh	Tiền cát trữ	Tiền thập vật	Tiền khau bao	Lễ trình diện		Tiền đền dầu	Tiền	Gạo	Thóc
							Tiền	Gạo							Tiền	Gạo				
Ruộng đất các loại (tính bằngmẫu)																				
I	40	28,8	0,24	0,8	2,4	0,8	18	4	19,2	20	12	15	50	9	6	0,08	5,4	186	5,92	40
II	30	21,6	0,18	0,6	1,8	0,6	13,5	3	14,4	20	9	15	50	6	4,5	0,06	4,6	160,5	4,44	30
III	20	14,4	0,12	0,4	1,2	0,4	9	2	9,6	20	6	15	50	3	3,3	0,04	4	135,5	2,24	20

Biểu số 2 : Bảng mức tô thuế ruộng đất Đảng trong

Loại ruộng (mẫu)	Mức tô thuế	
	Thóc (thưng)	Tiền (tiền)
I	52	31,6 đồng
II	39	21,40 đồng
III	24	21,15 đồng

chức người, tra thúc đốc soát rất là phiền nhiễu, lại truy xét người trốn, người lậu, dùng tình thêm bớt, chỉ sinh sự quấy nhiễu dân thời » (tr 179) : thút hai do những mảnh khoe thù đoạn của chính quyền nhằm tăng mức tô thuế lên gấp 5, gấp 7 lần. Người bị nộp thuế chịu khổ cả với trên lẫn với dưới. Chúng ta hãy nghe Lê Quý Đôn tố cáo về sự lường gạt, tráo trở của chính quyền phong kiến họ Nguyễn : « l'hep cũ ở Thuận-hoa, cũ 10 toát là một thước, 10 thước là một cáp, 10 cáp là một thăng, 10 thăng là một học, 10 học là một thùng. [Nhưng] Học đề thu thuế (chúng tôi nhân mạnh - P.V.K.) thì mỗi học 50 thùng, lại phụ thêm 25 thùng, một học cộng 75 thùng : lấy 500 thùng làm một thùng » (tr 132 - 133). Không cần phải tính toán nhiều chúng ta cũng thấy ngay rằng cái học đề thu thuế to hơn học thường 7,5 lần. Và lẽ đương nhiên số tô thuế nhà nước sẽ thu gấp bội lên gấp 7,5 lần. Chưa kể đến khoản nộp tiền, riêng thóc trung bình mỗi mẫu phải nộp $38 \times 7,5 = 285$ thùng. Với mức tô này, có lẽ người nông dân cấy ruộng chỉ vừa đủ để nộp tô và đề giồng, không còn phần để bảo đảm cho cuộc sống tối thiểu. Nói một cách khác là không có điều kiện để tái sản xuất, đầu rằng chỉ là tái sản xuất giản đơn. Chính điều này đã góp thêm phần làm cho mâu thuẫn xã hội Đảng trong càng trở nên gay gắt.

Trở lại với biểu thống kê các khoản tô thuế ruộng đất ở Đảng trong. Như chúng tôi đã nói, biểu này áp dụng cho cả hai loại ruộng đất công và tư. Đối với ruộng đất tư, chúng tôi chưa có điều kiện tìm hiểu kỹ các loại ngoại lệ. Còn ruộng đất công thì chúng tôi thấy có 4 loại như quan đồn điền, quan điền trang, ruộng mới khai hoang, đất bãi mầu, không thuộc vào diện tô thuế của biểu mầu trên. Họ Nguyễn đã sử dụng các loại ruộng đất này một cách khác. Chẳng hạn :

Biểu mẫu số 3: Bảng so sánh tô thuế ruộng đất thời Lê với thời Nguyễn

Loại ruộng đất tính theo mẫu	Mức tô thuế thời Lê		Mức tô thuế thời Nguyễn		Ghi chú
	Thóc (thưng)	Tiền (tiền)	Thóc (thưng)	Tiền (tiền)	
I	60	6	52	3T. 6 đồng	
II	40	4	39	2T. 40 đồng	
III	20	3	24	2T. 15 đồng	
Bình quân	40	4 tiền 20đ	38	2T. 40 đồng	

- Quan đồn điền, Lê Qui Đôn cho biết ở Thuận-hóa (1) có 6.494 mẫu 3 sào 12 thước 9 tấc, bỏ hoang mất 514 mẫu 2 sào 5 tấc, còn lại 5.980 mẫu 1 sào 12 thước 4 tấc do dân cày cấy nộp thuế. Riêng « Thuế lệ ruộng mỗi mẫu hoặc 1 quan, hoặc 9 tiền, hoặc 6 tiền, hoặc 5 tiền, hoặc 3 tiền 30 đồng, tiền trâu cau đều mỗi mẫu 1 tiền. Ruộng khô hoặc mỗi mẫu 4 tiền, tiền trâu cau 1 tiền; hoặc mỗi mẫu 1 tiền 30 đồng, hoặc 2 tiền, hoặc 2 tiền 30 đồng, tiền trâu cau đều mỗi mẫu 30 đồng, hơn kém không giống nhau » (tr 135).

- Quan điền trang (1) có 1524 mẫu 14 thước 4 tấc. Trong đó 782 mẫu 2 sào 10 thước 1 tấc thuê dân cày cấy, sai thuyền Tân nhất coi gặt. Trong số hơn 782 mẫu đó có 401 mẫu thì thu mỗi mẫu 8 hộc 5 thăng (tính 1 hộc là 25 thăng); 70 mẫu 4 sào thì thu thóc nếp, đem nộp 3 phần, để giống một phần: 48 mẫu thu thóc một phần, để giống một phần; 262 mẫu 8 sào 10 thước 1 tấc thu thóc nếp trướng, nếp bột, nếp sớt, thóc rế trắng, thóc dự, để giống 1 phần đem nộp 4 phần; 49 mẫu 5 thước cho thuê, thu thóc nếp 190 hộc 2 thúng (theo lệ 3 hộc là một thăng). Còn lại (1524 mẫu 14 thước 4 tấc - 782 mẫu 2 sào 10 thước 1 tấc) - bao nhiêu nào đất khô, đất sâu, đất mạ, đất rừng núi thì cho lính canh, thu tiền thuế riêng, mỗi mẫu nhiều ít khác nhau, từ 5 tiền đến 1 quan 5 tiền (tr 136).

- Ruộng mới khai hoang: sau khi chiếm cứ Đàng trong, họ Nguyễn tiếp tục chinh sách khẩn hoang. Nguồn nhân lực chính là nông dân xiêu tán, tù binh và dân miền núi. Chính quyền cung cấp lương thực, dụng cụ để họ đi khai phá đất đai, lập nên những phường ấp, trang trại (2). Ruộng đất mới khai phá đều bị sung công, thuộc quyền sở hữu tối cao của họ Nguyễn hoặc bị địa chủ quan lại cậy thế lực chiếm đoạt. Từ năm 1660 họ Nguyễn đặt ty nông sứ để giữ việc bỏ thu thuế ruộng mới khai phá. Riêng ruộng khai hoang của 8 huyện ở Thuận-hóa đã tới 1510 mẫu 3 sào 3 thước

9 tấc. Tô thuế của loại ruộng đất này cũng không được hoạch nhất. Chẳng hạn ruộng lương quan (3) mỗi sào, hạng nhất thu thóc 10 thăng, hạng nhì hạng ba thu thóc 5 thăng. Ruộng hạ (4) các huyện tuy có chia ra làm 3 hạng, nhưng nhất loạt đều thu thóc mỗi mẫu 24 thăng. Ruộng thu (5) và đất khô không chia đẳng hạng, mỗi mẫu thu 3 tiền.

Bên cạnh việc sung công những ruộng đất mới được khai phá, họ Nguyễn còn cho những người có thể lực tự khai khẩn lấy để làm ruộng tư. Bộ phận ruộng đất tư này ngày càng nhiều, số người đã có thể lực ngày lại càng trở lên giàu có. Ví dụ như ở Đồng-nai phủ Gia-dịnh, họ Nguyễn chiêu mộ dân có vật lực ở các phủ Điện-bàn, Quảng-ngãi, Quy-nhơn đến khai phá. Kết quả là: « Người giàu ở các địa phương hoặc 40, 50 nhà, hoặc 20, 30 nhà, mỗi nhà điền nô hoặc đến 50, 60 người, trâu bò hoặc đến 300, 400 con... » (tr 381). Về vấn đề tô thuế của loại ruộng đất tư mới được khai phá này chúng tôi chưa có điều kiện khảo cứu được.

Cuối cùng là đến thuế của đất bãi màu. Về loại này chúng tôi chỉ thấy Lê Qui Đôn chép về xứ Thuận-hóa, phải chăng ở Quảng-nam không có loại đất trên. Lê Qui Đôn viết: « Thuế bãi màu ở Thuận-hóa, mỗi mẫu hoặc 3 quan, hoặc 3 tiền, trước tính thì lấy bạc thay tiền, sau thu thì lấy tiền thay bạc... » (tr 136). Ngoài khoản nộp chính ra lại còn phải nộp ngụ lộc cho cai châu, cứ 1 quan thì phải nộp tiền ngoại 2 tiền (một tiền ngoại ăn

(1) Cả hai loại ruộng này có lẽ ở Quảng-nam không có.

(2) Ví dụ ở vùng điền Đồng-nai họ Nguyễn đã lập thêm được 72 trại mới (tr 122).

(3) Ruộng dùng để trả lương cho quan lại.

(4) Ruộng Hạ, tức là ruộng mùa hạ.

(5) Ruộng Thu tức ruộng mùa thu, ngược lại với ruộng mùa hạ ở trên.

ba tiền nội). Như vậy một mẫu đất bãi loại tốt phải nộp tới 4 quan 8 tiền.

Tóm lại, trở lên tuy rất dài dòng nhưng chúng tôi chỉ mới trình bày được sơ lược một số nét về vấn đề tô thuế ruộng đất ở Đàng trong. Do chính bản thân vấn đề phức tạp đã đành, cái chế độ quan lại công kênh, những loạn của họ Nguyễn lại càng làm cho

phức tạp thêm. Đúng như lời nhận xét của Lê Quý Đôn: « Triều nhà Trần trong nước chia làm 24 hộ, Minh Tông còn bảo sao có một nước như bàn tay mà đặt quan nhiều như thế. Quảng-nam Thuận-hóa chỉ hai trấn thôi mà họ Nguyễn đặt quan lại, thuộc ty, hương trưởng kê có hàng nghìn, những lạm quá lắm. Tất cả bổng lộc đều lấy ở dân, dân chịu sao được » (tr 154).

Tình hình canh tác nông nghiệp

Ruộng đồng màu mỡ, đất đai phì nhiêu, đó là điều kiện thiên nhiên ưu đãi con người Thuận-quảng. Thật là trên đất nước ta hiếm có những nơi ruộng không cần phải cày chỉ bừa qua rồi cấy, mà cấy chỉ một thu lại gấp 300 lần như Tam-lạch, Định-viên (tr 148), lại càng hiếm có nơi nào mà ruộng toàn cát, chỉ cần « bừa qua rồi cấy lúa thì lúa tốt ngồn ngộn lên » như vùng Minh-linh Lệ-thủy. Có người nói rằng dân Thuận-quảng làm chơi ăn thật không phải là không có căn cứ. Nhưng điều đó chỉ đúng với từng thời điểm lịch sử. Nhiều khi người dân Thuận-quảng làm cật lực mà chẳng được ăn. Chuyện đó ta hãy bàn sau. Trước hết một điều ai cũng phải thừa nhận rằng có được đất Thuận-quảng là do mồ hôi xương máu của cả dân tộc. Người dân Thuận-quảng không phải ai khác ngoài dân Việt-nam. Bản chất cần cù lao động, « hay lam hay làm », bất cứ ở miền đất nào của tổ quốc vẫn được phát huy tác dụng. Bàn tay, khối óc của con người đã biến những rừng hoang bãi lầy thành đồng ruộng màu mỡ phì nhiêu, biến nơi hoang vắng thành xóm làng trù mật, biến nơi rừng thiêng hẻo lánh thành nơi dân cư đông đúc. Đồng ruộng Thuận-quảng chẳng phụ lòng người. Từ đất mọc lên hàng trăm thứ lúa nếp, lúa tẻ khác nhau để nuôi sống con người, hàng chục loại cây công nghiệp để phục vụ cho đời sống dân sinh. Và cũng từ đất đó đã giành sự ưu tiên đặc biệt để con người phát triển chăn nuôi gia súc. Không cần phải kể nhiều đến đồng ruộng xứ Quảng-nam — là nơi có nhiều của cải và phì nhiêu « nhất thiên hạ » làm gì mà chỉ cần tìm hiểu sự giàu có thịnh vượng của xứ Thuận-hóa — vùng đất kém cỏi hơn — cũng đủ để biết được khung cảnh toàn bộ của nền kinh tế nông nghiệp Đàng trong. Đúng là Lê Quý Đôn đã làm như vậy. Ông mô tả khá tỉ mỉ, ghi chép cặn kẽ từng giống lúa, lúa nếp, lúa tẻ, cấy được ở loại đất nào thích

hợp, đặc tính mùi vị của lúa gạo, cơm ngon thơm dẻo v.v... Xuất phát từ quan niệm và thực tế của nền kinh tế nông nghiệp đương thời là do lúa đảm nhiệm, cho nên Lê Quý Đôn đã có sự chú ý đặc biệt hơn so với các thứ khác.

Lần theo sự ghi chép của ông, chúng tôi lập được một bảng thống kê về sự canh tác lúa ở Thuận-hóa — đại diện cho tình hình canh tác nông nghiệp ở Đàng trong (xem biểu số 4).

Qua bảng thống kê trên, tuy rằng chỉ đơn thuần riêng về các giống lúa, nhưng do tính phổ biến và vai trò chủ đạo của nó, cho nên chúng tôi cũng có thể rút ra được những nhận xét chung cho cả tình hình kinh tế nông nghiệp Đàng trong:

— Trải qua bao đời sinh tụ, người nông dân Thuận-quảng đã phải loại trừ, tích lũy, lựa chọn mới được hàng trăm giống lúa, mà xét thấy giống lúa nào đều quý giá. Những giống dài ngày xen lẫn với giống ngắn ngày. Giống dài ngày bảo đảm cho việc kịp thời vụ giống ngắn ngày thích hợp với điều kiện kinh tế thiếu thốn của nông dân. Có giống cấy được ở đồng sâu nước mặn; lại có giống ưa chuộng bãi cát, đất khô. Đặc biệt và lý tưởng hơn là giống lúa ba bả: vỏ mỏng ít gạo nhiều, không một hân đề dành cất trữ được lâu, cơm ngon thơm dẻo... Để có được những thành quả tốt đẹp này, đâu có phải là dễ dàng chóng vánh, và đâu có phải bất cứ thời điểm lịch sử nào, hoàn cảnh xã hội nào cũng có thể đạt được. Nói rằng thiên nhiên Thuận-quảng ưu đãi con người chỉ mới đúng được một lẽ. Điều khác, quan trọng hơn là con người đã biết khám phá và tận dụng được sự ưu đãi của thiên nhiên.

— Ngược lại với Đàng ngoài, nông nghiệp ở Đàng trong lấy vụ hạ làm mùa chính, vụ thu làm mùa phụ. Mùa chính ở Đàng trong

Biểu số 4 :

Bảng kê tình hình canh tác lúa ở Thuận-hóa

Giống lúa		Đặc tính thóc gạo	Thời vụ (tháng)			Đất trồng		GHI CHÚ
Nếp	Tẻ		Gieo mạ	Cấy	Gặt	Chất đất	Địa điểm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Mây		Mùi thơm, gạo dẻo	9	11	4	Đất cày	Các huyện thuộc phủ Triệu - phong	Ruộng sâu thi cấy tháng 12
Kỳ lân		Mùi thơm, gạo dẻo	9	11	4			
Suất			9	11	4			
Hạt cau			9	11	4			
Mía			9	11	4			
Hương		Hạt gạo to lớn, vị		5	9			cũng gọi nếp trâu
bầu		Thơm và dẻo		5	9			
Ông lão								
	Sá	Hạt gạo đỏ		11	4			
	Chiên	Hạt to mà đỏ		11	3			
	Hẻo	Có hai thứ đỏ và trắng		11	4	Ruộng cao		cũng gọi lúa nước mặn
	Xung	Hạt hơi đỏ		11	4	Ruộng sâu		
	Nhé	Hạt nhỏ, dài, rất thơm		15/10	15/3	Ruộng cao		
	Tâm	Hạt nhỏ, sắc xanh, vị		5	8	Ruộng cao		
	Đốc	Hạt gạo to, đỏ, vị		5	8			
	Viên	Hột to		12	4	Ruộng sâu		
	Bát nguyệt			5	8			
Bò		Thóc vàng, gạo trắng, hạt to, thơm dẻo		11	4		Huyện Minh - linh	Cũng gọi là nếp râu,
Mít		Lúa gạo đều trắng, hạt nhỏ, cứng		11	2			
Ông lão		Lúa trắng, có râu, gạo tròn lớn, thơm dẻo		11	4			
	Ba bả	Lúa đỏ, vỏ mỏng, hột tròn gạo vàng, không mọt, dễ được lâu, làm cơm thì dẻo		11	3	Đất thấp nước mặn		
	Chiên	Gạo đỏ thơm dẻo, mau chín		11	2	Đất khô ráo		
	Nước mặn	Thóc gạo đều đỏ, cơm cứng		11	3	Nước mặn, nước hai		
Trứng		Thóc đỏ, hạt dài, gạo trắng		5	9	Đất thấp		
	Chăm bạc	Thóc vàng, gạo trắng				Đất thấp		
	Chăm xa	Thóc gạo đều vàng		5	8			

Biểu số 4: (Tiếp 2)

1	2	3	4	5	6	7	8	9
Sốt	Chăm hót	Thóc gạo đều vàng		5	8			Cũng là Bát nguyệt
	Vãi	Thóc đỏ, gạo trắng, dẻo		(vãi) 5	9	Đất khô ráo		
	Hẻo	Gạo nhỏ, dài, trắng vị ngọt		11	3			Chỉ trồng được ở đất Tông Bái trời
	Tám	Thóc đỏ, gạo xanh trắng						
	Ré trắng Dụ							3 loại này đều cấy ở Quan diễn trang
Bầu hương Bột	Tri	Gạo nhỏ, trắng, vị thơm ngọt		5	11		linh	Chỉ trồng được ở Tông Bái trời
	Bánh lá	Gạo nhỏ, trắng, dẻo, không thơm		5	10			
		Gạo tròn trắng, ngọt thơm					linh	- Bầu hương có lẽ là Hương bầu ở Triệu- phong.
		Thóc đỏ, gạo trắng, hạt to ngọt thơm		11	3		Minh	- Ba thứ nếp này đều phải cung vào nội trù (Bếp trong cung)
	Kỳ lân	Hạt tròn, lớn, có râu, thóc đỏ, gạo trắng, ngọt thơm		5	10		Minh	
Trúng		Hột trắng		5	10	Cồn cao, đất khô, gò cao	Hyên	
A-suất Cun cút (Đa đa)		Thóc đỏ, gạo trắng Thóc đỏ, gạo trắng					Huỳnh	
Đen Nưa		Thóc đen, gạo trắng Thóc đỏ dài, gạo trắng, hơi mặn, dẻo, thơm						
Mông Sáp		Thóc đen, gạo đỏ, hơi dẻo Thóc đỏ, gạo trắng, cơm khô rắn						
	Vàng	Gạo nhỏ, dài trắng, vị ngọt		11	3			Chỉ trồng được ở đất Tông Bái trời
	Nhự	Thóc có râu, gạo hơi to, mà trắng						
Măng Ngựa	Chiêu thông	Thóc gạo đều trắng, hạt nhỏ		11	4	Ruộng cát	Huyện Lệ-thủy	
	Nước mặn	Thóc trắng, gạo đỏ, hạt to		1	5	Ruộng sâu		
		Thóc đỏ, gạo trắng Có râu, cơm hơi mặn		12	4	Ruộng sâu		

Biểu số 4: (Tiếp 3)

1	2	3	4	5	6	7	8	9
Hạt cau		Thóc đỏ, gạo trắng, tròn		12	4	Ruộng sâu Bùn, cát		
	Chăm hót (Bát nguyệt)	Thóc đỏ, gạo trắng hạt nhỏ, cơm dẻo	3	5	8		thủy	Có lẽ cùng giống với Bát nguyệt (Triệu-phong), Chăm hót (Minh-linh)
Trúng		Thóc gạo đều trắng, hạt tròn, cơm cứng		6	10	Ruộng cát	Lê	
Bầu hương		Hoa trắng, vỏ thóc có lông, gạo trắng, tròn, lớn, cơm dẻo, vị lạt				Ruộng cát, đất phân	Huyện	
Chăm		Hoa trắng, thóc đỏ có râu, gạo trắng, hạt tròn lớn, cơm thơm dẻo, hơi mặn		6	10	Ruộng bùn		
	Chiêu thông					Ruộng cát, ruộng bùn		
	Nước mặn						Khang-lộc	Hai loại này có nhiều
Măng Ngựa								Giống như nếp ở Lê thủy, chỉ không có Bầu hương và Chăm
Hạt cau Trúng								

cũng như Đàng ngoài đúng với nghĩa của nó. Theo như trong bảng chúng ta mới biết được thời vụ của 40 giống lúa, trong đó lúa vụ hạ chiếm tới 60%. Đúng như điều mà Lê Quý Đôn đã ghi chép: «Xứ Thuận-hóa có nhiều ruộng mùa hạ, ít ruộng mùa thu; lúa mùa hạ gọi là mùa chính (mùa mùa), lúa mùa thu gọi là mùa trái» (tr 377). Tuy vậy, ranh giới giữa hai mùa chỉ là tương đối, bởi vì hầu như quanh năm đều có lúa gặt: tháng 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10, và tháng 11. Đặc biệt trong đó các tháng 2, 3 và 7, 8 là những tháng giáp hạt, nạn đói kém thường xuyên đe dọa nông dân Đàng ngoài, thì ở Đàng trong, lại đều có lúa để gặt. Nếu được làm ăn cây cấy bình thường thì nạn «tháng ba ngày tám», «tháng tám hay qua tháng ba hay chết» chắc chắn không thể xảy ra được với người nông dân Thuận-quảng.

Mặc dầu Lê Quý Đôn không cho biết năng suất cụ thể của từng giống lúa, (đây là điều rất đáng tiếc mà ngày nay nhiều người cần biết đến), nhưng qua những tài liệu của ông để lại cũng đủ minh chứng rằng: nền kinh tế nông nghiệp nói riêng, nền kinh tế xã hội nói chung ở Đàng trong đã có thời kỳ phát triển rực rỡ huy hoàng. Thời đó, như chúng ta biết, phải là thời «chính sự khoan hòa, việc gì cũng thường làm ơn cho dân» của Nguyễn Hoàng. Chứ không thể là thời «hạn và đói, dân xiêu dạt và chết đói rất nhiều» (tr 46) của Nguyễn Phúc Lan. Lại càng không thể là thời «mười con dê đến chín người chăn,

(1) Trong bảng kê trên ta thấy tháng 7 không có lúa gặt. Nhưng Lê Quý Đôn cho biết «các huyện Hương-trà, Phú-vang, Quảng-diên... có khi mùng 5 tháng 7 đã có lúa mới» (tr 378)

nghèo khổ thất nghiệp rất là đáng thương» (tr 217) của Nguyễn Phúc Khoát. Kiểu nền kinh tế thời Nguyễn Hoàng thịnh trị chắc chắn không thể tồn tại được ở hai đời chúa Nguyễn cuối cùng: Phúc Khoát và Phúc Thuần. Ngược lại với cảnh «nghèo khổ thất nghiệp rất là đáng thương» của nhân dân thì «quan viên lớn nhỏ, không ai là không nhà cửa chạm gọt, tường vách gạch đá, the màn trướng đoạn, đồ đạc đồng thau, bàn ghế gỗ đàn gỗ trắc, chén mâm đồ sứ đồ hoa, yên cương vàng bạc, y phục gấm vóc, chiếu đệm mây hoa, phú quý phong lưu, đua nhau khoe đẹp. Những sắc mục ở dân gian cũng mặc áo đoạn hoa bát ty và áo sa, lương, địa làm đồ mặc ra vào thường, lấy áo vải áo mộc làm hồ thẹn. Binh sĩ đều ngồi chiếu mây, dựa quả tựa hoa, ôm lò hương cõ, hăm chề hạo hạng uống chén sứ bít bạc và nhỏ ống nhỏ thau, đĩa bát ăn uống thì không cái gì là không hàng Bắc, một bữa cơm ba bát lớn. Đàn bà con gái thì đầu mặc áo the là và hàng hoa, thêu hoa ở cổ tròn. Coi vàng bạc như cát, thóc gạo như bùn, xa xỉ rất mực» (tr 369).

Tóm lại, nền kinh tế nông nghiệp Đảng trong và kể cả chế độ xã hội của nó sẽ phải chịu một hậu quả thế nào, hẳn rằng qua các phần chúng tôi trình bày trên đây đã góp phần lý giải thỏa đáng.

Để kết thúc bài viết này, chúng tôi thấy cần phải dẫn ra đây lời bình, nói đúng hơn là lời tạ thán của Nguyễn Cư Trinh (1) mà Lê Quý Đôn đã lấy làm đặc ý, sớ sảng đem chép vào trong tác phẩm của mình:

«...Dân là gốc của nước, dân không yên nước cũng không yên...» (tr 216). Đúng là như vậy, nhưng do lập trường quan điểm và nhãn quan chính trị, mà Lê Quý Đôn chỉ mới thấy được «dân không yên» ở Đảng trong, ông không thấy rằng tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh đã làm cho dân ở Đảng ngoài cũng «không yên». «Dân không yên, nước cũng không yên», thực tế lịch sử của xã hội Việt-nam thế kỷ XVIII đã chứng minh điều đó.

(1) Nguyễn Cư Trinh thời Nguyễn Phúc Khoát xưng vương, làm tuần phủ Quảng-ngãi, đã từng làm sớ tâu bày những điều khốn tẻ trong gian, «sớ ấy rất là tha thiết» -- tr 218), nhưng cuối cùng vẫn không được chấp thuận.

Tìm hiểu quá trình từng bước...

(Tiếp theo trang 50)

cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt. Tóm lại, đó là quá trình đưa nông nghiệp tiến từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa mà đặc điểm của nó là «quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất luôn luôn gắn bó với nhau, thúc đẩy nhau cùng phát triển, mỗi bước cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới đều thúc đẩy sự ra đời và sự lớn mạnh của lực lượng sản xuất mới, ngược lại, mỗi bước tạo ra lực lượng sản xuất mới đều có tác dụng củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới» (1).

Với phương hướng và đường lối lãnh đạo

đúng đắn, với quyết tâm: *tập trung cao độ sức của cả nước, của các ngành, các cấp, tạo ra một bước phát triển vượt bậc của nông nghiệp*, kế hoạch năm năm lần thứ hai (1976 - 1980) chắc chắn sẽ phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, hoàn thiện thêm một bước quan trọng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp ở miền bắc, đóng góp những kinh nghiệm quý báu cho công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền nam.

(1) Như trên, tr. 59.

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ NGUỒN GỐC DANH XƯNG GIAO-CHỈ

LÊ THANH THỊNH

DANH xưng Giao-chỉ hầu như quá quen thuộc đối với chúng ta khi nghiên cứu về thời kỳ cổ đại trong lịch sử của dân tộc. Nhưng việc tìm hiểu, cắt nghĩa nguồn gốc của danh xưng Giao-chỉ một cách chính xác và thỏa đáng thì vẫn là một việc có nhiều khó khăn, phức tạp.

Trong giới nghiên cứu sử học từ xưa tới nay, trong và ngoài nước đã có biết bao nhiêu người đưa ra nhiều cách giải thích về nguồn gốc danh xưng Giao-chỉ. Bên cạnh những ý kiến giải thích một phần nào có cơ sở khoa học, đồng thời lại có những ý kiến giải thích

hoàn toàn khó có thể chấp nhận được.

Chúng tôi cho rằng trở lại vấn đề nghiên cứu tìm hiểu và cắt nghĩa nguồn gốc danh xưng Giao-chỉ là một việc làm cần thiết để góp phần làm sáng rõ hơn về thời kỳ bình minh trong lịch sử của dân tộc ta.

Trong bài báo này, chúng tôi có ý định trình bày một vài suy nghĩ của mình xung quanh nguồn gốc danh xưng Giao-chỉ và qua đó chúng tôi muốn nêu ra một hướng khác trong cách giải thích nguồn gốc danh xưng Giao-chỉ, đồng thời tìm hiểu mối liên quan của nó với một vài vấn đề cổ sử.

I. Tóm tắt một số cách giải thích về nguồn gốc danh xưng Giao-chỉ.

Danh xưng Giao-chỉ trước hết thấy xuất hiện trong các thư tịch cổ của Trung-quốc như trong bộ *Sử ký* của Tư Mã Thiên, *Tiền Hán thư* của Ban Cố, *Hậu Hán thư* của Phạm Việp, *Cựu Đường thư* của Lưu Thi, *Thông điển* của Đỗ Hựu, *An nam chí* của Cao Hùng Trưng v.v..

Ở Việt-nam danh xưng Giao-chỉ đã được xuất hiện trong các bộ sách: *Lĩnh Nam chích quái* của Lý Tế Xuyên và Trần Thế Pháp, *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Việt sử lược* (tác giả khuyết danh), *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Văn dai loại ngữ* của Lê Quý Đôn, *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú và ở trong bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* v.v..

Từ xưa tới nay, trong và ngoài nước danh xưng Giao-chỉ đã được giải thích về nguồn gốc ý nghĩa của nó như thế nào?

Trong bộ *Hậu Hán thư* của Phạm Việp thời Lưu Tống giải thích như sau:

« Vì tục con trai và con gái cùng tắm một sông nên gọi là Giao-chỉ » (1).

Trong sách *Lễ ký* của Khổng Đình Đạt thời Đường, danh xưng Giao-chỉ được cắt nghĩa:

« Ý nói người Man nhi năm thì trở đầu ra ngoài, trở chân vào trong và gác chéo hai chân với nhau nên gọi là Giao-chỉ » (2).

Trong bộ sách *Thông điển* của Đỗ Hựu thời Đường giải thích danh xưng Giao-chỉ là xuất phát ở:

« Ngón chân cái của họ mở rộng nếu hai chân cùng đứng thì hai ngón chân cái giao nhau » (3).

(Cách giải thích này hầu như đã được phổ biến rộng rãi ở trong sách vở và trong dân gian mỗi khi người ta nói về nguồn gốc danh xưng Giao-chỉ. Trong bài nghiên cứu về « Ý nghĩa của chữ Giao-chỉ và bàn chân người Việt-nam » (« Hùng vương dựng nước », tập I, Hà-nội, 1970) các tác giả Đỗ Xuân Hợp và Nguyễn Lân

(1) (2) Dẫn theo Đào Duy Anh trong *Cổ sử Việt-nam* Nhà xuất bản Trường Đại học Sư phạm, Hà-nội 1959, tr. 13 - 14.

(3) Xem chú thích trang 2

Cường đã dựa trên các cơ sở nghiên cứu khoa học cho rằng «bàn chân Giao chỉ không phải chỉ có ở dân tộc Việt-nam. Ngày xưa, nhiều tác giả đã thấy và hiện nay cũng còn thấy bàn chân có ngón cái xoạc vào trong ở nhiều nước trên thế giới» (tr. 169 - 170). Và các tác giả đi đến kết luận:

«Bàn chân Giao chỉ là một dạng đặc biệt của bàn chân thường người Việt-nam. Không phải chỉ riêng dân tộc Việt-nam mới có. Và theo chúng tôi nghĩ, chữ Giao-chỉ không phải là tên một dân tộc có bàn chân với ngón cái xoạc vào trong» (tr. 170).

Một số học giả thực dân Pháp, trong đó có Abel des Michels, người dịch bộ sách *Khám định Việt sử thông giám cương mục* sang tiếng Pháp, đã chú thích danh xưng Giao chỉ:

«Là chỗ các biên giới tiếp giáp nhau» (1).

Ed Chavannes lại cho rằng: «Giao chỉ là xứ Giao ở miền chân núi» (2).

Có lẽ trong số người nghiên cứu giải thích về nguồn gốc danh xưng Giao chỉ từ trước tới nay chỉ có ông Đào Duy Anh đưa ra cách giải thích là có thể đáng lưu ý. Năm 1950 trong tác phẩm *Nguồn gốc dân tộc Việt-nam*, ông Đào Duy Anh viết:

«Tại sao người Hán tộc lại gọi nhóm Man-di ấy là người Giao chỉ? Theo chúng tôi suy cứu thì tên ấy hẳn có quan hệ với tục xăm

minh. Như chúng ta đã biết, những nhóm Man-di ở miền sông Dương-tử xăm mình thành hình trạng giao long rồi dần dần phát sinh mối tin tưởng rằng chính mình là giao long sinh ra, thế là phát sinh quan niệm tôn tem, nhận giao long là vật tổ. Có lẽ khi người Hán tộc tiếp xúc với nhóm Man-di làm nghề đánh cá ở miền Hồ Nam, thấy họ có tục xăm mình thành hình trạng giao long và thờ giao long làm vật tổ, cho họ là «người Giao long» nên gọi miền họ ở là Giao chỉ, tức là miền đất của giống người Giao long» (3).

Bây năm sau - năm 1957, trong tác phẩm «Cổ sử Việt-nam», ông Đào Duy Anh vẫn giữ nguyên ý kiến giải thích đó (4).

Gần đây nhất, ông Nguyễn Đồng Chi trong hai bài nghiên cứu về thời kỳ Hùng vương (5), ông Chi đều cho rằng danh xưng Giao chỉ là bắt nguồn từ việc phiên âm từ «keo» sang Hán ngữ. Ý kiến của ông Nguyễn Đồng Chi, phù hợp với quan điểm của chúng tôi khi nghiên cứu trình bày về nguồn gốc danh xưng Giao chỉ. Tuy nhiên, trong toàn bộ vấn đề được nghiên cứu trình bày ở đây chúng tôi sẽ đi sâu hơn với một hướng khác trong việc tìm hiểu về danh xưng Giao chỉ: hoàn toàn không giống với những ý kiến của ông Nguyễn Đồng Chi được trình bày ở trong hai bài nghiên cứu như chúng tôi đã nói ở trên.

II. Nguồn gốc danh xưng Giao chỉ bắt nguồn từ đâu?

Như chúng tôi đã trình bày ở phần đầu của bài này là danh xưng Giao chỉ chỉ được sử dụng trước hết trong các thư tịch cổ của Trung-quốc. Để làm sáng rõ nguồn gốc danh xưng Giao chỉ ta hãy bắt đầu tìm hiểu ngữ nghĩa của từ Giao và từ Chỉ trong Hán ngữ.

1. Ngữ nghĩa của từ «giao» trong Hán ngữ.

Giao	Âm Bắc kinh	Nghĩa
	Jiao	1. Đưa cho, chuyển cho 2. Tương hỗ, cho cả hai 3. Làm quen, quan hệ 4. Trộn lẫn, pha lẫn 5. Ghé vào nhau 6. Biên giới, giới hạn
	Jiao	1. Rắn bền 2. Rắn nước, Ròng nước. 3. Cá mập ()
	Jiao	Cá mập

2. Ngữ nghĩa của từ «chỉ» trong Hán ngữ.

Chỉ	Âm Bắc kinh	Nghĩa
	zhi	1. Bàn chân - vết chân 2. Ngón chân 3. Chỗ ở, nơi ở, địa phương
	zhi	1. địa chỉ 2. Nơi ở, chỗ ở. 3. Địa phương, vùng, miền
	zhi	như nghĩa của từ

(1) (2) Theo chú thích trang 2.

(3) *Nguồn gốc dân tộc Việt-nam* - Nhà xuất bản Thế giới. Hà-nội. Tr. 17.

(4) *Cổ Sử Việt-nam*. Nhà xuất bản trường Đại học Sư phạm Hà-nội 1957. Tr. 23.

(5) Xem chú thích trang sau.

Qua bản phân tích ngữ nghĩa nói trên ta đều nhận thấy rằng từ trước tới nay người ta đã căn cứ vào ý nghĩa của Hán ngữ để giải thích về nguồn gốc danh xưng Giao chỉ.

— Giao chỉ: Nơi đất của người có bàn chân giao nhau.

— Giao chỉ: Nơi đất của người thờ giống Giao-long.

Vậy tại sao ta không thể đi tìm nguồn gốc danh xưng Giao chỉ ở một ngọn nguồn khác?

Như chúng ta đã từng thấy ở mỗi dân tộc đều có một danh xưng riêng để gọi dân tộc mình. Cá nhân hoặc cộng đồng người của một dân tộc nào thì mang danh xưng của dân tộc ấy. Nhưng cũng có rất nhiều trường hợp ngoài danh xưng dân tộc do chính cộng đồng người của dân tộc ấy tự gọi; đồng thời lại có danh xưng do cộng đồng người của dân tộc khác gọi và trong quá trình lịch sử danh xưng dân tộc do người khác gọi lại trở thành danh xưng chính thức của dân tộc ấy. Danh xưng của một dân tộc khi đã hình thành là một yêu cầu bức thiết để phân biệt cộng đồng của một tộc người này với cộng đồng của tộc người khác khi họ cùng chung sống với nhau trong một quá trình lịch sử lâu dài.

Hơn nữa, danh xưng của một dân tộc còn thể hiện đặc tính của dân tộc ấy và có thể nó bắt nguồn từ việc lấy tên vật tổ (tổ tem) ở một thời kỳ xa xưa nào đó để làm danh xưng gọi chung và thống nhất cho khối cộng đồng người của dân tộc mình.

Ngày xưa người Trung-quốc gọi Nhật-bản là Jihpoen, căn cứ vào cách gọi của người Trung-quốc, người châu Âu gọi Nhật-bản là Japon hay Japan v.v... Nhưng ở thời kỳ cổ xưa người Nhật-bản tự gọi mình là Yamato: Đại-hóa—phiên âm sang Hán ngữ là Da-ma chỉ, thí dụ: Yamato Jin: Người Nhật-bản, Yamato no koko: Nước Nhật-bản. Sau đó trong một quá trình lịch sử quan hệ với người Trung-quốc, tiếp thu sâu đậm nền văn hóa Trung-quốc cũng như việc sử dụng Hán ngữ để làm văn tự trong công việc hành chính, trước tác và giáo dục v.v... tương tự như ở Việt-nam sử dụng Hán ngữ. Từ đó người Nhật-bản ít sử dụng danh xưng Yamato mà hầu như thông dụng cách gọi của người Trung-quốc với lối đọc theo giọng Nhật của mình là Nihon hoặc Nippon (Nhật-bản).

Người Thụy-diễn có danh xưng dân tộc là Sverige. Sverige bắt nguồn từ danh xưng của một bộ tộc tên là Swe mà ở thời cổ đại bộ tộc Swe cư trú ở trên lãnh thổ các nước Thụy-diễn, Na-uy và Đan-mạch. Bộ tộc ấy lấy tên là

Swe chính bắt nguồn từ việc lấy tên vật tổ. Khi bộ tộc Swe hình thành một dân tộc thì nó được gọi tên là Swearike (tiếng Thụy-diễn có nghĩa là đất nước của giống người Swe). Trong quá trình phát triển lịch sử của dân tộc Thụy-diễn, ý nghĩa của những thành phần cấu tạo nên từ ngữ Swearike đã dần dần bị quên đi và được phát âm đơn giản hóa. Ở thời trung cổ Swearike được viết thành Swerike. Ở thế kỷ thứ XV lại được viết thành Swerighe và sau đó Swerighe trở thành Sverige — một tộc danh chính thức của nước Thụy-diễn ngày nay.

Hai thí dụ mà chúng tôi dẫn ra ở trên để ta có thể liên hệ với trường hợp xuất hiện danh xưng của người Việt xem nó đã tiến triển như thế nào.

Qua các thư tịch cổ của Trung-quốc như ta đã biết, người Trung-quốc dưới những thời kỳ thống trị của chế độ phong kiến đã gọi phiếm chỉ với dụng ý miệt thị các dân tộc ở phía Bắc (như người Mãn-châu) là Bắc di hoặc Bắc man; các dân tộc ở phía Đông (Triều-tiên, Nhật-bản) là Đông di hoặc Đông man; các dân tộc ở phía Nam (Việt, Thái, Lào v.v...) là Nam di hoặc Nam man.

Rõ ràng là trước khi chưa có mối quan hệ tiếp xúc với người Việt, người Trung-quốc chưa có một khái niệm gì cụ thể về con người và văn hóa của người Việt. Người Trung-quốc chỉ có thể biết chung một cách ít ỏi về các khối cộng đồng người ở phía Nam nước mình và do đó họ không thể phân biệt được danh xưng của từng khối cộng đồng người khá đông đúc ở phía Nam. Vì vậy họ mới sử dụng một danh xưng phiếm chỉ: Nam di hoặc Nam man!

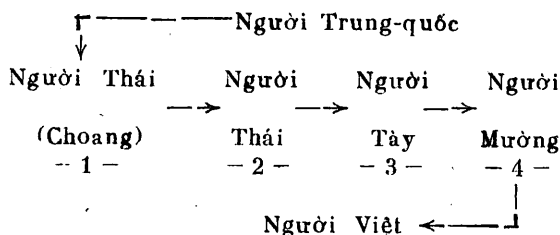
Sau này, lần lần qua trung gian của các khối cộng đồng người sống cạnh khối đông người Việt thì người Trung-quốc mới biết ít nhiều về con người, cương vực, ngôn ngữ, văn hóa, sinh hoạt của người Việt cổ đại. Sự tiếp xúc của người Trung-quốc với người Việt qua các khâu trung gian, đó là một sự thật. Trong sách *Hậu Hán thư* (quyển 116) còn nhắc lại chuyện người Việt cống chim trĩ trắng cho Chu Thành

(5) 1. «Tinh chất xã hội thời kỳ Hùng vương». «Hùng vương dựng nước» tập II. Nhà xuất bản khoa học xã hội. Hà-nội, 1972. Tr. 123.

2. «Suy nghĩ một vài điểm về gia đình, công xã và cộng đồng tộc người thời Hùng vương». «Hùng vương dựng nước», tập III, Hà-nội, 1973. Tr 340.

Vương phải trùng dịch bao nhiêu lần ngôn ngữ. Điều đó chứng tỏ người Trung-quốc chưa có ai nắm được tiếng Việt và ngược lại người Việt cũng chưa có ai hiểu được Hán ngữ. Mọi việc tiếp xúc quan hệ giữa người Trung-quốc với người Việt và ngược lại đều phải qua các khâu trung gian ngôn ngữ lân cận để thông dịch.

Qua biểu đồ sau đây ta có thể thấy rõ việc trùng dịch đó : A. Người Trung-quốc muốn tiếp xúc quan hệ với người Việt phải thông qua các cộng đồng người có quan hệ ngôn ngữ gần gũi với tiếng Việt :



1. Người Thái (Choang) ở phía nam Trung-quốc do sống gần gũi với người Trung-quốc nên có điều kiện tiếp thu một số lớn từ vựng của Hán ngữ và tất nhiên trong điều kiện lịch sử của việc chung sống gần gũi với nhau hàng ngày thì hàng rào ngôn ngữ giữa người Trung-quốc với người Thái (Choang) ở Trung-quốc không có gì ngăn cách. Trên cơ sở tiếng Thái của người Thái Trung-quốc, người Trung-quốc đã dùng nó làm một nhịp cầu đầu tiên để làm phương tiện giao tiếp với các tộc người khác ở phía nam vì địa bàn cư trú của người Thái được phân bố tương đối rộng khắp : Người Thái ở nam Trung-quốc, người Thái ở miền Át-xam đông Ấn-độ, người Thái ở Miến-điện, người Thái ở Thái-lan, Lào, người Thái ở Việt-nam.

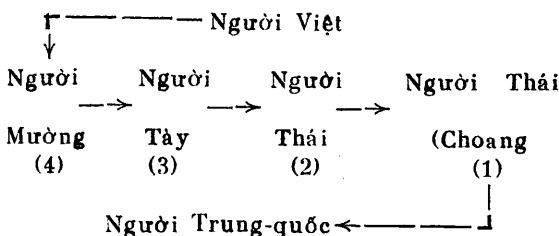
2. Người Thái ở Việt-nam cùng một nguồn gốc và ngôn ngữ với người Thái ở Trung-quốc nhưng trong quá trình phát triển lịch sử đã chịu ảnh hưởng của người Việt về văn hóa và ngôn ngữ. Rất gần gũi với người Mường trong nhiều mặt về đời sống sinh hoạt và ngôn ngữ.

3. Người Tày - Nùng cùng một nguồn gốc với người Thái, trong dòng Hán Thái. Nhưng do điều kiện lịch sử nào đó đã tách riêng ra và phân bố ở các vùng Tây-bắc Việt-nam.

4. Người Mường trong thời kỳ cổ đại là một thị tộc đã chung sống rất gần gũi với người Việt cùng trong một cương vực. Người Mường đã tiếp thu và chịu ảnh hưởng sâu đậm về văn hóa, ngôn ngữ, sinh hoạt v.v... của người Việt.

Tiếng Mường là gạch nối giữa tiếng Việt và các tiếng Tày - Thái.

5. Người Việt muốn tiếp xúc quan hệ với người Trung-quốc cũng phải thông qua các cộng đồng người có quan hệ ngôn ngữ gần gũi với Hán ngữ.



Mối quan hệ tiếp xúc giữa người Trung-quốc với người Việt ở thời cổ đại thật là phức tạp về mặt ngôn ngữ vì phải « trùng dịch » bao nhiêu lần ngôn ngữ. Do đó các sử gia Trung-quốc thời ấy khi viết về Việt-nam đều dựa trên tư liệu truyền khẩu của những người trong các khối cộng đồng người sống cạnh khối cộng đồng người Việt kể lại hoặc do chính người Việt cung cấp nhưng phải qua các khâu thông dịch. Vì vậy sử liệu về Việt-nam trong thư tịch cổ của Trung-quốc thường thiếu chính xác về sự kiện, tên người, tên đất v.v... Đặc biệt tên người, tên đất liên quan đến lịch sử Việt-nam trong thời kỳ cổ đại đều được các sử gia Trung-quốc phiên âm sang Hán ngữ bằng cách phiên âm trực tiếp tiếng Việt sang Hán ngữ hoặc gián tiếp từ tiếng Việt qua các thứ tiếng trung gian rồi mới phiên âm sang Hán ngữ. Từ đây ta có thể đi đến một suy luận rằng danh xưng Giao chỉ đã được người Trung-quốc phiên âm từ một từ nào đó để chỉ về danh xưng của người Việt.

Các khối cộng đồng người cùng chung sống với người Việt đều có một danh xưng riêng để gọi người Việt. Người Mường gọi người Việt là Đáo. Người Xá gọi người Việt là Dẹ. Các cộng đồng người ở Tây-nguyên gọi người Việt là Doan. Người Khơ-me gọi người Việt là Duôn. Người Thái-lan chính thống gọi người Việt là Duôn. Đặc biệt người Thái (Choang) ở miền nam Trung-quốc, người Thái - Lào ở Đông-bắc Thái-lan (tỉnh Xiêng-mạy), người Lào, người Tày, Thái ở Việt-nam gọi người Việt là keo, « Khôn keo » là người Việt.

Vậy thì danh xưng Giao chỉ có quan hệ gì với các danh xưng mà các dân tộc anh em gọi người Việt không ?

Về mặt kết cấu ngữ vựng của danh xưng Giao chỉ có hai thành phần là Giao và Chỉ. Giao là thành phần quan trọng nhất để ta

nguyên cứu về mặt ngữ nghĩa cũng như là một yếu tố đầu tiên để ta xét về nguồn gốc danh xưng. Đứng về mặt ngữ âm học lịch sử thì Giao-Jiao trong Hán ngữ cổ phải phát âm thành kiao (kew). Vậy thì Giao trong Hán ngữ cổ phải đọc thành keo.

Như chúng tôi đã trình bày, ở thời cổ đại người Trung-quốc sở dĩ có những mối quan hệ với Việt-nam chủ yếu thông qua các cộng đồng người Thái (Choang) ở phía nam Trung-quốc, người Thái ở Việt-nam v.v... Điều rất dễ hiểu các cộng đồng người Tây - Thái sống bên cạnh cộng đồng người Việt - một cộng đồng người khá đông đúc về số dân, có trình độ phát triển về kinh tế, kỹ thuật cũng như về mặt sinh hoạt - lẽ dĩ nhiên họ phải có những sự giao lưu chặt chẽ với người Việt và họ thấy cần thiết phải đặt ra một danh xưng để gọi khối cộng đồng người Việt nhằm mục đích phân biệt khối cộng đồng người này với các khối cộng đồng người của các dân tộc khác mà họ cùng chung sống bên cạnh khối cộng đồng người Việt. Hơn nữa ta còn nhận thấy rằng khối cộng đồng người Thái ở Trung-quốc, người Tây - Thái ở Việt-nam, người Thái - Lào ở vùng đông-bắc Thái-lan, người Lào đều thống nhất gọi người Việt là Keo. Keo là một danh xưng do khối cộng đồng người Thái gọi người Việt mà từ đó người Trung-quốc đã mượn và phiên âm sang Hán ngữ là Giao để chỉ người Việt. Danh xưng Giao chỉ (蛟 址) là kết cấu của hai thành phần từ vựng Thái (keo) + Hán (chỉ) để chỉ ý nghĩa: «Đất của người keo» (Giao). Người Mèo cũng xuất phát từ từ Giao chỉ mà gọi người Việt là «Cheo chỉ».

Xét về mặt ngữ nghĩa, trong tiếng Việt từ keo không có một ý nghĩa gì liên quan đến danh xưng của người Việt cũng như không liên quan gì đến đặc điểm dân tộc, đặc điểm sinh hoạt và đặc điểm lễ nghi tôn giáo của người Việt cả. Từ keo là một từ gốc Thái vì vậy ta phải tìm hiểu ý nghĩa của nó trong tiếng Thái - Lào.

Căn cứ vào từ điển của các ngôn ngữ Thái - Lào, từ Keo có những nghĩa chính như sau: 1. Ngọc 2. Thủy tinh 3. Sự trong suốt 4. Con sâu 5. Tên một loại rắn xanh.

Đến đây ta có thể đặt một câu hỏi tại sao người Thái ở phía nam Trung-quốc, người Thái ở vùng đông-bắc Thái-lan, người Tây - Thái ở Việt-nam và người Lào lại gọi người Việt là keo (có nghĩa là rắn)? Điều đó có thể giải thích rằng danh xưng keo mà cộng đồng người Thái gọi người Việt có liên quan đến vấn đề thờ cúng tổ tiên của người Việt nguyên

thủy. Trong thư tịch cổ của Trung-quốc và Việt-nam đều ghi lại tục xăm mình của người Việt cổ để tránh giống thường luồng sát hại mỗi khi họ lặn xuống sông biển bắt tôm cá (1). Từ chỗ xăm mình thành hình thường luồng (giao long hoặc thủy quái) dẫn đến cái hiệu quả không ngờ cho người Việt nguyên thủy là từ chỗ phòng chống thường luồng sát hại rồi tiến đến việc thờ cúng thường luồng như là một hình thức tổ tem - một sự sùng bái giới tự nhiên và phát triển thành một thờ tôn giáo nguyên thủy mà một số dân tộc trên thế giới đã từng có.

Những năm gần đây trong giới sử học Việt-nam có nhiều nhà nghiên cứu đã thống nhất ý kiến cho rằng tổ tem của người Việt nguyên thủy là một thứ rắn (rồng) cổ đại thường sống ở sông biển thuộc cương vực cư trú của người Việt cổ, thứ rắn ấy đã gây nhiều nguy hiểm cho những người bắt tôm cá như «Đại Việt sử ký toàn thư» còn chép lại.

Do đó không phải ngẫu nhiên mà các khối cộng đồng người Thái lại đặt ra danh xưng để gọi người Việt là keo. Có lẽ người Trung-quốc đã phiên âm từ keo sang Hán ngữ là Kiao, Jiao = Kew. Chữ Giao (蛟 Kiao > Jiao: Giao) kết cấu do hai thành phần: Bộ hũy 虫 (là con rắn độc) + 交 vẫn đọc là Giao [Jiao < Kiao]. Sự kết cấu này trong Hán ngữ gọi là cách kết cấu hình thanh tự hoặc hải thanh tự. Khi phiên âm từ keo của tiếng Thái sang Hán ngữ là Kiao [Jiao] 交 nó mới chỉ đảm bảo về mặt ngữ âm nhưng về mặt ngữ nghĩa gốc của nó trong tiếng Thái thì Hán ngữ chưa biểu đạt được. Vì vậy mới dẫn đến việc kết cấu thêm bộ Hũy 虫 (là con rắn độc) vào chữ Giao 交 để biểu đạt một cách trọn vẹn về mặt ngữ âm, ngữ nghĩa của từ keo gốc Thái. Chữ Giao 蛟 theo từ điển Hán Nga của giáo sư I.M. Osanin chỉ có nghĩa duy nhất là rắn biển, rắn nước hoặc rồng nước (Thủy long) (2).

Từ những chứng cứ đó ta có thể suy luận rằng ở thời cổ đại người Việt nguyên thủy đã lấy một thứ rắn nước (mà người xưa gọi là giống Thủy quái, thường luồng, giao long và đến rồng đã được cách điệu và thần thánh hóa) để làm vật tổ chung cho bộ tộc của mình. Xuất phát từ lý do đó các khối cộng

(1) «Đại Việt sử ký toàn thư» tập I. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà-nội, 1972, tr. 61.

(2) Xem «Hán Nga từ điển». Nhà xuất bản Các từ điển dân tộc và nước ngoài. Mosk-va, 1959.

đồng người Thái mới có danh xưng Keo (nhơn keo: người Keo: người rần) để gọi người Việt. Người Trung-quốc đã phiên âm từ Keo sang Hán ngữ là Giao [Jiao, âm Hán cổ là Kiao = Kew] và sử dụng trong các từ Giao nhân: Người Giao (người Keo): Người rần, người có vật tổ rần. Giao châu: Khu vực cư trú của người có vật tổ rần. Giao chỉ: đất của người rần, cương vực cư trú của khối cộng đồng người có vật tổ rần.

Hơn nữa, xuất phát từ cách gọi của các khối cộng đồng người Tày-Thái; người Việt đã tiếp thu danh xưng Keo rồi chuyển hóa sang tiếng Việt thành Kinh—một danh xưng chính thức của người Việt đã quen dùng từ lâu đời và còn tồn tại đến ngày nay như chúng ta vẫn gọi: người Kinh, dân tộc Kinh v.v... Sự chuyển hóa Keo thành Kinh

là xuất phát từ vấn đề đặc điểm tâm lý dân tộc. Khi người Việt nghe thấy các dân tộc anh em gọi mình là người Keo, họ tự cảm thấy từ Keo không mang một ý nghĩa đẹp đẽ, nên đã chuyển nó thành Kinh và ngầm mang một hàm ý Kinh là kinh đô, kinh kỳ, để nói lên người Kinh là người Việt sống ở nơi kinh đô hoặc ở các nơi đô thị khác với các dân tộc anh em chuyên sống ở nơi rừng núi! Về vấn đề này chúng ta có thể dẫn ra một thí dụ cụ thể: Việt kiều ta sống ở các vùng thuộc miền đông Bắc Thái-lan vẫn được người Thái-lan quen gọi là người Keo, tiếng Thái là Khôn kho (có nghĩa là người rần). Nhưng đồng bào ta hầu như không ai thích cái tên gọi như vậy nên đã tìm cách đọc chệch đi để mang một ý nghĩa đẹp đẽ và cao quý hơn: Khôn Kẹo (keo đọc ngắn) trong tiếng Thái có nghĩa là người ngọc.

III. Một vài kết luận bước đầu.

Nói tóm lại qua nguồn gốc danh xưng Giao chỉ ta có thể đi đến một vài kết luận:

1. Keo là một danh xưng do các khối cộng đồng người Tày - Thái ở Việt Nam, người Thái ở vùng đông bắc Thái Lan, người Thái (Choang) ở miền nam Trung Quốc, người Lào đặt ra để gọi người Việt ở thời cổ đại và danh xưng đó còn tồn tại đến ngày nay.

2. Danh xưng Keo là một từ gốc Thái được Hán ngữ phiên âm thành Giao - âm Hán cổ đọc là Kiao (Kew) và được sử dụng chính thức lần đầu tiên trong các thư tịch cổ của Trung-quốc để chỉ người Việt với sự kết cấu hai thành phần từ vựng Thái + Hán (Giao [Keo]+chỉ).

3. Danh xưng Keo có liên quan đến vấn đề tổ tem của người Việt nguyên thủy. Keo trong các ngôn ngữ Thái - Lào có nghĩa là một loài rần. Giao trong Hán ngữ cũng mang một ý nghĩa tương tự để chỉ một loài rần biển, rần nước hoặc rồng nước (mà có thể ngày nay đã bị tiêu diệt hết).

4. Qua nguồn gốc danh xưng Giao chỉ và nguồn gốc ngữ nghĩa của từ tổ Lạc (1) trong danh xưng Lạc Việt ở thời Hùng Vương có thể là những chứng cứ đáng tin cậy để ta có thể kết luận rằng tổ tem của người Việt nguyên thủy là một thứ rần nước hoặc rần biển cổ đại mà ngày nay không còn nữa. Thủy quái, thường luồng, giải, giao long, rồng cũng chỉ là một thứ rần nước hoặc rần biển

cổ đại được gọi bằng những tên khác nhau mà thôi.

Nói tóm lại danh xưng Giao chỉ (theo cách gọi của Trung-quốc), danh xưng Keo (theo cách gọi của các khối cộng đồng người Tày - Thái, Thái - Lào) và Lạc Việt (danh xưng do chính người Việt tự gọi) đều thống nhất nói lên ý nghĩa nguồn gốc tổ tem của người Việt nguyên thủy. Nói khác đi xuất phát từ nguồn gốc tổ tem của người Việt mới dẫn đến việc xuất hiện những danh xưng nói trên.

Chúng tôi trở lại vấn đề nghiên cứu tìm hiểu nguồn gốc danh xưng Giao chỉ với lòng mong muốn được đóng góp một vài ý kiến nhỏ bé của mình nhằm làm sáng tỏ một số vấn đề đang còn mắc mứu trong công việc nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương mà giới sử học nước nhà đã tiến hành trong mấy năm qua.

Nhưng những ý kiến của chúng tôi về nguồn gốc danh xưng Giao chỉ và về vấn đề tổ tem của người Việt nguyên thủy chắc chắn còn nhiều chỗ sai sót, mong được các nhà nghiên cứu và các bạn đọc cho ý kiến chỉ bảo.

Hải Phòng 31-10-1976.

(1) Lê Thanh Thịnh: » Một hướng tìm hiểu nguồn gốc ngữ nghĩa của từ tổ Lạc ». Khảo cổ học. Số 19-1976. Tr. 64.

MÃY TƯ LIỆU VỀ RUỘNG ĐẤT CÔNG LÀNG XÃ DƯỚI TRIỀU TÂY SƠN

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

Sự biến chuyển của bộ phận ruộng đất công ở các làng xã trong suốt quá trình vận động của cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn và dưới triều đại Tây Sơn, những năm cuối thế kỷ 18, đến nay vẫn là một ẩn số, một vấn đề chưa được khoa học lịch sử giải đáp bằng những tư liệu cụ thể. Tình hình của tư liệu hiện nay chỉ mới cho phép chúng ta có những suy đoán, những lập luận mang tính chất phương hướng hoặc giả thiết nghiên cứu. Chưa có thể hình thành những kết luận khẳng định.

Căn cứ vào nội dung rất sơ lược của chính sách về ruộng đất của Quang Trung (chính sách tịch thu ruộng đất của bọn quan lại địa chủ chống đối, tịch thu ruộng đất tư hữu để hoang hóa, không chịu cày cấy, sự ban cấp có mức độ ruộng đất làm ngụ lộc...) có thể giả định là dưới triều đại Tây Sơn ruộng đất công được bảo vệ và tăng cường, và từ đó có thể nghĩ rằng chiều hướng biến chuyển ruộng đất công cũng chỉ theo một hướng là tăng cường về số lượng diện tích.

Mặt khác trong bối cảnh lịch sử của một cao trào nông dân khởi nghĩa, giai cấp địa chủ phong kiến dần dần bị tiến công mãnh liệt cũng khó có thể quan niệm được rằng ruộng đất công làng xã tiếp tục bị quan lại, địa chủ, cường hào trong thôn xã lấn chiếm « Biến công thành tư ».

Mức độ cuộc đấu tranh giai cấp giữa nông dân và địa chủ phong kiến về kinh tế giữa những thời điểm lịch sử này, trong các làng xã ít nhất cũng diễn ra dưới những hình thức đòi giảm tô, tức, bảo vệ ruộng đất công hữu, chống sự chấp chiếm, lũng đoạn của địa chủ cường hào, tiến hành phân phối ruộng đất công cho hợp lý công bằng hơn (1).

Nhưng trong thực tế, tình hình đã diễn ra

như thế nào? Có hoàn toàn đúng như vậy không? Có tài liệu gì để chứng thực cho những giả thiết trên đây?

Trong một số luận văn đã công bố trên tạp chí « Nghiên cứu lịch sử » (số 157—tháng 7, 8 năm 1974, số 161—tháng 3, 4 năm 1975, số 2 (173)—tháng 3, 4 năm 1977) khi nghiên cứu vấn đề biến động của ruộng đất tư hữu ở mấy thôn xã trên đất Bắc-hà (xã Mạc-xá, thôn Định-công, xã Thượng-phước), giữa các thời điểm 1789, 1790, và 1805, qua những số liệu còn lại trên sổ sách; chúng tôi đã ghi nhận tình hình ruộng đất công của những thôn xã đó không hề có sự thay đổi nào khác về số lượng diện tích.

Chúng tôi đã nhắc tới hiện tượng nông dân ở 2 huyện Lệ-thủy, Phong-lộc (Quảng-bình) chiếm lấy ruộng đất của các đồn điền, doanh trại của quân Nguyễn đồn trú để cày cấy nhưng cách sử dụng, phân chia ra sao không rõ. Chưa có tài liệu nào nói tới trực tiếp và cụ thể vấn đề xử lý ruộng đất công trong một làng xã dưới triều đại Tây Sơn.

Dưới đây chúng tôi xin trình bày một số tư liệu nhỏ mong góp phần tìm hiểu một vài khía cạnh của vấn đề biến chuyển ruộng đất công trong làng xã.

(1) Phân tích tác dụng những chính sách nông nghiệp và ruộng đất của Quang Trung, Phan Huy Lê đánh giá: « Những chính sách ấy đã có tác dụng hạn chế bớt sự lũng đoạn ruộng đất công làng xã, phân hóa ruộng đất tập trung trong tay một số đại địa chủ quan liêu ».

Phan Huy Lê — « Bàn thêm mấy vấn đề về phong trào nông dân Tây Sơn » « Nghiên cứu lịch sử », số 50 tr. 38.

Ở thôn Phù-lưu, xã Phù-lưu, tổng Quảng-chiêu, huyện Đông-sơn, phủ Thiệu-hóa, tỉnh Thanh-hóa (2) có một tấm bia đề niên hiệu Tự Đức thứ 17 (1854) tháng 12, đã ghi lại sự việc liên quan tới ruộng đất công thời kỳ Tây-sơn của thôn này - Nội dung chủ yếu của bia nói đến tình hình thôn xã phiêu tán trong khoảng thời Tây-sơn, và ruộng đất công bị những kẻ gian tham chấp chiếm, mãi hơn nửa thế kỷ sau, hương lão, chức dịch, binh lính và dân làng phải hội họp để lập bia ruộng, ví: « Nguyên là bản thôn, có ruộng thờ cúng 3 mẫu, công điền 41 mẫu chột nhân lúc nguy Tây (2 chữ này bị đục mờ) ngược đãi hà khắc, làng xóm phải phiêu tán, những kẻ gian tham trục lợi đánh đổi [ruộng đất] tốt, màu mỡ, bá chiếm làm của riêng, thu giấu sổ sách, cầm bán cho làng xã khác. Đến năm Gia Long trở về sau, nhân dân tụ tập yên ổn, số ruộng đó bỏ hoang, không chịu thuế. Nhưng từ năm Minh Mệnh thứ 21, thì đem tất cả nhập vào lệ [thuế]; truy nhận lại ruộng đất đó, 10 phần chỉ còn lại 1, 2 mà thôi, thuế công điền cũng như là phải chịu nộp không. Từ năm Thiệu Trị trở lại đây, trong thôn có người theo nhiều học, có người nhập vào văn hội, có người được miễn « hóa dịch » đều đem của riêng để chuộc lại số ruộng nên từ đó đến nay mới có được một số, đem quân cấp, cho trưng về cày cấy. Năm Tự Đức thứ 17 tức năm Giáp Tý, tháng 11, làm xong lại đình, mới bàn bạc việc này, khắc [sổ diện tích và xứ] ruộng vào bia, đề ngăn chặn điều riêng tư, xem còn lại chừng nào, thiếu đi bao nhiêu, sẽ tiến hành chuộc lại, cho nên làm bia này ».

Tình hình trên đây có thể xảy ra trong khoảng thời gian giữa những năm 1786, 1789, giữa 2 cuộc tiến quân ra Bắc-hà của quân Tây Sơn, khi sự hỗn loạn về chính trị đạt đến đỉnh cao, khi chính quyền Lê Trịnh bị sụp đổ và chính quyền mới của Tây Sơn chưa hình thành, hoặc có nhiều khả năng hơn, có thể xảy ra ngay những năm dưới triều đại Tây Sơn khi những chính sách thu thuế và bắt lính khá gắt gao của chính quyền mới tác động đến sự khôi phục và cố gắng ổn định về các mặt sinh hoạt kinh tế, dân số trong các làng xã.

Tình hình chắc rằng không phải là cá biệt, độc đáo của riêng thôn Phù-lưu (Thanh-hóa). Có thể đó là tình hình của nhiều xã thôn tiếp tục lâm vào cảnh phiêu tán nặng vì chiến tranh hoặc phần lớn nông dân trong làng xã do không chịu nổi gánh nặng tô thuế, lao dịch và binh dịch phải rời bỏ quê hương bản quán, bỏ ruộng đồng hoang hóa tạo cơ

hội cho sự chấp chiếm, biến của công làm của riêng tư. Và điều đáng chú ý nữa ở thôn Phù-lưu này là sự chấp chiếm ấy được duy trì lâu dài dưới triều Tây Sơn (chưa nói tới cả mấy chục năm sau dưới triều Nguyễn nữa).

Trong kho văn bia của Thư viện khoa học xã hội Hà-nội còn giữ được bản dập của một tấm bia ruộng đất có giá trị thời Tây Sơn của xã Triều-đông, huyện Thượng-phước, phủ Thường-tín, trấn Sơn-nam thượng (ngay nay là một thôn của xã Tân-minh, huyện Thường-tín, tỉnh Hà-sơn-bình). Dưới văn bia ghi niên hiệu Cảnh Thịnh năm thứ 6 (1799). Người soạn là Nguyễn Duy Châu, xã chính của thôn Hạ.

Bia có 4 mặt, 2 mặt chính (khổ 0m70 × 0m93) và 2 mặt phụ do độ dày của tấm bia đá tạo thành (khổ 0m70 × 0m32). Cả 4 mặt đều có chữ, và có 2 loại nét chữ khác hẳn nhau. Một loại chữ nét khắc chân phương, cân thận, còn sắc nét, dễ đọc trên 2 mặt chính (gồm 34 dòng, mỗi dòng từ 1 đến 49 chữ) của tấm bia. Một loại chữ khác nét khắc nguệch ngoạc, nông, mờ nhạt trên bản dập, khó đọc, chứng tỏ người khắc không phải là người thợ chuyên môn khắc chạm đá và người viết chữ đề khắc chẳng phải là người văn hay chữ tốt. Loại chữ này khá nhiều, khắc chi chít xen vào giữa các khoảng trống của các dòng chữ chân phương, ngoài rìa các mặt chính và trên 2 mặt phụ nhỏ hẹp, rõ ràng khắc thêm vào ở những thời điểm sau năm Cảnh Thịnh thứ 6 (3).

Nội dung chủ yếu của bia khắc tên người, diện tích ruộng đất, xứ đồng thuộc phần lũng người. Đó không phải là điều hiếm thấy trong kho tàng văn bia của đất nước. Trên các bia hậu tự, hậu phật, bia công đức xây dựng, tu sửa, tô tượng, đúc chuông trong các chùa đền, miếu đình, chúng ta thường thấy tên người kèm theo một số diện tích ruộng đất. Nhưng đây chẳng phải là một tấm bia hậu tự hay bia ghi công đức của một chùa miếu nào đó. Với tiêu đề lớn « Điền chủ bi ký » chúng ta có thể nghĩ đó là bia khắc ghi ruộng đất tư hữu của những chủ ruộng trong xã. Nhưng tại sao ruộng đất tư hữu mà làng lại phải khắc vào bia để lưu truyền vạn

(2) Bia 4 mặt dựng trong đình chợ xã Phù-lưu, tổng Quảng-chiêu, huyện Đông-sơn. Bản dập của Thư viện khoa học xã hội, ký hiệu 17.756.

(3) « Điền chủ bi ký » bản dập của TVKHXH ký hiệu 8285, 8286, 8287, 8288.

đại? Có nguyên cớ gì để làng phải cần đến một thứ sổ ruộng «ngàn năm bia đá» như vậy? Nhưng nếu đó là ruộng đất công thì cũng là điều hiếm thấy, vì nếu có khắc ruộng đất công vào bia để xác định muốn đời quyền sở hữu công cộng về ruộng đất của nhà nước phong kiến hay của làng xã, thì cũng chỉ khắc đến diện tích, xứ đồng, địa giới, dòng tây, nam bắc của từng thửa ruộng là cùng, tại sao lại khắc kèm tên người? Nếu là những người được làng phân phối ruộng đất theo chế độ quân cấp định kỳ hàng năm, 3 năm, hay 6 năm một lần, hà tất phải khắc vào bia.

Mẫu thuẫn ấy đặt ra trước tiên vấn đề phải xác định hình loại sở hữu ruộng đất ghi lại trong nội dung bia.

Thử xem đoạn mở đầu của văn bia — trong các văn bia, đoạn mở đầu thường trình bày lý do vì sao phải lập bia — nói gì?

«Bia làm ra để làm gì? Trước đây, vốn là các chủ ruộng đã được chỉ dẫn ruộng đất ở 2 thôn và luân lưu cây cấy, gặt hái, vĩnh viễn làm ruộng của làng, hàng năm nộp thuế, mỗi sào tiền cô 3 tiền chia làm 2 vụ đồng, hạ phụ nhập vào tiền dung. Điều ấy thật là tiện lợi cho dân. Từ đó đến nay đã qua 2 kỷ, trong sổ ruộng ấy có số đã mất mát, thất lạc, hưởng gì ngàn vạn năm sau. Ai mà có thể gìn giữ được ru? Bởi vậy, viên mục, xã thôn trưởng cùng hội hợp ở đình, tạo lập một tòa bia đá khắc tên họ điền chủ, số sào, các xứ [đồng] những thửa ruộng quan [diện tích] bao nhiêu sào, để lại cho mọi người đều biết, đời đời có thể thấy được...».

Tiếp đó, đoạn dưới khắc điều quy định «...Hàng năm, 2 vụ hạ đồng đến ngày chiều hồ tiền dung lấy tiền thuế mua lễ... (mất mấy chữ) thân long (?). Thôn trưởng bày [lễ] tại bia, các chủ ruộng, viên mục ra tế, mặc áo, đội mũ làm lễ, thôn trưởng làm bồi tế, để làm sáng tỏ hậu ý».

Căn cứ vào nội dung trên, chúng tôi cho rằng vấn đề ở đây có liên quan đến ruộng đất công chứ không phải là ruộng đất tư hữu mặc dầu trong suốt 4 mặt bia không thấy một từ công điền (公田) hay quan điền (官田) mà chúng ta thường thấy trong các sổ sách, văn kiện về ruộng đất. Trong phần nói đầu có đoạn «...khắc tên họ điền chủ, số sào, các xứ những thửa ruộng quan...» chữ quan lại viết (关). Có thể nghĩ và tin rằng người viết văn bia, hoặc người khắc đã giữ nguyên vẹn âm của từ (官) biểu hiện đúng nội dung của khái niệm ruộng công, nhưng lại tùy tiện sử dụng một từ đồng âm khác hẳn tự dạng.

Trong phần trên còn nói tới việc: «Luân lưu canh hoạch», «thay phiên nhau cấy bừa, gặt hái...», «ruộng đã bị mất mát, phải ra sức gìn giữ» hàng năm các viên chức trong làng còn phải trích tiền thuế làm lễ tế trước bia cùng với các chủ ruộng... Cuối bia (mặt 8287) còn ghi «từ đây trở lên, trong bia đã thực khai các xứ ruộng cộng lại là 25 mẫu 2 sào để người sau giữ gìn nguyên vẹn không thay đổi. Nếu kẻ nào độc riêng mình gian dối đem bán từ 1 sào trở lên, tự theo ý mình, không theo trong bia, củi nguyên Hoàng thiên... đại vương hạ vị chứng giám».

Con số thuế mà mỗi sào ruộng phải nộp ghi trong bia là con số đáng chú ý: 1 sào, 3 tiền cô, như vậy là mỗi mẫu 3 quan tiền thuế. Mức thuế khá nặng so với mức thuế đánh vào ruộng tư thời Lê. Nếu theo mức thuế năm Bảo Thái thứ 9 (1728) thì ruộng tư nhất đẳng mỗi mẫu chỉ có 3 tiền, và từ đó trở về sau có khi thu tăng thêm 2 tiền quý (Cảnh Hưng thứ 2—1741) có khi thu thêm 1/2 số tiền tô tăng thêm ấy (Cảnh Hưng thứ 25—1764) Như vậy từ năm 1764 trở đi, tô thuế ruộng tư cao nhất chỉ thu 4 tiền 1 mẫu loại nhất đẳng.

Điều đáng chú ý là mức thuế ruộng ghi trong bia còn nặng hơn cả mức thuế ruộng công mà nhà nước phong kiến đã quy định dưới thời Lê (4). Mặt khác cần chú ý con số ruộng đất ghi lại trong bia, thuộc các chủ, con số 25 mẫu 2 sào ghi ở cuối mặt sau của bia (bản dập số 8287). Con số ấy rất gần gũi với con số công điền 31 mẫu 6 sào mà chúng tôi tìm thấy trong bản điền bạ của xã Triều Đông kê khai năm Gia Long thứ 4 (1805)—cách

(4) Về thuế ruộng đất thời Lê mạt, Phan Huy Chú ghi lại trong «Lịch triều hiến chương loại chí» nội dung như sau:

— năm Bảo Thái 9 (1728) định lại phép tô ruộng: ruộng công nhất đẳng 1 mẫu, 1 quan (được nộp 2/3 bằng thóc), nhị đẳng 1 mẫu, 8 tiền (1/2 nộp bằng thóc), tam đẳng 1 mẫu 6 tiền (nộp 1/3 bằng thóc). Ruộng tư nhất đẳng mỗi mẫu 3 tiền, nhị đẳng 2 tiền, tam đẳng mỗi mẫu 1 tiền.

— năm Cảnh Hưng thứ 2 (1741) có việc dụng binh, phải tiêu tốn, bổ thêm thuế tô, ruộng công tư mỗi mẫu 2 tiền quý. Đến năm Cảnh Hưng thứ 19 (1758) tha tiền tô thêm. Nhưng đến năm Cảnh Hưng thứ 25 (1764) lại 1/2 số tiền tô thêm.

«Lịch triều hiến chương loại chí». Bản dịch Viện Sử học, tập 3, phần Quốc dụng chí, các trang 59, 60.

năm ghi trên bia 6 năm—và cũng rất xa với con số tư điền 589 mẫu 5 sào 9 th 2 cũng ở trong điền bạ ấy (5).

Như vậy có thể xem xét vấn đề ở đây trong phạm trù ruộng đất công. Có thể nghĩ đây là một tấm bia ghi lại thực trạng phân chia ruộng đất công của dân xã Triều-đông vào những năm cuối của triều đại Tây Sơn. Nghiên cứu diện tích các phần ruộng đất bên cạnh tên các chủ ruộng, có thể xác định loại hình sở hữu và tính chất, cách thức phân phối ruộng đất ở đây.

Trong những hàng chữ chân phương, khắc sắc nét, đều đặn, hàng lối ngay thẳng trên 2 mặt chính của bia, có tên 56 người, nhưng chỉ có 55 tên người kèm theo các thửa ruộng đất. Căn cứ vào danh sách, chúng ta thấy, trong số 56 người, có 27 người, mỗi người có phần ruộng 6 sào, 28 người, mỗi người có phần ruộng 3 sào. Còn mỗi một người là Nguyễn Hữu Lập, đứng đầu danh sách thì lại không thấy có một thửa ruộng đất nào. Bên cạnh tên chỉ thấy khắc mấy dòng chữ nhỏ « Tiền thế điền cổ tiền tứ thập bát quán quân vi lục giáp, mỗi giáp cổ tiền bát quán tại giáp trưởng luân lưu hữu dịch tác ứng » (dịch: tiền thế ruộng, 48 quan tiền cổ, chia đều cho 6 giáp, mỗi giáp cổ tiền 8 quan để lại giáp trưởng luân chuyển có việc thì ứng ra). Bản thân câu văn không sáng nghĩa lắm, và đó là một vấn đề khá gay go mà cần phải giải quyết. Trong phần dưới, chúng tôi sẽ đề cập tới.

Rõ ràng đó là một danh sách những người được làng chia ruộng theo một số nguyên tắc mà chúng ta có thể đoán biết phần nào qua sự phân tích những con số diện tích, xứ đồng, các thửa ruộng.

— Chỉ có 2 mức phân phối ruộng đất: mức 6 sào và mức 3 sào. Cũng cần phải nói rõ là trong bia không ghi rõ ở mỗi người một phần chẵn 6 sào hoặc 3 sào. Đó là kết quả chúng tôi thu được khi cộng lại diện tích các thửa ruộng phân phối cho từng người. Điều thú vị là đã đạt được những con số tròn như vậy, và khi cộng kiểm tra tất cả diện tích của 55 phần, chúng tôi cũng có con số 25 mẫu 2 sào hoàn toàn khớp với con số ghi cuối bia...

Cách phân phối ruộng đất chỉ với 2 mức như vậy mang tính chất tương đối bình quân, về cơ bản không giống chút nào với việc phân phối ruộng đất công theo chính sách quân điền thời Lê trước đó và thời Nguyễn về sau. Những chính sách phân phối ruộng đất công này với hàng chục mức khác nhau căn cứ vào thứ bậc, phẩm cấp, chức vụ, vị trí của

con người được hưởng trong tổ chức xã hội và nhà nước phong kiến.

— Nền chú ý đến phần ruộng của mỗi người, chúng ta sẽ thấy, tuy mỗi phần diện tích không lớn (3 hoặc 6 sào) nhưng không được chia lập trung gọn thành từng thửa trên một xứ đồng, mà phần lớn do nhiều thửa nhỏ, rải rác trên nhiều cánh đồng, hợp thành

Trong số 55 phần ruộng, chúng tôi chỉ thấy có 1 phần 6 sào của Lê Xuân Thúc và 12 phần 3 sào là được chia nguyên vẹn 1 thửa. Còn lại 42 phần khác đều gồm từ 2 thửa trở lên, thậm chí có phần 6 sào mà do 5 thửa cộng lại. Phần 3 sào của Lê Đình Vũ gồm 3 thửa (cửa đình, 1 thửa 1 sào 2 khẩu, 1 thửa 8 khẩu: xứ Bà Giao 1 thửa 1 sào).

Những chi tiết ấy gợi lên ý niệm về một sự phân phối ruộng đất khá tỉ mỉ, có thể có chú ý đến các loại ruộng đất tốt, xấu, ở xa làng hay gần làng, và để đảm bảo tính chất tương đối công bằng, hợp lý, cần phải lấy tốt bù xấu lấy gần bù xa. Đó chỉ mới là một dự đoán khi trong tay chúng tôi không có bản đồ ruộng đất và thổ nhưỡng của xã Triều-đông.

Một vấn đề khá quan trọng khi nghiên cứu tình hình phân phối ruộng đất công trong thời điểm lịch sử này là hạng người nào trong làng xã được nhận phần ruộng đất đó? Ruộng đất công có được phân phối cho những người ít ruộng, thiếu ruộng cấy cấy không? Sự lũng đoạn của bọn cường hào, địa chủ đối với bộ phận ruộng đất này ra sao? Còn tiếp tục dưới những hình thức nào khác hay đã chấm dứt? Việc ấy rất khó khăn. Một điều may mắn là trong những tư liệu của xã Triều-đông được lưu trữ còn lại bản sao một điền bạ năm Gia Long thứ 4 (1805). Có thể dùng tài liệu đó làm cơ sở để tìm hiểu những vấn đề ruộng đất, đối chiếu tìm lại những nhân vật được chia ruộng công 6 năm về trước.

Theo điền bạ Gia Long thứ 4 ấy thì vào năm 1805, 3 năm sau khi chinh quyền Tây Sơn sụp đổ, tổng số diện tích ruộng đất toàn xã Triều-đông là 680 mẫu 7 sào 8 th 7, trong đó công điền có 31 mẫu 6 sào và tư điền chiếm tới 589 mẫu 5 sào 9 th 2, chiếm 5/6 diện tích toàn xã, (con số cộng kiểm tra của chúng tôi sau khi tính toán mức độ sở hữu của từng người chủ ruộng là 580 mẫu 2 sào 13 th 8 so với tổng số ghi trong điền bạ, hụt mất 9 mẫu 2 sào 10 th 4). Số ruộng đất tư khá lớn đó nằm trong tay 83 chủ ruộng, với mức bình quân

(5) Địa bạ xã Triều-đông, TVKHXXH, ký hiệu AG, a₁.

sở hữu của mỗi chủ là 6 mẫu 9 sào 2 th 9. Người nhiều ruộng nhất là sắc mục Vũ Hữu Niên với tổng số 23 mẫu 4 sào 7 th 5. Đại bộ phận ruộng đất nằm trong tay lớp người sở

hữu có từ 5 mẫu trở lên. Chỉ có 14 người có dưới 3 mẫu (1/6 tổng số người sở hữu) người ít nhất là Bùi Hữu Trí có 1 mẫu 4 sào, không có ai có dưới 1 mẫu.

Tình hình phân phối ruộng đất tư hữu của xã Triều-đông năm 1805 (Gia Long 4)

Sở hữu từ 1 - 3m	S. h. từ 3 - 5m	S. h. từ 5 - 10m	S. h. từ 10 - 20m	S. h. từ 20 - 30m
32m 6s 7th5	76m 3s 5th8	231m 6s 12th6	195m 7s 9th4	43m 8s 8th5
14 người	19 người	32 người	16 người	2 người

Tổng cộng 83 chủ ruộng; bình quân một chủ sở hữu: 6m 9s 2th9

Như vậy ruộng đất tư hữu khá tập trung trong tay những người có khả năng bóc lột địa tô hoặc nhân công, tuy rằng chỉ là cỡ nhỏ mà thôi. Không có những địa chủ lớn có trên 25 mẫu ruộng đất.

Trong số 83 chủ ruộng tư ấy, chúng tôi tìm thấy tên 13 người có trong danh sách 56 người trên 2 mặt bia chính. Đó là:

Loại có phần 6 sào

- Vũ Hữu Niên có 23m 4s 7th5
- Đào Nhân Cơ 3m 3s
- Nguyễn Đình Mẫn 9m 3s 7th
- Lê Xuân Thúc 10m 5s
- Nguyễn Hữu Tài 9m 8s 12th1
- Đỗ Danh Giản 9m 4s 11th
- Nguyễn Như Bích 5m 3s
- Lê Hữu Vị 5m 4s 4th

Loại có phần 3 sào

- Nguyễn Hữu Tá có 13m 3s 6th5
- Lê Trần Hằng 15m 3s 6th5
- Lê Xuân Phiên 11m 2s 7th5
- Lê Xuân ... (厚) 7m 7s
- Nguyễn Đăng Tiến 12m 8s 3th

* Theo điền bạ xã La-phù (huyện Thượng-phúc) năm Gia Long thứ 4 (1805) thì Vũ Hữu Niên còn có ở La-phù 3m 4s 8th7 và Lê Xuân ... (勤) có 5m 0s 3th.

Như vậy là trừ Đào Nhân Cơ là người duy nhất trong số 13 người trên chỉ có 3 mẫu 3 sào, còn tất cả 12 người khác là những người - 6 năm sau - thuộc vào loại khá giả, có từ 5 mẫu ruộng trở lên, trong số ấy 8 người có trên 10 mẫu. Đặc biệt sắc mục Vũ Hữu Niên, địa chủ có nhiều ruộng đất nhất trong xã cũng được phân phối ruộng đất công. Có thể cho rằng 13 người này, 6 năm về trước, là những người thiếu ruộng hoặc không có

ruộng. Nhưng như vậy thì quá trình vơ vét ruộng đất làm giàu của những người này phải diễn ra với tốc độ khá nhanh. Nhưng như vậy phải giải thích lý do nào khiến ở xã Triều-đông trong vòng có 6 năm mà hơn một trăm mẫu ruộng đất tư hữu đã phải đổi chủ (chính xác, tổng số ruộng đất của 13 người trên là 137 mẫu 1 sào 5 th. 1) và tập trung vào tay một số người. Trong số đó, ngoài Vũ Hữu Niên là sắc mục, còn 2 người khác nữa (Lê Xuân Phiên, Lê Trần Hằng) trong điền bạ Gia Long ghi là Xã trưởng những người có vai vế trong làng xã. Còn lại 43 người không có tên trong sổ ruộng - 6 năm sau, nhiều phần chắc là những người vào thời điểm đó không có ruộng hoặc có rất ít ruộng và sau đó sa sút đã phải bán đi.

Như vậy nguyên tắc phân phối ruộng đất công ở xã Triều-đông có lẽ không phải chỉ chia cho những người có ít hoặc thiếu ruộng đất cày cấy. Có cả những người có nhiều ruộng đất, hoặc đã đủ ruộng đất cày rồi cũng vẫn được chia. Nhưng họ chỉ là một phần số (khoảng 1/4) không lớn trong tổng số.

Nhưng giữa hai loại được phân phối ở mức độ khác nhau: loại được 3 sào và loại được 6 sào có gì khác biệt trong tiêu chuẩn. Như thế nào thì được chia 3 sào, và thuộc vào hạng người nào thì được hưởng phần gấp đôi?

Chưa có cứ liệu gì để có thể làm rõ vấn đề.

- Về thời gian sử dụng ruộng công chắc rằng không phải là ngắn ngủi, theo từng thời hạn 1 năm, 3 năm hoặc 6 năm, những định kỳ phân chia lại ruộng đất công mà chúng ta thường thấy trong các tục lệ của làng xã hoặc do chính sách nhà nước phong kiến quy định. Việc khắc tên những người được chia ruộng vào bia là một minh chứng cụ thể về tính chất tương đối lâu dài của thời gian phân phối.

Không những thế, nó còn mang cả nhân tố đề cố định, vĩnh cửu hóa sự phân chia đó nữa. Nhưng ở xã Triều-đông, vấn đề phân phối ruộng đất công không chỉ có lần ấy rồi kết thúc luôn. Những giòng chữ khắc nguyệt ngoạc thêm vào giữa các hàng chữ chân phương ngoài rìa hai mặt chính, và trên hai mặt phụ của tấm bia, cho thấy vào thời gian sau đó có sự bổ sung.

Ngoài 56 tên người khắc trên hai mặt chính vào thời điểm Cảnh Thịnh thứ 6 (đã phân tích trên kia), trong những dòng chữ khắc thêm về sau chúng tôi còn đếm được đến 66 tên người (có thể còn nhiều hơn vì có những chỗ mờ, mất chữ). Ví dụ : ở khoảng trống hàng thứ 8 mặt bia trước (bản dập bia, ký hiệu 8288) có khắc thêm tên Nguyễn Duy Hoan, 2 thừa, mỗi thừa 1 sào, 2 khâu, Lê Xuân Tuy : 1 thừa ở Đông-châu 3 sào, Lê Đình Năng 2 thừa 3 sào. Ở mặt phụ (mặt số 8285) có khắc Nguyễn Hữu Dậu 4 thừa, 6 sào 1 khâu, mặt phụ (mặt số 8286) Nguyễn Hữu Nê 1 thừa 6 sào (6).

Chưa thể xác định chắc chắn thời điểm khắc bổ sung những dòng chữ ấy, và việc khắc bổ sung ấy đã tiến hành chỉ 1 lần hay nhiều lần ; Những nét chữ khắc không chính không rõ, không phải do những người thợ chạm đá chuyên nghiệp, nên rất khó phân biệt những đặc điểm, ngoài đặc điểm chung là rất xấu. Điều đáng lưu ý là không thấy tên người nào trùng hợp với tên họ của những người có tên trong diên bạ Gia Long năm thứ 4. Có thể đó là những người không có ruộng đất tư hữu chăng ? Hay sự ghi khắc bổ sung ấy về sau mới tiến hành vì có 1 trường hợp đáng chú ý : cuối hàng 13 mặt chính là mặt sau của bia (ký hiệu số 8287) có khắc « Cựu lý trưởng Nguyễn Tuyên, ruộng ở xứ Hàm ếch 1 sào, Đông-bãi 2 sào ». Danh hiệu lý trưởng chỉ thấy dùng phổ biến dưới thời Minh Mệnh, đầu thời Gia Long vẫn dùng danh hiệu xã trưởng. Khả năng chắc chắn hơn cả là sự bổ sung ấy đã tiến hành dưới thời Nguyễn.

Trong nội dung những dòng chữ khắc thêm về sau có hiện tượng phổ biến, rất đáng chú ý và cũng rất khó lý giải. Bên cạnh một số ít tên người, 8 người trên tổng số 66 tên nhận đếm được, có kèm theo phần ruộng, xứ đồng, một loạt 58 tên người khác chỉ có tên mà không có ruộng và khắc ghi như sau : (mặt số 8283), Nguyễn Hữu Quân, Đào Hữu Bá... (và 5 người nữa) « mỗi viên diên tam cao thế tiền lục quán » (mỗi người ruộng, 3 sào, thế tiền 6 quan). Trên các mặt số 8286, 8287 cũng ghi hàng loạt tên người với ghi chú như vậy.

Riêng mặt 8288, có chỗ ghi không hoàn toàn giống như trên (bên rìa trái khác : xã Hự, xã Nhữ, xã Doanh, mỗi (có lẽ chữ viên) thế diên lục quán ; trong mặt bia, ở khoảng trống, hàng thứ 5 sau một loạt 19 tên (xã Đạo, xã Mạt, xã Truy, xã Cấn...) cũng khắc giống như vậy ; Ở khoảng trống hàng thứ 7 còn ghi vắn tắt hơn nữa sau mấy tên người « xã Trăn, xã Thử, xã... mỗi lục quán... ») Đặc biệt ở ngoài rìa phải mặt bia khác rõ dòng chữ « Đỗ Danh Phúc, Lê Văn Tác, Lê Văn Bản mỗi viên thế diên nạp tiền lục quán ». Như vậy nếu như vào năm Cảnh Thịnh thứ 6, trong số 56 người chỉ có Nguyễn Hữu Lập có « tiền thế diên » thì đến thời điểm sau, hiện tượng này đã trở nên phổ biến, chiếm ưu thế tuyệt đối.

« Tiền thế diên » (tiền thay cho ruộng) trong bia chia ruộng công của xã Triều-Đông là tiền gì ? Ai nộp, ai trả và ai được nhận ? Theo luận lý thông thường thì vào thời điểm lịch sử cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19 khi ruộng đất công trong các làng xã vùng đồng bằng Bắc bộ ít đi và nhiều nơi còn tỷ lệ thấp như xã Triều-đông (so với tổng số, và ruộng đất tư), thì được cấp ruộng công là một quyền lợi, và khi làng xã vì một lý do nào đó không có đủ ruộng để chia dùng kỳ hạn, có thể trích tiền công quỹ bù cho người trong diện được cấp một số tiền, ở đây mỗi phần 3 sào được bù 6 quan.

Nếu đúng như vậy thì sẽ vấp phải một loạt vấn đề khác cũng khó giải đáp như :

— Chẳng lẽ ruộng đất công ở xã Triều-đông chỉ chia có một lần và lâu dài, khiến cho những người sau đó không còn được chia nữa hay sao ? Theo chúng tôi nghĩ khả năng đó cũng có thể xảy ra, vì trên thực tế đã có trường hợp có làng xã ở thế kỷ 18 đã chia ruộng đất công gần như vĩnh viễn cho các thành viên trong làng xã. Trong một dịp khác, chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này chi tiết hơn. Nhưng ở đây, tại sao trong đợt chia ruộng lần trước, thời Cảnh Thịnh, Nguyễn Hữu Lập dùng đầu trong danh sách lại không được hay không muốn — nhận phần ruộng chia — mà lại phải « tiền thế diên » ? Và tại sao lại có số tiền đến 48 quan — tương đương với 8 phần 3 sào, hay 4 phần 6 sào, nếu theo giá trị, tam cao lục quán, (3 sào, 6 quan) ? Và

(6) Trong diên bạ Gia Long thứ 4 có một chủ ruộng là Nguyễn Văn Nê, có 20 mẫu 4 sào 1 th chắc không phải là Nguyễn Hữu Nê được phân phối 1 thừa 6 sào khắc nguyệt ngoạc ở mặt phụ (8286).

cũng lại sao, vì lý do gì mà số tiền 48 quan của Nguyễn Hữu Lập lại phải « chia đều cho 6 giáp mỗi giáp cổ tiền 8 quan (đề) tại giáp trưởng luân chuyển có việc thì ứng ra »? Như vậy Nguyễn Hữu Lập, không phải được làng ứng tiền cho mà ngược lại phải tự xuất tiền ra.

— Thêm nữa, giải thích như thế nào về 3 trường hợp Đỗ Danh Phúc, Lê Văn Tác, Lê Văn Bản, mỗi người nộp tiền 6 quan thay cho ruộng? 3 người đó nộp tiền cho làng hay làng nộp cho bản thân họ? Có lẽ họ phải nộp cho làng thì đúng với tinh thần của cấu trúc câu văn hơn.

— Nếu là tiền phải nộp cho làng thì đó là tiền gì có liên quan tới ruộng đất công? Chắc không phải là tiền thuê của 1 năm, vì như thế quá nặng. 1 sào: tới 2 quan, mỗi mẫu đến 20 quan. Hay là nộp cho làng một lần rồi giữ lấy cây cấy trong nhiều năm? Nếu như vậy tại sao lại « tiền thế điền »? Mâu thuẫn và khá rắc rối! Chưa có đủ cứ liệu để giải quyết vấn đề.

Mấy tài liệu khai thác từ 2 tấm bia trên đây chưa phải là những minh chứng đầy đủ xác nhận và khẳng định những giả thiết nào đó. Nhưng đó là những tư liệu có giá trị gợi ý, đặt ra nhiều vấn đề cho những người nghiên cứu về phong trào nông dân và triều đại Tây Sơn, không chỉ riêng về vấn đề ruộng đất.

1) Trước hết cần thấy tính chất phức tạp của vấn đề ruộng đất trong các làng xã dưới thời Tây Sơn. Thực tế rất đa dạng và phong phú, không dễ dàng ăn khớp với những khẳng định vội vàng, giản đơn. Trong bối cảnh nội chiến phong kiến và đấu tranh liên tục của những năm bão táp, đầy biến động cuối thế kỷ 18, không phải ở bất cứ nơi đâu, nông dân cũng làm chủ được tình thế, bảo vệ được ruộng đất riêng tư, ngăn chặn có hiệu quả những hành động « đục nước béo cò » của một số người lợi dụng cảnh hỗn quân, hỗn quan để chấp chiếm ruộng đất công và tư.

Có thể đó chỉ là tình hình của những làng xã bị phiêu tán nặng như xã Phú-lưu. Nhưng đó là nhân tố cần tính đến khi nghiên cứu vấn đề ruộng đất vào những năm cuối thế kỷ 18, dưới triều đại Tây Sơn, khi hậu quả tình trạng phiêu tán thời Lê mạt chưa được khắc phục và những đợt phiêu tán mới lại tiếp tục xảy ra vì tô thuế, binh dịch nặng nề không kém thời trước, có mặt còn hơn.

2) Tấm bia « Điền chủ bị ký » của xã Triều Đông gợi lên cho chúng ta mối quan hệ giữa những con người trong thôn xã với ruộng đất công những năm cuối thế kỷ 18 dưới triều đại Tây Sơn. Vấn đề xử lý, phân

phối ruộng đất công ở đây mang nhiều yếu tố mới. Chính sách quân điền thời Lê (triều Nguyễn sau này tiếp tục áp dụng với đôi điều cải tiến), một chính sách chi phối ruộng đất công trong làng xã của nhà nước phong kiến nhằm phục vụ cho lợi ích của giai cấp phong kiến địa chủ, đã bị phá vỡ. Tính chất chi phối, chủ đạo trong sự phân phối ruộng đất công ở đây là tính chất bình quân tương đối với 2 mức mà thôi. Nhưng cách phân phối ấy tồn tại từ bao giờ, mới bắt đầu dưới thời Tây Sơn, năm 1799 hay đã có từ lâu trước đó? Có thể xem đó là thành quả của cuộc đấu tranh của phong trào nông dân không, của cuộc đấu tranh cụ thể của nông dân trong xã Triều Đông dưới tác động của phong trào chung? Suy đoán khá hấp dẫn ấy chưa có tư liệu xác minh. Nhưng điều rõ ràng, cụ thể hơn là ngay trong quá trình thực hiện sự phân phối mang tính chất bình quân tương đối ấy vẫn bộc lộ sự lũng đoạn ruộng đất công của giai cấp địa chủ mặc dầu số lượng ruộng đất công nơi đây không còn nhiều, ý nghĩa kinh tế không lớn. Con số 13 người được nhận phần ruộng mà chúng ta biết được qua điều bạ Gia Long là những người có khá nhiều ruộng đất tư hữu. Nếu năm 1799, khi nhận phần ruộng công làng chia cho họ, là những người không có ruộng hoặc là ít ruộng thì 6 năm sau, rất nhanh chóng họ đã trở thành những kẻ khá giả, nhiều người trở thành địa chủ thực sự và ruộng đất công vẫn còn nằm trong tay họ với cách phân phối dài hạn như đã phân tích trên kia. Trường hợp này hay trường hợp khác, đã là địa chủ từ trước năm 1799 hay mấy năm sau mới trở thành, khả năng này hay khả năng khác, thì ruộng đất công vẫn nằm trong tay một số địa chủ. Sự lũng đoạn đó vẫn là sự thật hiển nhiên. Trong trường hợp họ chỉ mới « phát » lên trong khoảng vài năm cuối triều đại Tây Sơn đầu thời Nguyễn, qua thật họ cũng là những tay biết lợi dụng thời cơ, thăng tay vơ vét ruộng đất của những người nông dân bán cùng hóa, phá sản hàng loạt. Họ là những con người có đủ khả năng và bản lĩnh lũng đoạn ruộng đất trong thôn xã, bất kể công hay tư.

3) Thời hạn phân phối và sử dụng ruộng đất công của xã Triều Đông là một ví dụ sinh động về bước quá độ của quá trình chuyển hóa ruộng đất công trong làng xã thành ruộng đất tư hữu. Bước quá độ đó diễn ra trong một thời gian khá dài dưới hình thức êm dịu, đã được mọi người chấp nhận: từ sự phân chia ruộng đất theo định kỳ (1 năm, 3 năm, 6 năm) tiến tới giao ruộng lâu dài hơn,

và từ một thời gian dài có thể tiến tới không có thời hạn và mức cao nhất là có thể truyền lại cho con cháu, người trong gia đình. Có thể ruộng đất phân phối lúc ban đầu đúng đối tượng, cho những người ít ruộng hoặc không có ruộng. Nhưng mảnh ruộng công được phân chia lâu dài trong tay người nông dân chỉ là một cái gì mong manh. Sớm muộn với tình trạng sưu cao tô thuế, công dịch nặng nề: mảnh đất công đó cũng sẽ chuyển sang tay những kẻ giàu có, nhiều ruộng đất, làm tiền cho vay nặng lãi, nhận ruộng đất cầm cố của nông dân bán cùng. Kết quả là ruộng đất công của xã Triều-đông, cũng như của xã Phù-lưu, cuối thế kỷ 18, dưới triều đại Tây-sơn cũng đang đi vào con đường bị giai cấp địa chủ chi phối và lấn chiếm, dẫn rằng hình thức chuyển hóa có vẻ tinh tế, hợp pháp và chậm chạp hơn, phần nào mang dấu ấn cuộc đấu tranh thắng lợi của phong trào nông dân trong hình thức chia ruộng đất công tương đối bình quân mà không đếm xỉa đến nguyên tắc cơ bản của chính sách quân điền phong kiến đã chi phối các cơ sở làng xã gần 5 thế kỷ. Điều mà tấm bia Triều-đông đã cố định hóa trên đá đề cho «ngàn vạn năm sau» còn được thấy không phải chỉ là những thửa ruộng công của làng còn lại cho đến năm 1799 như ý đồ của những người lập bia; mà chính là mối mâu thuẫn và sự đấu tranh trong nội bộ làng xã xung quanh những thửa ruộng công ấy, cuộc đấu tranh giữa sự cố gắng để bảo tồn, khẳng định lại quyền sở hữu công cộng về ruộng đất đã bị sút mẻ và xu hướng tư hữu hóa mạnh mẽ mang tính chất quy luật khách quan. Nội dung đầy mâu thuẫn của bia Triều-đông vào thời điểm 1799 mang tính chất một bản thỏa hiệp tạm thời, một mặt xác định hình thái đẳng co, mặt khác đánh dấu một bước tiến tới của quá trình tư hữu hóa ruộng đất công trong làng xã.

Cuộc đấu tranh giữa các thế lực đối lập về

quyền lợi và địa vị kinh tế trong làng xã xung quanh vấn đề ruộng đất là một khía cạnh, một biểu hiện cụ thể của cuộc đấu tranh giai cấp to lớn trong xã hội phong kiến Việt-nam cuối thế kỷ 18.

Diễn biến phức tạp trong quan hệ sở hữu về ruộng đất đã phản ánh sự thăng lợi tạm thời và sự thất bại của phong trào nông dân Tây-sơn, những mặt tiến bộ và hạn chế của triều đại Tây-sơn. Triều đại Tây-sơn trong chính sách ruộng đất của mình không có những quy định cụ thể làm chỗ dựa về pháp lý cho nông dân trong cuộc đấu tranh bảo vệ mảnh đất tư hữu nhỏ bé cũng như bảo vệ quyền lợi sử dụng công bằng ruộng đất công, chống lại có hiệu quả sự lũng đoạn của các loại địa chủ cường hào cũ và mới.

Hướng biến chuyển của ruộng đất công trong từng làng xã phụ thuộc vào nhiều yếu tố: hiệu lực thực tế của những chính sách tịch thu ruộng đất những kẻ chống đối chính quyền mới, tịch thu ruộng đất bỏ hoang, tương quan lực lượng chính trị giữa nông dân và địa chủ trong từng thời điểm lịch sử cụ thể. Tương quan lực lượng đó biến đổi và rất khác nhau giữa 2 thời kỳ, thời kỳ đầu khi cuộc khởi nghĩa Tây-sơn còn mang khi thế tấn công của một phong trào quần chúng nông dân rộng lớn, mạnh mẽ và thời kỳ sau, những năm cuối của triều đại Tây-sơn khi những thế lực địa chủ phong kiến đã dần dần được hồi phục và củng cố lại vị trí của mình (7). Điều đó, theo chúng tôi nghĩ, có tác dụng hướng dẫn khi nghiên cứu nhiều vấn đề (trong đó có vấn đề ruộng đất) của phong trào nông dân Tây-sơn và triều đại Tây-sơn.

(7) Nhận định đánh giá của Phan Huy Lê trên kia (chú thích 1) có thể phản ánh đúng đắn tình hình thực tế của thời kỳ đầu, nhưng còn phải chờ có tư liệu cụ thể xác minh

Vài ý kiến về bài

« HUYỆN MÊ-LINH THỜI HAI BÀ TRUNG »

NGUYỄN LỘC

Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng là một đề tài còn phải đi sâu nghiên cứu, cần có sự đóng góp của nhiều ngành. Mấy năm gần đây tạp chí Nghiên cứu lịch sử đã đăng một loạt bài của tác giả Đinh Văn Nhật. Bài của bạn Nguyễn Lộc góp ý kiến với tác giả Đinh Văn Nhật cũng nhằm mục đích góp phần tìm hiểu thêm về đề tài này. Chúng tôi xin giới thiệu đề bạn đọc tham khảo.

T.C.N.C.L.S.

TẠP chí Nghiên cứu lịch sử số 1-1977 có đăng luận văn « Huyện Mê-linh thời Hai Bà Trưng » của tác giả Đinh Văn Nhật. Chúng tôi đã hào hứng theo dõi luận văn này, cũng như một số công trình địa lý học lịch sử khác nữa của tác giả đã đăng trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử mấy năm gần đây.

Trong bài viết nhỏ này, chúng tôi không có ý định bàn với tác giả Đinh Văn Nhật về toàn bộ phương pháp nghiên cứu và hệ thống các luận điểm của ông, mà chỉ muốn, nhân có những kết luận khảo cổ học trên một vùng đất nhất định, bàn với tác giả để thử kiểm tra lại một vài kết luận địa lý học lịch sử của mình. Chúng tôi mong mỗi tác giả hiểu cho rằng, việc sử dụng thành quả của bộ môn khoa học này để kiểm tra kết quả của bộ môn khoa học khác, là tự nhiên và cần thiết; hơn nữa, có lẽ đối với mỗi một tác giả nghiên cứu những đề tài lớn và phức tạp, phương pháp tốt nhất vẫn là phương pháp tổng hợp, sử dụng tổng hợp nhiều phương pháp cụ thể và kết quả cụ thể của nhiều bộ môn khoa học. Sau đây là những tài liệu mà khảo cổ học đã ghi nhận được trên vùng đất mà tác giả Đinh Văn Nhật đã kết luận là « Các cánh đồng Vĩnh-tướng, Yên-lạc và Yên-lãng mới thành đất có cư dân thường trú và đất trồng trọt phi nhiều từ khi có hệ thống đê điều lớn và vững chắc bao bọc và bảo vệ ». Còn vào đầu Công nguyên thì vùng đó là bãi sông hoang vu » (1). Kết luận này nằm trong hệ thống ý kiến mà nhiều lần tác giả đã nêu lên, về

những miền đất « vào đầu Công nguyên chỉ cao độ 4 hay 5 mét hoàn toàn bị ngập nước vào mùa nước sông lên », thậm chí có những cánh đồng « thời cổ... là một vùng sông rất lớn » (2). Điều đáng quan tâm là từ những ý kiến này, tác giả Đinh Văn Nhật đã đi đến chỗ di chuyển, thay đổi vị trí của những miền cư dân, các đơn vị cư trú hành chính, thậm chí các trung tâm của đất nước thời cổ.

Tuy nhiên, tình hình ở một số miền đất mà tác giả Đinh Văn Nhật cho là « ngập nước », « hoang vu » vào đầu Công nguyên, lại không phải như thế.

a. Cánh đồng Đình-xá, xã Nguyệt-đức, huyện Yên-lạc, tỉnh Vĩnh-phú. Chính làng Đình-xá ở ngay trên cánh đồng bằng phẳng, lại là một địa điểm khảo cổ học vào hậu kỳ thời đại đá mới thuộc văn hóa Phùng-nguyên; trước Công nguyên hàng nghìn năm. Hiện nay những chiếc vòng tay hạt chuỗi đá xinh xắn, những chiếc rìu và lon tứ diện bằng đá mài sắc bén, tìm được ở Đình-xá đang được lưu trữ tại kho Bảo tàng Vĩnh-phú. Về thời gian đầu Công nguyên, thì ở dốc Lỗ, đầu làng Đình-xá, đã phát hiện được cả một khu mộ gạch xây cuốn có niên đại đầu Công nguyên. Cũng thuộc xã Nguyệt-đức, ở thôn Xuân-dài - Gia-phúc, cạnh bờ sông Cà-lò, và trên cánh đồng 2 thôn trên chung với xã Văn-tiến, đã phát hiện được nhiều ngôi mộ có phong cách văn

(1) (2) Nghiên cứu lịch sử, số 1-1977, tr. 35.

hóa thời Hán ở gò Mã-duối, gò Chùa, gò Ngõ-bút, gò Đồng-nhội, gò Đình Tổng bình... Trong các ngôi mộ này đều có chôn theo các loại vò, lọ, chậu... bằng gốm có trang trí hoa văn mắt sòng, trám lòng... đồ bán sứ trắng như bát đĩa và gương đồng... Đặc biệt là khu đồng này còn có nhiều gạch thô, to bản, có cạnh in hoa văn trám lòng, mắt vòng...; ngôi to bản, ngôi ống, đầu ngôi tròn có trang trí hoa thị và các mảnh gốm khác. Có một khu đất cao với địa danh Bền-huyện, gò Mã-quan đã đào thấy móng tường xây bằng gạch to, thô, nhiều mảnh ngôi máng, ngôi ống, đầu ngôi hình «củ ấu», gốm cứng, gốm bờ... Với những vật chứng đó, có thể nghĩ về dấu tích của một lý sở quan trọng thuộc thời kỳ lịch sử đầu Công nguyên. Ở đầu 2 thôn Xuân-dài - Gia-phúc và gò Đình Tổng bình đào sâu chừng 0,50 mét, lại thấy gốm bờ, bản mài, riu dĩa... trong tầng đất xám. Đây có thể cũng là một địa điểm khảo cổ hậu kỳ thời đại đá mới (1). Cạnh khu Bền-huyện, về phía tây-bắc, còn có nhiều mộ gạch xây cuốn ở các gò Đồng-bồng, gò Hang... (đống Cao...) thuộc xã Văn-tiền. Khu mộ gạch xây cuốn Minh-lương có tới trên 10 ngôi mộ, thuộc xã Thanh-lãng...

b. «Các xã Tam-dồng (Nam-cương và Cư-an), và Tự-lập... đều là bãi song vào đầu Công nguyên». Đó là ý kiến tác giả Đinh Văn Nhật. Nhưng chính ở khu này, vào đầu năm 1972, chúng tôi đã phát hiện 2 vết tích thành cổ:

1. Thành Dền: Tương truyền đó là tòa thành cũ của bà Trưng Nhị, dấu thành tuy không còn rõ lắm nhưng vẫn có thể nhận ra được những vị trí cổng thành, chỗ đóng quân, giếng nước... Đặc biệt là di vật khảo cổ lại rất phong phú. Viện Khảo cổ học đã tiến hành đào thám sát để nghiên cứu. Kết quả là phát hiện được một lớp đất văn hóa có độ dày 0,52 mét - 0,82 mét, chứa nhiều thanh tra và di vật khảo cổ. Tô nghiên cứu điều đã Viện Khảo cổ học kết luận: Ngoài dấu vết thành cổ, địa điểm thành Dền (xưa thuộc Cư-an nay chuyển về xã Tự-lập huyện Yên-lãng) còn là một địa điểm khảo cổ học khá phong phú, có nhiều nét gần gũi với đặc trưng những giai đoạn Đồng-dậu, gò Mun, cuối thiên niên kỷ II, đầu thiên niên kỷ I trước Công nguyên.

2. Thành Vượn (nay thuộc làng Nam-cương, xã Tam-dồng): Cũng đã được cán bộ khảo cổ học đến đào thám sát nghiên cứu. Kết quả: «Vết tích thành tường đôi tròn, qua mặt cắt 2 hố thám sát phía nam thành (1 trên thành và 1 trong thành). Thành hiện tại dày 1,60 mét,

lớp đất thành có vài mảnh gốm kiểu gò Mun và những gò đất quanh đó cũng nhặt được gốm kiểu gò Mun...». Kết luận: «Thành Vượn là một công trình thành lũy được xây dựng sau văn hóa gò Mun... Có thể đặt thành Vượn vào kế hoạch nghiên cứu về thời kỳ Hai Bà Trưng» (2). Theo truyền thuyết địa phương: Thành Vượn là tòa thành do Mã Viện sai quân sĩ đắp để chống nhau với quân khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở thành Dền...

Về hai tòa thành trên, tác giả bài «Bước đầu tìm hiểu di tích về cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng hiện còn ở Hà-tây và Vĩnh-phú» là Phan Đại Doãn cũng có những khảo tả, ý kiến tương tự, rồi nhận xét: «Vài nhà nghiên cứu cho «Kiến thành» là thành Cổ-loa, điều này cần tìm hiểu thêm. Qua thư tịch cũ của Trung-quốc và của ta, kết hợp với việc thăm dò thực địa, bước đầu chúng tôi cho rằng chính thành Vượn ngày nay mới là «Kiến thành» (chữ Viện đọc trạch thành chữ Vượn). Thành Vượn chính là thành Viện» (3). Đề bàn với tác giả Đinh Văn Nhật, chúng tôi xin thêm: Chắc chắn là Mã Viện không chịu khó xây đắp cả một tòa thành trên một vùng «bãi sông», «hoang vu», «ngập nước» làm gì. Kiến thành được xây là nhằm chống chế cớ một trung tâm cư dân và hành chính - chính trị. Cũng qua điều tra thực tế ở Tam-dồng, chúng tôi còn thấy được những tên đất như: Đình nhà Nường, gò ống bản... ở đầu làng Cư-an. Những gò này, sâu trong lòng đất, có nhiều bãi đất chày đỏ, xám đen lẫn gốm cứng, gốm bờ, trang trí hoa văn mắt sòng, tổ ong, sóng nước... và tất cả những nơi có dấu tích người xưa cư trú này đều có rất nhiều truyền thuyết liên quan đến cuộc khởi nghĩa của Hai Bà hồi đầu Công nguyên.

c. «Cánh đồng Vĩnh-lương, Yên-lạc, Yên-lãng mới thành đất có cư dân thường trú và trồng trọt phi nhiều từ khi có hệ thống đê điều lớn và vững chắc bao bọc...» Đây vẫn là ý kiến của tác giả Đinh Văn Nhật, như đã trích dẫn ở trên. Đến đây chúng tôi xin dẫn thêm là ở Vĩnh-trương, tác giả Đinh Văn Nhật cũng có nhắc đến một địa điểm khảo cổ học là di chỉ

(1) Xem thêm: Tạp chí *Khảo cổ học*, số 16, trang 88 - 89, và các di vật lưu trữ kho Bảo tàng Vĩnh-phú.

(2) Xin xem thêm «Những phát hiện mới khảo cổ học 1972». Nhà xuất bản Khoa học Xã-hội, Hà Nội, tr. 223.

(3) Như trên, trang 232.

và khu mộ táng Lũng-hòa, nhưng lại có nhận xét: «...Nhìn chung là vùng ngập nước về mùa mưa, đất cư trú không có bao nhiêu, và số cư dân thưa thớt».

Đối với những nhận xét này, chúng tôi chưa bàn đến tài trị thủy và nghề cấy lúa nước truyền thống của tổ tiên ta, tinh thần sáng tạo biến cái hại của nước đối với đời sống con người thành cái lợi của nhân dân ta xưa cũng như nay, mà chúng ta ít nhiều đều đã biết. Chúng tôi chỉ qua các tư liệu khảo cổ, giới thiệu cái đồng đúc trù phú ở đây ngày xưa.

Ở xã Lũng-hòa có tới 2 di chỉ khảo cổ. Đó là di chỉ Lũng-hòa thuộc «giai đoạn cuối cùng của thời đại đá mới chuyên qua sơ kỳ thời đại đồng thau» (1) ở đây có nhiều mộ táng thuộc thời đại đá mới, có mộ chôn theo lối trên 20 hiện vật như: Hạt chuỗi, hoa tai, vòng bằng đá quý, riêu, bàn mài, bằng đá chế tác công phu. Đáng chú ý là đồ dùng bằng gốm đều làm bằng bàn xoay, trang trí nhiều loại hoa văn đẹp. Ở đây cũng đào thấy một số ngôi mộ gạch «thời Bắc thuộc». Cách di chỉ Lũng-hòa chừng 800 mét về phía bắc là di chỉ khảo cổ học thứ hai tìm được trong xã, mang tên Gò Mát; thuộc thôn Lũng-ngôi (còn gọi là Lũng-ngôi) mà Viện Khảo cổ học đã đào thám sát, xác nhận hồi trung tuần tháng 8-1972. Cách Lũng-hòa chừng 4km về phía tây-bắc, là địa điểm khảo cổ học Nghĩa-lập, thuộc xã Nghĩa-hưng. Di chỉ này ở ngay trên khu đất bằng và thuộc thời đại đồng thau. Ngoài các di vật bằng đá và đồng, đồ gốm ở đây có nhiều loại hình như vò, nôi, chậu có đế, bát, cốc (?)... rất đẹp và hoa văn càng đáng chú ý vì đa số được láng lớp áo màu đỏ bóng mịn. Các hoa văn khắc chìm đôi mảnh còn được tô màu trắng (2).

Cách Lũng-hòa chừng 1km về phía Đông là di chỉ khảo cổ Gò Đòng, thuộc xã Bồ-sao. Ở đây chúng tôi đã đến quan sát 2 lần, thu nhặt được nhiều gốm vỡ, trang trí hoa văn in thừng, hoa văn nan chiếu, hoa văn 2 đường vạch song song, và ốc riêu đá trong đám than tro đen ở vách hồ lấy đất làm gạch; ở trên mặt khu đất này còn có gốm cứng, nôi bát không có men, cốt trắng đục, gốm xanh xám thô, hoa văn in ở vuông, sống lả...

Không xa nhóm di tích khảo cổ học thời kỳ trước Công nguyên này, và cũng gần sông Hồng như vậy, là di chỉ Đồng đậu nổi tiếng, nơi đã tìm thấy những hạt lúa có niên đại cách đây 3500 năm. Đồng Đậu là một di

chỉ cư trú lâu dài từ «hậu kỳ đá mới đến thời đại đồng thau», có lớp đất văn hóa với độ dày trung bình từ 3 mét đến 3,2m, có «các hố đất đen sâu đến 4,50m, thậm chí tới 6m» (3).

Chúng tôi hoàn toàn đồng ý với tác giả Đinh Văn Nhật là ở các di chỉ Đồng đậu, Lũng-hoài, người xưa đã sống trên «các mảnh sỏi cao...» Nhưng sống như vậy không có nghĩa là chỉ ngày đêm ngồi khoanh tay trên «các mảnh sỏi cao» ấy. Nếu như thế thì tổ tiên ta đã không thể sinh tồn liên tục hàng nghìn năm trên mảnh đất này. Chính là phải bám chắc và khai thác tích cực cả mọi miền đất rộng ở chung quanh, nơi mà tác giả Đinh Văn Nhật cho là «ngập nước» «hoang vu» ấy, và khai thác bằng nhiều phương thức: trồng trọt, chăn nuôi, săn bắn, và chài lưới, làm nghề thủ công... như những tài liệu khảo cổ học đã chứng minh, thì mới có thể sinh tồn và tiến hóa được. Chúng ta đều biết rằng vào hồi đầu Công nguyên, cả quận Giao-chỉ (gần tương đương với toàn Bắc-bộ) mới có chừng 92 440 hộ và 746 237 khẩu (4). Thế mà chỉ riêng miền đất hẹp của 3 huyện Yên-lãng, Yên-lạc, Vĩnh-tường với diện tích dài chừng 35km (từ Bồ-sao đến Hạ-lôi, rộng chừng 8km (từ Đông-cương đến Tam-đồng), ngay từ trước Công nguyên đã hình thành ít nhất 3 khu vực cư trú với 12 địa điểm khảo cổ, đó là:

— Khu đồng bằng Yên-lạc gồm các di chỉ: 1. Đồng-đậu. 2. Đinh-xá. 3. Khu Xuân-đài — Gia-phúc.

— Khu Yên-lãng gồm các di chỉ: 1. Thành Dền. 2. Thành Vượn và cách đó không xa là: 3. Di chỉ Núi cả. 4. Khu di chỉ Tháp-miếu. 5. Di chỉ núi Xà (5).

(1) Theo: *Thời Đại Hùng Vương*, Nhà Xuất bản Khoa Học Xã Hội, Hà-nội, 1973, tr. 80.

(2) Theo: thông báo khai quật di chỉ Núi Xà 1968 của Nguyễn Duy Chiêm, Lưu kho Bảo tàng Vĩnh-phú.

(3) Hiện vật lưu trữ kho Bảo tàng Đền Hùng Vương.

(4) Theo: Thông báo khai quật di chỉ Đồng-đậu lần thứ 3 của Hoàng Xuân Chinh — Phạm Lý Hương: Tư liệu đánh máy lưu trữ Bảo tàng Vĩnh-phú.

(5) Báo cáo khai quật đợt 1 Di chỉ Lũng-hòa của Hoàng Xuân Chinh, Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội, Hà-nội, năm 1968, tr. 128.

HỘI NGHỊ CỘNG TÁC VIÊN CỦA BAN LỊCH SỬ TỈNH NGHỆ-TĨNH

NGÀY 19-6-1977, Ban lịch sử tỉnh Nghệ-tĩnh đã tổ chức cuộc họp cộng tác viên tại Hà-nội.

Tham dự có các đồng chí cán bộ cách mạng lão thành, các đồng chí cán bộ giảng dạy và cán bộ nghiên cứu ở các trường Đại học, các viện nghiên cứu. Các đồng chí này đều là người Nghệ-tĩnh hiện công tác ở Hà-nội hoặc đã về hưu.

Đồng chí Trần Quang Đạt thay mặt cho tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân Nghệ-tĩnh đã nêu lên yêu cầu cấp bách hiện nay của nhân dân ta nói chung và nhân dân Nghệ-tĩnh nói riêng

là cần biết những truyền thống lịch sử vẻ vang của dân tộc, của địa phương để phát huy lên trong sự nghiệp xây dựng đất nước, địa phương ngày càng giàu mạnh hơn.

Tiếp theo, đồng chí Đặng Hồng Sâm, phó trưởng ban lịch sử Nghệ-tĩnh báo cáo những công việc đã làm và dự kiến những công việc sắp tới nhằm mục đích biên soạn cuốn lịch sử Nghệ-tĩnh từ cổ trung đại đến ngày nay.

Hội nghị đã đóng góp nhiều ý kiến về phương pháp luận sử học và phương pháp cụ thể.

P. V.

HỘI NGHỊ BÀN VỀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG KHU VỰC ĐỀN HÙNG

TRONG hai ngày 29 và 30 tháng 6 năm 1977 vừa qua, Bộ Văn hóa và Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh-phú đã tổ chức hội nghị khoa học bàn về xây dựng khu vực đền Hùng. Hội nghị đã được đồng đạo các đồng chí cán bộ nghiên cứu ở bộ Văn hóa, bộ Xây dựng, Tổng cục lâm nghiệp, Ủy ban kế hoạch Nhà nước, Tổng cục chính trị Quân đội nhân dân Việt-nam, Viện khoa học Việt-nam, Ủy ban khoa học xã hội, các viện Sử học, Khảo cổ học, Dân tộc học, cục mỹ thuật, viện Bảo tàng lịch sử, các cơ quan xung quanh tỉnh tham dự.

Hội nghị do đồng chí giáo sư Nguyễn Văn Hiếu Bộ trưởng Bộ Văn hóa và đồng chí Nguyễn Văn Tồn, Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì. Trong hai ngày làm việc khẩn trương, hội nghị đã nghe trình bày ý kiến của Bác Hồ và đồng chí Lê Duẩn, các đồng chí Trường-Chinh, Phạm văn Đồng phát biểu khi đến thăm đền Hùng, nghe trình bày bản quy hoạch tổng thể do tỉnh Vĩnh-phú chủ động xây dựng năm 1971, ý kiến của cục Bảo tồn bảo tàng về phương hướng xây dựng lại khu vực

này. Sau đó các đại biểu tham dự đã phát biểu, tham luận xác định mục đích, yêu cầu, tính chất và nội dung của khu vực đền Hùng trước mắt và sau này.

Sau hai ngày làm việc sôi nổi, hào hứng, hội nghị đã bước đầu thống nhất một số vấn đề. Trước hết khu vực đền Hùng phải thể hiện được đầy đủ truyền thống lịch sử của dân tộc: di tích, công trình kiến trúc v.v...

Đồng thời cũng thành lập Bảo tàng Hùng Vương ngay trên đất tổ. Về phạm vi của khu vực đền Hùng, dự kiến khoảng 1560 ha, trong đó khu trung tâm chiếm 300 ha. Hội nghị cũng nhất trí nên xây dựng ở đây những công trình kiến trúc thể hiện thời kỳ dựng nước của dân tộc ta từ Hùng Vương đến Hai Bà Trưng. Bởi vì có thời đại Hùng Vương dựng nước mới có cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng và ngược lại có Hai Bà Trưng khởi nghĩa thì những truyền thống tốt đẹp của dân tộc từ thời kỳ đầu dựng nước mới được duy trì và phát triển.

H. T.

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CỦA VIỆN BẢO TÀNG LỊCH SỬ Ở CÁC TỈNH PHÍA NAM

NGÀY 15-8-1977, Viện Bảo tàng Lịch sử Việt-nam thuộc Bộ Văn hóa - Thông tin đã tổ chức họp báo thông báo kết quả hoạt

động của đoàn nghiên cứu, sưu tầm của Viện ở các tỉnh phía nam từ tháng 4 đến tháng 7-1977. Trong thời gian nói trên, đoàn đã

tiến hành nghiên cứu, sưu tầm tài liệu, khai quật khảo cổ học ở Tiền Giang, Long An, Đồng Nai, Nghĩa Bình, Quảng Nam - Đà Nẵng, Bình Trị Thiên và thành phố Hồ Chí Minh; tập trung vào 3 vấn đề chính sau đây:

1 - Nghiên cứu những di tích hậu kỳ thời đại đồ đá mới và sơ kỳ kim khí.

2 - Nghiên cứu những di tích văn hóa sơ kỳ đồ sắt Sa Huỳnh.

3 - Nghiên cứu một số di tích thời phong kiến, chủ yếu là tìm hiểu những di tích và tài liệu về cuộc khởi nghĩa Tây Sơn và vị anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ; đồng thời tìm hiểu những di tích và tài liệu về những phong trào kháng chiến chống Pháp đầu tiên ở Nam-bộ của Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Hữu Huân.

Đồng chí Trần Văn Tám, Viện trưởng Viện Bảo tàng Lịch sử thay mặt đoàn đọc báo cáo nêu lên những nét khái quát lớn về kết quả bước đầu của chương trình nghiên cứu này.

Qua những cuộc khai quật, khảo sát ở Bến Đò, Hội Sơn, Cái Vạn, v.v... đoàn đã thu thập được một số lượng hiện vật khá phong phú và tương đối có hệ thống, nhiều tài liệu khác nhau về những di tích văn hóa hậu kỳ đồ đá mới trên địa bàn rộng lớn thuộc miền Đông và một phần miền Trung của Nam Bộ. Những di tích ấy có nhiều điểm gần gũi với các nhóm di tích cùng thời đại ở miền ven biển Nghệ Tĩnh và miền Bình Trị Thiên. Nhờ vậy chúng ta sẽ có điều kiện khôi phục lại bộ mặt thật lịch sử kinh tế - xã hội của những bộ lạc và nhóm bộ lạc đã khai phá miền đất này trong thời đại hậu kỳ đồ đá mới ở nước ta.

Đoàn cũng khai quật nhiều khu mộ chum ở Tam-mỹ, Long-thạnh, Kỳ-xuân, Bầu-trám Quế-lộc, Ngũ-hành-sơn, Long-bửu, Cái-lăng v.v... thu thập được nhiều hiện vật như chum,

binh bằng đất nung, nồi nhỏ, đĩa có chân cao, khuyên tai lớn bằng đá, riêu đá; kiếm, dao, lao, v.v... bằng sắt. Với những di vật này chứng tỏ sự phát triển rực rỡ của nền văn hóa sơ kỳ đồ sắt Sa-Huỳnh, một nền văn hóa bản địa của những cư dân nông nghiệp xưa sinh tụ trên miền đất rộng lớn của nước ta từ phía nam đèo Hải-vân đến miền lưu vực sông Đồng-nai, ở cả miền ven biển và vùng đồi núi cách xa biển. Nền văn hóa ấy đã tồn tại trong khoảng thế kỷ V trước công nguyên đến những thế kỷ đầu công nguyên.

Ở Nghĩa-bình, Huế, Nam-bộ, đoàn đã nghiên cứu, khảo sát sưu tầm tài liệu về cuộc khởi nghĩa Tây Sơn và vị anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ; về những di tích của nhà Nguyễn (cung điện, đền đài, thành quách, lăng tẩm, v.v...) về những cuộc khởi nghĩa chống Pháp của Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Hữu Huân.

Đồng chí Trần Văn Tám kết luận:

Tóm lại, những tài liệu và hiện vật thu thập được trong đợt công tác này đã đáp ứng phần nào nhu cầu bổ sung những chỗ yếu trong hệ thống trình bày và kho hiện vật của Viện; phục vụ cho việc xây dựng các bảo tàng địa phương. Tuy nhiên đây chỉ là một số kết quả bước đầu, trước những vấn đề lịch sử rộng lớn và phức tạp đòi hỏi phải có những chương trình nghiên cứu lâu dài và có sự đóng góp công sức của tập thể các cán bộ nghiên cứu khoa học trong cả nước.

Tiếp theo, các đồng chí Phạm Văn Kinh, Quảng Văn Cây, Nguyễn Mạnh Lợi đọc báo cáo bổ sung về hoạt động của đoàn ở Bến Đò, Cái Vạn, Ma Vương, Tiền Giang, nêu lên những kết quả cụ thể và một số nhận xét sơ bộ.

P.V.

Ý KIẾN VỀ BÀI...

(Tiếp theo trang 94)

Do đó mà những số liệu tự nhiên ở đây trở nên rất linh hoạt, uyển chuyển và cụ thể. Cần phải có sự nghiên cứu linh hoạt, uyển chuyển và cụ thể ở đó. Vì đó là lịch sử.

Để góp phần làm sáng tỏ vấn đề lịch sử dân tộc, nhất là vấn đề trung tâm Mê-linh thời Hai Bà Trưng, chúng tôi có một vài điều xin góp ý kiến với tác giả Đình Văn Nhật, chủ yếu bằng một ít tài liệu khoa học lịch sử « gần như một khoa học chính xác » (1) mà tác giả

ít dùng. Song tư liệu và ý kiến của chúng tôi không thể tránh khỏi những hạn chế, do trình độ của một người làm công tác khảo cổ trong phạm vi một địa phương.

Rất mong các bạn đọc xa gần chỉ bảo cho những hạn chế đó. Xin trân trọng cảm ơn.

Đền Hùng ngày 19-5-1977

(1) Lời của Thủ tướng Phạm Văn Đồng (Tập chí Khảo cổ học số 1 - 6-1969)

ÉTUDES HISTORIQUES

N° 4 (175)

7 — 8-1977

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS
LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RSVN

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Rédacteur en chef : VĂN TẠO

Secrétaire de la rédaction : CAO VĂN LUONG

SOMMAIRE

CONTENTS

- | | | |
|---|---|----|
| VĂN TẠO — Il est nécessaire de pousser en avant le travail d'étude et de rédaction sur les monographies communales. | — It is necessary to push forward the study work and the drawing up on communal monographs. | 1 |
| LÊ NHÂN — Quelques idées tirées de l'étude et du travail rédactionnel sur l'histoire régionale à Thanh-hóa. | — Some considerations appearing through out the studying and the drawing up on regional history at Thanh-hóa. | 7 |
| XUÂN NAM — La Révolution d'Août dans le processus de développement de la position offensive des tendances révolutionnaires mondiales. | — The August Revolution in the processus of development of the offensive position of the world revolutionnary tendencies. | 10 |
| TÂM VU — De la tendance communiste des deux périodiques « La Cloche fêlée » et « l'Annam ». | — About the communist tendency of the two periodicals « La Cloche fêlée » and « l'Annam ». | 19 |
| QUANG HUNG — QUỐC ANH — Essai de recherche sur les journaux et périodiques prolétariens de Nghệ-an au début de la Révolution. | — Essay of research on the proletarian news-papers and periodicals of Nghệ-an at the beginning of the Revolution. | 27 |
| DINH THU CÚC — Essai de recherche sur le processus de renforcement et de perfectionnement des rapports de production socialiste dans les coopératives agricoles du Nord Việt-nam. | — Essay of research on the process of reinforcement and of improvement of the relation of socialist production in agricultural cooperatives in North Vietnam. | 37 |
| TẠ NGỌC LIÊN — Quelques considérations sur Thiên tông et la secte Trúc lâm — Yên tử sous la dynastie des Trần. | — Some considerations on Thiên tông and the sect Trúc lâm — Yên tử under Trần's dynasty. | 51 |
| PHẠM VĂN KÍNH — Recherche sur l'économie agricole de Đàng Trong à travers le chef-d'oeuvre « Phủ biên tạp lục » de Lê Quý Đôn. | — Research on agricultural economy of Đàng Trong through the work « Phủ biên tạp lục » of Lê Quý Đôn. | 63 |
| LÊ THANH THỊNH — Quelques réflexions sur l'origine du nom propre Giao-chí. | — Some reflections on the origin of the name Giao-chí. | 77 |
| ☆ DOCUMENTS | ☆ DOCUMENTS | |
| NGUYỄN ĐỨC NGHINH — Quelques documents sur les rizières communales sous la dynastie des Tây-son. | — Some documents about communal fields under the dynasty of Tây-son. | 83 |
| ☆ REVUE DES LIVRES | ☆ BOOKS REVIEW | |
| NGUYỄN LỘC — Quelques idées après avoir lu l'article « La sous-préfecture de Mê-linh à l'époque des Deux Sœurs Trung ». | — Some considerations after reading the article « The sub-prefecture of Mê-linh at the times of Two Sisters Trung ». | 91 |
| ☆ INFORMATIONS | ☆ INFORMATIONS | |

